ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

ĐƠN GIÁ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI – VÙNG I

(Kèm theo Quyết định số ……. /QĐ-UBND ngày …. tháng…. năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

NĂM 2022

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

Đơn giá xây dựng công trình thể hiện chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Các chi phí trong đơn giá

2.1. Chi phí vật liệu

Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm hao hụt do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu chính nhân với đơn giá vật liệu tương ứng. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Chi phí vật liệu được tính trên cơ sở giá vật liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) công bố tại thời điểm tháng 04/2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá thì tham khảo giá trên thị trường.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ giá vật liệu (chưa có thuế giá trị gia tăng) tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

2.2. Chi phí nhân công

Là chi phí ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được tính theo Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021.

Đơn giá nhân công trên địa bàn Vùng I gồm: thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Xuân Lộc.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí nhân công trong dự toán.

2.3. Chi phí máy thi công

Là chi phí ca máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng nhân với đơn giá ca máy tương ứng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Giá ca máy và thiết bị thi công dùng để tính toán tập đơn giá được tính theo Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021.

Giá ca máy và thiết bị thi công trong tập đơn giá được xác định theo Vùng I gồm: thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Xuân Lộc và cập nhật lại giá nhiên liệu năng lượng tại thời điểm tháng 4/2022 như sau:

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh (theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định giá điện).

- Giá xăng, dầu diezel tính bình quân trong tháng 4/2022 theo các thông cáo báo chí của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam - Petrolimex.

+ Giá Xăng RON 95-III: 25.350 đồng/lít

+ Giá Dầu diezel (0,05S): 22.639 đồng/lít

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ đơn giá ca máy thi công tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí máy thi công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí máy thi công trong dự toán.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá Xây dựng công trình bao gồm 13 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I: Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng

Chương II: Công tác thi công đất, đá, cát

Chương III: Công tác thi công cọc

Chương IV: Công tác thi công đường

Chương V: Công tác xây gạch, đá

Chương VI: Công tác thi công kết cấu bê tông

Chương VII: Công tác bê tông đúc sẵn

Chương VIII: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện gỗ

Chương IX: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện sắt thép

Chương X: Công tác hoàn thiện

Chương XI: Các công tác khác

Chương XII: Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng

Chương XIII: Công tác xây dựng sử dụng tro xỉ nhiệt điện

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Tập đơn giá Xây dựng công trình là cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của đơn giá còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình xây dựng, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

Đơn giá các công tác xây dựng thực hiện hoàn toàn bằng thủ công chỉ được áp dụng trong trường hợp điều kiện thi công không thực hiện được bằng máy.

Bảng phân loại rừng, phân loại bùn, phân cấp đất, đá trong đơn giá xây dựng công trình được sử dụng thống nhất cho các loại công tác xây dựng trong tập đơn giá này.

Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ±0.00 theo thiết kế công trình đến cốt ≤ 6m; ≤ 28m; ≤ 100m và từ cốt ±0.00 đến cốt ≤ 200m. Đối với các loại công tác xây dựng trong Đơn giá không ghi độ cao như công tác trát, láng, ốp, v.v…, khi thi công ở độ cao > 6m thì áp dụng bổ sung Đơn giá bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao theo quy định.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Bảng 0.1: BẢNG PHÂN LOẠI RỪNG

(Dùng cho công tác phát rừng tạo mặt bằng xây dựng)

Loại rừng	Nội dung
I	- Bãi hoặc đồi tranh lau lách, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa hình khô ráo. Thỉnh thoảng có cây con hoặc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10cm.
II	- Rừng cây con, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m^2 có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 đến 10cm và xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dầy đặc trên địa hình sình lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình khô ráo.
III	- Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ 100m^2 rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 đến 10cm, có xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình khô ráo. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình lầy, thụt, nước nổi.
IV	- Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre, nứa, lồ ô, le dầy đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 đến 10 cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao cách mặt đất 30cm.
- Đối với loại cây có đường kính > 10cm được qui đổi ra cây tiêu chuẩn. Cụ thể:

Bảng 0.2: BẢNG QUI ĐỔI CÂY TIÊU CHUẨN

Đường kính gốc cây (D)	Đổi ra cây tiêu chuẩn
10 cm ≤ D ≤ 20 cm	1,0
20 cm < D ≤ 30 cm	1,5
30 cm < D ≤ 40 cm	3,5
40 cm < D ≤ 50 cm	6,0
D > 50 cm	15

Bảng 0.3: BẢNG PHÂN LOẠI BÙN

(Dùng cho công tác đào bùn)

Loại bùn	Đặc điểm và công cụ thi công
1. Bùn đặc	Dùng xẻng, cuốc bàn đào được và bùn không chảy ra ngoài
2. Bùn lỏng	Dùng xô và gầu để múc
3. Bùn rác	Bùn đặc, có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát
4. Bùn lẫn đá, sỏi, hầu hến	Các loại bùn trên có lẫn đá, sỏi, hầu hến

Bảng 0.4: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đào, vận chuyển và đắp đất)

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.
	2	- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất mầu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất bùn, đất nguyên thổ tơi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3.
	3	- Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc dễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m^3. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m^3 trở lên.
II	4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét nặng kết cấu chặt.

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
		- Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm.
II	5	- Đất sét pha mầu xám (bao gồm mầu xanh lam, mầu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ > 300kg đến 500kg trong 1m^3.
III	6	- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thổ cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dầy. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây >10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m^3. - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ.
	7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lanh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thế tích hoặc >300kg đến 500kg trong 1m^3.
IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt.
	9	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vỉa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.

Bảng 0.5: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đóng cọc)

Cấp đất	Tên các loại đất
I	Cát pha lẫn 3÷10% sét ở trạng thái dẻo, sét và á sét mềm, than, bùn, đất lẫn thực vật, đất đắp từ nơi khác chuyển đến.
II	Cát đã được đầm chặt, sỏi, đất sét cứng, cát khô, cát bão hoà nước. Đất cấp I có chứa 10÷30% sỏi, đá.

Bảng 0.6: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác đào phá đá)

Cấp đá	Cường độ chịu nén
I	Đá đặc biệt cứng đến rất cứng, có cường độ chịu nén > 1000kg/cm^2
II	Đá cứng, cường độ chịu nén > 800kg/cm^2
III	Đá cứng, cường độ chịu nén > 600kg/cm^2
IV	Đá tương đối mềm, giòn dễ đập, cường độ chịu nén ≤ 600kg/cm^2

Bảng 0.7: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi)

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hoá. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sứt mẫu đá. - Đá Quắczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sứt được mẫu đá
I	- Đá Skanơ grơnat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranơdiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gơnat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hoá nhẹ. - Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hoá yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hoá nhẹ đến tươi. - Sét kết silic hoá, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hoá nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Điorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hoá mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hoá vừa. - Có thể bẻ nõn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hoá vừa. Tup núi lửa bị Kericit hoá.

Ghi chú: Khoan tạo lỗ cọc nhồi vào đá cấp đặc biệt áp dụng Đơn giá khoan cọc nhồi đá cấp I nhân hệ số 1,2 của Đơn giá khoan tương ứng.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG

AA.11100 CÔNG TÁC PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Phát rừng, vận chuyển cây cỏ, đánh đống trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn theo từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát rừng loại I, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11111	- 0 cây	100m²		200.550	
AA.11112	- ≤2 cây	100m²		299.769	
AA.11113	- ≤3 cây	100m²		346.212	
	Phát rừng loại II, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11121	- 0 cây	100m²		255.437	
AA.11122	- ≤2 cây	100m²		384.211	
AA.11123	- ≤3 cây	100m²		445.432	
AA.11124	- ≤5 cây	100m²		548.873	
AA.11125	- >5 cây	100m²		692.424	
	Phát rừng loại III, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11131	- 0 cây	100m²		293.436	
AA.11132	- ≤2 cây	100m²		417.988	
AA.11133	- ≤3 cây	100m²		481.319	
AA.11134	- ≤5 cây	100m²		584.761	
AA.11135	- >5 cây	100m²		730.423	
	Phát rừng loại IV, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11141	- 0 cây	100m²		320.880	
AA.11142	- ≤2 cây	100m²		453.876	
AA.11143	- ≤3 cây	100m²		525.651	

AA.11200 PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa chặt hoặc ủi đổ cây, cưa chặt thân, cành cây thành từng đoạn. San lấp mặt bằng, nhổ gốc cây, rễ cây.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát rừng tạo mặt bằng bằng cơ giới, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11211	- 0 cây	100m²		14.777	31.080
AA.11212	- ≤2 cây	100m²		25.333	41.440
AA.11213	- ≤3 cây	100m²		59.109	51.800
AA.11214	- ≤5 cây	100m²		88.664	62.160
AA.11215	- >5 cây	100m²		111.886	66.304

AA.12000 CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

AA.12100 CHẶT CÂY BẰNG MÁY CƯA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc bằng máy cưa. Vận chuyển xếp đống trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng				
AA.12111	Đường kính gốc cây ≤20cm	cây		14.777	1.603
AA.12112	Đường kính gốc cây ≤30cm	cây		29.555	3.206
AA.12113	Đường kính gốc cây ≤40cm	cây		61.220	3.946
AA.12114	Đường kính gốc cây ≤50cm	cây		118.219	5.426
AA.12115	Đường kính gốc cây ≤60cm	cây		257.548	6.905
AA.12116	Đường kính gốc cây ≤70cm	cây		616.427	8.878
AA.12117	Đường kính gốc cây >70cm	cây		1.163.189	11.591
	Chặt cây ở sườn dốc				
AA.12121	Đường kính gốc cây ≤20cm	cây		16.888	1.850
AA.12122	Đường kính gốc cây ≤30cm	cây		33.777	3.699
AA.12123	Đường kính gốc cây ≤40cm	cây		69.665	4.686
AA.12124	Đường kính gốc cây ≤50cm	cây		128.774	6.412
AA.12125	Đường kính gốc cây ≤60cm	cây		358.879	8.138
AA.12126	Đường kính gốc cây ≤70cm	cây		770.533	10.358
AA.12127	Đường kính gốc cây >70cm	cây		1.266.630	13.564

Ghi chú: Trường hợp chặt cây ở chỗ lầy lội thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,5 và đơn giá máy thi công nhân hệ số 1,25.

AA.13000 ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đào gốc cây, bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.13100 ĐÀO GỐC CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 gốc cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào gốc cây				
AA.13111	Đường kính gốc cây ≤20cm	gốc cây		31.666	
AA.13112	Đường kính gốc cây ≤30cm	gốc cây		59.109	
AA.13113	Đường kính gốc cây ≤40cm	gốc cây		111.886	
AA.13114	Đường kính gốc cây ≤50cm	gốc cây		213.216	
AA.13115	Đường kính gốc cây ≤60cm	gốc cây		512.985	
AA.13116	Đường kính gốc cây ≤70cm	gốc cây		962.639	
AA.13117	Đường kính gốc cây >70cm	gốc cây		1.731.061	

AA.13200 ĐÀO BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bụi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bụi dừa nước				
AA.13211	Đường kính bụi dừa ≤30cm	bụi		84.442	
AA.13212	Đường kính bụi dừa >30cm	bụi		118.219	
	Đào bụi tre				
AA.13221	Đường kính bụi tre ≤50cm	bụi		166.773	
AA.13222	Đường kính bụi tre ≤80cm	bụi		1.057.636	
AA.13223	Đường kính bụi tre >80cm	bụi		1.904.167	

AA.22000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

Thuyết minh:

- Phá dỡ được thực hiện theo biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.
- Vận chuyển phế thải ngoài phạm vi 30m và trên cao xuống chưa tính trong đơn giá.

AA.22100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén 3m^3/ph				
AA.22111	- Bê tông có cốt thép	m^3	22.176	126.663	301.992
AA.22112	- Bê tông không cốt thép	m^3		105.553	173.831
AA.22121	- Kết cấu gạch đá	m^3		42.221	104.299

AA.22200 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG 1,5KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông 1,5kw				
AA.22211	- Bê tông có cốt thép	m^3	22.176	426.432	129.394
AA.22212	- Bê tông không cốt thép	m^3		396.877	24.685
AA.22221	- Kết cấu gạch đá	m^3		348.323	22.285

AA.22300 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công (không gồm công tác xúc lên phương tiện vận chuyển).

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực				
AA.22310	- Kết cấu bê tông	m^3		2.744	92.993
AA.22320	- Kết cấu gạch	m^3		1.056	33.816

AA.22400 ĐẬP ĐẦU CỌC BÊ TÔNG CÁC LOẠI BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

- Lấy dấu vị trí, phá dỡ đầu cọc bằng búa căn, cắt cốt thép đầu cọc bằng máy hàn.
- Bốc xúc phế thải vào thùng chứa và dùng cẩu đưa lên khỏi hố móng.
- Vệ sinh hoàn thiện và uốn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đập đầu cọc bê tông các loại bằng búa căn khí nén 3m^3/ph				
AA.22410	- Trên cạn	m³	22.176	151.996	589.559
AA.22420	- Dưới nước	m³	22.176	221.660	897.351

AA.22500 CÀO BÓC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT BẰNG MÁY CÀO BÓC WIRTGEN C1000

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hót phế liệu lên xe vận chuyển trong phạm vi 30m. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông asphalt bằng máy cào bóc Wirtgen C1000				
AA.22511	- Chiều dày lớp bóc ≤3cm	100m²	34.272	438.126	2.270.285
AA.22512	- Chiều dày lớp bóc ≤4cm	100m²	44.064	511.967	2.489.721
AA.22513	- Chiều dày lớp bóc ≤5cm	100m²	63.648	595.654	2.749.067
AA.22514	- Chiều dày lớp bóc ≤6cm	100m²	83.232	694.109	3.022.388
AA.22515	- Chiều dày lớp bóc ≤7cm	100m²	112.608	807.333	3.319.628

AA.23100 VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI TIẾP 1000M BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ 7 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AA.23101	- Chiều dày lớp bóc ≤3cm	100m²			34.268
AA.23102	- Chiều dày lớp bóc ≤4cm	100m²			44.346
AA.23103	- Chiều dày lớp bóc ≤5cm	100m²			56.441
AA.23104	- Chiều dày lớp bóc ≤6cm	100m²			66.520
AA.23105	- Chiều dày lớp bóc ≤7cm	100m²			88.693

AA.30000 THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU

Thuyết minh:

- Trường hợp tháo dỡ có yêu cầu riêng về thu hồi vật liệu để tái sử dụng hoặc cho mục đích khác thì chi phí nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với việc thu hồi vật liệu được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi tháo dỡ các kết cấu nếu phải bắc giáo mà trong thành phần công việc của đơn giá chưa đề cập đến hoặc thực hiện biện pháp chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công (nếu có) phục vụ cho công tác bắc giáo, chống đỡ, gia cố được tính riêng.

Thành phần công việc:

Tháo dỡ các kết cấu, thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển và tập kết theo từng loại đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.

AA.31000 THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG THỦ CÔNG

AA.31100 THÁO DỠ KẾT CẤU GỖ, SẮT THÉP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3; đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ kết cấu gỗ				
AA.31111	- Chiều cao ≤6m	m³		436.305	
AA.31112	- Chiều cao ≤28m	m³		690.239	
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép				
AA.31121	- Chiều cao ≤6m	tấn		1.500.519	
AA.31122	- Chiều cao ≤28m	tấn		2.031.471	

AA.31200 THÁO DỠ MÁI BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ mái tôn				
AA.31221	- Chiều cao ≤6m	m²		6.925	
AA.31222	- Chiều cao ≤28m	m²		9.234	

AA.31300 THÁO DỠ CỬA BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.31312	Tháo dỡ cửa	m²		9.234	

AA.31600 THÁO DỠ MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ, BÌNH NÓNG LẠNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.31611	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ	cái		138.509	
AA.31621	Tháo dỡ bình nóng lạnh	cái		46.170	

AA.32000 THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY

AA.32100 THÁO DỠ CẦU THÉP TẠM CÁC LOẠI BẰNG MÁY HÀN, CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo sàn cầu, dàn cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn và thủ công kết hợp cần cẩu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ bằng máy hàn				
AA.32111	- Tháo sàn cầu	tấn	29.106	1.694.432	121.819
AA.32112	- Tháo dàn cầu	tấn	42.446	2.174.598	174.607
	Tháo dỡ bằng cẩu, cắt thép bằng máy hàn				
AA.32121	- Tháo sàn cầu	tấn	29.106	833.365	281.463
AA.32122	- Tháo dàn cầu	tấn	42.446	1.301.988	356.355

CHƯƠNG II
CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT

THUYẾT MINH

1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát

- Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m^3 đào đắp hoàn chỉnh theo quy định.
- Công tác đào, đắp đất, đá, cát được tính đơn giá cho trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công và đào, đắp đất, đá, cát bằng máy. Việc áp dụng biện pháp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công chỉ áp dụng khi không thể thực hiện được bằng máy.
- Đơn giá đào đất tính cho đào 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào.
- Đơn giá đào đá tính cho đào 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào.
- Đơn giá đắp đất, đá, cát tính cho 1m^3 đắp đo tại nơi đắp.
- Khối lượng đào đất để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như quy định tại Bảng 2.1.
- Đào đất, đá công trình bằng máy được tính cho công tác đào đất, đá và đổ lên phương tiện vận chuyển.
- Chiều rộng đào quy định của đơn giá là chiều rộng trung bình của đáy và mặt hố đào.
- Đối với công tác đào phá đá cấp IV bằng biện pháp khoan nổ mìn được áp dụng đối với loại đá có cường độ chịu nén từ 150kg/cm^2 đến 600kg/cm^2.
- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) của công trình chưa tính đến chi phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định chi phí nước tưới ẩm, căn cứ chỉ dẫn kỹ thuật, kết quả xác định độ ẩm của đất của công trình để bổ sung lượng nước tưới ẩm.

Bảng 2.1: BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
K = 0,85; $\gamma \le 1,45T/m^3 \div 1,60T/m^3$	1,07
K = 0,90; $\gamma \le 1,75T/m^3$	1,10
K = 0,95; $\gamma \le 1,80T/m^3$	1,13
K = 0,98; $\gamma > 1,80T/m^3$	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp và nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.
- Căn cứ tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình để chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

2. Công tác vận chuyển đất, đá

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.

- Đơn giá vận chuyển đá nổ mìn bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đá.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá được tính cho các cự ly ≤300m; ≤500m; ≤700m; ≤1000m và loại phương tiện vận chuyển.

- Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ >1000m thì áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly ≤1000m và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

* Đơn giá vận chuyển với cự ly L ≤ 5Km = $Đg_1$ + $Đg_2$ x (L-1)

* Đơn giá vận chuyển với cự ly L > 5Km = $Đg_1$ + $Đg_2$ x 4 + $Đg_3$ x (L-5)

Trong đó:

+ $Đg_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤1000m

+ $Đg_2$: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly ≤5Km

+ $Đg_3$: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly >5Km

- Việc áp dụng đơn giá vận chuyển theo tải trọng của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công đào, vận chuyển, khối lượng cần vận chuyển và điều kiện thi công.

AB.10000 ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT BẰNG THỦ CÔNG

AB.11000 ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.11100 ĐÀO BÙN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng chỗ quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bùn trong mọi điều kiện				
AB.11111	- Bùn đặc	m³		198.439	
AB.11112	- Bùn lẫn rác	m³		211.105	
AB.11113	- Bùn lẫn sỏi đá	m³		344.101	
AB.11114	- Bùn lỏng	m³		301.880	
	Vận chuyển tiếp 10m				
AB.11121	- Bùn đặc	m³		2.955	
AB.11122	- Bùn lẫn rác	m³		2.955	
AB.11123	- Bùn lẫn sỏi đá	m³		13.933	
AB.11124	- Bùn lỏng	m³		13.933	

AB.11200 ĐÀO ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất				
AB.11211	- Đất cấp I	m³		94.997	
AB.11212	- Đất cấp II	m³		130.885	
AB.11213	- Đất cấp III	m³		164.662	

AB.11300 ĐÀO ĐẤT MÓNG BĂNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng băng				
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m				
AB.11311	- Đất cấp I	m³		118.219	
AB.11312	- Đất cấp II	m³		173.106	
AB.11313	- Đất cấp III	m³		261.770	
AB.11314	- Đất cấp IV	m³		407.433	
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m				
AB.11321	- Đất cấp I	m³		130.885	
AB.11322	- Đất cấp II	m³		185.772	
AB.11323	- Đất cấp III	m³		276.548	
AB.11324	- Đất cấp IV	m³		422.210	
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m				
AB.11331	- Đất cấp I	m³		143.551	
AB.11332	- Đất cấp II	m³		200.550	
AB.11333	- Đất cấp III	m³		291.325	
AB.11334	- Đất cấp IV	m³		443.321	
	Rộng ≤3m, sâu >3m				
AB.11341	- Đất cấp I	m³		160.440	
AB.11342	- Đất cấp II	m³		221.660	
AB.11343	- Đất cấp III	m³		314.546	
AB.11344	- Đất cấp IV	m³		470.764	
	Rộng >3m, sâu ≤1m				
AB.11351	- Đất cấp I	m³		97.108	
AB.11352	- Đất cấp II	m³		132.996	
AB.11353	- Đất cấp III	m³		204.772	
AB.11354	- Đất cấp IV	m³		308.213	

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng băng				
	Rộng >3m, sâu ≤2m				
AB.11361	- Đất cấp I	m³		105.553	
AB.11362	- Đất cấp II	m³		143.551	
AB.11363	- Đất cấp III	m³		215.327	
AB.11364	- Đất cấp IV	m³		320.880	
	Rộng >3m, sâu ≤3m				
AB.11371	- Đất cấp I	m³		113.997	
AB.11372	- Đất cấp II	m³		154.107	
AB.11373	- Đất cấp III	m³		230.104	
AB.11374	- Đất cấp IV	m³		337.768	
	Rộng >3m, sâu >3m				
AB.11381	- Đất cấp I	m³		126.663	
AB.11382	- Đất cấp II	m³		168.884	
AB.11383	- Đất cấp III	m³		244.882	
AB.11384	- Đất cấp IV	m³		358.879	

AB.11400 ĐÀO MÓNG CỘT TRỤ, HỐ KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng, hố theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng cột trụ, hố kiểm tra				
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m				
AB.11411	- Đất cấp I	m³		160.440	
AB.11412	- Đất cấp II	m³		251.215	
AB.11413	- Đất cấp III	m³		401.100	
AB.11414	- Đất cấp IV	m³		654.426	
	Rộng ≤1m, sâu >1m				
AB.11421	- Đất cấp I	m³		230.104	
AB.11422	- Đất cấp II	m³		333.546	
AB.11423	- Đất cấp III	m³		493.986	
AB.11424	- Đất cấp IV	m³		759.978	
	Rộng >1m, sâu ≤1m				
AB.11431	- Đất cấp I	m³		105.553	
AB.11432	- Đất cấp II	m³		162.551	
AB.11433	- Đất cấp III	m³		263.881	
AB.11434	- Đất cấp IV	m³		422.210	

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng cột trụ, hố kiểm tra				
	Rộng >1m, sâu >1m				
AB.11441	- Đất cấp I	m³		149.885	
AB.11442	- Đất cấp II	m³		219.549	
AB.11443	- Đất cấp III	m³		318.769	
AB.11444	- Đất cấp IV	m³		493.986	

AB.11500 ĐÀO KÊNH MƯƠNG, RÃNH THOÁT NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp				
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m				
AB.11501	- Đất cấp I	m³		154.107	
AB.11502	- Đất cấp II	m³		230.104	
AB.11503	- Đất cấp III	m³		341.990	
AB.11504	- Đất cấp IV	m³		521.429	
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m				
AB.11511	- Đất cấp I	m³		128.774	
AB.11512	- Đất cấp II	m³		192.106	
AB.11513	- Đất cấp III	m³		284.992	
AB.11514	- Đất cấp IV	m³		434.876	
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m				
AB.11521	- Đất cấp I	m³		143.551	
AB.11522	- Đất cấp II	m³		198.439	
AB.11523	- Đất cấp III	m³		289.214	
AB.11524	- Đất cấp IV	m³		439.098	
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m				
AB.11531	- Đất cấp I	m³		151.996	
AB.11532	- Đất cấp II	m³		211.105	
AB.11533	- Đất cấp III	m³		303.991	
AB.11534	- Đất cấp IV	m³		458.098	

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp				
	Rộng ≤3m, sâu >3m				
AB.11541	- Đất cấp I	m³		166.773	
AB.11542	- Đất cấp II	m³		230.104	
AB.11543	- Đất cấp III	m³		333.546	
AB.11544	- Đất cấp IV	m³		502.430	
	Rộng >3m, sâu ≤1m				
AB.11551	- Đất cấp I	m³		109.775	
AB.11552	- Đất cấp II	m³		147.774	
AB.11553	- Đất cấp III	m³		221.660	
AB.11554	- Đất cấp IV	m³		331.435	
	Rộng >3m, sâu ≤2m				
AB.11561	- Đất cấp I	m³		113.997	
AB.11562	- Đất cấp II	m³		154.107	
AB.11563	- Đất cấp III	m³		227.993	
AB.11564	- Đất cấp IV	m³		335.657	
	Rộng >3m, sâu ≤3m				
AB.11571	- Đất cấp I	m³		126.663	
AB.11572	- Đất cấp II	m³		175.217	
AB.11573	- Đất cấp III	m³		238.549	
AB.11574	- Đất cấp IV	m³		348.323	
	Rộng >3m, sâu >3m				
AB.11581	- Đất cấp I	m³		137.218	
AB.11582	- Đất cấp II	m³		189.995	
AB.11583	- Đất cấp III	m³		249.104	
AB.11584	- Đất cấp IV	m³		365.212	

AB.11700 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện nền đường, bạt mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường				
AB.11711	- Đất cấp I	m³		75.998	
AB.11712	- Đất cấp II	m³		113.997	
AB.11713	- Đất cấp III	m³		183.661	
AB.11714	- Đất cấp IV	m³		291.325	

AB.12110 PHÁ ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục phá, cậy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, hoàn thiện bề mặt khi đào phá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá bằng thủ công, chiều dày lớp đá ≤0,5m				
AB.12111	- Đất cấp I	m³		1.338.924	
AB.12112	- Đất cấp II	m³		1.038.821	
AB.12113	- Đất cấp III	m³		900.311	
AB.12114	- Đất cấp IV	m³		807.972	

AB.13000 ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.13100 ĐẮP ĐẤT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH, NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đắp nền móng công trình bằng đất đã đào đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, xăm, đầm đất từng lớp. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m³		118.219	

AB.13200 ĐẮP BỜ KÊNH MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng. Đắp kênh mương bằng đất đã đào, đổ đống tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, bạt vỗ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp bờ kênh mương				
AB.13211	- Dung trọng ≤1,45 tấn/m^3	m³		120.330	
AB.13212	- Dung trọng ≤1,50 tấn/m^3	m³		143.551	
AB.13213	- Dung trọng ≤1,55 tấn/m^3	m³		156.218	
AB.13214	- Dung trọng ≤1,60 tấn/m^3	m³		170.995	

AB.13400 ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đắp bằng cát đã đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình				
AB.13411	- Đắp nền móng	m³	363.138	94.997	
AB.13412	- Đắp móng đường ống	m³	363.138	122.441	

ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.21000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất				
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.21131	- Đất cấp I	100m³		82.331	796.103
AB.21132	- Đất cấp II	100m³		107.664	923.376
AB.21133	- Đất cấp III	100m³		130.885	1.074.225
AB.21134	- Đất cấp IV	100m³		181.550	1.473.589
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.21141	- Đất cấp I	100m³		78.109	862.770
AB.21142	- Đất cấp II	100m³		101.330	976.411
AB.21143	- Đất cấp III	100m³		124.552	1.151.915
AB.21144	- Đất cấp IV	100m³		173.106	1.681.800
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.21151	- Đất cấp I	100m³		71.776	884.736
AB.21152	- Đất cấp II	100m³		94.997	1.074.377
AB.21153	- Đất cấp III	100m³		116.108	1.355.730
AB.21154	- Đất cấp IV	100m³		160.440	1.933.315
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.21161	- Đất cấp I	100m³		65.443	906.972
AB.21162	- Đất cấp II	100m³		84.442	1.126.694
AB.21163	- Đất cấp III	100m³		105.553	1.454.205
AB.21164	- Đất cấp IV	100m³		145.662	2.078.324

AB.22000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤50m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22121	- Đất cấp I	100m³			644.391
AB.22122	- Đất cấp II	100m³			793.575
AB.22123	- Đất cấp III	100m³			1.038.070
AB.22124	- Đất cấp IV	100m³			1.400.670
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22131	- Đất cấp I	100m³			799.605
AB.22132	- Đất cấp II	100m³			1.001.610
AB.22133	- Đất cấp III	100m³			1.332.675
AB.22134	- Đất cấp IV	100m³			1.798.409
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22141	- Đất cấp I	100m³			841.567
AB.22142	- Đất cấp II	100m³			1.062.478
AB.22143	- Đất cấp III	100m³			1.265.857
AB.22144	- Đất cấp IV	100m³			1.707.680
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22151	- Đất cấp I	100m³			664.013
AB.22152	- Đất cấp II	100m³			794.294
AB.22153	- Đất cấp III	100m³			1.025.437
AB.22154	- Đất cấp IV	100m³			1.382.659
	Đào san đất phạm vi ≤70m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22181	- Đất cấp I	100m³			868.167
AB.22182	- Đất cấp II	100m³			1.073.294
AB.22183	- Đất cấp III	100m³			1.255.630
AB.22184	- Đất cấp IV	100m³			1.694.894
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22191	- Đất cấp I	100m³			1.038.083
AB.22192	- Đất cấp II	100m³			1.122.252
AB.22193	- Đất cấp III	100m³			1.402.816
AB.22194	- Đất cấp IV	100m³			1.893.801

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤70m				
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22211	- Đất cấp I	100m³			1.037.933
AB.22212	- Đất cấp II	100m³			1.321.961
AB.22213	- Đất cấp III	100m³			1.728.719
AB.22214	- Đất cấp IV	100m³			2.335.348
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22221	- Đất cấp I	100m³			1.025.437
AB.22222	- Đất cấp II	100m³			1.290.202
AB.22223	- Đất cấp III	100m³			1.828.136
AB.22224	- Đất cấp IV	100m³			2.466.933
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.22231	- Đất cấp I	100m³			776.658
AB.22232	- Đất cấp II	100m³			946.004
AB.22233	- Đất cấp III	100m³			1.179.585
AB.22234	- Đất cấp IV	100m³			1.594.192
	Đào san đất phạm vi ≤100m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22251	- Đất cấp I	100m³			1.203.830
AB.22252	- Đất cấp II	100m³			1.493.910
AB.22253	- Đất cấp III	100m³			1.746.693
AB.22254	- Đất cấp IV	100m³			2.357.933
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22261	- Đất cấp I	100m³			1.251.311
AB.22262	- Đất cấp II	100m³			1.621.655
AB.22263	- Đất cấp III	100m³			2.157.530
AB.22264	- Đất cấp IV	100m³			2.912.245
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22271	- Đất cấp I	100m³			1.332.481
AB.22272	- Đất cấp II	100m³			1.630.536
AB.22273	- Đất cấp III	100m³			2.163.528
AB.22274	- Đất cấp IV	100m³			2.920.939
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22281	- Đất cấp I	100m³			1.302.810
AB.22282	- Đất cấp II	100m³			1.605.398
AB.22283	- Đất cấp III	100m³			2.134.927
AB.22284	- Đất cấp IV	100m³			2.882.992

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤100m				
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.22291	- Đất cấp I	100m³			1.080.313
AB.22292	- Đất cấp II	100m³			1.191.265
AB.22293	- Đất cấp III	100m³			1.407.327
AB.22294	- Đất cấp IV	100m³			1.897.848

AB.23000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng cạp chuyền trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤300m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23111	- Đất cấp I	100m³			1.666.115
AB.23112	- Đất cấp II	100m³			1.803.291
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23121	- Đất cấp I	100m³			1.195.665
AB.23122	- Đất cấp II	100m³			1.293.997
	Đào san đất phạm vi ≤500m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23131	- Đất cấp I	100m³			2.052.746
AB.23132	- Đất cấp II	100m³			2.228.513
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23141	- Đất cấp I	100m³			1.475.061
AB.23142	- Đất cấp II	100m³			1.597.481
	Đào san đất phạm vi ≤700m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23151	- Đất cấp I	100m³			2.444.201
AB.23152	- Đất cấp II	100m³			2.646.160
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23161	- Đất cấp I	100m³			1.754.457
AB.23162	- Đất cấp II	100m³			1.894.942

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤1000m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23171	- Đất cấp I	100m³			3.006.567
AB.23172	- Đất cấp II	100m³			3.266.414
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23181	- Đất cấp I	100m³			2.154.289
AB.23182	- Đất cấp II	100m³			2.339.732
	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤500m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23191	- Đất cấp I	100m³			646.414
AB.23192	- Đất cấp II	100m³			738.070
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23201	- Đất cấp I	100m³			421.524
AB.23202	- Đất cấp II	100m³			463.676

AB.24000 ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất				
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.24131	- Đất cấp I	100m³		78.109	722.566
AB.24132	- Đất cấp II	100m³		99.219	840.031
AB.24133	- Đất cấp III	100m³		122.441	971.080
AB.24134	- Đất cấp IV	100m³		170.995	1.330.843
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.24141	- Đất cấp I	100m³		71.776	784.854
AB.24142	- Đất cấp II	100m³		94.997	888.658
AB.24143	- Đất cấp III	100m³		116.108	1.049.409
AB.24144	- Đất cấp IV	100m³		160.440	1.535.030
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.24151	- Đất cấp I	100m³		67.554	803.758
AB.24152	- Đất cấp II	100m³		88.664	976.262
AB.24153	- Đất cấp III	100m³		107.664	1.229.932
AB.24154	- Đất cấp IV	100m³		149.885	1.762.696

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất				
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.24161	- Đất cấp I	100m³		61.220	856.847
AB.24162	- Đất cấp II	100m³		80.220	1.038.126
AB.24163	- Đất cấp III	100m³		97.108	1.315.512
AB.24164	- Đất cấp IV	100m³		135.107	1.812.621

AB.25000 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.25100 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 0,4m^3				
AB.25101	- Đất cấp I	100m³		633.315	1.077.778
AB.25102	- Đất cấp II	100m³		823.310	1.290.470
AB.25103	- Đất cấp III	100m³		973.194	1.834.472
AB.25104	- Đất cấp IV	100m³		1.093.524	2.126.924
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.25111	- Đất cấp I	100m³		616.427	918.311
AB.25112	- Đất cấp II	100m³		802.199	1.081.050
AB.25113	- Đất cấp III	100m³		943.639	1.511.145
AB.25114	- Đất cấp IV	100m³		1.047.081	1.752.348
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.25121	- Đất cấp I	100m³		610.093	938.529
AB.25122	- Đất cấp II	100m³		791.644	1.092.970
AB.25123	- Đất cấp III	100m³		930.973	1.271.172
AB.25124	- Đất cấp IV	100m³		1.032.303	1.734.496
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.25131	- Đất cấp I	100m³		603.760	1.003.301
AB.25132	- Đất cấp II	100m³		787.422	1.141.009
AB.25133	- Đất cấp III	100m³		924.640	1.347.571
AB.25134	- Đất cấp IV	100m³		1.021.748	1.947.584
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.25141	- Đất cấp I	100m³		599.538	1.018.059
AB.25142	- Đất cấp II	100m³		781.089	1.235.758
AB.25143	- Đất cấp III	100m³		916.196	1.555.902
AB.25144	- Đất cấp IV	100m³		1.011.193	2.221.802

AB.25200 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.25211	- Đất cấp I	100m³		363.101	874.721
AB.25212	- Đất cấp II	100m³		447.543	1.028.741
AB.25213	- Đất cấp III	100m³		576.317	1.301.910
AB.25214	- Đất cấp IV	100m³		831.754	1.668.072
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.25221	- Đất cấp I	100m³		356.767	894.968
AB.25222	- Đất cấp II	100m³		436.987	1.041.490
AB.25223	- Đất cấp III	100m³		563.650	1.211.771
AB.25224	- Đất cấp IV	100m³		816.976	1.651.335
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.25231	- Đất cấp I	100m³		350.434	963.956
AB.25232	- Đất cấp II	100m³		432.765	1.086.909
AB.25233	- Đất cấp III	100m³		557.317	1.283.635
AB.25234	- Đất cấp IV	100m³		806.421	1.854.140
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.25241	- Đất cấp I	100m³		346.212	954.030
AB.25242	- Đất cấp II	100m³		426.432	1.184.534
AB.25243	- Đất cấp III	100m³		548.873	1.498.276
AB.25244	- Đất cấp IV	100m³		795.866	2.164.176

AB.25300 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.25311	- Đất cấp I	100m³		236.438	879.164
AB.25312	- Đất cấp II	100m³		312.435	1.044.352
AB.25313	- Đất cấp III	100m³		379.989	1.317.898
AB.25314	- Đất cấp IV	100m³		580.539	1.697.274
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.25321	- Đất cấp I	100m³		230.104	883.408
AB.25322	- Đất cấp II	100m³		301.880	1.034.625
AB.25323	- Đất cấp III	100m³		367.323	1.201.314
AB.25324	- Đất cấp IV	100m³		565.761	1.642.350

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.25331	- Đất cấp I	100m³		223.771	904.187
AB.25332	- Đất cấp II	100m³		297.658	1.066.235
AB.25333	- Đất cấp III	100m³		360.990	1.256.494
AB.25334	- Đất cấp IV	100m³		555.206	1.815.887
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.25341	- Đất cấp I	100m³		219.549	918.823
AB.25342	- Đất cấp II	100m³		291.325	1.142.550
AB.25343	- Đất cấp III	100m³		352.545	1.449.515
AB.25344	- Đất cấp IV	100m³		544.651	2.093.200
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.25351	- Đất cấp I	100m³		213.216	995.540
AB.25352	- Đất cấp II	100m³		282.881	1.226.945
AB.25353	- Đất cấp III	100m³		341.990	1.561.995
AB.25354	- Đất cấp IV	100m³		529.874	2.245.849

AB.25400 CHIỀU RỘNG MÓNG >20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.25411	- Đất cấp I	100m³		211.105	831.429
AB.25412	- Đất cấp II	100m³		278.659	987.899
AB.25413	- Đất cấp III	100m³		341.990	1.241.937
AB.25414	- Đất cấp IV	100m³		527.763	1.601.804
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.25421	- Đất cấp I	100m³		204.772	835.703
AB.25422	- Đất cấp II	100m³		268.103	975.040
AB.25423	- Đất cấp III	100m³		331.435	1.133.810
AB.25424	- Đất cấp IV	100m³		510.874	1.552.973
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.25431	- Đất cấp I	100m³		198.439	882.442
AB.25432	- Đất cấp II	100m³		263.881	1.003.073
AB.25433	- Đất cấp III	100m³		325.102	1.183.496
AB.25434	- Đất cấp IV	100m³		502.430	1.716.227

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.25441	- Đất cấp I	100m³		194.217	897.542
AB.25442	- Đất cấp II	100m³		257.548	1.102.061
AB.25443	- Đất cấp III	100m³		316.658	1.387.745
AB.25444	- Đất cấp IV	100m³		489.764	1.971.732
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.25451	- Đất cấp I	100m³		187.883	976.318
AB.25452	- Đất cấp II	100m³		249.104	1.186.430
AB.25453	- Đất cấp III	100m³		306.102	1.480.965
AB.25454	- Đất cấp IV	100m³		477.097	2.116.767

AB.26100 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỂN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyển bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng				
AB.26111	- Tổ hợp 2 máy đào 0,8m3	100m³		1.108.301	1.743.629
AB.26121	- Tổ hợp 3 máy đào 0,8m3	100m³		1.165.300	2.615.444
AB.26131	- Tổ hợp 4 máy đào 0,8m3	100m³		1.222.298	3.487.259

Ghi chú : Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.27000 ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.27100 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 0,4m^3				
AB.27101	- Đất cấp I	100m³		857.086	1.108.454
AB.27102	- Đất cấp II	100m³		1.080.858	1.306.831
AB.27103	- Đất cấp III	100m³		1.285.629	1.856.968
AB.27104	- Đất cấp IV	100m³		1.511.512	2.153.510
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.27111	- Đất cấp I	100m³		838.087	944.466
AB.27112	- Đất cấp II	100m³		1.059.747	1.113.017
AB.27113	- Đất cấp III	100m³		1.256.075	1.557.642
AB.27114	- Đất cấp IV	100m³		1.465.069	1.804.656
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.27121	- Đất cấp I	100m³		831.754	966.249
AB.27122	- Đất cấp II	100m³		1.049.192	1.124.651
AB.27123	- Đất cấp III	100m³		1.243.408	1.310.772
AB.27124	- Đất cấp IV	100m³		1.448.180	1.785.977
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.27131	- Đất cấp I	100m³		827.532	1.032.810
AB.27132	- Đất cấp II	100m³		1.044.970	1.160.682
AB.27133	- Đất cấp III	100m³		1.237.075	1.372.162
AB.27134	- Đất cấp IV	100m³		1.439.736	1.996.766
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.27141	- Đất cấp I	100m³		821.198	1.069.282
AB.27142	- Đất cấp II	100m³		1.038.637	1.299.786
AB.27143	- Đất cấp III	100m³		1.228.631	1.632.737
AB.27144	- Đất cấp IV	100m³		1.427.070	2.330.652

AB.27200 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.27211	- Đất cấp I	100m³		700.869	900.875
AB.27212	- Đất cấp II	100m³		869.753	1.060.708
AB.27213	- Đất cấp III	100m³		1.032.303	1.339.689
AB.27214	- Đất cấp IV	100m³		1.245.520	1.717.475

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.27221	- Đất cấp I	100m³		694.535	922.689
AB.27222	- Đất cấp II	100m³		859.197	1.073.170
AB.27223	- Đất cấp III	100m³		1.019.637	1.247.412
AB.27224	- Đất cấp IV	100m³		1.230.742	1.702.816
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.27231	- Đất cấp I	100m³		690.313	993.465
AB.27232	- Đất cấp II	100m³		854.975	1.116.418
AB.27233	- Đất cấp III	100m³		1.013.304	1.318.062
AB.27234	- Đất cấp IV	100m³		1.220.187	1.913.157
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.27241	- Đất cấp I	100m³		683.980	1.024.462
AB.27242	- Đất cấp II	100m³		848.642	1.242.160
AB.27243	- Đất cấp III	100m³		1.004.860	1.581.514
AB.27244	- Đất cấp IV	100m³		1.209.632	2.228.205

AB.27300 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.27311	- Đất cấp I	100m³		633.315	907.390
AB.27312	- Đất cấp II	100m³		793.755	1.078.390
AB.27313	- Đất cấp III	100m³		930.973	1.356.915
AB.27314	- Đất cấp IV	100m³		1.135.745	1.753.727
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.27321	- Đất cấp I	100m³		626.982	913.200
AB.27322	- Đất cấp II	100m³		783.200	1.062.345
AB.27323	- Đất cấp III	100m³		920.418	1.278.811
AB.27324	- Đất cấp IV	100m³		1.120.968	1.747.567
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.27331	- Đất cấp I	100m³		620.649	996.857
AB.27332	- Đất cấp II	100m³		778.977	1.127.325
AB.27333	- Đất cấp III	100m³		914.085	1.329.492
AB.27334	- Đất cấp IV	100m³		1.110.412	1.940.139

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.27341	- Đất cấp I	100m³		616.427	1.016.938
AB.27342	- Đất cấp II	100m³		772.644	1.242.737
AB.27343	- Đất cấp III	100m³		905.640	1.562.508
AB.27344	- Đất cấp IV	100m³		1.099.857	2.233.877
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.27351	- Đất cấp I	100m³		610.093	1.074.497
AB.27352	- Đất cấp II	100m³		764.200	1.296.291
AB.27353	- Đất cấp III	100m³		895.085	1.640.952
AB.27354	- Đất cấp IV	100m³		1.085.080	2.346.100

AB.27400 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG >20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.27411	- Đất cấp I	100m³		605.871	856.749
AB.27412	- Đất cấp II	100m³		736.756	1.014.054
AB.27413	- Đất cấp III	100m³		882.419	1.280.954
AB.27414	- Đất cấp IV	100m³		1.063.969	1.649.539
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.27421	- Đất cấp I	100m³		599.538	861.536
AB.27422	- Đất cấp II	100m³		726.201	1.002.761
AB.27423	- Đất cấp III	100m³		869.753	1.177.554
AB.27424	- Đất cấp IV	100m³		1.047.081	1.612.558
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.27431	- Đất cấp I	100m³		593.205	914.023
AB.27432	- Đất cấp II	100m³		721.979	1.032.582
AB.27433	- Đất cấp III	100m³		863.419	1.219.995
AB.27434	- Đất cấp IV	100m³		1.038.637	1.784.307
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.27441	- Đất cấp I	100m³		588.983	931.628
AB.27442	- Đất cấp II	100m³		715.646	1.140.478
AB.27443	- Đất cấp III	100m³		854.975	1.434.637
AB.27444	- Đất cấp IV	100m³		1.025.970	2.052.711

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.27451	- Đất cấp I	100m³		582.650	1.005.150
AB.27452	- Đất cấp II	100m³		707.202	1.224.873
AB.27453	- Đất cấp III	100m³		844.420	1.540.701
AB.27454	- Đất cấp IV	100m³		1.013.304	2.207.407

AB.28100 ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỀN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyền bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng				
AB.28111	- Tổ hợp 2 máy đào 0,8m3	100m³		1.258.186	1.830.811
AB.28121	- Tổ hợp 3 máy đào 0,8m3	100m³		1.321.517	2.746.216
AB.28131	- Tổ hợp 4 máy đào 0,8m3	100m³		1.386.960	3.661.622

Ghi chú : Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.28200 NẠO VÉT HOẶC MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP 1,25M^3 VÀ MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào nạo vét hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào chuyển đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét hoặc mở rộng kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25 m^3 và máy đào 0,8 m^3				
AB.28211	- Nạo vét	100m³		848.642	1.563.940
AB.28221	- Mở rộng	100m³		787.422	1.527.161

Ghi chú : Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công đối với máy này được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.30000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG

AB.31000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất nền đường bằng máy đào, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.31121	- Đất cấp I	100m³		584.761	949.313
AB.31122	- Đất cấp II	100m³		724.090	1.129.031
AB.31123	- Đất cấp III	100m³		869.753	1.416.274
AB.31124	- Đất cấp IV	100m³		1.032.303	1.805.202
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.31131	- Đất cấp I	100m³		578.428	958.832
AB.31132	- Đất cấp II	100m³		715.646	1.117.970
AB.31133	- Đất cấp III	100m³		857.086	1.314.451
AB.31134	- Đất cấp IV	100m³		1.015.415	1.799.232
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.31141	- Đất cấp I	100m³		574.206	1.043.193
AB.31142	- Đất cấp II	100m³		709.313	1.178.578
AB.31143	- Đất cấp III	100m³		850.753	1.388.510
AB.31144	- Đất cấp IV	100m³		1.006.971	2.022.973
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.31151	- Đất cấp I	100m³		569.984	1.070.233
AB.31152	- Đất cấp II	100m³		702.980	1.296.032
AB.31153	- Đất cấp III	100m³		842.309	1.632.940
AB.31154	- Đất cấp IV	100m³		994.305	2.325.589

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.31161	- Đất cấp I	100m³		563.650	1.103.329
AB.31162	- Đất cấp II	100m³		694.535	1.334.734
AB.31163	- Đất cấp III	100m³		831.754	1.689.005
AB.31164	- Đất cấp IV	100m³		981.638	2.413.375

AB.32000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m Bằng máy ủi 110CV				
AB.32121	- Đất cấp I	100m³		510.874	878.527
AB.32122	- Đất cấp II	100m³		650.203	1.075.366
AB.32123	- Đất cấp III	100m³		757.867	1.292.926
AB.32124	- Đất cấp IV	100m³		835.976	1.744.621
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32131	- Đất cấp I	100m³		489.764	1.091.390
AB.32132	- Đất cấp II	100m³		622.760	1.357.925
AB.32133	- Đất cấp III	100m³		726.201	1.660.934
AB.32134	- Đất cấp IV	100m³		800.088	2.238.894
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32141	- Đất cấp I	100m³		455.987	1.146.635
AB.32142	- Đất cấp II	100m³		580.539	1.343.001
AB.32143	- Đất cấp III	100m³		677.647	1.497.288
AB.32144	- Đất cấp IV	100m³		747.312	2.128.463
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32151	- Đất cấp I	100m³		417.988	903.562
AB.32152	- Đất cấp II	100m³		531.985	1.075.869
AB.32153	- Đất cấp III	100m³		620.649	1.277.594
AB.32154	- Đất cấp IV	100m³		683.980	1.723.071
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32161	- Đất cấp I	100m³		390.544	940.165
AB.32162	- Đất cấp II	100m³		498.208	1.074.474
AB.32163	- Đất cấp III	100m³		580.539	1.185.425
AB.32164	- Đất cấp IV	100m³		639.648	1.600.032

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi ≤70m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32181	- Đất cấp I	100m³		588.983	1.187.254
AB.32182	- Đất cấp II	100m³		749.423	1.448.326
AB.32183	- Đất cấp III	100m³		876.086	1.740.477
AB.32184	- Đất cấp IV	100m³		964.750	2.349.645
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32191	- Đất cấp I	100m³		563.650	1.419.649
AB.32192	- Đất cấp II	100m³		717.757	1.515.041
AB.32193	- Đất cấp III	100m³		838.087	1.944.302
AB.32194	- Đất cấp IV	100m³		922.529	2.626.071
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32201	- Đất cấp I	100m³		525.651	1.420.144
AB.32202	- Đất cấp II	100m³		671.314	1.784.823
AB.32203	- Đất cấp III	100m³		781.089	2.394.959
AB.32204	- Đất cấp IV	100m³		861.308	2.854.315
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32211	- Đất cấp I	100m³		483.430	1.403.672
AB.32212	- Đất cấp II	100m³		614.316	1.739.881
AB.32213	- Đất cấp III	100m³		717.757	2.534.175
AB.32214	- Đất cấp IV	100m³		789.533	3.420.926
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32221	- Đất cấp I	100m³		451.765	1.062.795
AB.32222	- Đất cấp II	100m³		574.206	1.278.858
AB.32223	- Đất cấp III	100m³		671.314	1.635.069
AB.32224	- Đất cấp IV	100m³		738.868	2.207.343
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32241	- Đất cấp I	100m³		654.426	1.651.382
AB.32242	- Đất cấp II	100m³		833.865	2.007.765
AB.32243	- Đất cấp III	100m³		973.194	2.411.805
AB.32244	- Đất cấp IV	100m³		1.072.413	3.255.107
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32251	- Đất cấp I	100m³		626.982	1.717.046
AB.32252	- Đất cấp II	100m³		797.977	2.179.975
AB.32253	- Đất cấp III	100m³		930.973	2.979.580
AB.32254	- Đất cấp IV	100m³		1.025.970	4.020.469

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m				
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32261	- Đất cấp I	100m³		584.761	1.826.902
AB.32262	- Đất cấp II	100m³		745.201	2.191.581
AB.32263	- Đất cấp III	100m³		869.753	2.987.563
AB.32264	- Đất cấp IV	100m³		958.417	4.032.508
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32271	- Đất cấp I	100m³		536.207	1.786.110
AB.32272	- Đất cấp II	100m³		681.869	2.155.940
AB.32273	- Đất cấp III	100m³		795.866	2.946.031
AB.32274	- Đất cấp IV	100m³		878.197	3.979.874
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32281	- Đất cấp I	100m³		502.430	1.483.241
AB.32282	- Đất cấp II	100m³		637.537	1.600.032
AB.32283	- Đất cấp III	100m³		745.201	1.944.564
AB.32284	- Đất cấp IV	100m³		821.198	2.621.950

AB.33000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy cạp trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất nền đường trong phạm vi ≤300m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33111	- Đất cấp I	100m³		719.868	1.831.555
AB.33112	- Đất cấp II	100m³		926.751	1.985.274
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33121	- Đất cấp I	100m³		633.315	1.314.868
AB.33122	- Đất cấp II	100m³		842.309	1.425.245
	Đào san đất nền đường trong phạm vi ≤500m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33131	- Đất cấp I	100m³		749.423	2.258.849
AB.33132	- Đất cấp II	100m³		962.639	2.451.161
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33141	- Đất cấp I	100m³		658.648	1.624.373
AB.33142	- Đất cấp II	100m³		876.086	1.758.837

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất nền đường trong phạm vi ≤700m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33151	- Đất cấp I	100m³		785.311	2.688.896
AB.33152	- Đất cấp II	100m³		1.009.082	2.912.223
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33161	- Đất cấp I	100m³		690.313	1.927.857
AB.33162	- Đất cấp II	100m³		918.307	2.083.191
	Đào san đất nền đường trong phạm vi ≤1000m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33171	- Đất cấp I	100m³		814.865	3.304.326
AB.33172	- Đất cấp II	100m³		1.047.081	3.592.437
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33181	- Đất cấp I	100m³		715.646	2.372.646
AB.33182	- Đất cấp II	100m³		952.084	2.576.155
	Vận chuyển tiếp 500m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33191	- Đất cấp I	100m³			694.654
AB.33192	- Đất cấp II	100m³			786.310
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33201	- Đất cấp I	100m³			451.632
AB.33202	- Đất cấp II	100m³			493.785

Ghi chú : Khi đào nền đường mở rộng bằng máy đào, máy ủi, máy cạp thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,15, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đào nền đường tương ứng.

AB.34000 SAN ĐẤT, ĐÁ BÃI THẢI, BÃI TRỮ, BÃI GIA TẢI BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

San đất, đá bằng máy ủi tại bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải bằng máy ủi 110CV				
AB.34110	- San đất	100m³			190.624
AB.34120	- San đá	100m³			267.288

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải bằng máy ủi 140CV				
AB.34210	- San đất	100m³			241.284
AB.34220	- San đá	100m³			336.676
	San đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải bằng máy ủi 180CV				
AB.34310	- San đất	100m³			255.977
AB.34320	- San đá	100m³			357.666

Ghi chú : Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải được tính đơn giá cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ôtô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.

AB.36000 XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước				
AB.36110	- Các trụ trên cạn	m³	6.699	33.777	181.441
AB.36120	- Các trụ dưới nước	m³	6.699	71.776	678.309

AB.41000 VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ôtô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤300m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41111	- Đất cấp I	100m³			1.135.884
AB.41112	- Đất cấp II	100m³			1.347.370
AB.41113	- Đất cấp III	100m³			1.705.532
AB.41114	- Đất cấp IV	100m³			1.876.085

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤300m				
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41121	- Đất cấp I	100m³			1.046.174
AB.41122	- Đất cấp II	100m³			1.195.339
AB.41123	- Đất cấp III	100m³			1.491.654
AB.41124	- Đất cấp IV	100m³			1.662.993
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41131	- Đất cấp I	100m³			971.502
AB.41132	- Đất cấp II	100m³			1.110.288
AB.41133	- Đất cấp III	100m³			1.369.355
AB.41134	- Đất cấp IV	100m³			1.526.645
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41141	- Đất cấp I	100m³			928.229
AB.41142	- Đất cấp II	100m³			1.069.192
AB.41143	- Đất cấp III	100m³			1.353.778
AB.41144	- Đất cấp IV	100m³			1.492.082
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41151	- Đất cấp I	100m³			850.715
AB.41152	- Đất cấp II	100m³			977.959
AB.41153	- Đất cấp III	100m³			1.236.082
AB.41154	- Đất cấp IV	100m³			1.363.325
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41161	- Đất cấp I	100m³			739.887
AB.41162	- Đất cấp II	100m³			850.870
AB.41163	- Đất cấp III	100m³			1.105.720
AB.41164	- Đất cấp IV	100m³			1.216.704
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤500m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41211	- Đất cấp I	100m³			1.420.708
AB.41212	- Đất cấp II	100m³			1.616.844
AB.41213	- Đất cấp III	100m³			2.097.804
AB.41214	- Đất cấp IV	100m³			2.232.541
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41221	- Đất cấp I	100m³			1.310.237
AB.41222	- Đất cấp II	100m³			1.509.796
AB.41223	- Đất cấp III	100m³			1.834.332
AB.41224	- Đất cấp IV	100m³			1.979.466

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤500m				
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41231	- Đất cấp I	100m³			1.188.933
AB.41232	- Đất cấp II	100m³			1.362.415
AB.41233	- Đất cấp III	100m³			1.614.543
AB.41234	- Đất cấp IV	100m³			1.757.955
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41241	- Đất cấp I	100m³			1.204.836
AB.41242	- Đất cấp II	100m³			1.383.035
AB.41243	- Đất cấp III	100m³			1.651.663
AB.41244	- Đất cấp IV	100m³			1.797.945
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41251	- Đất cấp I	100m³			1.087.025
AB.41252	- Đất cấp II	100m³			1.246.988
AB.41253	- Đất cấp III	100m³			1.512.382
AB.41254	- Đất cấp IV	100m³			1.646.897
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41261	- Đất cấp I	100m³			1.007.069
AB.41262	- Đất cấp II	100m³			1.155.046
AB.41263	- Đất cấp III	100m³			1.401.675
AB.41264	- Đất cấp IV	100m³			1.524.990
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41311	- Đất cấp I	100m³			1.647.544
AB.41312	- Đất cấp II	100m³			1.891.435
AB.41313	- Đất cấp III	100m³			2.391.156
AB.41314	- Đất cấp IV	100m³			2.544.654
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41321	- Đất cấp I	100m³			1.515.843
AB.41322	- Đất cấp II	100m³			1.751.686
AB.41323	- Đất cấp III	100m³			2.174.993
AB.41324	- Đất cấp IV	100m³			2.285.859
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41331	- Đất cấp I	100m³			1.357.789
AB.41332	- Đất cấp II	100m³			1.538.211
AB.41333	- Đất cấp III	100m³			1.871.297
AB.41334	- Đất cấp IV	100m³			1.961.508

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41341	- Đất cấp I	100m³			1.375.056
AB.41342	- Đất cấp II	100m³			1.542.616
AB.41343	- Đất cấp III	100m³			1.914.971
AB.41344	- Đất cấp IV	100m³			1.984.123
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41351	- Đất cấp I	100m³			1.239.717
AB.41352	- Đất cấp II	100m³			1.385.138
AB.41353	- Đất cấp III	100m³			1.748.692
AB.41354	- Đất cấp IV	100m³			1.814.131
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41361	- Đất cấp I	100m³			1.159.157
AB.41362	- Đất cấp II	100m³			1.261.919
AB.41363	- Đất cấp III	100m³			1.660.636
AB.41364	- Đất cấp IV	100m³			1.722.293
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤1000m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41411	- Đất cấp I	100m³			1.961.362
AB.41412	- Đất cấp II	100m³			2.266.652
AB.41413	- Đất cấp III	100m³			2.918.165
AB.41414	- Đất cấp IV	100m³			3.054.608
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41421	- Đất cấp I	100m³			1.777.891
AB.41422	- Đất cấp II	100m³			2.013.733
AB.41423	- Đất cấp III	100m³			2.586.206
AB.41424	- Đất cấp IV	100m³			2.717.230
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41431	- Đất cấp I	100m³			1.570.594
AB.41432	- Đất cấp II	100m³			1.778.773
AB.41433	- Đất cấp III	100m³			2.137.303
AB.41434	- Đất cấp IV	100m³			2.276.089
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41441	- Đất cấp I	100m³			1.590.490
AB.41442	- Đất cấp II	100m³			1.819.222
AB.41443	- Đất cấp III	100m³			2.162.321
AB.41444	- Đất cấp IV	100m³			2.329.881

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤1000m				
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41451	- Đất cấp I	100m³			1.436.036
AB.41452	- Đất cấp II	100m³			1.661.439
AB.41453	- Đất cấp III	100m³			2.010.450
AB.41454	- Đất cấp IV	100m³			2.134.058
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41461	- Đất cấp I	100m³			1.348.239
AB.41462	- Đất cấp II	100m³			1.557.874
AB.41463	- Đất cấp III	100m³			1.886.713
AB.41464	- Đất cấp IV	100m³			2.001.806

AB.42000 VẬN CHUYỂN ĐẤT 1KM TIẾP THEO BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đất từ nơi đào đến nơi đắp hoặc đổ >1000m .

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42111	- Đất cấp I	100m³/ km			903.932
AB.42112	- Đất cấp II	100m³/ km			1.023.319
AB.42113	- Đất cấp III	100m³/ km			1.173.406
AB.42114	- Đất cấp IV	100m³/ km			1.245.038
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42121	- Đất cấp I	100m³/ km			757.922
AB.42122	- Đất cấp II	100m³/ km			858.709
AB.42123	- Đất cấp III	100m³/ km			929.260
AB.42124	- Đất cấp IV	100m³/ km			1.015.937

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km				
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42131	- Đất cấp I	100m³/ km			592.153
AB.42132	- Đất cấp II	100m³/ km			680.051
AB.42133	- Đất cấp III	100m³/ km			735.565
AB.42134	- Đất cấp IV	100m³/ km			839.655
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42141	- Đất cấp I	100m³/ km			598.428
AB.42142	- Đất cấp II	100m³/ km			696.837
AB.42143	- Đất cấp III	100m³/ km			752.690
AB.42144	- Đất cấp IV	100m³/ km			859.077
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42151	- Đất cấp I	100m³/ km			545.330
AB.42152	- Đất cấp II	100m³/ km			636.218
AB.42153	- Đất cấp III	100m³/ km			687.116
AB.42154	- Đất cấp IV	100m³/ km			785.275
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42161	- Đất cấp I	100m³/ km			464.485
AB.42162	- Đất cấp II	100m³/ km			538.474
AB.42163	- Đất cấp III	100m³/ km			579.578
AB.42164	- Đất cấp IV	100m³/ km			674.120

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42211	- Đất cấp I	100m³/ km			750.434
AB.42212	- Đất cấp II	100m³/ km			869.821
AB.42213	- Đất cấp III	100m³/ km			973.859
AB.42214	- Đất cấp IV	100m³/ km			1.071.074
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42221	- Đất cấp I	100m³/ km			602.709
AB.42222	- Đất cấp II	100m³/ km			689.386
AB.42223	- Đất cấp III	100m³/ km			759.937
AB.42224	- Đất cấp IV	100m³/ km			834.520
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42231	- Đất cấp I	100m³/ km			476.498
AB.42232	- Đất cấp II	100m³/ km			545.891
AB.42233	- Đất cấp III	100m³/ km			610.658
AB.42234	- Đất cấp IV	100m³/ km			677.738
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42241	- Đất cấp I	100m³/ km			476.083
AB.42242	- Đất cấp II	100m³/ km			558.533
AB.42243	- Đất cấp III	100m³/ km			617.046
AB.42244	- Đất cấp IV	100m³/ km			694.177

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42251	- Đất cấp I	100m³/ km			432.629
AB.42252	- Đất cấp II	100m³/ km			512.610
AB.42253	- Đất cấp III	100m³/ km			563.508
AB.42254	- Đất cấp IV	100m³/ km			636.218
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42261	- Đất cấp I	100m³/ km			369.944
AB.42262	- Đất cấp II	100m³/ km			431.601
AB.42263	- Đất cấp III	100m³/ km			476.816
AB.42264	- Đất cấp IV	100m³/ km			538.474

Ghi chú: Trường hợp dự án đầu tư xây dựng được cấp phép khai thác đất tại mỏ, vận chuyển về để đắp tại công trình thì đơn giá vận chuyển bằng ô tô tự đổ được tính như sau:

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 15km đến ≤ 25km = $Đg_1$+$Đg_2$ x 4 + $Đg_3$ x 10 + $Đg_3$ x 0,85 x (L-15).

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 25km = $Đg_1$+$Đg_2$ x 4 + $Đg_3$ x 10 + $Đg_3$ x 0,85x10 + $Đg_3$ x 0,80 x (L-25)

AB.50000 CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Quy định áp dụng:

Đơn giá khoan nổ phá đá mặt bằng, hố móng công trình, kênh mương nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viền được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm3. Trong trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 350/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại: $K_{VL} = (1 + (K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC, MTC} = (1+(K_{TN} - 1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.51100 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51110 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan ϕ42mm				
AB.51111	- Đá cấp I	100m³	6.095.871	5.297.985	13.018.886
AB.51112	- Đá cấp II	100m³	4.677.566	4.051.400	7.923.693
AB.51113	- Đá cấp III	100m³	4.045.844	3.531.990	6.513.886
AB.51114	- Đá cấp IV	100m³	3.198.322	2.908.697	4.163.756

AB.51120 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan ϕ76mm				
AB.51121	- Đá cấp I	100m³	2.260.210	1.525.912	5.242.281
AB.51122	- Đá cấp II	100m³	1.932.105	1.405.870	4.720.931
AB.51123	- Đá cấp III	100m³	1.736.818	1.283.520	3.651.538
AB.51124	- Đá cấp IV	100m³	1.593.393	1.235.042	2.147.963

AB.51130 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan ϕ105mm				
AB.51131	- Đá cấp I	100m³	2.628.446	1.454.349	6.033.479
AB.51132	- Đá cấp II	100m³	2.169.391	1.338.924	5.169.580
AB.51133	- Đá cấp III	100m³	1.818.956	1.223.500	3.621.279
AB.51134	- Đá cấp IV	100m³	1.536.446	1.177.330	2.715.891

AB.51200 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51210 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan ϕ42mm				
AB.51211	- Đá cấp I	100m³	6.121.626	5.886.650	14.465.120
AB.51212	- Đá cấp II	100m³	4.684.355	4.501.556	8.805.068
AB.51213	- Đá cấp III	100m³	4.035.025	3.924.433	7.239.242
AB.51214	- Đá cấp IV	100m³	3.181.629	3.231.886	4.627.677

Ghi chú : Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hố móng thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51220 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan ϕ76mm				
AB.51221	- Đá cấp I	100m³	2.475.516	1.832.941	5.824.247
AB.51222	- Đá cấp II	100m³	2.121.982	1.687.506	5.245.333
AB.51223	- Đá cấp III	100m³	1.910.269	1.542.071	4.057.920
AB.51224	- Đá cấp IV	100m³	1.755.579	1.482.051	2.385.970

AB.51230 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan ϕ105mm				
AB.51231	- Đá cấp I	100m³	2.795.473	1.745.218	6.346.327
AB.51232	- Đá cấp II	100m³	2.316.440	1.606.709	5.439.949
AB.51233	- Đá cấp III	100m³	1.952.997	1.468.200	3.810.379
AB.51234	- Đá cấp IV	100m³	1.657.233	1.412.796	2.858.701

AB.51300 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51310 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN ϕ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan ϕ42mm				
AB.51311	- Đá cấp I	100m³	5.936.521	5.593.471	13.742.003
AB.51312	- Đá cấp II	100m³	4.521.995	4.277.632	8.363.396
AB.51313	- Đá cấp III	100m³	3.889.709	3.728.211	6.877.683
AB.51314	- Đá cấp IV	100m³	3.047.743	3.070.292	4.394.597

Ghi chú : Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51320 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy ϕ76mm				
AB.51321	- Đá cấp I	100m³	2.368.006	1.680.581	5.533.264
AB.51322	- Đá cấp II	100m³	2.027.169	1.546.688	4.984.116
AB.51323	- Đá cấp III	100m³	1.823.704	1.412.796	3.857.158
AB.51324	- Đá cấp IV	100m³	1.674.504	1.359.701	2.267.951

AB.51330 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN ϕ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan ϕ105mm				
AB.51331	- Đá cấp I	100m³	2.691.104	1.599.784	6.164.851
AB.51332	- Đá cấp II	100m³	2.224.538	1.472.817	5.277.807
AB.51333	- Đá cấp III	100m³	1.869.226	1.345.850	3.696.496
AB.51334	- Đá cấp IV	100m³	1.581.758	1.295.063	2.769.807

AB.51410 PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH ≥20M BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN ϕ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cẩu lên đổ đống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính ≥20m bằng khoan nổ mìn, máy khoan ϕ105mm				
AB.51411	- Đá cấp I	100m³	2.795.473	3.469.660	21.190.659
AB.51412	- Đá cấp II	100m³	2.316.440	3.176.482	18.873.716
AB.51413	- Đá cấp III	100m³	1.952.997	2.885.613	15.680.665
AB.51414	- Đá cấp IV	100m³	1.657.233	2.707.859	13.983.970

AB.51510 PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIỀN BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN ϕ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển bằng máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đấu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viền. Kiểm tra xử lý lỗ mìn câm (nếu có).

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đường viền bằng khoan nổ mìn, máy khoan ϕ105mm				
AB.51511	- Đá cấp I	100m²	6.234.377	1.731.368	76.705.876
AB.51512	- Đá cấp II	100m²	4.956.861	1.581.316	69.042.913
AB.51513	- Đá cấp III	100m²	4.523.573	1.442.806	62.142.434

AB.51610 ĐÀO PHÁ ĐÁ CHIỀU DÀY ≤0,5M BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

Đục phá, cậy, xeo (chiều dày đào đá ≤0,5m), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được xếp thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào đá chiều dày ≤0,5m, bằng búa căn khí nén 3m^3/ph				
AB.51611	- Đá cấp I	m³		297.658	586.131
AB.51612	- Đá cấp II	m³		270.214	533.951
AB.51613	- Đá cấp III	m³		242.771	481.771
AB.51614	- Đá cấp IV	m³		211.105	434.831

AB.51700 PHÁ ĐÁ MỒ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN HÀM KẸP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m3 gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủi gom.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.51710	Phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp	100m³		1.836.614	13.650.621

AB.51810 PHÁ ĐÁ BẰNG MÁY ĐÀO GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá				
AB.51811	Bằng máy đào 1,6m^3 gắn đầu búa thủy lực, đá cấp III	100m³		466.542	20.065.986
AB.51812	Bằng máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực, đá cấp	100m³		432.765	14.988.832

AB.52100 XÚC ĐÁ SAU KHI NỔ MÌN ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ bên cạnh.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển				
AB.52111	- Bằng máy đào 0,8m^3	100m³		308.213	1.639.504
AB.52121	- Bằng máy đào 1,25m³	100m³		274.437	1.862.360
AB.52131	- Bằng máy đào 1,6m³	100m³		249.104	2.167.694
AB.52141	- Bằng máy đào 2,3m³	100m³		230.104	2.303.374
AB.52151	- Bằng máy đào 3,6m³	100m³		206.883	2.894.832

AB.53000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá nổ mìn do máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m				
AB.53111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			2.776.606
AB.53121	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			2.477.356
AB.53131	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			2.255.272
AB.53141	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			2.239.452
AB.53151	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³			2.086.797
AB.53161	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³			1.899.044
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m				
AB.53211	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			3.126.240
AB.53221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			2.949.041
AB.53231	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			2.636.933
AB.53241	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			2.696.918
AB.53251	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³			2.435.808
AB.53261	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³			2.256.656
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
AB.53311	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			3.460.524
AB.53321	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			3.360.254
AB.53331	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			2.902.939
AB.53341	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			2.962.886
AB.53351	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³			2.686.660
AB.53361	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³			2.548.501
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m				
AB.53411	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			4.214.370
AB.53421	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			4.075.844
AB.53431	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			3.323.923
AB.53441	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			3.401.733
AB.53451	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³			3.137.466
AB.53461	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³			2.963.660

AB.54000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá sau nổ mìn từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ >1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km				
AB.54111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³/ km			1.432.647
AB.54121	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³/ km			1.443.276
AB.54131	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³/ km			1.343.911
AB.54141	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³/ km			1.356.438
AB.54151	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³/ km			1.217.904
AB.54161	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³/ km			1.097.499
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
AB.54211	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³/ km			1.284.266
AB.54221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³/ km			1.294.111
AB.54231	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³/ km			1.073.278
AB.54241	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³/ km			1.071.852
AB.54251	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³/ km			967.052
AB.54261	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³/ km			863.202

AB.55000 ỦI ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi đá ra khỏi mặt bằng công trình hoặc đến nơi đắp.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤50m bằng:				
AB.55111	- Máy ủi 140CV	100m³			2.160.336
AB.55121	- Máy ủi 180CV	100m³			2.244.179
AB.55131	- Máy ủi 240CV	100m³			1.807.123
AB.55141	- Máy ủi 320CV	100m³			1.693.464
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤70m bằng:				
AB.55151	- Máy ủi 140CV	100m³			2.749.518
AB.55161	- Máy ủi 180CV	100m³			2.980.550
AB.55171	- Máy ủi 240CV	100m³			2.857.776
AB.55181	- Máy ủi 320CV	100m³			2.335.813
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤100m bằng:				
AB.55191	- Máy ủi 140CV	100m³			4.208.447
AB.55201	- Máy ủi 180CV	100m³			4.242.900
AB.55211	- Máy ủi 240CV	100m³			4.076.534
AB.55221	- Máy ủi 320CV	100m³			2.744.580

AB.55300 XÚC ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Xúc đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào.

AB.55310 XÚC ĐÁ HỖN HỢP TẠI BÃI TRỮ

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá hỗn hợp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào				
AB.55311	- Dung tích gầu 1,25m^3	100m³		187.883	1.285.947
AB.55312	- Dung tích gầu 1,6m^3	100m³		170.995	1.495.434
AB.55313	- Dung tích gầu 2,3m^3	100m³		158.329	1.585.300
AB.55314	- Dung tích gầu 3,6m^3	100m³		141.440	1.919.837

AB.55320 - AB.55330 XÚC ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 3,6m^3				
AB.55321	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3		141.440	9.917.900
AB.55322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên		124.552	8.919.944
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 2,3m^3				
AB.55331	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3		158.329	8.420.265
AB.55332	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên		139.329	7.579.764

AB.56000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56111	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.563.893
AB.56112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.204.998
AB.56113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.683.700
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56121	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.512.382
AB.56122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.027.944
AB.56123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.522.604

Đơn vị tính: đồng/100m^3; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m				
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56131	- Đá hỗn hợp	100m³			1.377.012
AB.56132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			4.574.970
AB.56133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.114.595
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56211	- Đá hỗn hợp	100m³			1.888.374
AB.56212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			5.883.217
AB.56213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.295.427
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56221	- Đá hỗn hợp	100m³			1.792.318
AB.56222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			5.580.545
AB.56223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.024.308
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56231	- Đá hỗn hợp	100m³			1.660.636
AB.56232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			5.170.990
AB.56233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.653.069
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56311	- Đá hỗn hợp	100m³			2.085.191
AB.56312	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			6.739.634
AB.56313	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			6.066.735

Đơn vị tính: đồng/100m^3; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56321	- Đá hỗn hợp	100m³			1.959.553
AB.56322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			6.336.736
AB.56323	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.704.153
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56331	- Đá hỗn hợp	100m³			1.862.050
AB.56332	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			6.013.640
AB.56333	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.413.509
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56411	- Đá hỗn hợp	100m³			2.380.415
AB.56412	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			8.383.318
AB.56413	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			7.542.858
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56421	- Đá hỗn hợp	100m³			2.250.396
AB.56422	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			7.929.100
AB.56423	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			7.132.918
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56431	- Đá hỗn hợp	100m³			2.125.121
AB.56432	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			7.489.304
AB.56433	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			6.737.085

AB.57000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^{3}/km; 100 viên/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1km đá trong phạm vi ≤5km				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.57111	- Đá hỗn hợp	100m³/km			1.087.810
AB.57112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/km			3.178.320
AB.57113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/km			2.861.818
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.57121	- Đá hỗn hợp	100m³/km			952.510
AB.57122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/km			2.788.455
AB.57123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/km			2.508.518
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.57131	- Đá hỗn hợp	100m³/km			879.644
AB.57132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/km			2.573.164
AB.57133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/km			2.318.314
	Vận chuyển tiếp 1km đá ngoài phạm vi 5km				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.57211	- Đá hỗn hợp	100m³/km			904.292
AB.57212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/km			2.710.216
AB.57213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/km			2.436.269

Đơn vị tính: đồng/100m^3/km; 100 viên/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1km đá ngoài phạm vi 5km				
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.57221	- Đá hỗn hợp	100m³/ km			785.275
AB.57222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/ km			2.355.826
AB.57223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên /km			2.119.516
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.57231	- Đá hỗn hợp	100m³/ km			707.003
AB.57232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/ km			2.121.010
AB.57233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên /km			1.911.376

Ghi chú : Đơn giá xúc, vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m được tính cho 100m^3 đo tại bãi trữ.

AB.58000 CÔNG TÁC PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá trong hầm được tính cho các loại hầm ngang (tiết diện bình quân từ 10÷15m^2; ≤25m^2; ≤50m^2 và >50m^2) và hầm đứng, hầm nghiêng, theo một số công nghệ thi công phổ biến.

2. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính theo loại thuốc nổ P113 - Quốc phòng với công suất nổ quy định tương ứng là 330cm^3. Trong trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 330/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu khoan: $K_{VL} = (1+(K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC,\ MTC} = (1+(K_{TN} - 1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

3. Khi đào phá đá hầm ngang tại các vị trí đào khai mở cửa hầm, hầm giao nhau (ngã ba, ngã tư) và các đoạn hầm trong vùng đá phong hóa mạnh, nứt nẻ nhiều phải đào với chu kỳ đào trung bình <1,5m và phải thực hiện gia cố tạm bằng vì thép, đổ bê tông hoặc phun vẩy vữa xi măng có lưới thép với chiều dày >10cm thì đơn giá chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,3 và đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá đào phá đá hầm ngang tương ứng đã được tính trong đơn giá.

4. Khi đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống với chiều sâu đào ≥50m thì đơn giá chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,05, đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,10 và khi chiều sâu đào ≥100m thì đơn giá chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,10, đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,20 so với đơn giá đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống tương ứng đã được tính trong đơn giá.

ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.58100 PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào 10-15m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58111	- Đá cấp I	100m³	14.525.139	8.305.947	56.493.641
AB.58112	- Đá cấp II	100m³	11.843.719	7.428.721	48.884.107
AB.58113	- Đá cấp III	100m³	10.733.641	6.687.696	43.997.985
AB.58114	- Đá cấp IV	100m³	9.735.224	6.018.233	39.603.908
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤25m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58121	- Đá cấp I	100m³	11.303.074	5.729.672	38.574.046
AB.58122	- Đá cấp II	100m³	9.162.490	5.062.519	33.092.893
AB.58123	- Đá cấp III	100m³	8.294.541	4.556.959	29.785.892
AB.58124	- Đá cấp IV	100m³	7.513.616	4.099.878	26.810.736
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤35m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58131	- Đá cấp I	100m³	10.446.714	4.778.574	31.971.487
AB.58132	- Đá cấp II	100m³	8.386.851	4.273.015	26.192.818
AB.58133	- Đá cấp III	100m³	7.588.438	3.845.944	23.572.392
AB.58134	- Đá cấp IV	100m³	6.866.200	3.460.427	21.238.039

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤50m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58141	- Đá cấp I	100m³	9.590.594	3.829.785	25.380.372
AB.58142	- Đá cấp II	100m³	7.612.262	3.481.203	19.292.744
AB.58143	- Đá cấp III	100m³	6.881.798	3.134.929	17.358.893
AB.58144	- Đá cấp IV	100m³	6.219.694	2.820.975	15.653.899
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào >50m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58151	- Đá cấp I	100m³	9.187.670	3.372.704	21.970.385
AB.58152	- Đá cấp II	100m³	7.466.758	3.065.675	18.445.969
AB.58153	- Đá cấp III	100m³	6.744.952	2.758.646	16.626.547
AB.58154	- Đá cấp IV	100m³	6.094.466	2.481.627	14.932.996

AB.58210 PHÁ ĐÁ HẠ NỀN HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, mặt bằng, máy móc, thiết bị, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hạ nền hầm ngang, bằng máy khoan hầm tự hành				
AB.58211	- Đá cấp I	100m³	5.807.146	2.216.150	14.223.536
AB.58212	- Đá cấp II	100m³	5.267.647	2.010.695	12.896.158
AB.58213	- Đá cấp III	100m³	4.978.232	1.899.887	12.198.141
AB.58214	- Đá cấp IV	100m³	4.480.692	1.708.283	10.973.750

ĐÀO HẦM (GIẾNG) ĐỨNG, HẦM (GIẾNG) NGHIÊNG

AB.58300 PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM DẪN TỪ DƯỚI LÊN BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt tổ hợp dàn khoan leo, nâng hạ dàn khoan leo. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển dàn khoan ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm dẫn đứng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2, chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay ϕ42mm và dàn khoan leo				
AB.58311	- Đá cấp I	m³	574.774	1.345.850	4.818.814
AB.58312	- Đá cấp II	m³	474.184	1.288.137	3.609.749
AB.58313	- Đá cấp III	m³	332.575	1.260.436	3.010.897
AB.58314	- Đá cấp IV	m³	252.459	1.225.808	2.259.491
	Phá đá đào hầm dẫn nghiêng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2 chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay ϕ42mm và dàn khoan leo				
AB.58321	- Đá cấp I	m³	574.774	1.613.635	5.781.468
AB.58322	- Đá cấp II	m³	474.184	1.546.688	4.332.078
AB.58323	- Đá cấp III	m³	332.575	1.512.061	3.609.749
AB.58324	- Đá cấp IV	m³	252.459	1.470.508	2.706.061

Ghi chú: Khi chiều cao đào hầm (giếng) >50m thì chi phí nhân công nhân với hệ số 1,2, chi phí máy thi công nhân với hệ số 1,05.

AB.58400 KHOAN ĐÁ ĐÀO HẦM ĐƯỜNG KÍNH 2,4M BẰNG TỔ HỢP MÁY KHOAN ROBBIN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, tổ hợp, lắp dựng thiết bị, hệ thống điều khiển tại chỗ, định vị. Khoan lỗ dẫn hướng, lắp lưỡi khoan doa, khoan doa ngược theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan đá đào hầm đường kính 2,4m bằng máy khoan Robbin				
AB.58410	- Hầm đứng	100m	3.732.000	98.057.041	1.661.887.947
AB.58420	- Hầm nghiêng	100m	3.732.000	107.862.745	1.828.084.481

AB.58500 PHÁ ĐÁ MỞ RỘNG HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG TỪ TRÊN XUỐNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mở rộng hầm đứng bằng máy khoan cầm tay ϕ42mm				
AB.58511	- Đá cấp I	100m³	29.688.479	36.513.386	47.105.305
AB.58512	- Đá cấp II	100m³	24.371.049	33.579.296	35.335.458
AB.58513	- Đá cấp III	100m³	16.965.591	32.113.404	29.439.202
AB.58514	- Đá cấp IV	100m³	12.800.896	30.282.772	22.091.022
	Phá đá mở rộng hầm nghiêng bằng máy khoan cầm tay ϕ42mm				
AB.58521	- Đá cấp I	100m³	29.688.479	43.815.140	56.520.130
AB.58522	- Đá cấp II	100m³	24.371.049	40.294.693	42.388.557
AB.58523	- Đá cấp III	100m³	16.965.591	38.537.932	35.335.458
AB.58524	- Đá cấp IV	100m³	12.800.896	36.335.633	26.491.310

AB.58610 PHÁ ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN CẦM TAY ϕ42MM, CHIỀU SÂU MẶT NƯỚC 3 ÷ 7M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị khoan, hệ nổi đến vị trí phá đá. Thả neo, rùa định vị, phương tiện nổi, định vị thiết bị khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, lặn lấy búa đánh dấu lỗ khoan, lặn nạp thuốc, kíp, đấu dây nổ, dây điện, dùng tín hiệu, phao đánh dấu, lấp bua, di chuyển hệ nổi ra phạm vi an toàn, nổ mìn, lặn kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có), xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá dưới nước bằng khoan nổ mìn, máy khoan cầm tay ϕ42mm, chiều sâu mặt nước 3÷7m				
AB.58611	- Đá cấp I	m³	194.143	828.748	4.713.554
AB.58612	- Đá cấp II	m³	183.666	784.887	4.478.716
AB.58613	- Đá cấp III	m³	171.695	745.642	4.302.964
AB.58614	- Đá cấp IV	m³	160.389	715.632	4.099.802

Ghi chú: Trường hợp khoan nổ mìn phá đá dưới nước ở độ sâu mặt nước >7m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,1. Nếu chiều sâu <3m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,9 so với đơn giá phá đá dưới nước tương ứng.

AB.58700 PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG MÁY KHOAN ϕ42MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển người và thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤5m^2, bằng máy khoan cầm tay ϕ42mm				
AB.58711	- Đá cấp I	100m³	56.822.514	42.820.181	74.820.351
AB.58712	- Đá cấp II	100m³	44.883.131	37.030.488	63.581.716
AB.58713	- Đá cấp III	100m³	31.099.813	31.841.003	53.552.099
AB.58714	- Đá cấp IV	100m³	23.630.130	27.978.899	46.087.850
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤10m^2, bằng máy khoan cầm tay ϕ42mm				
AB.58721	- Đá cấp I	100m³	41.510.281	30.829.884	54.369.777
AB.58722	- Đá cấp II	100m³	31.206.703	26.392.966	45.770.791
AB.58723	- Đá cấp III	100m³	21.375.995	21.995.293	37.307.541
AB.58724	- Đá cấp IV	100m³	16.732.550	19.358.997	32.203.463

AB.59000 CÔNG TÁC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM

AB.59100 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY CÀO VƠ 3M^3/PH, ÔTÔ TỰ ĐỔ 22 TẤN

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy cào vơ lên ôtô tự đổ, ủi gom đá bằng máy ủi. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ôtô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy cào vơ 3m^3/ph, ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.59110	- Cự ly trung bình ≤500m	100m³		398.988	6.757.068
AB.59120	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m³		468.653	9.647.317

AB.59200 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 1,65M^3, ÔTÔ TỰ ĐỔ 10 TẤN

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên ô tô tự đổ. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 1,65m3, ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.59210	- Cự ly trung bình ≤500m	100m³		498.208	12.310.273
AB.59220	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m³		586.872	16.059.807

AB.59300 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 0,9M^3, XE GOÒNG 3 TẤN

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên xe goòng. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng xe goòng.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 0,9m3, xe goòng 3 tấn				
AB.59310	- Cự ly trung bình ≤500m	100m³		1.262.408	54.345.340
AB.59320	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m³		1.484.068	59.095.546

AB.59400 XÚC CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG MÁY XÚC LẬT 1,65M^3 CỰ LY TRUNG BÌNH ≤100M

Thành phần công việc:

Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật ra bãi thải, bãi trữ cự ly trung bình ≤100m

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59410	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm, bằng máy xúc lật 1,65m3, cự ly trung bình ≤100m	100m³		363.101	7.897.463

AB.59500 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đá bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59511	Bốc, xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm, bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m³		15.461.330	
AB.59521	Vận chuyển đá nổ mìn trong hầm tiếp theo 100m, bằng xe cải tiến	100m³		3.749.225	

AB.59600 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐẤT TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đất bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59611	Bốc, xúc, vận chuyển đất trong hầm, bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m³		10.014.821	
AB.59621	Vận chuyển đất trong hầm tiếp theo 100m, bằng xe cải tiến	100m³		2.900.583	

AB.60000 ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.61000 ĐẮP ĐẤT, CÁT MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG TÀU HÚT 585CV

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ và di chuyển đường ống trong phạm vi công trình.
- Hút đất, cát, đổ lên mặt đất, nâng cao mặt bằng công trình. San hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút 585CV				
AB.61110	- Cự ly ≤500m	100m³		316.658	2.785.967
AB.61120	- Cự ly ≤1000m	100m³		422.210	5.178.740

AB.61200 BƠM CÁT SAN LẤP MẶT BẰNG TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY (TÀU HOẶC XÀ LAN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện máy móc thiết bị thi công.
- Vận chuyển, rải ống, lắp đặt ống PVC từ máy bơm đến vị trí cần san lấp.
- Xả nước, bơm cát theo yêu cầu kỹ thuật (công tác di chuyển đầu ống, nối ống đến vị trí cần san lấp, tháo dỡ ống PVC sau khi san lấp đã tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3 cát

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm cát san lấp mặt bằng từ phương tiện thủy				
AB.61210	- Cự ly ≤0,5km	100m³	226.296	97.108	482.348
AB.61220	- Cự ly ≤1,0km	100m³	248.926	124.552	1.115.271
AB.61230	- Cự ly ≤1,5km	100m³	274.384	162.551	1.221.555
AB.61240	- Cự ly ≤2,0km	100m³	299.842	232.216	1.459.557
AB.61250	- Cự ly ≤3,0km	100m³	330.958	301.880	1.504.466

AB.62000 SAN ĐẦM ĐẤT MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

San đất trong phạm vi 30m thành từng lớp và đầm chặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đầm đất				
	Bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AB.62121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		75.998	375.858
AB.62122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		99.219	548.126
AB.62123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		122.441	744.922
AB.62124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³		141.440	924.563
	Bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AB.62131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		67.554	376.492
AB.62132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		84.442	517.365
AB.62133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		107.664	724.024
AB.62134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³		122.441	903.581

Ghi chú : Trường hợp đắp đất tạo mặt bằng công trình không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90 so với đơn giá san đầm đất mặt bằng K=0,85.

AB.63000 ĐẮP ĐẤT ĐÊ ĐẬP, KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, bạt mái taluy. Hoàn thiện công trình theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất đê đập, kênh mương				
	Bằng máy lu bánh thép 9 tấn				
AB.63111	- Dung trọng γ ≤1,65T/m^3	100m^3		208.994	454.270
AB.63112	- Dung trọng γ ≤1,75T/m^3	100m^3		263.881	637.742
AB.63113	- Dung trọng γ ≤1,80T/m^3	100m^3		295.547	785.510
AB.63114	- Dung trọng γ >1,80T/m^3	100m^3		312.435	831.927
	Bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AB.63121	- Dung trọng γ ≤1,65T/m^3	100m^3		192.106	438.501
AB.63122	- Dung trọng γ ≤1,75T/m^3	100m^3		244.882	610.769
AB.63123	- Dung trọng γ ≤1,80T/m^3	100m^3		274.437	755.362
AB.63124	- Dung trọng γ >1,80T/m^3	100m^3		280.770	846.757
	Bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AB.63131	- Dung trọng γ ≤1,65T/m^3	100m^3		168.884	426.762
AB.63132	- Dung trọng γ ≤1,75T/m^3	100m^3		215.327	596.595
AB.63133	- Dung trọng γ ≤1,80T/m^3	100m^3		240.660	733.748
AB.63134	- Dung trọng γ >1,80T/m^3	100m^3		240.660	810.906

AB.64000 ĐẮP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, gọt vỗ mái taluy. Hoàn thiện nền đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất nền đường				
	Bằng máy lu bánh thép 9 tấn				
AB.64111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3		221.660	485.244
AB.64112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m^3		274.437	661.696
AB.64113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m^3		348.323	926.375

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất nền đường Bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AB.64121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		200.550	460.974
AB.64122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		253.326	637.424
AB.64123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		306.102	886.456
AB.64124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³		348.323	1.112.697
	Bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AB.64131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		175.217	446.809
AB.64132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		221.660	619.191
AB.64133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		268.103	864.224
AB.64134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³		303.991	1.077.758

AB.65100 ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt đất thành từng lớp bằng thủ công, đầm chặt. Hoàn thiện nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg				
AB.65110	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		1.137.856	1.321.883
AB.65120	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		1.306.740	1.517.206
AB.65130	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		1.505.179	1.747.253

AB.66000 ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san cát đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình Bằng máy lu bánh thép 9 tấn				
AB.66111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	35.601.796	215.327	429.051
AB.66112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	35.601.796	280.770	613.172
AB.66113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	35.601.796	314.546	754.334
AB.66114	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³	35.601.796	316.658	838.149

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình				
	Bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AB.66121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	35.601.796	183.661	397.392
AB.66122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	35.601.796	249.104	589.737
AB.66123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	35.601.796	276.548	725.902
AB.66124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³	35.601.796	284.992	821.276
	Bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AB.66131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	35.601.796	170.995	407.544
AB.66132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	35.601.796	217.438	572.158
AB.66133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	35.601.796	242.771	705.489
AB.66134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³	35.601.796	244.882	781.917
	Bằng máy đầm đất cầm tay 70kg				
AB.66141	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	35.601.796	821.198	760.971
AB.66142	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	35.601.796	882.419	817.843
AB.66143	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	35.601.796	909.863	870.711
AB.66144	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³	35.601.796	973.194	986.859

Ghi chú : Trường hợp đắp cát tạo mặt bằng công trình san nền không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,85 so với đơn giá đắp cát công trình K=0,85.

AB.67100 ĐẮP ĐÁ HỖN HỢP CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn. Hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đá hỗn hợp công trình				
AB.67110	- Bằng máy ủi 180CV	100m³		791.644	3.927.312
AB.67120	- Bằng máy ủi 320CV	100m³		673.425	3.830.733

AB.70000 CÔNG TÁC NẠO VÉT CÔNG TRÌNH THỦY

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

Do tính năng tác dụng, nguyên lí hoạt động, quy trình hoạt động và điều kiện làm việc của các tàu công trình thực hiện công tác nạo vét khác nhau, nên công tác nạo vét công trình thuỷ được tính cho các khối tàu hút, tàu hút bụng tự hành và tàu cuốc sông, cuốc biển nhiều gầu.

Đơn giá công tác nạo vét công trình thuỷ được tính theo nhóm tàu, theo từng loại đất phù hợp với điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công của các khối tàu như: chiều sâu nạo vét, chiều cao ống xả, chiều dài ống xả trong điều kiện thời tiết bình thường, tốc độ dòng chảy ≤2m/s. Trường hợp nạo vét khác với các điều kiện quy định trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

1. Nạo vét các công trình thuỷ ở khu nước cảng, vòng quay tàu, âu đỗ tàu, các cảng đang khai thác có mặt bằng chật hẹp, lưu lượng tàu qua lại cảng lớn, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

2. Nạo vét ở những nơi thường xuyên có sóng lớn quanh năm, bồi đắp cục bộ mạnh, khả năng rủi ro lớn ở các khu vực cửa biển hoặc những khu vực trực tiếp chịu ảnh hưởng của sóng ≥ cấp 3 hoặc nơi có dòng chảy thường xuyên >2m/s, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

3. Nạo vét bằng tàu hút: Nếu chiều sâu nạo vét sâu thêm 1m hoặc chiều cao ống xả cao hơn 1m, hoặc chiều dài ống xả dài thêm 100m so với chiều sâu, chiều cao và chiều dài qui định trong đơn giá thì cứ 1m chiều cao, 1m sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài ống xả dài thêm thì được nhân với hệ số 1,07 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút tương ứng. Hệ số điều chỉnh cho phần tăng thêm là 1+m*0,07 (trong đó m là số m chiều cao, chiều sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài tăng thêm được xác định theo quy định).

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét ≤0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu hút được nhân với hệ số 1,05.

4. Nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển:

- Độ sâu hạ gầu đối với tàu cuốc sông, cuốc biển từ 6m đến 9m, nếu nạo vét ở độ sâu hạ gầu <6m hoặc >9m thì đơn giá nạo vét được nhân hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển tương ứng.

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét <0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc được nhân hệ số 1,1.

5. Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Độ sâu hạ gầu đối với tàu hút bụng tự hành từ 4m đến 6m đối với tàu có công suất ≤2500CV và từ 5m đến 9m đối với tàu hút bụng có công suất >2500CV, nếu độ sâu hạ gầu <4m hoặc >6m đối với tàu có công suất ≤2500CV và <5m hoặc >9m đối với tàu có công suất >2500CV thì đơn giá được nhân 1,15 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút bụng tương ứng.

AB.71000 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí nạo vét, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, đường ống, đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trường, nạo vét, hút đất, cát đổ đúng nơi quy định, hoàn thiện mặt bằng nạo vét (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.71100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 585CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 585CV, chiều sâu nạo vét ≤6m, chiều cao ống xả ≤3m, chiều dài ống xả ≤300m				
AB.71110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		334.731	4.217.240
AB.71120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		433.996	5.775.166
AB.71130	- Cát hạt mịn	100m³		563.272	6.960.016
AB.71140	- Đất sét dính	100m³		731.791	9.155.556
AB.71150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		946.481	13.572.032

AB.71200 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 1200CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1200CV, chiều sâu nạo vét ≤8m, chiều cao ống xả ≤5m, chiều dài ống xả ≤500m				
AB.71210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		166.211	4.743.077
AB.71220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		216.998	6.536.553
AB.71230	- Cát hạt mịn	100m³		265.476	7.870.389
AB.71240	- Đất sét dính	100m³		364.741	11.016.286
AB.71250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		565.580	15.122.010

AB.71300 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 4170CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170CV, chiều sâu nạo vét ≤9m, chiều cao ống xả ≤6m, chiều dài ống xả ≤500m				
AB.71310	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		152.360	3.853.076
AB.71320	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		196.222	5.324.256
AB.71330	- Cát hạt mịn	100m³		242.391	6.356.714

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170CV, chiều sâu nạo vét ≤9m, chiều cao ống xả ≤6m, chiều dài ống xả ≤500m				
AB.71340	- Đất sét dính	100m³		334.731	8.144.874
AB.71350	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		517.102	11.851.816

AB.72000 NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN, CUỐC SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí công trường, thả neo, rùa định vị phương tiện thiết bị, nạo vét đất đổ vào sà lan chứa đất, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu, vận chuyển đất cát theo tàu cuốc được tính riêng).

AB.72100 NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN CÔNG SUẤT 2085CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu cuốc biển công suất 2085CV, độ sâu hạ gầu từ 6÷9m				
AB.72110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		750.259	4.733.106
AB.72120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		840.290	6.402.010
AB.72130	- Cát hạt mịn	100m³		1.027.278	7.779.540
AB.72140	- Đất sét dính	100m³		1.209.649	9.165.953
AB.72150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.689.815	12.804.020

AB.72200 NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC SÔNG CÔNG SUẤT 495CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu cuốc sông công suất 495CV				
AB.72210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		669.462	5.028.717
AB.72220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		750.259	6.879.361
AB.72230	- Cát hạt mịn	100m³		916.471	8.316.104
AB.72240	- Đất sét dính	100m³		1.036.512	9.403.957
AB.72250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.588.241	14.403.434

AB.73000 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.73100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 1390CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 1390CV độ sâu hạ gầu từ 4÷6m, cự ly vận chuyển đất ≤6km				
AB.73110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		436.305	6.903.006
AB.73120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		505.559	9.459.675
AB.73130	- Cát hạt mịn	100m³		623.292	11.432.533
AB.73140	- Đất sét dính	100m³		865.684	14.189.513
AB.73150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.248.893	20.453.352

AB.73200 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 5945CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5945CV độ sâu hạ gầu từ 5÷9 m, cự ly vận chuyển đất ≤6km				
AB.73210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		413.220	4.493.246
AB.73220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		480.166	6.177.570
AB.73230	- Cát hạt mịn	100m³		590.973	7.300.882
AB.73240	- Đất sét dính	100m³		821.822	10.268.638
AB.73250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.135.777	14.200.872

AB.74100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958CV, ĐỔ ĐẤT BẰNG HỆ THỐNG THỦY LỰC XẢ ĐÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958CV, độ sâu hạ gầu từ 5÷9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km				
AB.74110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		304.721	13.137.493
AB.74120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		353.199	15.762.005
AB.74130	- Cát hạt mịn	100m³		431.688	18.953.194
AB.74140	- Đất sét dính	100m³		604.824	23.499.926
AB.74150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		874.918	33.948.933

AB.75100 XÓI HÚT ĐẤT TỪ TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958CV, PHUN LÊN BỜ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói làm loãng hỗn hợp bùn đất qua hệ thống van xả, hút hỗn hợp bùn đất, đẩy lên bờ. Lắp đặt, tháo dỡ đường ống bơm, di chuyển đầu ống bơm bằng thủ công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xói hút đất từ tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958CV, phun lên bờ				
AB.75110	- Chiều dài ống ≤300m	100m³	50.037	52.776	2.537.403
AB.75120	- Chiều dài ống ≤500m	100m³	55.041	63.332	2.960.304
AB.75130	- Chiều dài ống ≤800m	100m³	60.045	73.887	3.242.237
AB.75140	- Chiều dài ống ≤1000m	100m³	65.049	94.997	3.665.138

AB.81100 NẠO VÉT KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, vị trí đổ đất. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Nạo vét kênh mương, hoàn thiện công tác nạo vét theo yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá tính cho trường hợp đổ đất một bên).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,4 m^3				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81111	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		189.296	1.469.912
AB.81112	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		210.073	1.630.266
AB.81113	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		242.391	1.897.523
AB.81114	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		277.019	2.164.780
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81121	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		235.466	1.844.072
AB.81122	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		263.168	2.057.877
AB.81123	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		302.412	2.351.860
AB.81124	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		346.274	2.699.294
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,65 m^3				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81131	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		129.275	1.132.254
AB.81132	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		147.743	1.281.235

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,65 m^3				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81133	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		163.903	1.430.215
AB.81134	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		198.530	1.728.177
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81141	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		163.903	1.430.215
AB.81142	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		184.679	1.608.992
AB.81143	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		210.073	1.817.565
AB.81144	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		247.008	2.145.323
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 1,2 m^3				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81151	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		83.106	1.106.932
AB.81152	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		92.340	1.245.298
AB.81153	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		106.191	1.429.787
AB.81154	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		122.350	1.660.398
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81161	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		106.191	1.429.787
AB.81162	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		115.425	1.568.153

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 1,2 m^3				
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81163	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		133.892	1.798.764
AB.81164	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		154.669	2.075.497

Ghi chú : Đơn giá tính cho trường hợp nạo vét đổ đất một bên, trường hợp nạo vét đổ đất 2 bên thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 0,85 so với đơn giá đổ đất một bên tương ứng.

AB.81200 NẠO VÉT DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Đào đất bằng máy đào đổ lên sà lan (vận chuyển đất đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m^3, chiều sâu ≤6m				
AB.81211	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		106.191	1.909.619
AB.81212	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		115.425	2.094.421
AB.81213	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		133.892	2.402.424
AB.81214	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		223.924	4.004.041
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m^3, chiều sâu ≤6m				
AB.81221	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		76.180	1.665.101
AB.81222	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		85.414	1.892.160

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m^3, chiều sâu ≤6m				
AB.81223	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		96.957	2.119.220
AB.81224	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		143.126	3.178.829
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6 m^3, chiều sâu >6÷ 9m				
AB.81231	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		126.967	2.279.223
AB.81232	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		136.201	2.464.025
AB.81233	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		156.977	2.833.629
AB.81234	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		233.157	4.188.842
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3 m^3, chiều sâu >6÷ 9m				
AB.81241	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		90.031	1.967.847
AB.81242	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		103.882	2.270.592
AB.81243	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		115.425	2.573.338
AB.81244	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		175.445	3.860.007

AB.81300 NẠO VÉT ĐẤT, ĐÁ BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển tàu đào bằng tàu kéo 1200CV. Bốc xúc đất, đá mồ côi lên sà lan chở đất đá. Đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trình (Vận chuyển đất đá đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét đất, đá bằng tàu ngoạm công suất 3170CV, chiều sâu đào từ 9÷15m				
AB.81310	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		332.423	7.867.638
AB.81320	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		350.890	10.767.112
AB.81330	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		371.667	15.523.040
AB.81340	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		413.220	21.509.509
AB.81350	- Đá mồ côi đường kính từ 1÷3m	100m³		1.932.206	115.987.312

Ghi chú: Chiều sâu đào từ 15÷20m thì đơn giá nạo vét bằng tàu đào được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu >20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá nạo vét bằng tàu đào tương ứng.

AB.82000 ĐÀO PHÁ ĐÁ, XÚC ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thả phao, rùa, xác định vị trí phá đá, di chuyển tàu đến vị trí phá đá, thả phao, thả búa phá đá xuống vị trí, lặn kiểm tra đầu búa, phá đá theo quy trình, lặn kiểm tra bãi đá sau khi phá đá. Xúc đá sau khi phá lên sà lan, lặn kiểm tra trong quá trình bốc xúc và lặn kiểm tra mặt bằng sau khi bốc xúc.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá ngầm bằng tàu ngoạm công suất 3170CV, độ sâu ≤10m				
AB.82110	- Đá cấp I, II	100m³		1.869.877	322.433.970
AB.82120	- Đá cấp III, IV	100m³		1.615.943	279.930.479
AB.82210	Xúc đá sau khi phá bằng tàu ngoạm công suất 3170cv, độ sâu ≤10m	100m³		2.885.613	40.140.715

Ghi chú: Trường hợp phá đá ngầm ở chiều sâu mực nước >10m ÷ 20m được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu >20m được nhân hệ 1,35 so với đơn giá đào đá và bốc xúc đá tương ứng.

AB.90000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN VÀ TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu cuốc: Vận chuyển đất, cát 1km đầu và 1km tiếp theo do tàu cuốc đổ lên sà lan bằng tàu kéo.

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Vận chuyển đất, cát 1km tiếp theo ngoài 6km đầu bằng tàu hút bụng tự hành.

AB.91000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN

Đơn vị tính: đồng/100m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 360 CV và sà lan 400 tấn				
AB.91111	- Vận chuyển 1km đầu	100m³/ km			846.628
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AB.91121	- Cự ly ≤6km	100m³/ km			720.534
AB.91122	- Cự ly 6÷20km	100m³/ km			639.474
AB.91123	- Cự ly >20km	100m³/ km			621.461
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 1200CV và sà lan 800÷1000 tấn				
AB.91211	- Vận chuyển 1km đầu	100m³/ km			1.097.923
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AB.91221	- Cự ly ≤6km	100m³/ km			924.567
AB.91222	- Cự ly 6÷20km	100m³/ km			837.889
AB.91223	- Cự ly >20km	100m³/ km			780.103

AB.92000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI 1KM TIẾP THEO NGOÀI 6KM ĐẦU BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất, cát đổ đi 1km tiếp theo ngoài 6km đầu, trong phạm vi 6÷20km, bằng tàu hút bụng tự hành				
AB.92110	- Công suất 1390CV	100m³/ km			510.648
AB.92120	- Công suất 3958CV	100m³/ km			537.017
AB.92130	- Công suất 5945CV	100m³/ km			337.739

Ghi chú : Trường hợp vận chuyển đất bằng tàu hút bụng tự hành ngoài cự ly 20km thì đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo từ km thứ 21 trở đi tính bằng 70% của đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo tương ứng.

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá đóng, ép cọc tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Chi phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

2. Đơn giá nhổ cọc tính cho 100m cọc ngập đất.

3. Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,22 so với đơn giá đóng cọc tương ứng.

4. Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng cọc âm thì đơn giá nhân công, máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Đơn giá đóng, ép cọc dẫn tính cho chiều dài cọc dẫn ngập đất và chưa bao gồm công tác gia công cọc dẫn.

5. Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc trên mặt nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

6. Chi phí vật liệu khác theo đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

7. Xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau:

- Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I ≥60% chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

- Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I <40% chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

8. Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

9. Công tác đóng, ép cọc ống các loại chưa tính đến các chi phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.

10. Đơn giá công tác đóng, ép cọc ván thép (cừ larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được tính cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì chi phí vật liệu cọc được xác định như sau:

a. Chi phí tính theo thời gian và môi trường:

- Chi phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤1 tháng như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%.

- Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng chi phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

b. Hao hụt sứt mẻ, tòe đầu cọc, mũ cọc:

- Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5% cho một lần đóng nhổ.

- Đóng vào đất, đá có ứng suất ≥5kg/cm2 hao hụt bằng 4,5% cho một lần đóng nhổ.

c. Trường hợp cọc được sản xuất tại công trình theo đúng yêu cầu thì các chi phí, hao hụt nêu trên chỉ tính đối với vật liệu sản xuất cọc (thép tấm, thép hình).

11. Trường hợp cọc không nhổ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

AC.11000 ĐÓNG CỌC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

AC.11100 ĐÓNG CỌC TRE BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc tre bằng thủ công				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.11110	- Đất bùn	100m	1.155.472	247.596	
AC.11111	- Đất cấp I	100m	1.175.548	301.617	
AC.11112	- Đất cấp II	100m	1.175.548	324.125	
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.11120	- Đất bùn	100m	1.163.600	378.146	
AC.11121	- Đất cấp I	100m	1.184.125	454.676	
AC.11122	- Đất cấp II	100m	1.184.125	506.446	

AC.11200 ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Φ 8 ÷ 10CM BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.11210	- Đất bùn	100m	1.438.020	301.617	
AC.11211	- Đất cấp I	100m	1.454.725	391.651	
AC.11212	- Đất cấp II	100m	1.454.725	414.160	
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.11220	- Đất bùn	100m	1.452.253	519.951	
AC.11221	- Đất cấp I	100m	1.469.407	589.728	
AC.11222	- Đất cấp II	100m	1.469.407	652.752	

AC.12000 ĐÓNG CỌC BẰNG MÁY

AC.12100 ĐÓNG CỌC TRE BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc tre, bằng máy đào 0,5m^3				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.12110	- Đất bùn	100m	1.050.000	47.268	153.677
AC.12111	- Đất cấp I	100m	1.050.000	60.773	200.962
AC.12112	- Đất cấp II	100m	1.050.000	63.024	212.783
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.12120	- Đất bùn	100m	1.050.000	56.272	170.226
AC.12121	- Đất cấp I	100m	1.050.000	74.279	231.697
AC.12122	- Đất cấp II	100m	1.050.000	83.282	255.339

Ghi chú: Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AC.12200 ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Φ 8 ÷ 10CM BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) Φ 8 ÷ 10cm, bằng máy đào 0,5m^3				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.12210	- Đất bùn	100m	1.312.500	54.021	182.048
AC.12211	- Đất cấp I	100m	1.312.500	69.777	236.425
AC.12212	- Đất cấp II	100m	1.312.500	74.279	250.611
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.12220	- Đất bùn	100m	1.312.500	65.275	200.962
AC.12221	- Đất cấp I	100m	1.312.500	87.784	271.889
AC.12222	- Đất cấp II	100m	1.312.500	96.787	300.260

Ghi chú: Trường hợp tổ hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AC.12400 ĐÓNG CỌC CỪ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG 50KW KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy thi công, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cẩu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

AC.12410 ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc				
AC.12411	- Chiều cao máng cọc 30-50cm	100m	37.081.522	2.421.998	21.351.384
AC.12412	- Chiều cao máng cọc 60-84cm	100m	95.521.734	4.036.663	34.633.515
AC.12413	- Chiều cao máng cọc 94-120cm	100m	115.253.187	6.104.222	52.200.206

AC.12420 ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực dưới nước, bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc				
AC.12421	- Chiều cao máng cọc 30-50cm	100m	37.081.522	2.776.437	36.476.879
AC.12422	- Chiều cao máng cọc 60-84cm	100m	95.521.734	4.489.557	59.424.056
AC.12423	- Chiều cao máng cọc 94-120cm	100m	115.253.187	6.793.409	89.460.055

AC.13000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.13111	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	827.024	2.500.893
AC.13112	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	861.483	2.917.709
AC.13113	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.171.617	3.542.932

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2 tấn				
	Đất cấp II				
AC.13121	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	903.326	2.730.142
AC.13122	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	1.117.467	3.376.206
AC.13123	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.343.913	4.063.951
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.13211	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	674.418	2.042.396
AC.13212	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	809.794	2.448.791
AC.13213	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	991.936	3.001.072
	Đất cấp II				
AC.13221	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	812.255	2.459.212
AC.13222	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	945.170	2.855.186
AC.13223	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.198.692	3.626.295

AC.14000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.14111	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	657.188	2.508.494
AC.14112	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	790.103	3.007.566
AC.14113	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	972.245	3.703.640
AC.14114	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.186.385	4.517.915
	Đất cấp II				
AC.14121	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	790.103	3.007.566
AC.14122	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	947.631	3.611.705
AC.14123	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.147.003	4.373.447
AC.14124	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.430.062	5.424.125

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.14211	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	635.036	2.416.559
AC.14212	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	703.955	2.679.229
AC.14213	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	861.483	3.283.369
AC.14214	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	991.936	3.782.441
	Đất cấp II				
AC.14221	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	765.489	2.915.631
AC.14222	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	886.097	3.375.303
AC.14223	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.078.084	4.110.777
AC.14224	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.326.684	5.056.388

AC.15000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 2,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.15111	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	758.105	3.063.714
AC.15112	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	881.174	3.523.271
AC.15113	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.023.934	4.090.058
AC.15114	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.260.227	5.055.127
	Đất cấp II				
AC.15121	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	844.253	3.293.492
AC.15122	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.070.700	4.044.102
AC.15123	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.240.536	4.978.535
AC.15124	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.526.056	5.775.100

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.15211	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	689.186	3.033.076
AC.15212	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	799.949	3.446.678
AC.15213	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	910.711	3.755.237
AC.15214	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.117.467	4.254.185
	Đất cấp II				
AC.15221	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	827.024	3.247.536
AC.15222	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	910.711	3.906.235
AC.15223	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.087.930	4.494.905
AC.15224	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.247.920	5.149.227

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.16111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	807.333	3.709.056
AC.16112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	947.631	4.327.232
AC.16113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.137.158	5.181.770
	Đất cấp II				
AC.16121	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	947.631	4.509.049
AC.16122	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.085.469	5.181.770
AC.16123	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.240.536	6.218.124
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.16211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	630.113	3.581.785
AC.16212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	790.103	4.163.598
AC.16213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	967.322	5.109.043

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp II				
AC.16221	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	824.562	4.345.414
AC.16222	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	964.861	5.090.862
AC.16223	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.164.233	6.109.034

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 4,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Kích thước cọc 45x45cm				
AC.16314	- Đất cấp I	100m	56.870.401	1.183.924	7.320.375
AC.16324	- Đất cấp II	100m	56.870.401	1.449.753	8.863.711
	Chiều dài cọc >24m				
	Kích thước cọc 45x45cm				
AC.16414	- Đất cấp I	100m	56.870.401	1.068.239	6.988.510
AC.16424	- Đất cấp II	100m	56.870.401	1.311.916	8.570.510

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 8 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Kích thước cọc 50x50cm				
AC.16515	- Đất cấp I	100m	63.189.323	1.462.060	31.687.804
AC.16525	- Đất cấp II	100m	63.189.323	1.725.427	36.993.669

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
	Kích thước cọc 50x50cm				
AC.16615	- Đất cấp I	100m	63.189.323	1.319.300	30.950.878
AC.16625	- Đất cấp II	100m	63.189.323	1.540.824	35.961.973

AC.17000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
AC.17111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	1.132.235	22.252.268
AC.17112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.422.678	24.718.640
AC.17113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.530.978	27.974.250
	Chiều dài cọc >24m				
AC.17211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	994.398	19.776.031
AC.17212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.196.231	22.025.362
AC.17213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.390.680	25.024.470

AC.18000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 2,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
AC.18111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	1.033.780	18.170.969
AC.18112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.201.153	21.438.242
AC.18113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.481.751	25.945.870

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
AC.18211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	871.329	17.707.096
AC.18212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.009.166	18.852.770
AC.18213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.186.385	21.014.707

AC.19000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
AC.19111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	851.637	16.088.278
AC.19112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	999.320	18.529.173
AC.19113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.203.615	22.067.445
	Chiều dài cọc >24m				
AC.19211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	674.418	15.883.160
AC.19212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	868.867	18.283.032
AC.19213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.026.395	22.795.611

AC.19000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 4,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí đóng thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5 tấn				
	Kích thước cọc 45x45cm				
AC.19314	Chiều dài cọc ≤24m	100m	56.870.401	1.287.302	26.795.651
AC.19414	Chiều dài cọc >24m	100m	56.870.401	1.240.536	25.121.078

AC.21000 ĐÓNG CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5 TẤN/TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5 TẤN HOẶC BÚA RUNG 170KW

AC.21110 ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

AC.21120 ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép bằng máy đóng cọc 3,5 tấn hoặc búa rung 170kW				
	Trên cạn				
AC.21111	- Đường kính cọc ≤550mm	100m	76.533.558	1.466.982	13.320.103
AC.21112	- Đường kính cọc ≤800mm	100m	119.709.240	1.826.344	11.760.493
AC.21113	- Đường kính cọc ≤1000mm	100m	149.636.550	2.188.167	13.415.673
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép bằng tàu đóng cọc búa 3,5 tấn hoặc búa rung 170kW				
	Dưới nước				
AC.21121	- Đường kính cọc ≤550mm	100m	76.533.558	1.882.956	30.956.214
AC.21122	- Đường kính cọc ≤800mm	100m	119.709.240	2.239.856	20.932.267
AC.21123	- Đường kính cọc ≤1000mm	100m	149.636.550	2.658.290	23.661.600

AC.21200 ĐÓNG CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, định vị hệ nổi, định vị cọc, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5 tấn				
AC.21211	- Đường kính cọc ≤600mm	100m	89.341.823	2.067.559	40.475.543
AC.21212	- Đường kính cọc ≤800mm	100m	119.122.430	2.163.553	42.297.006
AC.21213	- Đường kính cọc ≤1000mm	100m	148.903.038	2.274.315	44.449.643

Ghi chú : Công tác đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5 tấn áp dụng đối với trường hợp cọc nối trước có chiều dài đoạn cọc đã nối ≤50m.

AC.21500 KHOAN DẪN PHỤC VỤ ĐÓNG, ÉP CỌC BẰNG MÁY KHOAN XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, thiết bị. Khoan lỗ theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, bơm dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra điều kiện của lỗ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan dẫn phục vụ đóng, ép cọc bằng máy khoan xoay				
AC.21510	- Đường kính 300mm	m	48.814	39.382	103.960
AC.21520	- Đường kính 400mm	m	87.647	51.689	658.088
AC.21530	- Đường kính 500mm	m	146.141	63.996	798.928
AC.21540	- Đường kính 600mm	m	211.348	68.919	868.723

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định với độ sâu lỗ khoan từ 3m-12m.
- Trường hợp độ sâu lỗ khoan <3m thì không tính chi phí vật liệu đất sét và nước thi công; không tính chi phí máy bơm nước 2kW và máy trộn dung dịch 750 lít.

AC.22000 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP, ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tim cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.22100 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤12m				
AC.22111	- Đất cấp I	100m	129.672.738	1.644.202	4.058.244
AC.22112	- Đất cấp II	100m	129.672.738	2.102.019	5.219.565
	Chiều dài cọc >12m				
AC.22121	- Đất cấp I	100m	164.433.075	1.498.980	3.700.914
AC.22122	- Đất cấp II	100m	164.433.075	1.917.415	4.721.856

AC.22200 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤12m				
AC.22211	- Đất cấp I	100m	129.672.738	1.907.570	28.629.521
AC.22212	- Đất cấp II	100m	129.672.738	2.493.378	34.169.500
	Chiều dài cọc >12m				
AC.22221	- Đất cấp I	100m	164.433.075	1.809.114	26.861.442
AC.22222	- Đất cấp II	100m	164.433.075	2.259.547	30.761.038

AC.22300 ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T / TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8 tấn				
AC.22311	- Đường kính cọc ≤300mm	100m	40.400.000	701.493	2.596.109
AC.22312	- Đường kính cọc ≤500mm	100m	60.600.000	735.953	2.727.373
	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8 tấn				
AC.22321	- Đường kính cọc ≤300mm	100m	40.600.000	1.019.011	18.826.508
AC.22322	- Đường kính cọc ≤500mm	100m	60.900.000	1.068.239	19.690.902

AC.22400 ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống thép dưới nước, bằng tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5 tấn				
AC.22410	- Đường kính cọc ≤600mm	100m	85.425.000	1.543.285	35.342.331
AC.22420	- Đường kính cọc ≤800mm	100m	105.525.000	1.617.127	36.998.206
AC.22430	- Đường kính cọc ≤1000mm	100m	140.700.000	1.698.352	38.819.668

AC.22500 ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2 TẤN / TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,2 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc thép hình (thép U, I) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2 tấn				
	Chiều dài cọc ≤10m				
AC.22511	- Đất cấp I	100m	26.709.450	873.790	2.544.035
AC.22512	- Đất cấp II	100m	26.709.450	920.556	2.681.551
	Chiều dài cọc >10m				
AC.22521	- Đất cấp I	100m	37.784.100	1.235.613	3.580.681
AC.22522	- Đất cấp II	100m	37.784.100	1.324.222	3.831.557
	Đóng cọc thép hình (thép U, I) dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2 tấn				
	Chiều dài cọc ≤10m				
AC.22611	- Đất cấp I	100m	26.709.450	1.265.149	22.177.475
AC.22612	- Đất cấp II	100m	26.709.450	1.395.602	23.501.922
	Chiều dài cọc >10m				
AC.22621	- Đất cấp I	100m	37.784.100	1.865.726	31.152.226
AC.22622	- Đất cấp II	100m	37.784.100	1.983.872	33.078.695

AC.23100 NHỔ CỌC THÉP HÌNH, THÉP ỐNG BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, thiết bị nhổ cọc. Căn chỉnh, nhổ cọc thép hình, thép ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhổ cọc thép hình, cọc ống thép bằng cần cẩu 25 tấn				
AC.23110	- Trên cạn	100m cọc		654.727	4.149.171
AC.23120	- Dưới nước	100m cọc		913.172	6.325.065

Ghi chú: Không phân biệt tiết diện cọc, loại cọc

AC.23200 NHỔ CỪ LARSEN BẰNG BÚA RUNG 170KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy đến vị trí nhổ cừ. Căn chỉnh, rung nhổ cừ larsen, theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhổ cừ Larsen bằng búa rung 170kW				
AC.23210	- Trên cạn	100m cọc		1.233.151	7.341.701
AC.23220	- Dưới nước	100m cọc		1.486.674	10.522.876

AC.24500 THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng thủ công kết hợp máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy bơm nước kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy bơm nước, đường kính giếng D400mm				
	Đất cấp I				
AC.24511	- Chiều dài giếng L ≤20	100m	7.183.503	433.203	1.062.397
AC.24512	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	7.183.503	349.516	1.291.388
	Đất cấp II				
AC.24521	- Chiều dài giếng L ≤20	100m	7.183.503	516.890	1.165.066
AC.24522	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	7.183.503	475.046	1.422.265

AC.24600 THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY NÉN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy nén khí kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy nén khí, đường kính giếng D400mm				
	Đất cấp I				
AC.24611	- Chiều dài giếng L ≤20	100m	7.183.503	283.059	1.246.943
AC.24612	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	7.183.503	270.752	1.633.424
	Đất cấp II				
AC.24621	- Chiều dài giếng L ≤20	100m	7.183.503	354.439	1.365.066
AC.24622	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	7.183.503	339.670	1.799.700

AC.25000 ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 150 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150 tấn				
	Chiều dài đoạn cọc ≤4m				
	Đất cấp I				
AC.25111	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	1.151.926	3.503.578
AC.25112	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	2.084.789	5.077.041
AC.25113	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	2.456.457	5.979.159
	Đất cấp II				
AC.25121	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	1.324.222	4.028.065
AC.25122	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	2.394.923	5.832.303
AC.25123	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	2.997.961	7.300.868
	Chiều dài đoạn cọc >4m				
	Đất cấp I				
AC.25211	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	1.068.239	3.251.824
AC.25212	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	1.939.567	4.720.389
AC.25213	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	2.153.708	5.244.877
	Đất cấp II				
AC.25221	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	1.255.304	3.818.270
AC.25222	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	2.111.864	5.139.979
AC.25223	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	2.645.984	6.398.750

AC.26000 ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 200 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200 tấn				
	Chiều dài đoạn cọc ≤4m				
	Đất cấp I				
AC.26111	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	3.281.020	8.114.220
AC.26112	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	4.464.943	11.043.256
AC.26113	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	5.808.857	15.040.994
	Đất cấp II				
AC.26121	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	3.999.743	9.895.391
AC.26122	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	5.439.650	13.457.731
AC.26123	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	7.071.545	17.516.364
	Chiều dài đoạn cọc >4m				
	Đất cấp I				
AC.26211	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	2.879.815	7.124.681
AC.26212	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	3.920.978	9.697.483
AC.26213	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	5.087.672	12.608.250
	Đất cấp II				
AC.26221	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	3.537.003	8.707.944
AC.26222	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	4.816.921	11.816.619
AC.26223	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	6.256.828	15.378.960

AC.26300 ÉP CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép cọc ống bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860 tấn				
	Đất cấp I				
AC.26311	- Đường kính cọc 400mm	100m	43.966.310	1.540.824	16.644.147
AC.26312	- Đường kính cọc 600mm	100m	83.240.160	1.654.047	16.866.069

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đất cấp II				
AC.26321	- Đường kính cọc 400mm	100m	43.966.310	1.587.590	17.160.703
AC.26322	- Đường kính cọc 600mm	100m	83.240.160	1.703.275	17.365.394

AC.26400 ÉP CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép cọc bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860 tấn				
	Đất cấp I				
AC.26411	- Đường kính cọc 35x35cm	100m	45.677.250	1.142.080	13.219.568
AC.26412	- Đường kính cọc 40x40cm	100m	55.827.750	1.225.767	13.376.958
	Đất cấp II				
AC.26421	- Đường kính cọc 35x35cm	100m	45.677.250	1.176.540	13.618.695
AC.26422	- Đường kính cọc 40x40cm	100m	55.827.750	1.262.688	13.776.086

AC.27000 ÉP, NHỔ CỌC CỪ LARSEN BẰNG MÁY ÉP THUỶ LỰC 130 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép, nhổ cọc cừ LARSEN bằng máy ép thuỷ lực 130 tấn				
AC.27110	- Nhổ cọc cừ	100m		1.144.542	3.670.924
AC.27120	- Ép cọc cừ	100m		2.911.813	5.506.386

Ghi chú *: Vật liệu cọc chưa tính trong đơn giá.*

AC.29000 CÔNG TÁC NỐI CỌC

AC.29100 NỐI CỪ LARSEN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công bản táp và hàn nối, kiểm tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cừ Larsen				
AC.29111	- Trên cạn	mối nối	309.175	123.069	529.185
AC.29121	- Dưới nước	mối nối	309.175	159.990	778.695

AC.29200 NỐI CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng cọc, hàn nối cọc, kiểm tra mối nối đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AC.29211	Nối cọc thép hình	mối nối	475.640	307.673	213.183
AC.29221	Nối cọc ống thép	mối nối	406.450	492.276	298.456

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép				
AC.29311	- Kích thước cọc 20x20cm	mối nối	248.587	71.380	150.568
AC.29321	- Kích thước cọc 25x25cm	mối nối	273.555	83.687	158.933
AC.29331	- Kích thước cọc 30x30cm	mối nối	319.962	189.526	179.845
AC.29341	- Kích thước cọc 35x35cm	mối nối	515.013	199.372	301.136
AC.29351	- Kích thước cọc 40x40cm	mối nối	852.609	236.292	472.616

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc bê tông cốt thép dự ứng lực				
AC.29361	- Kích thước cọc 45x45cm	mối nối	898.781	265.829	510.258
AC.29371	- Kích thước cọc 50x50cm	mối nối	945.379	295.366	552.082

Ghi chú: Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.

AC.29400 NỐI CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp bu lông, hàn đính, hàn liên kết bu lông, bọc tôn xung quanh, nhồi vữa, quét nhựa đường. Kiểm tra bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc ống bê tông cốt thép				
AC.29411	- Đường kính cọc ≤600mm	mối nối	265.336	184.604	154.750
AC.29421	- Đường kính cọc ≤1000mm	mối nối	539.005	369.207	294.862

Ghi chú: Chi phí thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.

AC.30000 CÔNG TÁC KHOAN CỌC NHỒI

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Công tác khoan cọc nhồi trên cạn, dưới nước được tính cho trường hợp khoan thẳng đứng, không có ống vách phụ, chiều sâu khoan ≤30m (tính từ mặt đất đối với khoan trên cạn; từ mặt nước đối với khoan dưới nước ứng với độ sâu mực nước ≤4m, tốc độ dòng chảy ≤2m/s, mực nước thủy triều lên và xuống chênh lệch ≤1,5m). Nếu khoan cọc nhồi khác với các điều kiện trên được tính như sau:

- Trường hợp độ sâu khoan >30m thì m khoan thứ 31 trở đi được nhân hệ số 1,015 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Khoan ở nơi có tốc độ dòng chảy >2m/s được nhân với hệ số 1,1; khoan tại các cảng đang hoạt động, vùng cửa sông, cửa biển, hải đảo được nhân hệ số 1,2 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật phải khoan xiên vào đất, đá thì khoan xiên vào đất được nhân hệ số 1,2; khoan xiên vào đá được nhân hệ số 1,3 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp khoan dưới nước, ở nơi có mực nước sâu >4m thì cứ 1m mực nước sâu thêm được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng; khoan ở khu vực thuỷ triều mạnh, chênh lệch mực nước thuỷ triều lúc nước lên so với lúc nước xuống >1,5m thì cứ 1m chênh lêch mực nước thủy triều lên, xuống được nhân hệ số 1,05 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá khoan tương ứng. (Hệ số cho chiều sâu mực nước tăng thêm hoặc chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống là 1+m*0,05; trong đó m là số mét mực nước tăng thêm hoặc số mét chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống).

- Trường hợp khoan có ống vách phụ mà chiều dài ống vách phụ >30% chiều dài cọc được nhân hệ số 1,1 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Công tác khoan cọc nhồi vào đất sét dẻo, sét cứng đến rất cứng, cát chặt vừa đến cát rất chặt, đất lẫn cuội sỏi có kích thước đến ≤10cm thì đơn giá khoan vào đất này được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá khoan vào đất tương ứng.

AC.31000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY CÓ ỐNG VÁCH *(không sử dụng dung dịch khoan)*

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xoay hạ, lắp nối, ống vách; tháo và nâng dần ống vách (khi đổ bê tông), xử lí cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.31100 KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31110	- 800mm	m	64.260	253.522	640.952
AC.31120	- 1000mm	m	76.010	265.829	691.026

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31130	- 1200mm	m	92.351	285.520	761.130
AC.31140	- 1500mm	m	114.934	312.595	975.609
AC.31150	- 2000mm	m	151.103	369.207	1.183.885

AC.31200 KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31210	- 800mm	m	64.260	297.827	1.136.879
AC.31220	- 1000mm	m	76.010	312.595	1.216.353
AC.31230	- 1200mm	m	92.351	334.748	1.347.256
AC.31240	- 1500mm	m	114.934	369.207	1.660.699
AC.31250	- 2000mm	m	151.103	433.203	2.029.283

AC.31300 KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31311	- 800mm	m	160.650	664.573	4.175.465
AC.31312	- 1000mm	m	191.862	711.339	4.509.502
AC.31313	- 1200mm	m	235.314	777.796	5.066.231
AC.31314	- 1500mm	m	295.596	871.329	6.929.792
AC.31315	- 2000mm	m	392.904	1.048.548	8.559.053
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31321	- 800mm	m	142.902	531.658	3.340.372
AC.31322	- 1000mm	m	170.442	568.579	3.600.178
AC.31323	- 1200mm	m	208.386	617.806	4.027.004
AC.31324	- 1500mm	m	261.324	694.109	5.517.765
AC.31325	- 2000mm	m	346.392	831.946	6.777.728

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31331	- 800mm	m	128.520	443.048	2.783.643
AC.31332	- 1000mm	m	153.000	472.585	2.987.777
AC.31333	- 1200mm	m	186.660	514.428	3.340.372
AC.31334	- 1500mm	m	233.784	573.502	4.561.932
AC.31335	- 2000mm	m	309.366	689.186	5.604.659
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31341	- 800mm	m	116.892	379.053	2.393.933
AC.31342	- 1000mm	m	138.924	403.666	2.560.952
AC.31343	- 1200mm	m	169.218	438.126	2.857.874
AC.31344	- 1500mm	m	211.140	489.815	3.888.504
AC.31345	- 2000mm	m	279.072	585.808	4.779.167

AC.31400 KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31411	- 800mm	m	160.650	763.028	6.139.750
AC.31412	- 1000mm	m	191.862	817.178	6.631.952
AC.31413	- 1200mm	m	235.314	893.481	7.434.109
AC.31414	- 1500mm	m	295.596	1.001.782	9.871.940
AC.31415	- 2000mm	m	392.904	1.206.076	12.187.281
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31421	- 800mm	m	142.902	610.422	4.901.997
AC.31422	- 1000mm	m	170.442	652.266	5.297.554
AC.31423	- 1200mm	m	208.386	711.339	5.931.962
AC.31424	- 1500mm	m	261.324	797.487	7.850.296
AC.31425	- 2000mm	m	346.392	957.477	9.658.845

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31431	- 800mm	m	128.520	509.506	4.079.821
AC.31432	- 1000mm	m	153.000	543.965	4.404.273
AC.31433	- 1200mm	m	186.660	590.731	4.922.017
AC.31434	- 1500mm	m	233.784	659.650	6.519.831
AC.31435	- 2000mm	m	309.366	790.103	7.982.790
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31441	- 800mm	m	116.892	435.664	3.516.515
AC.31442	- 1000mm	m	138.924	465.201	3.775.387
AC.31443	- 1200mm	m	169.218	504.583	4.196.485
AC.31444	- 1500mm	m	211.140	561.195	5.534.955
AC.31445	- 2000mm	m	279.072	671.957	6.784.819

AC.32000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẢN TUẦN HOÀN ***(có sử dụng dung dịch khoan)***

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ; hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan (chiều dài ống vách ≤10m); xử lí cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.32100 KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32110	- 800mm	m	64.260	241.215	533.730
AC.32120	- 1000mm	m	76.010	253.522	568.164
AC.32130	- 1200mm	m	92.351	273.213	628.424
AC.32140	- 1500mm	m	114.934	300.288	812.224
AC.32150	- 2000mm	m	151.103	354.439	984.225

AC.32200 KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32210	- 800mm	m	64.260	278.136	995.671
AC.32220	- 1000mm	m	76.010	292.904	1.062.591
AC.32230	- 1200mm	m	92.351	312.595	1.186.360
AC.32240	- 1500mm	m	114.934	344.593	1.471.751
AC.32250	- 2000mm	m	151.103	406.128	1.796.972

AC.32300 KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32311	- 800mm	m	160.650	590.731	3.430.260
AC.32312	- 1000mm	m	191.862	632.575	3.704.681
AC.32313	- 1200mm	m	235.314	691.648	4.150.615
AC.32314	- 1500mm	m	295.596	775.335	5.770.075
AC.32315	- 2000mm	m	392.904	932.863	7.111.008
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32321	- 800mm	m	142.902	472.585	2.744.208
AC.32322	- 1000mm	m	170.442	504.583	2.967.175
AC.32323	- 1200mm	m	208.386	551.349	3.310.201
AC.32324	- 1500mm	m	261.324	615.345	4.591.680
AC.32325	- 2000mm	m	346.392	740.875	5.648.172
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32331	- 800mm	m	128.520	393.821	2.281.123
AC.32332	- 1000mm	m	153.000	420.896	2.469.787
AC.32333	- 1200mm	m	186.660	457.817	2.744.208
AC.32334	- 1500mm	m	233.784	509.506	3.799.310
AC.32335	- 2000mm	m	309.366	612.884	4.672.948

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32341	- 800mm	m	116.892	337.209	1.955.248
AC.32342	- 1000mm	m	138.924	359.361	2.109.610
AC.32343	- 1200mm	m	169.218	388.898	2.349.728
AC.32344	- 1500mm	m	211.140	435.664	3.230.430
AC.32345	- 2000mm	m	279.072	519.351	3.961.848

AC.32400 KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32411	- 800mm	m	160.650	679.341	5.180.379
AC.32412	- 1000mm	m	191.862	726.107	5.600.299
AC.32413	- 1200mm	m	235.314	792.564	6.282.235
AC.32414	- 1500mm	m	295.596	891.020	8.417.354
AC.32415	- 2000mm	m	392.904	1.070.700	10.381.199
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32421	- 800mm	m	142.902	543.965	4.145.408
AC.32422	- 1000mm	m	170.442	580.886	4.474.308
AC.32423	- 1200mm	m	208.386	632.575	5.003.861
AC.32424	- 1500mm	m	261.324	708.877	6.704.435
AC.32425	- 2000mm	m	346.392	851.637	8.242.811
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32431	- 800mm	m	128.520	452.894	3.457.950
AC.32432	- 1000mm	m	153.000	482.430	3.725.488
AC.32433	- 1200mm	m	186.660	524.274	4.164.021
AC.32434	- 1500mm	m	233.784	585.808	5.542.447
AC.32435	- 2000mm	m	309.366	703.955	6.802.596

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32441	- 800mm	m	116.892	388.898	2.952.532
AC.32442	- 1000mm	m	138.924	413.512	3.177.321
AC.32443	- 1200mm	m	169.218	447.971	3.548.970
AC.32444	- 1500mm	m	211.140	499.660	4.713.289
AC.32445	- 2000mm	m	279.072	598.115	5.793.372

Ghi chú: Đơn giá của các công tác có mã hiệu AC.32100÷AC.32400 chưa gồm:

- Chi phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.

- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.32800 BƠM DUNG DỊCH BENTONIT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch bentônít bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm dung dịch bentonit				
AC.32810	- Lỗ khoan trên cạn	m^3	303.451	142.760	68.524
AC.32820	- Lỗ khoan dưới nước	m^3	303.451	157.528	198.884

Ghi chú: Đơn giá trên chỉ sử dụng khi không sử dụng được dung dịch polymer để chống sụt thành hố khoan.

AC.32900 BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch polymer bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm dung dịch polymer				
AC.32910	- Lỗ khoan trên cạn	m^3	95.833	88.610	25.123
AC.32920	- Lỗ khoan dưới nước	m^3	95.833	98.455	149.376

AC.33000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ thiết bị khoan, khoan, xả múc dung dịch sét trong lỗ khoan, múc mùn khoan đổ ra hố chứa mùn khoan hoặc đổ vào sà lan, khoan tiếp hiệp 2, làm sạch đáy lỗ khoan bằng ống múc.

AC.33300 KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33311	- 600mm	m		2.207.858	2.454.075
AC.33312	- 800mm	m		2.943.810	3.289.584
AC.33313	- 1000mm	m		3.679.763	4.095.870
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33321	- 600mm	m		2.097.096	2.311.701
AC.33322	- 800mm	m		2.801.050	3.056.541
AC.33323	- 1000mm	m		3.500.082	3.833.602
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33331	- 600mm	m		1.993.718	2.179.069
AC.33332	- 800mm	m		2.655.829	2.894.685
AC.33333	- 1000mm	m		3.320.402	3.610.300
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33341	- 600mm	m		1.892.801	2.046.436
AC.33342	- 800mm	m		2.503.223	2.710.348
AC.33343	- 1000mm	m		3.128.414	3.374.260

AC.33400 KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33411	- 600mm	m		2.540.144	6.350.281
AC.33412	- 800mm	m		3.377.013	8.403.328
AC.33413	- 1000mm	m		4.221.267	10.456.375

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước				
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33421	- 600mm	m		2.412.152	6.045.934
AC.33422	- 800mm	m		3.207.178	8.016.424
AC.33423	- 1000mm	m		4.009.588	9.986.914
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33431	- 600mm	m		2.291.545	5.717.881
AC.33432	- 800mm	m		3.047.188	7.565.624
AC.33433	- 1000mm	m		3.807.755	9.431.077
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33441	- 600mm	m		2.175.860	5.407.539
AC.33442	- 800mm	m		2.892.122	7.150.245
AC.33443	- 1000mm	m		3.615.767	8.892.950

AC.34500 LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị, lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu theo thiết kế. (Đơn giá chưa bao gồm chi phí ống vách).

AC.34510 DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi dưới nước				
	Đường kính cọc				
AC.34511	- ≤800mm	m	118.729	748.260	806.553
AC.34512	- ≤1000mm	m	130.444	881.174	857.453
AC.34513	- ≤1300mm	m	138.338	1.068.239	898.151
AC.34514	- ≤1500mm	m	146.700	1.272.533	963.395
AC.34515	- ≤2000mm	m	169.680	2.257.085	1.388.579

AC.34520 TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạn				
	Đường kính cọc				
AC.34521	- ≤800mm	m	56.196	598.115	361.290
AC.34522	- ≤1000mm	m	65.879	706.416	386.008
AC.34523	- ≤1300mm	m	73.547	854.099	416.044
AC.34524	- ≤1500mm	m	83.715	1.019.011	447.737
AC.34525	- ≤2000mm	m	107.373	1.804.192	550.751

Ghi chú : Áp dụng các đơn giá mã hiệu AC.34500 đối với trường hợp sử dụng ống vách thép có chiều dài >10m trong công tác khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phản tuần hoàn có sử dụng dung dịch khoan.

AC.35100 ĐÀO TẠO TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tường đào, đào đất bằng cần cẩu bánh xích gắn gầu đào, đào đất theo kích thước tường chắn, kiểm tra, hoàn thiện rãnh đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m chiều sâu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào tạo tường barrette				
	Kích thước đào				
AC.35110	- 0,5 x 1,2	m sâu		212.381	256.291
AC.35120	- 0,6 x 1,2	m sâu		260.859	306.545
AC.35130	- 0,6 x 1,8	m sâu		270.093	321.621
AC.35140	- 0,8 x 1,8	m sâu		309.338	371.874
AC.35150	- 0,8 x 2,8	m sâu		457.081	552.786
AC.35160	- 1,0 x 2,8	m sâu		563.272	668.368
AC.35170	- 1,2 x 2,8	m sâu		736.408	874.406
AC.35180	- 1,5 x 2,8	m sâu		923.396	1.105.571

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm gioăng cản nước, chi phí làm tường dẫn hướng trên miệng hố đào.
- Đào tạo tường barrette được tính cho 1m chiều sâu ứng với các loại gầu đào ở độ sâu ≤ 30m. Trường hợp độ sâu tường > 30m thì cứ 10m sâu thêm chi phí nhân công, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng.

*(Hệ số độ sâu tường là 1+m/10*0,05; trong đó m là chiều dài lỗ khoan ngoài phạm vi 30m).*

AC.41110 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
	Hàm lượng xi măng				
AC.41111	- 200kg/m^3	m	98.758	19.691	119.028
AC.41112	- 220kg/m^3	m	108.626	19.691	119.028
AC.41113	- 240kg/m^3	m	118.510	19.691	119.028
AC.41114	- 350kg/m^3	m	172.906	19.691	119.028

AC.41210 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm, bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
	Hàm lượng xi măng				
AC.41211	- 200kg/m^3	m	98.758	20.922	125.232
AC.41212	- 220kg/m^3	m	108.626	20.922	125.232
AC.41213	- 240kg/m^3	m	118.510	20.922	125.232
AC.41214	- 350kg/m^3	m	172.906	20.922	125.232

AC.41220 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm, bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
	Hàm lượng xi măng				
AC.41221	- 220kg/m^3	m	193.107	22.152	129.870
AC.41222	- 240kg/m^3	m	210.662	22.152	129.870
AC.41223	- 260kg/m^3	m	228.234	22.152	129.870
AC.41224	- 280kg/m^3	m	245.789	22.152	129.870

Ghi chú: Trường hợp làm cọc xi măng đất sử dụng máy khoan 01 cần (thay cho máy khoan 2 cần) thì đơn giá chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,6.

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG

AD.11000 THI CÔNG MÓNG ĐƯỜNG

AD.11200 THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng (nếu có), tưới nước, lu lèn theo quy trình đạt độ chặt K≥95. Kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công móng cấp phối đá dăm				
AD.11212	- Lớp dưới	100m³	42.880.000	702.271	2.620.256
AD.11222	- Lớp trên	100m³	42.880.000	792.306	2.673.333

AD.12000 THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đầm tạo mặt phẳng, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.12100 THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp móng cát vàng gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m^3/h				
AD.12111	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	65.532.565	5.222.018	6.845.595
AD.12112	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	70.120.894	5.402.088	6.845.595
	Trạm trộn 30 m^3/h				
AD.12121	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	65.532.565	5.222.018	6.864.788
AD.12122	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	70.120.894	5.402.088	6.864.788
	Trạm trộn 50 m^3/h				
AD.12131	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	65.532.565	5.222.018	6.524.263
AD.12132	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	70.120.894	5.402.088	6.524.263

AD.12200 THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp móng cát mịn gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m^3/h				
AD.12211	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	58.609.560	5.222.018	6.845.595
AD.12212	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	62.578.402	5.402.088	6.845.595
	Trạm trộn 30 m^3/h				
AD.12221	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	58.609.560	5.222.018	6.864.788
AD.12222	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	62.578.402	5.402.088	6.864.788
	Trạm trộn 50 m^3/h				
AD.12231	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	58.609.560	5.222.018	6.524.263
AD.12232	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	62.578.402	5.402.088	6.524.263

AD.12300 THI CÔNG LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m^3/h				
AD.12310	- Tỷ lệ xi măng 5%	100m³	58.492.348	5.222.018	4.347.522
	Trạm trộn 30 m^3/h				
AD.12320	- Tỷ lệ xi măng 5%	100m³	58.492.348	5.222.018	4.366.715
	Trạm trộn 50 m^3/h				
AD.12330	- Tỷ lệ xi măng 5%	100m³	58.492.348	5.222.018	4.026.190

AD.20000 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG

AD.21100 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá dăm				
	Nước lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21111	- 8cm	100m²	5.477.782	2.016.780	1.567.895
AD.21112	- 10cm	100m²	6.633.350	2.160.835	1.936.368
AD.21113	- 12cm	100m²	7.654.666	2.264.375	2.318.809
AD.21114	- 14cm	100m²	8.940.700	2.361.163	2.699.993
AD.21115	- 15cm	100m²	9.512.907	2.417.434	2.884.230

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá dăm Nước lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21121	- 8cm	100m²	3.854.400	1.046.655	1.326.383
AD.21122	- 10cm	100m²	4.814.350	1.172.703	1.593.167
AD.21123	- 12cm	100m²	5.777.950	1.255.985	2.077.297
AD.21124	- 14cm	100m²	6.741.550	1.339.268	2.305.948
AD.21125	- 15cm	100m²	7.223.350	1.382.034	2.464.762

Ghi chú : Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá lớp dưới để nội suy.

AD.21200 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

Thành phần công việc:

Rải cấp phối, tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường. Thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường cấp phối lớp trên Chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21211	- 6cm	100m²	1.196.954	641.498	839.972
AD.21212	- 8cm	100m²	1.453.454	682.014	1.160.795
AD.21213	- 10cm	100m²	1.710.854	722.529	1.419.741
AD.21214	- 12cm	100m²	1.968.254	765.296	1.727.938
AD.21215	- 14cm	100m²	2.224.754	808.062	2.010.882
AD.21216	- 16cm	100m²	2.482.154	848.578	2.258.457
AD.21217	- 18cm	100m²	2.738.654	889.094	2.566.654
AD.21218	- 20cm	100m²	2.996.054	931.860	2.850.854
	Thi công mặt đường cấp phối lớp dưới Chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21221	- 6cm	100m²	771.300	378.146	602.511
AD.21222	- 8cm	100m²	1.027.800	420.913	828.601
AD.21223	- 10cm	100m²	1.285.200	463.679	1.005.441
AD.21224	- 12cm	100m²	1.542.600	504.195	1.230.275
AD.21225	- 14cm	100m²	1.799.100	546.961	1.431.112
AD.21226	- 16cm	100m²	2.056.500	587.477	1.607.952
AD.21227	- 18cm	100m²	2.313.000	630.244	1.832.786
AD.21228	- 20cm	100m²	2.570.400	670.759	2.105.615

Ghi chú : Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá lớp dưới để nội suy.

AD.21300 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM NHỰA NHŨ TƯƠNG GỐC AXÍT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối đá dăm, tưới nhũ tương gốc axít, san, đầm chặt bằng lu bánh thép. Hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương gốc axít Chiều dày mặt đường				
AD.21311	- 3cm	100m²	8.579.045	1.937.999	1.364.472
AD.21312	- 8cm	100m²	12.995.518	2.392.675	1.625.996
AD.21313	- 10cm	100m²	14.014.686	3.043.176	1.842.037
AD.21314	- 12cm	100m²	15.303.852	3.209.741	2.342.344

AD.22100 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên, bảo dưỡng mặt đường. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm Chiều dày mặt đường				
AD.22111	- 10cm	100m²	5.445.825	1.201.965	677.319
AD.22112	- 14cm	100m²	7.465.604	1.512.585	867.251
AD.22113	- 16cm	100m²	8.481.020	1.728.668	1.016.220
AD.22114	- 18cm	100m²	9.474.434	1.944.752	1.151.587

Ghi chú : Đơn giá tính cho chiều dày lớp trên cùng, nếu chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì được tính nội suy nhưng không được tính lớp hao mòn (bằng đá 0,5x1, đá 0,15 ÷ 0,5).

AD.23000 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.23100 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường đá dăm đen, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23113	- 5cm	100m²	3.617.120	274.606	346.424
AD.23114	- 6cm	100m²	4.339.299	326.376	462.260
AD.23115	- 7cm	100m²	5.061.478	384.899	484.900
AD.23116	- 8cm	100m²	5.786.770	438.920	511.312
AD.23117	- 10cm	100m²	7.234.240	546.961	560.365
AD.23118	- 12cm	100m²	8.678.598	657.254	613.190

AD.23210 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (loại R≥25)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường Bê tông nhựa (loại R≥25), chiều dày đã lèn ép				
AD.23211	- 3cm	100m²	10.106.500	223.986	383.978
AD.23212	- 4cm	100m²	13.485.000	300.288	429.046
AD.23213	- 5cm	100m²	16.849.000	371.668	503.139
AD.23214	- 6cm	100m²	20.213.000	447.971	548.208
AD.23215	- 7cm	100m²	23.577.000	524.274	598.910

AD.23220 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C19, R19)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường Bê tông nhựa (loại C19, R19) chiều dày đã lèn ép				
AD.23221	- 3cm	100m²	10.193.500	228.908	389.611
AD.23222	- 4cm	100m²	13.760.500	302.750	440.314
AD.23223	- 5cm	100m²	17.211.500	381.514	508.772
AD.23224	- 6cm	100m²	20.648.000	455.355	548.208
AD.23225	- 7cm	100m²	24.099.000	534.119	610.177

AD.23230 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C ≤12,5)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C≤12,5), chiều dày đã lèn ép				
AD.23231	- 3cm	100m²	9.817.200	231.370	395.245
AD.23232	- 4cm	100m²	13.089.600	310.134	445.947
AD.23233	- 5cm	100m²	16.362.000	386.437	520.040
AD.23234	- 6cm	100m²	19.629.000	465.201	559.475
AD.23235	- 7cm	100m²	22.909.500	541.504	621.444

AD.23240 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thi công vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao				
AD.23241	- Dày 2,2cm	100m²	9.514.955	159.990	425.284
AD.23242	- Dày 3,0cm	100m²	12.006.456	172.297	339.638

AD.23250 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA RỖNG THOÁT NƯỚC (LOẠI BTNRTN 12,5)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt đường, rải bê tông nhựa rỗng bằng máy rải, lu lèn hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa rỗng thoát nước (loại BTNRTN 12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23251	- 3cm	100m²	17.410.600	204.295	321.670
AD.23252	- 4cm	100m²	23.196.600	273.213	361.105
AD.23253	- 5cm	100m²	29.008.900	351.977	430.873
AD.23254	- 6cm	100m²	34.794.900	423.357	464.675
AD.23255	- 7cm	100m²	40.607.200	492.276	521.011

AD.23260 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG PHƯƠNG PHÁP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh bề mặt bằng khí nén, tưới nước bề mặt cần rải bằng ô tô, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước lớp rải bằng ô tô. Lu lèn mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt (loại CA 9,5) bằng phương pháp cơ giới Chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23261	- 1,5cm	100m²	10.604.900	159.990	280.862
AD.23262	- 2,0cm	100m²	13.996.400	179.681	305.285
AD.23263	- 3,0cm	100m²	20.779.400	196.910	330.708
AD.23264	- 4,0cm	100m²	26.277.200	216.601	360.737

AD.24110 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 01 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24111	- 0,9 kg/m^2	100m²	1.680.500	531.658	687.000
AD.24112	- 1,2 kg/m^2	100m²	2.226.800	531.658	687.000
AD.24113	- 1,6 kg/m^2	100m²	2.951.036	531.658	687.000

AD.24120 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 02 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24121	- 2,8 kg/m^2	100m²	4.977.200	620.268	799.499

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24122	- 3,6 kg/m^2	100m²	6.466.563	620.268	799.499
AD.24123	- 4,2 kg/m^2	100m²	7.621.491	620.268	799.499

AD.24130 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 03 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24131	- 3,8 kg/m^2	100m²	6.987.563	1.063.316	930.759
AD.24132	- 4,5 kg/m^2	100m²	8.310.154	1.063.316	930.759

AD.24200 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦU

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu				
AD.24211	- Lượng nhựa 0,5kg/m^2	100m²	996.426	66.457	431.933
AD.24212	- Lượng nhựa 0,8kg/m^2	100m²	1.702.456	66.457	431.933
AD.24213	- Lượng nhựa 1,0kg/m^2	100m²	2.128.154	66.457	431.933
AD.24214	- Lượng nhựa 1,5kg/m^2	100m²	3.073.847	66.457	431.933

AD.24220 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHŨ TƯƠNG GỐC AXIT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít - Lượng nhũ tương:				
AD.24221	- Lượng nhũ tương 0,5kg/m^2	100m²	748.250	56.612	292.774
AD.24222	- Lượng nhũ tương 0,8kg/m^2	100m²	1.197.200	56.612	292.774
AD.24223	- Lượng nhũ tương 1,0kg/m^2	100m²	1.496.500	56.612	292.774
AD.24224	- Lượng nhũ tương 1,5kg/m^2	100m²	2.244.750	56.612	292.774

AD.24230 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhựa đặc đun nóng đến nhiệt độ theo yêu cầu kỹ thuật; tưới nhựa nóng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nhựa mặt đường				
AD.24231	- Láng nhựa 1 lớp dày 1,5 cm tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m2	100m²	4.068.100	575.963	638.192
AD.24232	- Láng nhựa 2 lớp dày 2,5 cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m^2	100m²	6.650.500	671.957	756.279
AD.24233	- Láng nhựa 3 lớp dày 3,5 cm tiêu chuẩn nhựa 4,5 kg/m^2	100m²	9.927.300	1.151.926	881.189
AD.24234	- Láng nhựa 3 lớp dày 4,5 cm tiêu chuẩn nhựa 5,5 kg/m^2	100m²	12.007.600	1.343.913	1.006.801

AD.25100 CÀY XỚI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÈN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp, lu lèn lại mặt đường cũ sau khi cày phá, vận chuyển phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cày xới mặt đường cũ				
AD.25111	- Mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m²		33.763	131.646
AD.25112	- Mặt đường bê tông nhựa	100m²		64.375	157.975
AD.25121	Lu lèn lại mặt đường cũ đã cày phá	100m²		202.578	901.393

AD.25200 THI CÔNG RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công rãnh xương cá				
AD.25211	- Chiều dài ≤2m	m³	442.580	335.380	
AD.25221	- Chiều dài >2m	m³	442.580	254.348	

AD.25300 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG HỖN HỢP CHẤT KẾT DÍNH POLIME PT2A2 VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí, rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, phun hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2 và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô				
AD.25310	- Bê tông nhựa và một phần lớp cấp phối đá dăm cũ	100m^2	9.433.855	400.784	7.927.457
AD.25320	- Cấp phối đá dăm cũ	100m^2	10.679.280	400.784	7.927.457
AD.25330	- Cấp phối thiên nhiên cũ	100m^2	10.983.433	400.784	6.918.172

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25400 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG BITUM BỌT VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường (nếu có). Thử bitum bọt; Rải xi măng trên bề mặt thi công. Tiến hành cào bóc, xới trộn, phun bitum bọt, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25410	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bọt và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	23.919.414	400.784	7.927.457

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25500 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG ÔTÔ

AD.25510 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25510	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	4.619.886	272.533	5.458.923

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25520 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG ÔTÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh và đấu nối với xe cấp nhũ tương. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25520	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng và nhũ tương nhựa đường trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	29.847.197	272.533	5.484.814

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.26100 SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140-160^{o}C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây chuyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa				
	Trạm trộn công suất ≤25T/h				
AD.26110	Đá dăm đen	100tấn	122.048.349	1.923.761	5.822.870
AD.26111	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	137.560.467	1.923.761	5.822.870
AD.26112	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	142.892.179	1.923.761	5.822.870
AD.26113	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	167.063.813	1.923.761	5.822.870
	Trạm trộn công suất 50 - 60T/h				
AD.26120	Đá dăm đen	100tấn	122.048.349	1.090.131	4.218.638
AD.26121	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	137.560.467	1.090.131	4.218.638
AD.26122	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	142.892.179	1.090.131	4.218.638
AD.26123	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	167.063.813	1.090.131	4.218.638
	Trạm trộn công suất 80T/h				
AD.26130	Đá dăm đen	100tấn	122.048.349	887.067	4.253.434
AD.26131	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	137.560.467	887.067	4.253.434
AD.26132	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	142.892.179	887.067	4.253.434
AD.26133	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	167.063.813	887.067	4.253.434
	Trạm trộn công suất 120T/h				
AD.26140	Đá dăm đen	100tấn	122.048.349	502.315	4.024.502
AD.26141	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	137.560.467	502.315	4.024.502
AD.26142	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	142.892.179	502.315	4.024.502
AD.26143	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	167.063.813	502.315	4.024.502

Ghi chú:

- Các vật tư dầu diezen, dầu mazút, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100T bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.

- Trường hợp sản xuất bê tông nhựa polymer thì sử dụng đơn giá trên điều chỉnh mức chi phí dầu diezel, dầu mazút nhân hệ số 1,1.

- Đơn giá sản xuất trên chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất đá dăm đen và sản xuất bê tông nhựa tại công trình. Đơn giá trên được tính toán với cấp phối như sau:

+ Cấp phối đá dăm đen tỷ lệ nhựa 4,5%.

+ Bê tông nhựa hạt thô tỷ lệ phối hợp đá 55%, cát 45%, tỷ lệ nhựa 5,0%.

+ Bê tông nhựa hạt trung tỷ lệ phối hợp đá 50%, cát 50%, tỷ lệ nhựa 5,5%.

+ Bê tông nhựa hạt mịn tỷ lệ phối hợp đá 45%, cát 45%, bột đá 10%, tỷ lệ nhựa 6,0%.

AD.27100 VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 0,5km				
AD.27111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			3.223.455
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			2.801.891
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			2.498.147
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			4.349.107
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			3.870.238
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			3.192.077
	Cự ly vận chuyển 1,5km				
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			5.099.541
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			4.374.175
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			3.677.827
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			5.849.975
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			4.878.113
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			4.163.578
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			7.095.013
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			5.704.570
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			4.950.032
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			8.340.051
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			6.531.027
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			5.736.486
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			1.125.651
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			745.827
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			601.406

AD.27200 VẬN CHUYỂN ĐÁ DĂM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			3.567.876
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			2.914.505
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			2.792.666
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			4.474.963
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			3.839.744
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			3.670.361
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			5.240.947
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			4.556.805
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			4.335.282
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			6.006.932
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			5.273.866
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			5.026.799
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			725.670
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			647.668
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			638.324

AD.27300 VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27311	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			5.603.782
AD.27312	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			4.603.067
AD.27313	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m^3			4.388.475
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27321	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			7.055.122
AD.27322	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			6.037.188
AD.27323	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m^3			5.771.510

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27331	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			8.264.571
AD.27332	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			7.170.607
AD.27333	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			6.835.383
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27341	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			9.474.020
AD.27342	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			8.304.025
AD.27343	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			7.899.256
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27351	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			1.148.977
AD.27352	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			1.064.026
AD.27353	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			984.082

AD.30000 CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Sàng cát, rửa sỏi đá. Chặt, uốn, buộc cốt thép. Gia công tháo dỡ ván khuôn. Trộn, đầm bê tông. Sơn bảng, sơn cột. Đào lỗ, chôn cột, lắp bảng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên bảng).

AD.31100 THI CÔNG CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12x0,12x1,025M, THI CÔNG CỘT KM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.31111	Thi công cọc tiêu bê tông cốt thép	cái	54.550	39.382	
AD.31121	Thi công cột km bê tông	cái	230.434	383.975	

AD.32500 LẮP ĐẶT CỘT VÀ BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Bốc dỡ, lắp đặt cột và biển báo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cột và biển báo phản quang				
AD.32511	- Biển vuông 60x60cm	cái	89.997	159.990	29.464
AD.32521	- Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	89.997	164.912	29.464
AD.32531	- Biển tam giác cạnh 70cm	cái	89.997	152.606	29.464
AD.32541	- Biển chữ nhật 30x50cm	cái	89.997	132.915	29.464

AD.33100 GẮN VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

- Thi công vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thi công vệ sinh lò nung keo.
- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng ôtô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gắn viên phản quang				
AD.33110	- Trên mặt bê tông	viên	58.811	17.722	12.147
AD.33120	- Trên mặt đường nhựa	viên	48.902	16.984	12.147

AD.34100 LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/cái; m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.34110	Lắp đặt dải phân cách cứng	cái	138.409	20.922	
AD.34120	Lắp đặt dải phân cách mềm	cái	213.479	14.276	
AD.34130	Lắp đặt dải phân cách tôn lượn sóng	m	247.179	15.999	

AD.34210 LẮP DỰNG TẤM LƯỚI CHỐNG CHÓI TRÊN DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đánh dấu vị trí lắp dựng, khoan tạo lỗ, lắp trụ và tấm lưới chống chói trên dải phân cách đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	m	426.838	14.768	199

AD.82000 LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

AD.82100 LẮP ĐẶT PHAO TIÊU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (maní, con quay, vòng chuyển tiếp...), thả phao dấu, căn toạ độ vị trí thả rùa định vị phao, vận chuyển vật liệu từ bờ xuống sà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt phao tiêu				
AD.82111	- Đường kính phao 0,8m	cái		192.376	129.384
AD.82121	- Đường kính phao 1,0m	cái		264.517	181.010
AD.82131	- Đường kính phao 1,2m	cái		342.002	233.273
AD.82141	- Đường kính phao 1,4m	cái		416.815	284.899

AD.82200 LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH D160MM-200MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lấp đất chân cột.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160mm - 200mm				
AD.82211	- Chiều dài cột 5,5m	cái	876.713	1.365.336	
AD.82221	- Chiều dài cột 6,5m	cái	876.713	1.421.445	
AD.82231	- Chiều dài cột 7,5m	cái	876.713	1.461.524	

AD.82300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp. Lắp đặt, định vị, căn chỉnh biển báo vào vị trí theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	191.888	400.784	

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC XÂY GẠCH, ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Chi phí vật liệu làm giáo xây phục vụ công tác xây đã được tính trong đơn giá.

- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ giàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AE.11000 XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng đá hộc				
	Chiều dày ≤60cm				
AE.11111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	445.510	15.376
AE.11112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	445.510	15.376
AE.11113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	445.510	15.376
AE.11114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	445.510	15.376
AE.11115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	445.510	15.376
	Chiều dày >60cm				
AE.11121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	428.280	15.376
AE.11122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	428.280	15.376
AE.11123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	428.280	15.376
AE.11124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	428.280	15.376
AE.11125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	428.280	15.376

AE.11200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m				
AE.11211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	507.044	15.376
AE.11212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	507.044	15.376
AE.11213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	507.044	15.376
AE.11214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	507.044	15.376
AE.11215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	507.044	15.376

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m				
AE.11221	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	590.731	15.376
AE.11222	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	590.731	15.376
AE.11223	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	590.731	15.376
AE.11224	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	590.731	15.376
AE.11225	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	590.731	15.376
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m				
AE.11231	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	487.353	15.376
AE.11232	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	487.353	15.376
AE.11233	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	487.353	15.376
AE.11234	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	487.353	15.376
AE.11235	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	487.353	15.376
	Chiều dày >60cm, cao >2m				
AE.11241	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	558.733	15.376
AE.11242	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	558.733	15.376
AE.11243	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	558.733	15.376
AE.11244	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	558.733	15.376
AE.11245	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	558.733	15.376

AE.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ				
	Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m				
AE.11311	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	553.811	15.376
AE.11312	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	553.811	15.376
AE.11313	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	553.811	15.376
AE.11314	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	553.811	15.376
AE.11315	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	553.811	15.376
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m				
AE.11321	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	657.188	15.376
AE.11322	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	657.188	15.376
AE.11323	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	657.188	15.376
AE.11324	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	657.188	15.376
AE.11325	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	657.188	15.376
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m				
AE.11331	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	529.197	15.376
AE.11332	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	529.197	15.376
AE.11333	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	529.197	15.376
AE.11334	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	529.197	15.376
AE.11335	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	529.197	15.376

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ Chiều dày >60cm, cao >2m				
AE.11341	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	600.577	15.376
AE.11342	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	600.577	15.376
AE.11343	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	600.577	15.376
AE.11344	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	600.577	15.376
AE.11345	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	600.577	15.376

AE.11400 - AE.11500 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mố				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11411	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	583.347	15.376
AE.11412	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	583.347	15.376
AE.11413	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	583.347	15.376
AE.11414	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	583.347	15.376
AE.11415	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	583.347	15.376
	Chiều cao >2m				
AE.11421	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	1.117.467	15.376
AE.11422	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	1.117.467	15.376
AE.11423	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	1.117.467	15.376
AE.11424	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	1.117.467	15.376
AE.11425	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	1.117.467	15.376
	Xây trụ, cột				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11511	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	955.015	15.376
AE.11512	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	955.015	15.376
AE.11513	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	955.015	15.376
AE.11514	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	955.015	15.376
AE.11515	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	955.015	15.376
	Chiều cao >2m				
AE.11521	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	1.341.452	15.376
AE.11522	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	1.341.452	15.376
AE.11523	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	1.341.452	15.376
AE.11524	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	1.341.452	15.376
AE.11525	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	1.341.452	15.376

AE.11600 XÂY TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cánh, tường đầu cầu				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11611	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	561.195	15.376
AE.11612	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	561.195	15.376
AE.11613	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	561.195	15.376
AE.11614	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	561.195	15.376
AE.11615	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	561.195	15.376
	Chiều cao >2m				
AE.11621	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	974.706	15.376
AE.11622	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	974.706	15.376
AE.11623	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	974.706	15.376
AE.11624	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	974.706	15.376
AE.11625	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	974.706	15.376

AE.11700 - AE.11800 XÂY GỐI ĐỠ, GỐI ĐỠ ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây trụ đỡ đường ống				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11711	- Vữa xi măng mác 25	m³	715.188	839.331	15.376
AE.11712	- Vữa xi măng mác 50	m³	764.259	839.331	15.376
AE.11713	- Vữa xi măng mác 75	m³	808.117	839.331	15.376
AE.11714	- Vữa xi măng mác 100	m³	853.275	839.331	15.376
AE.11715	- Vữa xi măng mác 125	m³	894.568	839.331	15.376
	Chiều cao >2m				
AE.11721	- Vữa xi măng mác 25	m³	750.947	996.859	15.376
AE.11722	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.471	996.859	15.376
AE.11723	- Vữa xi măng mác 75	m³	848.523	996.859	15.376
AE.11724	- Vữa xi măng mác 100	m³	895.939	996.859	15.376
AE.11725	- Vữa xi măng mác 125	m³	939.296	996.859	15.376
	Xây gối đỡ đường ống				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11811	- Vữa xi măng mác 25	m³	715.188	839.331	15.376
AE.11812	- Vữa xi măng mác 50	m³	764.259	839.331	15.376
AE.11813	- Vữa xi măng mác 75	m³	808.117	839.331	15.376
AE.11814	- Vữa xi măng mác 100	m³	853.275	839.331	15.376
AE.11815	- Vữa xi măng mác 125	m³	894.568	839.331	15.376

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gối đỡ đường ống Chiều cao >2m				
AE.11821	- Vữa xi măng mác 25	m³	750.947	991.936	15.376
AE.11822	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.471	991.936	15.376
AE.11823	- Vữa xi măng mác 75	m³	848.523	991.936	15.376
AE.11824	- Vữa xi măng mác 100	m³	895.939	991.936	15.376
AE.11825	- Vữa xi măng mác 125	m³	939.296	991.936	15.376

AE.11900 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng				
AE.11911	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	487.353	15.376
AE.11912	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	487.353	15.376
AE.11913	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	487.353	15.376
AE.11914	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	487.353	15.376
AE.11915	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	487.353	15.376
	Xây mái dốc thẳng				
AE.11921	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	514.428	15.376
AE.11922	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	514.428	15.376
AE.11923	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	514.428	15.376
AE.11924	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	514.428	15.376
AE.11925	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	514.428	15.376
	Xây mái dốc cong				
AE.11931	- Vữa xi măng mác 25	m³	733.068	571.040	15.376
AE.11932	- Vữa xi măng mác 50	m³	783.365	571.040	15.376
AE.11933	- Vữa xi măng mác 75	m³	828.320	571.040	15.376
AE.11934	- Vữa xi măng mác 100	m³	874.607	571.040	15.376
AE.11935	- Vữa xi măng mác 125	m³	916.932	571.040	15.376

AE.12000 XẾP ĐÁ KHAN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch				
AE.12110	- Mặt bằng	m³	408.447	295.366	
AE.12120	- Mái dốc thẳng	m³	408.447	344.593	
AE.12130	- Mái dốc cong	m³	426.752	487.353	

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan có chít mạch				
	Mặt bằng				
AE.12211	- Vữa xi măng mác 25	m³	456.994	381.514	
AE.12212	- Vữa xi măng mác 50	m³	464.822	381.514	
AE.12213	- Vữa xi măng mác 75	m³	471.819	381.514	
AE.12214	- Vữa xi măng mác 100	m³	479.023	381.514	
AE.12215	- Vữa xi măng mác 125	m³	485.610	381.514	
	Mái dốc thẳng				
AE.12221	- Vữa xi măng mác 25	m³	456.994	430.742	
AE.12222	- Vữa xi măng mác 50	m³	464.822	430.742	
AE.12223	- Vữa xi măng mác 75	m³	471.819	430.742	
AE.12224	- Vữa xi măng mác 100	m³	479.023	430.742	
AE.12225	- Vữa xi măng mác 125	m³	485.610	430.742	
	Mái dốc cong				
AE.12231	- Vữa xi măng mác 25	m³	476.513	494.737	
AE.12232	- Vữa xi măng mác 50	m³	484.537	494.737	
AE.12233	- Vữa xi măng mác 75	m³	491.708	494.737	
AE.12234	- Vữa xi măng mác 100	m³	499.092	494.737	
AE.12235	- Vữa xi măng mác 125	m³	505.844	494.737	

AE.12300 XÂY CỐNG

AE.12400 XÂY NÚT HẦM

AE.12500 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống				
AE.12311	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	733.491	15.376
AE.12312	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	733.491	15.376
AE.12313	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	733.491	15.376
AE.12314	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	733.491	15.376
AE.12315	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	733.491	15.376
	Xây nút hầm				
AE.12411	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	851.637	15.376
AE.12412	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	851.637	15.376
AE.12413	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	851.637	15.376
AE.12414	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	851.637	15.376
AE.12415	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	851.637	15.376
AE.12416	- Vữa xi măng mác 150	m³	973.924	851.637	15.376

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác				
AE.12511	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.947	991.936	15.376
AE.12512	- Vữa xi măng mác 50	m^3	802.471	991.936	15.376
AE.12513	- Vữa xi măng mác 75	m^3	848.523	991.936	15.376
AE.12514	- Vữa xi măng mác 100	m^3	895.939	991.936	15.376
AE.12515	- Vữa xi măng mác 125	m^3	939.296	991.936	15.376

AE.12600 XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY ≥40%

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân ta luy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kể cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thác nước, gân chữ V trên độ dốc taluy ≥40%				
	Chiều cao ≥5m				
AE.12611	- Vữa xi măng mác 25	m^3	775.966	1.346.375	16.827
AE.12612	- Vữa xi măng mác 50	m^3	832.397	1.346.375	16.827
AE.12613	- Vữa xi măng mác 75	m^3	882.835	1.346.375	16.827
AE.12614	- Vữa xi măng mác 100	m^3	934.767	1.346.375	16.827
AE.12615	- Vữa xi măng mác 125	m^3	982.253	1.346.375	16.827
	Chiều cao ≥10m				
AE.12621	- Vữa xi măng mác 25	m^3	775.966	1.575.283	16.827
AE.12622	- Vữa xi măng mác 50	m^3	832.397	1.575.283	16.827
AE.12623	- Vữa xi măng mác 75	m^3	882.835	1.575.283	16.827
AE.12624	- Vữa xi măng mác 100	m^3	934.767	1.575.283	16.827
AE.12625	- Vữa xi măng mác 125	m^3	982.253	1.575.283	16.827
	Chiều cao >20m				
AE.12631	- Vữa xi măng mác 25	m^3	775.966	1.873.110	16.827
AE.12632	- Vữa xi măng mác 50	m^3	832.397	1.873.110	16.827
AE.12633	- Vữa xi măng mác 75	m^3	882.835	1.873.110	16.827
AE.12634	- Vữa xi măng mác 100	m^3	934.767	1.873.110	16.827
AE.12635	- Vữa xi măng mác 125	m^3	982.253	1.873.110	16.827

AE.13000 XÂY ĐÁ MIẾNG (10 X 20 X 30)

AE.13100 XÂY MÓNG

AE.13200 XÂY TƯỜNG

AE.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá miếng 10x20x30				
	Xây móng				
AE.13111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	358.662	558.733	6.673
AE.13112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	377.356	558.733	6.673
AE.13113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	394.064	558.733	6.673
AE.13114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	411.267	558.733	6.673
AE.13115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	426.997	558.733	6.673
	Xây tường				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.13211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	358.662	630.113	6.673
AE.13212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	377.356	630.113	6.673
AE.13213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	394.064	630.113	6.673
AE.13214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	411.267	630.113	6.673
AE.13215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	426.997	630.113	6.673
	Chiều dày ≤30cm, cao >2m				
AE.13221	- Vữa xi măng mác 25	m^3	376.595	674.418	6.673
AE.13222	- Vữa xi măng mác 50	m^3	396.224	674.418	6.673
AE.13223	- Vữa xi măng mác 75	m^3	413.767	674.418	6.673
AE.13224	- Vữa xi măng mác 100	m^3	431.830	674.418	6.673
AE.13225	- Vữa xi măng mác 125	m^3	448.347	674.418	6.673
	Chiều dày >30cm, cao ≤2m				
AE.13231	- Vữa xi măng mác 25	m^3	369.491	553.811	7.833
AE.13232	- Vữa xi măng mác 50	m^3	391.690	553.811	7.833
AE.13233	- Vữa xi măng mác 75	m^3	411.530	553.811	7.833
AE.13234	- Vữa xi măng mác 100	m^3	431.959	553.811	7.833
AE.13235	- Vữa xi măng mác 125	m^3	450.639	553.811	7.833
	Chiều dày >30cm, cao >2m				
AE.13241	- Vữa xi măng mác 25	m^3	387.966	657.188	7.833
AE.13242	- Vữa xi măng mác 50	m^3	411.274	657.188	7.833
AE.13243	- Vữa xi măng mác 75	m^3	432.107	657.188	7.833
AE.13244	- Vữa xi măng mác 100	m^3	453.557	657.188	7.833
AE.13245	- Vữa xi măng mác 125	m^3	473.171	657.188	7.833

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá miếng 10x20x30				
	Xây trụ, cột				
AE.13311	- Vữa xi măng mác 25	m^3	433.615	1.078.084	9.574
AE.13312	- Vữa xi măng mác 50	m^3	464.284	1.078.084	9.574
AE.13313	- Vữa xi măng mác 75	m^3	491.696	1.078.084	9.574
AE.13314	- Vữa xi măng mác 100	m^3	519.920	1.078.084	9.574
AE.13315	- Vữa xi măng mác 125	m^3	545.727	1.078.084	9.574

AE.14000 XÂY ĐÁ CHẺ

AE.14100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

AE.14200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 10x10x20				
	Xây móng				
AE.14111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.152.379	667.034	10.444
AE.14112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.187.429	667.034	10.444
AE.14113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.218.757	667.034	10.444
AE.14114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.251.013	667.034	10.444
AE.14115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.280.507	667.034	10.444
	Xây tường				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.14211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.152.379	745.798	10.444
AE.14212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.187.429	745.798	10.444
AE.14213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.218.757	745.798	10.444
AE.14214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.251.013	745.798	10.444
AE.14215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.280.507	745.798	10.444
	Chiều dày ≤30cm, cao >2m				
AE.14221	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.259.997	814.717	10.444
AE.14222	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.296.800	814.717	10.444
AE.14223	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.329.694	814.717	10.444
AE.14224	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.363.563	814.717	10.444
AE.14225	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.394.532	814.717	10.444
	Chiều dày >30cm, cao ≤2m				
AE.14231	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.152.379	667.034	10.444
AE.14232	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.187.429	667.034	10.444
AE.14233	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.218.757	667.034	10.444
AE.14234	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.251.013	667.034	10.444
AE.14235	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.280.507	667.034	10.444

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 10x10x20				
	Xây tường				
	Chiều dày >30cm, cao >2m				
AE.14241	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.259.997	743.337	10.444
AE.14242	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.296.800	743.337	10.444
AE.14243	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.329.694	743.337	10.444
AE.14244	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.363.563	743.337	10.444
AE.14245	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.394.532	743.337	10.444

AE.14300 XÂY GỐI ĐỠ ỐNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

AE.14400 XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 10x10x20				
	Xây gối đỡ ống				
	Chiều cao ≤2m				
AE.14311	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.152.379	667.034	10.444
AE.14312	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.187.429	667.034	10.444
AE.14313	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.218.757	667.034	10.444
AE.14314	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.251.013	667.034	10.444
AE.14315	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.280.507	667.034	10.444
	Chiều cao >2m				
AE.14321	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.267.606	743.337	10.734
AE.14322	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.305.635	743.337	10.734
AE.14323	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.339.626	743.337	10.734
AE.14324	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.374.624	743.337	10.734
AE.14325	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.406.625	743.337	10.734
	Xây trụ, cột				
AE.14411	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.173.106	1.078.084	10.734
AE.14412	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.211.135	1.078.084	10.734
AE.14413	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.245.126	1.078.084	10.734
AE.14414	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.280.124	1.078.084	10.734
AE.14415	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.312.125	1.078.084	10.734

AE.15100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20 X 20 X 25)

AE.15200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20 X 20 X 25)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 20x20x25				
	Xây móng				
AE.15111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	887.527	332.286	9.864
AE.15112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	920.240	332.286	9.864
AE.15113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	949.479	332.286	9.864
AE.15114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	979.585	332.286	9.864
AE.15115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.007.113	332.286	9.864
	Xây tường				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.15211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	905.033	356.900	10.154
AE.15212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	938.915	356.900	10.154
AE.15213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	969.198	356.900	10.154
AE.15214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.000.379	356.900	10.154
AE.15215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.028.890	356.900	10.154
	Chiều dày ≤30cm, cao >2m				
AE.15221	- Vữa xi măng mác 25	m^3	950.284	381.514	10.154
AE.15222	- Vữa xi măng mác 50	m^3	985.860	381.514	10.154
AE.15223	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.017.658	381.514	10.154
AE.15224	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.050.398	381.514	10.154
AE.15225	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.080.335	381.514	10.154
	Chiều dày >30cm, cao ≤2m				
AE.15231	- Vữa xi măng mác 25	m^3	887.527	342.132	9.864
AE.15232	- Vữa xi măng mác 50	m^3	920.240	342.132	9.864
AE.15233	- Vữa xi măng mác 75	m^3	949.479	342.132	9.864
AE.15234	- Vữa xi măng mác 100	m^3	979.585	342.132	9.864
AE.15235	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.007.113	342.132	9.864
	Chiều dày >30cm, cao >2m				
AE.15241	- Vữa xi măng mác 25	m^3	931.903	356.900	9.864
AE.15242	- Vữa xi măng mác 50	m^3	966.252	356.900	9.864
AE.15243	- Vữa xi măng mác 75	m^3	996.953	356.900	9.864
AE.15244	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.028.564	356.900	9.864
AE.15245	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.057.469	356.900	9.864

AE.16100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15 X 20 X 25)

AE.16200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15 X 20 X 25)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 15x20x25				
	Xây móng				
AE.16111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.020.133	349.516	10.154
AE.16112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.054.015	349.516	10.154
AE.16113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.084.298	349.516	10.154
AE.16114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.115.479	349.516	10.154
AE.16115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.143.990	349.516	10.154
	Xây tường				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.16211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.034.879	361.823	10.444
AE.16212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.069.929	361.823	10.444
AE.16213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.101.257	361.823	10.444
AE.16214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.133.513	361.823	10.444
AE.16215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.163.007	361.823	10.444
	Chiều dày ≤30cm, cao >2m				
AE.16221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.086.622	401.205	10.444
AE.16222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.123.425	401.205	10.444
AE.16223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.156.319	401.205	10.444
AE.16224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.190.188	401.205	10.444
AE.16225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.221.157	401.205	10.444
	Chiều dày >30cm, cao ≤2m				
AE.16231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.020.133	354.439	10.154
AE.16232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.054.015	354.439	10.154
AE.16233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.084.298	354.439	10.154
AE.16234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.115.479	354.439	10.154
AE.16235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.143.990	354.439	10.154
	Chiều dày >30cm, cao >2m				
AE.16241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.071.139	374.130	10.154
AE.16242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.106.715	374.130	10.154
AE.16243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.138.513	374.130	10.154
AE.16244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.171.253	374.130	10.154
AE.16245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.190	374.130	10.154

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v... tính vào khối lượng) bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AE.20000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5 X 10,5 X 22)

AE.21000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤33cm				
AE.21111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	893.405	349.516	10.154
AE.21112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	932.649	349.516	10.154
AE.21113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	965.646	349.516	10.154
AE.21114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	999.272	349.516	10.154
AE.21115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.030.743	349.516	10.154
	Chiều dày >33cm				
AE.21211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	886.336	310.134	10.444
AE.21212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	926.933	310.134	10.444
AE.21213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	961.068	310.134	10.444
AE.21214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	995.853	310.134	10.444
AE.21215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.028.410	310.134	10.444

AE.22000 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤6m				
AE.22111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.018.447	467.662	9.284
AE.22112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.051.127	467.662	9.284
AE.22113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.078.606	467.662	9.284
AE.22114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.106.608	467.662	9.284
AE.22115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.132.816	467.662	9.284
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤28m				
AE.22121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.018.447	509.506	55.450
AE.22122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.051.127	509.506	55.450
AE.22123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.078.606	509.506	55.450
AE.22124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.106.608	509.506	55.450
AE.22125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.132.816	509.506	55.450

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤100m				
AE.22131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.018.447	558.733	105.463
AE.22132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.051.127	558.733	105.463
AE.22133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.078.606	558.733	105.463
AE.22134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.106.608	558.733	105.463
AE.22135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.132.816	558.733	105.463
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤200m				
AE.22141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.018.447	583.347	158.246
AE.22142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.051.127	583.347	158.246
AE.22143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.078.606	583.347	158.246
AE.22144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.106.608	583.347	158.246
AE.22145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.132.816	583.347	158.246
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m				
AE.22211	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	401.205	10.154
AE.22212	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	401.205	10.154
AE.22213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	401.205	10.154
AE.22214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	401.205	10.154
AE.22215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	401.205	10.154
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤28m				
AE.22221	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	411.050	56.320
AE.22222	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	411.050	56.320
AE.22223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	411.050	56.320
AE.22224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	411.050	56.320
AE.22225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	411.050	56.320
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤100m				
AE.22231	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	452.894	106.334
AE.22232	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	452.894	106.334
AE.22233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	452.894	106.334
AE.22234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	452.894	106.334
AE.22235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	452.894	106.334
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤200m				
AE.22241	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	472.585	159.117
AE.22242	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	472.585	159.117
AE.22243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	472.585	159.117
AE.22244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	472.585	159.117
AE.22245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	472.585	159.117

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày >33cm, cao ≤6m				
AE.22311	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	347.055	10.444
AE.22312	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	347.055	10.444
AE.22313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	347.055	10.444
AE.22314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	347.055	10.444
AE.22315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	347.055	10.444
	Chiều dày >33cm, cao ≤28m				
AE.22321	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	376.591	56.611
AE.22322	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	376.591	56.611
AE.22323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	376.591	56.611
AE.22324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	376.591	56.611
AE.22325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	376.591	56.611
	Chiều dày >33cm, cao ≤100m				
AE.22331	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	413.512	106.624
AE.22332	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	413.512	106.624
AE.22333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	413.512	106.624
AE.22334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	413.512	106.624
AE.22335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	413.512	106.624
	Chiều dày >33cm, cao ≤200m				
AE.22341	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	433.203	159.407
AE.22342	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	433.203	159.407
AE.22343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	433.203	159.407
AE.22344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	433.203	159.407
AE.22345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	433.203	159.407

AE.23000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột trụ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều cao ≤6m				
AE.23111	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	738.414	10.444
AE.23112	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	738.414	10.444
AE.23113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	738.414	10.444
AE.23114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	738.414	10.444
AE.23115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	738.414	10.444

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột trụ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều cao ≤28m				
AE.23121	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	984.552	56.611
AE.23122	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	984.552	56.611
AE.23123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	984.552	56.611
AE.23124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	984.552	56.611
AE.23125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	984.552	56.611
	Chiều cao ≤100m				
AE.23131	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	1.083.007	106.624
AE.23132	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	1.083.007	106.624
AE.23133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	1.083.007	106.624
AE.23134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	1.083.007	106.624
AE.23135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	1.083.007	106.624
	Chiều cao ≤200m				
AE.23141	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	1.132.235	159.407
AE.23142	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	1.132.235	159.407
AE.23143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	1.132.235	159.407
AE.23144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	1.132.235	159.407
AE.23145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	1.132.235	159.407

AE.24000 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m				
AE.24111	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	684.264	10.154
AE.24112	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	684.264	10.154
AE.24113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	684.264	10.154
AE.24114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	684.264	10.154
AE.24115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	684.264	10.154
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤28m				
AE.24121	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	760.566	56.320
AE.24122	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	760.566	56.320
AE.24123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	760.566	56.320
AE.24124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	760.566	56.320
AE.24125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	760.566	56.320

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤100m				
AE.24131	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	834.408	106.334
AE.24132	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	834.408	106.334
AE.24133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	834.408	106.334
AE.24134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	834.408	106.334
AE.24135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	834.408	106.334
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤200m				
AE.24141	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	873.790	159.117
AE.24142	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	873.790	159.117
AE.24143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	873.790	159.117
AE.24144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	873.790	159.117
AE.24145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	873.790	159.117
	Chiều dày >33cm, cao ≤6m				
AE.24211	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	639.959	10.444
AE.24212	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	639.959	10.444
AE.24213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	639.959	10.444
AE.24214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	639.959	10.444
AE.24215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	639.959	10.444
	Chiều dày >33cm, cao ≤28m				
AE.24221	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	711.339	56.611
AE.24222	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	711.339	56.611
AE.24223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	711.339	56.611
AE.24224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	711.339	56.611
AE.24225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	711.339	56.611
	Chiều dày >33cm, cao ≤100m				
AE.24231	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	780.257	106.624
AE.24232	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	780.257	106.624
AE.24233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	780.257	106.624
AE.24234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	780.257	106.624
AE.24235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	780.257	106.624
	Chiều dày >33cm, cao ≤200m				
AE.24241	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	817.178	159.407
AE.24242	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	817.178	159.407
AE.24243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	817.178	159.407
AE.24244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	817.178	159.407
AE.24245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	817.178	159.407

AE.25000 XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Xây cống cuốn cong				
AE.25111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	922.034	1.147.003	9.864
AE.25112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	961.440	1.147.003	9.864
AE.25113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	994.573	1.147.003	9.864
AE.25114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.028.338	1.147.003	9.864
AE.25115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.059.940	1.147.003	9.864
	Xây cống thành vòm cong				
AE.25211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	942.287	1.053.471	10.154
AE.25212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	983.101	1.053.471	10.154
AE.25213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.017.417	1.053.471	10.154
AE.25214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.052.389	1.053.471	10.154
AE.25215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.085.119	1.053.471	10.154

AE.26000 XÂY BỂ CHỨA, HỐ VAN, HỐ GA, GỐI ĐỠ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Xây bể chứa				
AE.26111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	956.964	886.097	10.734
AE.26112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.001.221	886.097	10.734
AE.26113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.038.434	886.097	10.734
AE.26114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.076.356	886.097	10.734
AE.26115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.111.848	886.097	10.734
	Xây hố van, hố ga				
AE.26211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	971.385	787.642	11.315
AE.26212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.018.498	787.642	11.315
AE.26213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.058.111	787.642	11.315
AE.26214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.098.480	787.642	11.315
AE.26215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.136.262	787.642	11.315
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước				
AE.26311	- Vữa xi măng mác 25	m^3	973.548	1.107.621	11.315
AE.26312	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.021.089	1.107.621	11.315
AE.26313	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.061.062	1.107.621	11.315
AE.26314	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.101.798	1.107.621	11.315
AE.26315	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.139.924	1.107.621	11.315

AE.27000 XÂY BỂ CHỨA HOÁ CHẤT, BỂ CHỐNG ĂN MÒN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.27110	Xây bể chứa hóa chất, bể chống ăn mòn	m³	5.130.930	1.104.546	9.284

AE.28000 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều cao ≤6m				
AE.28111	- Vữa xi măng mác 25	m³	961.425	886.097	9.864
AE.28112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.001.210	886.097	9.864
AE.28113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.034.662	886.097	9.864
AE.28114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.068.752	886.097	9.864
AE.28115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.100.657	886.097	9.864
	Chiều cao ≤28m				
AE.28121	- Vữa xi măng mác 25	m³	961.425	984.552	56.030
AE.28122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.001.210	984.552	56.030
AE.28123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.034.662	984.552	56.030
AE.28124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.068.752	984.552	56.030
AE.28125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.100.657	984.552	56.030
	Chiều cao ≤100m				
AE.28131	- Vữa xi măng mác 25	m³	961.425	1.083.007	106.044
AE.28132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.001.210	1.083.007	106.044
AE.28133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.034.662	1.083.007	106.044
AE.28134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.068.752	1.083.007	106.044
AE.28135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.100.657	1.083.007	106.044
	Chiều cao ≤200m				
AE.28141	- Vữa xi măng mác 25	m³	961.425	1.132.235	158.827
AE.28142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.001.210	1.132.235	158.827
AE.28143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.034.662	1.132.235	158.827
AE.28144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.068.752	1.132.235	158.827
AE.28145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.100.657	1.132.235	158.827

AE.30000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5 X 10 X 20)

AE.31000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều dày ≤30cm				
AE.31111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.224.830	393.821	10.444
AE.31112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.265.427	393.821	10.444
AE.31113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.299.562	393.821	10.444
AE.31114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.334.347	393.821	10.444
AE.31115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.366.904	393.821	10.444
	Chiều dày >30cm				
AE.31211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.193.895	349.516	10.734
AE.31212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.235.845	349.516	10.734
AE.31213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.271.117	349.516	10.734
AE.31214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.307.063	349.516	10.734
AE.31215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.340.704	349.516	10.734

AE.32000 XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.32111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.276.629	548.888	9.574
AE.32112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.312.151	548.888	9.574
AE.32113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.342.019	548.888	9.574
AE.32114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.372.456	548.888	9.574
AE.32115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.400.943	548.888	9.574
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.32121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.276.629	598.115	55.740
AE.32122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.312.151	598.115	55.740
AE.32123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.342.019	598.115	55.740
AE.32124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.372.456	598.115	55.740
AE.32125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.400.943	598.115	55.740
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.32131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.276.629	657.188	105.754
AE.32132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.312.151	657.188	105.754
AE.32133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.342.019	657.188	105.754
AE.32134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.372.456	657.188	105.754
AE.32135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.400.943	657.188	105.754

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.32141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.629	686.725	158.537
AE.32142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.312.151	686.725	158.537
AE.32143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.342.019	686.725	158.537
AE.32144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.372.456	686.725	158.537
AE.32145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.400.943	686.725	158.537
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.32211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.286.072	450.433	10.444
AE.32212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.698	450.433	10.444
AE.32213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.364.540	450.433	10.444
AE.32214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.401.065	450.433	10.444
AE.32215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.435.249	450.433	10.444
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.32221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.286.072	484.892	56.611
AE.32222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.698	484.892	56.611
AE.32223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.364.540	484.892	56.611
AE.32224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.401.065	484.892	56.611
AE.32225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.435.249	484.892	56.611
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.32231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.286.072	531.658	106.624
AE.32232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.698	531.658	106.624
AE.32233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.364.540	531.658	106.624
AE.32234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.401.065	531.658	106.624
AE.32235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.435.249	531.658	106.624
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.32241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.286.072	556.272	159.407
AE.32242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.698	556.272	159.407
AE.32243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.364.540	556.272	159.407
AE.32244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.401.065	556.272	159.407
AE.32245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.435.249	556.272	159.407
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.32311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	403.666	10.734
AE.32312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	403.666	10.734
AE.32313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	403.666	10.734
AE.32314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	403.666	10.734
AE.32315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	403.666	10.734

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.32321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	443.048	56.901
AE.32322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	443.048	56.901
AE.32323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	443.048	56.901
AE.32324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	443.048	56.901
AE.32325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	443.048	56.901
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.32331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	487.353	106.914
AE.32332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	487.353	106.914
AE.32333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	487.353	106.914
AE.32334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	487.353	106.914
AE.32335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	487.353	106.914
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.32341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	509.506	159.697
AE.32342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	509.506	159.697
AE.32343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	509.506	159.697
AE.32344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	509.506	159.697
AE.32345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	509.506	159.697

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều cao ≤6m				
AE.33111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	886.097	10.734
AE.33112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	886.097	10.734
AE.33113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	886.097	10.734
AE.33114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	886.097	10.734
AE.33115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	886.097	10.734
	Chiều cao ≤28m				
AE.33121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	984.552	56.901
AE.33122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	984.552	56.901
AE.33123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	984.552	56.901
AE.33124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	984.552	56.901
AE.33125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	984.552	56.901

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều cao ≤100m				
AE.33131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	1.083.007	106.914
AE.33132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	1.083.007	106.914
AE.33133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	1.083.007	106.914
AE.33134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	1.083.007	106.914
AE.33135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	1.083.007	106.914
	Chiều cao ≤200m				
AE.33141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	1.132.235	159.697
AE.33142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	1.132.235	159.697
AE.33143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	1.132.235	159.697
AE.33144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	1.132.235	159.697
AE.33145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	1.132.235	159.697

AE.34000 XÂY HỐ VAN, HỐ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch đất sét nung 5x10x20				
	Xây hố van, hố ga				
AE.34111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.328.249	841.792	11.605
AE.34112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.378.217	841.792	11.605
AE.34113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.420.231	841.792	11.605
AE.34114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.046	841.792	11.605
AE.34115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.503.118	841.792	11.605
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước				
AE.34211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.342.670	1.132.235	12.475
AE.34212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.395.493	1.132.235	12.475
AE.34213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.908	1.132.235	12.475
AE.34214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.485.170	1.132.235	12.475
AE.34215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.527.531	1.132.235	12.475

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều cao ≤6m				
AE.35111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.299.291	974.706	10.444
AE.35112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.341.918	974.706	10.444
AE.35113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.377.759	974.706	10.444
AE.35114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.414.284	974.706	10.444
AE.35115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.448.469	974.706	10.444
	Chiều cao ≤28m				
AE.35121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.299.291	1.083.007	56.611
AE.35122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.341.918	1.083.007	56.611
AE.35123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.377.759	1.083.007	56.611
AE.35124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.414.284	1.083.007	56.611
AE.35125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.448.469	1.083.007	56.611
	Chiều cao ≤100m				
AE.35131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.299.291	1.191.308	106.624
AE.35132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.341.918	1.191.308	106.624
AE.35133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.377.759	1.191.308	106.624
AE.35134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.414.284	1.191.308	106.624
AE.35135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.448.469	1.191.308	106.624
	Chiều cao ≤200m				
AE.35141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.299.291	1.245.458	159.407
AE.35142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.341.918	1.245.458	159.407
AE.35143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.377.759	1.245.458	159.407
AE.35144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.414.284	1.245.458	159.407
AE.35145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.448.469	1.245.458	159.407

AE.40000 XÂY GẠCH ĐẤT XÉT NUNG (4,5 X 9 X 19)

AE.41000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày ≤30cm				
AE.41111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.393.608	411.050	10.734
AE.41112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.435.964	411.050	10.734
AE.41113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.471.578	411.050	10.734
AE.41114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.507.871	411.050	10.734
AE.41115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.541.838	411.050	10.734

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày >30cm				
AE.41211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.382.457	361.823	11.315
AE.41212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.426.843	361.823	11.315
AE.41213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.464.164	361.823	11.315
AE.41214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.502.196	361.823	11.315
AE.41215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.537.791	361.823	11.315

AE.42000 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.42111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.491.125	605.499	9.574
AE.42112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.527.499	605.499	9.574
AE.42113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.558.084	605.499	9.574
AE.42114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.589.252	605.499	9.574
AE.42115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.423	605.499	9.574
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.42121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.491.125	669.495	55.740
AE.42122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.527.499	669.495	55.740
AE.42123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.558.084	669.495	55.740
AE.42124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.589.252	669.495	55.740
AE.42125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.423	669.495	55.740
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.42131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.491.125	735.953	105.754
AE.42132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.527.499	735.953	105.754
AE.42133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.558.084	735.953	105.754
AE.42134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.589.252	735.953	105.754
AE.42135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.423	735.953	105.754
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.42141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.491.125	767.951	158.537
AE.42142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.527.499	767.951	158.537
AE.42143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.558.084	767.951	158.537
AE.42144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.589.252	767.951	158.537
AE.42145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.423	767.951	158.537

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.42211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.463.289	484.892	10.734
AE.42212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.507.762	484.892	10.734
AE.42213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.545.157	484.892	10.734
AE.42214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.583.265	484.892	10.734
AE.42215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.930	484.892	10.734
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.42221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.463.289	536.581	56.901
AE.42222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.507.762	536.581	56.901
AE.42223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.545.157	536.581	56.901
AE.42224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.583.265	536.581	56.901
AE.42225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.930	536.581	56.901
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.42231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.463.289	588.270	106.914
AE.42232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.507.762	588.270	106.914
AE.42233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.545.157	588.270	106.914
AE.42234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.583.265	588.270	106.914
AE.42235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.930	588.270	106.914
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.42241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.463.289	612.884	159.697
AE.42242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.507.762	612.884	159.697
AE.42243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.545.157	612.884	159.697
AE.42244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.583.265	612.884	159.697
AE.42245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.930	612.884	159.697
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.42311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	472.585	11.315
AE.42312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	472.585	11.315
AE.42313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	472.585	11.315
AE.42314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	472.585	11.315
AE.42315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	472.585	11.315
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.42321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	516.890	57.481
AE.42322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	516.890	57.481
AE.42323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	516.890	57.481
AE.42324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	516.890	57.481
AE.42325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	516.890	57.481

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.42331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	566.117	107.494
AE.42332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	566.117	107.494
AE.42333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	566.117	107.494
AE.42334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	566.117	107.494
AE.42335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	566.117	107.494
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.42341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	593.193	160.277
AE.42342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	593.193	160.277
AE.42343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	593.193	160.277
AE.42344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	593.193	160.277
AE.42345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	593.193	160.277

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.43111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	984.552	11.315
AE.43112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	984.552	11.315
AE.43113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	984.552	11.315
AE.43114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	984.552	11.315
AE.43115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	984.552	11.315
	Chiều cao ≤28m				
AE.43121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	1.092.853	57.481
AE.43122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	1.092.853	57.481
AE.43123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	1.092.853	57.481
AE.43124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	1.092.853	57.481
AE.43125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	1.092.853	57.481
	Chiều cao ≤100m				
AE.43131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	1.201.153	107.494
AE.43132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	1.201.153	107.494
AE.43133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	1.201.153	107.494
AE.43134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	1.201.153	107.494
AE.43135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	1.201.153	107.494

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều cao ≤200m				
AE.43141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.452.902	1.255.304	160.277
AE.43142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.499.507	1.255.304	160.277
AE.43143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.538.694	1.255.304	160.277
AE.43144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.578.628	1.255.304	160.277
AE.43145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.616.003	1.255.304	160.277

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.44111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.474.053	1.033.780	11.315
AE.44112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.520.658	1.033.780	11.315
AE.44113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.559.845	1.033.780	11.315
AE.44114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.599.779	1.033.780	11.315
AE.44115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.637.154	1.033.780	11.315
	Chiều cao ≤28m				
AE.44121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.474.053	1.147.003	57.481
AE.44122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.520.658	1.147.003	57.481
AE.44123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.559.845	1.147.003	57.481
AE.44124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.599.779	1.147.003	57.481
AE.44125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.637.154	1.147.003	57.481
	Chiều cao ≤100m				
AE.44131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.474.053	1.257.765	107.494
AE.44132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.520.658	1.257.765	107.494
AE.44133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.559.845	1.257.765	107.494
AE.44134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.599.779	1.257.765	107.494
AE.44135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.637.154	1.257.765	107.494
	Chiều cao ≤200m				
AE.44141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.474.053	1.316.838	160.277
AE.44142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.520.658	1.316.838	160.277
AE.44143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.559.845	1.316.838	160.277
AE.44144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.599.779	1.316.838	160.277
AE.44145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.637.154	1.316.838	160.277

AE.50000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4 X 8 X 19)

AE.51000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều dày ≤30cm				
AE.51111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.386.106	558.733	11.605
AE.51112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.432.386	558.733	11.605
AE.51113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.471.300	558.733	11.605
AE.51114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.510.955	558.733	11.605
AE.51115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.548.070	558.733	11.605
	Chiều dày >30cm				
AE.51211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.365.974	492.276	11.605
AE.51212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.414.149	492.276	11.605
AE.51213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.454.656	492.276	11.605
AE.51214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.495.935	492.276	11.605
AE.51215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.534.568	492.276	11.605

AE.52000 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.52111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.510.471	664.573	8.123
AE.52112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.538.888	664.573	8.123
AE.52113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.562.783	664.573	8.123
AE.52114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.587.133	664.573	8.123
AE.52115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.609.922	664.573	8.123
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.52121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.510.471	738.414	54.290
AE.52122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.538.888	738.414	54.290
AE.52123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.562.783	738.414	54.290
AE.52124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.587.133	738.414	54.290
AE.52125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.609.922	738.414	54.290
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.52131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.510.471	812.255	104.303
AE.52132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.538.888	812.255	104.303
AE.52133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.562.783	812.255	104.303
AE.52134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.587.133	812.255	104.303
AE.52135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.609.922	812.255	104.303

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.52141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.510.471	849.176	157.086
AE.52142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.538.888	849.176	157.086
AE.52143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.562.783	849.176	157.086
AE.52144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.587.133	849.176	157.086
AE.52145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.609.922	849.176	157.086
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.52211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.387.078	590.731	11.315
AE.52212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.433.257	590.731	11.315
AE.52213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.472.085	590.731	11.315
AE.52214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.511.654	590.731	11.315
AE.52215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.687	590.731	11.315
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.52221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.387.078	639.959	57.481
AE.52222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.433.257	639.959	57.481
AE.52223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.472.085	639.959	57.481
AE.52224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.511.654	639.959	57.481
AE.52225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.687	639.959	57.481
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.52231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.387.078	703.955	107.494
AE.52232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.433.257	703.955	107.494
AE.52233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.472.085	703.955	107.494
AE.52234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.511.654	703.955	107.494
AE.52235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.687	703.955	107.494
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.52241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.387.078	735.953	160.277
AE.52242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.433.257	735.953	160.277
AE.52243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.472.085	735.953	160.277
AE.52244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.511.654	735.953	160.277
AE.52245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.687	735.953	160.277
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.52311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.375.839	566.117	11.605
AE.52312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.144	566.117	11.605
AE.52313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.466.601	566.117	11.605
AE.52314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.508.848	566.117	11.605
AE.52315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.388	566.117	11.605

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.52321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.375.839	615.345	57.771
AE.52322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.144	615.345	57.771
AE.52323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.466.601	615.345	57.771
AE.52324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.508.848	615.345	57.771
AE.52325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.388	615.345	57.771
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.52331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.375.839	676.880	107.784
AE.52332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.144	676.880	107.784
AE.52333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.466.601	676.880	107.784
AE.52334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.508.848	676.880	107.784
AE.52335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.388	676.880	107.784
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.52341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.375.839	706.416	160.567
AE.52342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.144	706.416	160.567
AE.52343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.466.601	706.416	160.567
AE.52344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.508.848	706.416	160.567
AE.52345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.388	706.416	160.567

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.53111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.782	1.107.621	11.315
AE.53112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.371.387	1.107.621	11.315
AE.53113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.410.574	1.107.621	11.315
AE.53114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.450.508	1.107.621	11.315
AE.53115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.487.883	1.107.621	11.315
	Chiều cao ≤28m				
AE.53121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.782	1.230.690	57.481
AE.53122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.371.387	1.230.690	57.481
AE.53123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.410.574	1.230.690	57.481
AE.53124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.450.508	1.230.690	57.481
AE.53125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.487.883	1.230.690	57.481

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều cao ≤100m				
AE.53131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.324.782	1.353.759	107.494
AE.53132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.371.387	1.353.759	107.494
AE.53133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.410.574	1.353.759	107.494
AE.53134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.450.508	1.353.759	107.494
AE.53135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.487.883	1.353.759	107.494
	Chiều cao ≤200m				
AE.53141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.324.782	1.415.294	160.277
AE.53142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.371.387	1.415.294	160.277
AE.53143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.410.574	1.415.294	160.277
AE.53144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.450.508	1.415.294	160.277
AE.53145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.487.883	1.415.294	160.277

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.54111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.365.323	1.117.467	11.315
AE.54112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.411.928	1.117.467	11.315
AE.54113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.451.114	1.117.467	11.315
AE.54114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.491.048	1.117.467	11.315
AE.54115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.528.423	1.117.467	11.315
	Chiều cao ≤28m				
AE.54121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.365.323	1.240.536	57.481
AE.54122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.411.928	1.240.536	57.481
AE.54123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.451.114	1.240.536	57.481
AE.54124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.491.048	1.240.536	57.481
AE.54125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.528.423	1.240.536	57.481
	Chiều cao ≤100m				
AE.54131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.365.323	1.366.066	107.494
AE.54132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.411.928	1.366.066	107.494
AE.54133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.451.114	1.366.066	107.494
AE.54134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.491.048	1.366.066	107.494
AE.54135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.528.423	1.366.066	107.494

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều cao ≤200m				
AE.54141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.365.323	1.427.600	160.277
AE.54142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.411.928	1.427.600	160.277
AE.54143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.451.114	1.427.600	160.277
AE.54144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.491.048	1.427.600	160.277
AE.54145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.528.423	1.427.600	160.277

AE.60000 XÂY GẠCH ỐNG

AE.61000 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10 x 10 x 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 10x10x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.61111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	783.363	376.591	6.092
AE.61112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	804.676	376.591	6.092
AE.61113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	822.597	376.591	6.092
AE.61114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	840.860	376.591	6.092
AE.61115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.952	376.591	6.092
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.61121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	783.363	415.973	52.259
AE.61122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	804.676	415.973	52.259
AE.61123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	822.597	415.973	52.259
AE.61124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	840.860	415.973	52.259
AE.61125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.952	415.973	52.259
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.61131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	783.363	455.355	102.272
AE.61132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	804.676	455.355	102.272
AE.61133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	822.597	455.355	102.272
AE.61134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	840.860	455.355	102.272
AE.61135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.952	455.355	102.272
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.61141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	783.363	477.508	155.055
AE.61142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	804.676	477.508	155.055
AE.61143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	822.597	477.508	155.055
AE.61144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	840.860	477.508	155.055
AE.61145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.952	477.508	155.055

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 10x10x20				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.61211	- Vữa xi măng mác 25	m³	779.438	339.670	6.673
AE.61212	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.883	339.670	6.673
AE.61213	- Vữa xi măng mác 75	m³	822.596	339.670	6.673
AE.61214	- Vữa xi măng mác 100	m³	842.684	339.670	6.673
AE.61215	- Vữa xi măng mác 125	m³	861.486	339.670	6.673
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.61221	- Vữa xi măng mác 25	m³	779.438	349.516	52.839
AE.61222	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.883	349.516	52.839
AE.61223	- Vữa xi măng mác 75	m³	822.596	349.516	52.839
AE.61224	- Vữa xi măng mác 100	m³	842.684	349.516	52.839
AE.61225	- Vữa xi măng mác 125	m³	861.486	349.516	52.839
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.61231	- Vữa xi măng mác 25	m³	779.438	383.975	102.852
AE.61232	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.883	383.975	102.852
AE.61233	- Vữa xi măng mác 75	m³	822.596	383.975	102.852
AE.61234	- Vữa xi măng mác 100	m³	842.684	383.975	102.852
AE.61235	- Vữa xi măng mác 125	m³	861.486	383.975	102.852
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.61241	- Vữa xi măng mác 25	m³	779.438	401.205	155.635
AE.61242	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.883	401.205	155.635
AE.61243	- Vữa xi măng mác 75	m³	822.596	401.205	155.635
AE.61244	- Vữa xi măng mác 100	m³	842.684	401.205	155.635
AE.61245	- Vữa xi măng mác 125	m³	861.486	401.205	155.635
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.61311	- Vữa xi măng mác 25	m³	771.207	278.136	7.253
AE.61312	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.931	278.136	7.253
AE.61313	- Vữa xi măng mác 75	m³	816.719	278.136	7.253
AE.61314	- Vữa xi măng mác 100	m³	837.903	278.136	7.253
AE.61315	- Vữa xi măng mác 125	m³	857.730	278.136	7.253
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.61321	- Vữa xi măng mác 25	m³	771.207	307.673	53.419
AE.61322	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.931	307.673	53.419
AE.61323	- Vữa xi măng mác 75	m³	816.719	307.673	53.419
AE.61324	- Vữa xi măng mác 100	m³	837.903	307.673	53.419
AE.61325	- Vữa xi măng mác 125	m³	857.730	307.673	53.419

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 10x10x20				
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.61331	- Vữa xi măng mác 25	m^3	771.207	337.209	103.433
AE.61332	- Vữa xi măng mác 50	m^3	795.931	337.209	103.433
AE.61333	- Vữa xi măng mác 75	m^3	816.719	337.209	103.433
AE.61334	- Vữa xi măng mác 100	m^3	837.903	337.209	103.433
AE.61335	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.730	337.209	103.433
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.61341	- Vữa xi măng mác 25	m^3	771.207	351.977	156.216
AE.61342	- Vữa xi măng mác 50	m^3	795.931	351.977	156.216
AE.61343	- Vữa xi măng mác 75	m^3	816.719	351.977	156.216
AE.61344	- Vữa xi măng mác 100	m^3	837.903	351.977	156.216
AE.61345	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.730	351.977	156.216

AE.62000 XÂY GẠCH ỐNG (10x 10 x 20) CÂU GẠCH THẺ (5 X 10 X 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 10x10x20 câu gạch thẻ 5x10x20				
	Chiều cao ≤6m				
AE.62111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	917.707	369.207	9.574
AE.62112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	951.809	369.207	9.574
AE.62113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	980.482	369.207	9.574
AE.62114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.009.702	369.207	9.574
AE.62115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.037.049	369.207	9.574
	Chiều cao ≤28m				
AE.62121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	917.707	420.896	55.740
AE.62122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	951.809	420.896	55.740
AE.62123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	980.482	420.896	55.740
AE.62124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.009.702	420.896	55.740
AE.62125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.037.049	420.896	55.740
	Chiều cao ≤100m				
AE.62131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	917.707	462.739	105.754
AE.62132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	951.809	462.739	105.754
AE.62133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	980.482	462.739	105.754
AE.62134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.009.702	462.739	105.754
AE.62135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.037.049	462.739	105.754

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 10x10x20 câu gạch thẻ 5x10x20				
	Chiều cao ≤200m				
AE.62141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	917.707	482.430	158.537
AE.62142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	951.809	482.430	158.537
AE.62143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	980.482	482.430	158.537
AE.62144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.009.702	482.430	158.537
AE.62145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.037.049	482.430	158.537

AE.63000 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8 x 8 x 19)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.63111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	909.709	479.969	6.963
AE.63112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	933.864	479.969	6.963
AE.63113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	954.174	479.969	6.963
AE.63114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	974.872	479.969	6.963
AE.63115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	994.243	479.969	6.963
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.63121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	909.709	529.197	53.129
AE.63122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	933.864	529.197	53.129
AE.63123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	954.174	529.197	53.129
AE.63124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	974.872	529.197	53.129
AE.63125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	994.243	529.197	53.129
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.63131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	909.709	580.886	103.143
AE.63132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	933.864	580.886	103.143
AE.63133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	954.174	580.886	103.143
AE.63134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	974.872	580.886	103.143
AE.63135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	994.243	580.886	103.143
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.63141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	909.709	607.961	155.925
AE.63142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	933.864	607.961	155.925
AE.63143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	954.174	607.961	155.925
AE.63144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	974.872	607.961	155.925
AE.63145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	994.243	607.961	155.925

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.63211	- Vữa xi măng mác 25	m³	900.300	418.435	8.704
AE.63212	- Vữa xi măng mác 50	m³	930.138	418.435	8.704
AE.63213	- Vữa xi măng mác 75	m³	955.227	418.435	8.704
AE.63214	- Vữa xi măng mác 100	m³	980.795	418.435	8.704
AE.63215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.004.724	418.435	8.704
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.63221	- Vữa xi măng mác 25	m³	900.300	455.355	54.870
AE.63222	- Vữa xi măng mác 50	m³	930.138	455.355	54.870
AE.63223	- Vữa xi măng mác 75	m³	955.227	455.355	54.870
AE.63224	- Vữa xi măng mác 100	m³	980.795	455.355	54.870
AE.63225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.004.724	455.355	54.870
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.63231	- Vữa xi măng mác 25	m³	900.300	499.660	104.883
AE.63232	- Vữa xi măng mác 50	m³	930.138	499.660	104.883
AE.63233	- Vữa xi măng mác 75	m³	955.227	499.660	104.883
AE.63234	- Vữa xi măng mác 100	m³	980.795	499.660	104.883
AE.63235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.004.724	499.660	104.883
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.63241	- Vữa xi măng mác 25	m³	900.300	521.813	157.666
AE.63242	- Vữa xi măng mác 50	m³	930.138	521.813	157.666
AE.63243	- Vữa xi măng mác 75	m³	955.227	521.813	157.666
AE.63244	- Vữa xi măng mác 100	m³	980.795	521.813	157.666
AE.63245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.004.724	521.813	157.666
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.63311	- Vữa xi măng mác 25	m³	888.827	361.823	9.574
AE.63312	- Vữa xi măng mác 50	m³	925.770	361.823	9.574
AE.63313	- Vữa xi măng mác 75	m³	956.832	361.823	9.574
AE.63314	- Vữa xi măng mác 100	m³	988.487	361.823	9.574
AE.63315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.018.114	361.823	9.574
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.63321	- Vữa xi măng mác 25	m³	888.827	398.744	55.740
AE.63322	- Vữa xi măng mác 50	m³	925.770	398.744	55.740
AE.63323	- Vữa xi măng mác 75	m³	956.832	398.744	55.740
AE.63324	- Vữa xi măng mác 100	m³	988.487	398.744	55.740
AE.63325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.018.114	398.744	55.740

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19				
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.63331	- Vữa xi măng mác 25	m³	888.827	438.126	105.754
AE.63332	- Vữa xi măng mác 50	m³	925.770	438.126	105.754
AE.63333	- Vữa xi măng mác 75	m³	956.832	438.126	105.754
AE.63334	- Vữa xi măng mác 100	m³	988.487	438.126	105.754
AE.63335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.018.114	438.126	105.754
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.63341	- Vữa xi măng mác 25	m³	888.827	457.817	158.537
AE.63342	- Vữa xi măng mác 50	m³	925.770	457.817	158.537
AE.63343	- Vữa xi măng mác 75	m³	956.832	457.817	158.537
AE.63344	- Vữa xi măng mác 100	m³	988.487	457.817	158.537
AE.63345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.018.114	457.817	158.537

AE.64000 XÂY GẠCH ỐNG (8x 8 x 19) CÂU GẠCH THẺ (4 X 8 X 19)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19 câu gạch thẻ 4x8x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.64111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.033.271	455.355	9.284
AE.64112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.065.951	455.355	9.284
AE.64113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.093.430	455.355	9.284
AE.64114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.121.432	455.355	9.284
AE.64115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.147.640	455.355	9.284
	Chiều cao ≤28m				
AE.64121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.033.271	529.197	55.450
AE.64122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.065.951	529.197	55.450
AE.64123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.093.430	529.197	55.450
AE.64124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.121.432	529.197	55.450
AE.64125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.147.640	529.197	55.450
	Chiều cao ≤100m				
AE.64131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.033.271	580.886	105.463
AE.64132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.065.951	580.886	105.463
AE.64133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.093.430	580.886	105.463
AE.64134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.121.432	580.886	105.463
AE.64135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.147.640	580.886	105.463

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19 câu gạch thẻ 4x8x19				
	Chiều cao ≤200m				
AE.64141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.033.271	607.961	158.246
AE.64142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.065.951	607.961	158.246
AE.64143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.093.430	607.961	158.246
AE.64144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.121.432	607.961	158.246
AE.64145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.147.640	607.961	158.246

AE.65000 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9 x 9 x 19)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.65111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.072	430.742	6.673
AE.65112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	772.807	430.742	6.673
AE.65113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	791.922	430.742	6.673
AE.65114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	811.402	430.742	6.673
AE.65115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	829.634	430.742	6.673
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.65121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.072	475.046	52.839
AE.65122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	772.807	475.046	52.839
AE.65123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	791.922	475.046	52.839
AE.65124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	811.402	475.046	52.839
AE.65125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	829.634	475.046	52.839
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.65131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.072	521.813	102.852
AE.65132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	772.807	521.813	102.852
AE.65133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	791.922	521.813	102.852
AE.65134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	811.402	521.813	102.852
AE.65135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	829634	521.813	102.852
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.65141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.072	543.965	155.635
AE.65142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	772.807	543.965	155.635
AE.65143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	791.922	543.965	155.635
AE.65144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	811.402	543.965	155.635
AE.65145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	829.634	543.965	155.635

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.65211	- Vữa xi măng mác 25	m³	736.952	381.514	7.833
AE.65212	- Vữa xi măng mác 50	m³	763.949	381.514	7.833
AE.65213	- Vữa xi măng mác 75	m³	786.648	381.514	7.833
AE.65214	- Vữa xi măng mác 100	m³	809.781	381.514	7.833
AE.65215	- Vữa xi măng mác 125	m³	831.431	381.514	7.833
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.65221	- Vữa xi măng mác 25	m³	736.952	406.128	53.999
AE.65222	- Vữa xi măng mác 50	m³	763.949	406.128	53.999
AE.65223	- Vữa xi măng mác 75	m³	786.648	406.128	53.999
AE.65224	- Vữa xi măng mác 100	m³	809.781	406.128	53.999
AE.65225	- Vữa xi măng mác 125	m³	831.431	406.128	53.999
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.65231	- Vữa xi măng mác 25	m³	736.952	445.510	104.013
AE.65232	- Vữa xi măng mác 50	m³	763.949	445.510	104.013
AE.65233	- Vữa xi măng mác 75	m³	786.648	445.510	104.013
AE.65234	- Vữa xi măng mác 100	m³	809.781	445.510	104.013
AE.65235	- Vữa xi măng mác 125	m³	831.431	445.510	104.013
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.65241	- Vữa xi măng mác 25	m³	736.952	465.201	156.796
AE.65242	- Vữa xi măng mác 50	m³	763.949	465.201	156.796
AE.65243	- Vữa xi măng mác 75	m³	786.648	465.201	156.796
AE.65244	- Vữa xi măng mác 100	m³	809.781	465.201	156.796
AE.65245	- Vữa xi măng mác 125	m³	831.431	465.201	156.796
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.65311	- Vữa xi măng mác 25	m³	746.931	322.441	8.413
AE.65312	- Vữa xi măng mác 50	m³	778.190	322.441	8.413
AE.65313	- Vữa xi măng mác 75	m³	804.474	322.441	8.413
AE.65314	- Vữa xi măng mác 100	m³	831.259	322.441	8.413
AE.65315	- Vữa xi măng mác 125	m³	856.328	322.441	8.413
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.65321	- Vữa xi măng mác 25	m³	746.931	354.439	54.580
AE.65322	- Vữa xi măng mác 50	m³	778.190	354.439	54.580
AE.65323	- Vữa xi măng mác 75	m³	804.474	354.439	54.580
AE.65324	- Vữa xi măng mác 100	m³	831.259	354.439	54.580
AE.65325	- Vữa xi măng mác 125	m³	856.328	354.439	54.580

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19				
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.65331	- Vữa xi măng mác 25	m³	746.931	388.898	104.593
AE.65332	- Vữa xi măng mác 50	m³	778.190	388.898	104.593
AE.65333	- Vữa xi măng mác 75	m³	804.474	388.898	104.593
AE.65334	- Vữa xi măng mác 100	m³	831.259	388.898	104.593
AE.65335	- Vữa xi măng mác 125	m³	856.328	388.898	104.593
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.65341	- Vữa xi măng mác 25	m³	746.931	406.128	157.376
AE.65342	- Vữa xi măng mác 50	m³	778.190	406.128	157.376
AE.65343	- Vữa xi măng mác 75	m³	804.474	406.128	157.376
AE.65344	- Vữa xi măng mác 100	m³	831.259	406.128	157.376
AE.65345	- Vữa xi măng mác 125	m³	856.328	406.128	157.376

AE.71000 XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10 X 15 X 22)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22				
	Chiều dày ≤10, cao ≤6m				
AE.71111	- Vữa xi măng mác 25	m³	555.124	327.364	6.963
AE.71112	- Vữa xi măng mác 50	m³	579.279	327.364	6.963
AE.71113	- Vữa xi măng mác 75	m³	599.589	327.364	6.963
AE.71114	- Vữa xi măng mác 100	m³	620.287	327.364	6.963
AE.71115	- Vữa xi măng mác 125	m³	639.658	327.364	6.963
	Chiều dày ≤10, cao ≤28m				
AE.71121	- Vữa xi măng mác 25	m³	555.124	344.593	53.129
AE.71122	- Vữa xi măng mác 50	m³	579.279	344.593	53.129
AE.71123	- Vữa xi măng mác 75	m³	599.589	344.593	53.129
AE.71124	- Vữa xi măng mác 100	m³	620.287	344.593	53.129
AE.71125	- Vữa xi măng mác 125	m³	639.658	344.593	53.129
	Chiều dày ≤10, cao ≤100m				
AE.71131	- Vữa xi măng mác 25	m³	555.124	379.053	103.143
AE.71132	- Vữa xi măng mác 50	m³	579.279	379.053	103.143
AE.71133	- Vữa xi măng mác 75	m³	599.589	379.053	103.143
AE.71134	- Vữa xi măng mác 100	m³	620.287	379.053	103.143
AE.71135	- Vữa xi măng mác 125	m³	639.658	379.053	103.143

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22				
	Chiều dày ≤10, cao ≤200m				
AE.71141	- Vữa xi măng mác 25	m³	555.124	396.282	155.925
AE.71142	- Vữa xi măng mác 50	m³	579.279	396.282	155.925
AE.71143	- Vữa xi măng mác 75	m³	599.589	396.282	155.925
AE.71144	- Vữa xi măng mác 100	m³	620.287	396.282	155.925
AE.71145	- Vữa xi măng mác 125	m³	639.658	396.282	155.925
	Chiều dày >10, cao ≤6m				
AE.71211	- Vữa xi măng mác 25	m³	545.693	278.136	7.253
AE.71212	- Vữa xi măng mác 50	m³	571.411	278.136	7.253
AE.71213	- Vữa xi măng mác 75	m³	593.035	278.136	7.253
AE.71214	- Vữa xi măng mác 100	m³	615.072	278.136	7.253
AE.71215	- Vữa xi măng mác 125	m³	635.697	278.136	7.253
	Chiều dày >10, cao ≤28m				
AE.71221	- Vữa xi măng mác 25	m³	545.693	285.520	53.419
AE.71222	- Vữa xi măng mác 50	m³	571.411	285.520	53.419
AE.71223	- Vữa xi măng mác 75	m³	593.035	285.520	53.419
AE.71224	- Vữa xi măng mác 100	m³	615.072	285.520	53.419
AE.71225	- Vữa xi măng mác 125	m³	635.697	285.520	53.419
	Chiều dày >10, cao ≤100m				
AE.71231	- Vữa xi măng mác 25	m³	545.693	315.057	103.433
AE.71232	- Vữa xi măng mác 50	m³	571.411	315.057	103.433
AE.71233	- Vữa xi măng mác 75	m³	593.035	315.057	103.433
AE.71234	- Vữa xi măng mác 100	m³	615.072	315.057	103.433
AE.71235	- Vữa xi măng mác 125	m³	635.697	315.057	103.433
	Chiều dày >10, cao ≤200m				
AE.71241	- Vữa xi măng mác 25	m³	545.693	329.825	156.216
AE.71242	- Vữa xi măng mác 50	m³	571.411	329.825	156.216
AE.71243	- Vữa xi măng mác 75	m³	593.035	329.825	156.216
AE.71244	- Vữa xi măng mác 100	m³	615.072	329.825	156.216
AE.71245	- Vữa xi măng mác 125	m³	635.697	329.825	156.216

AE.72000 XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10 X 13,5 X 22)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.72111	- Vữa xi măng mác 25	m³	584.172	334.748	6.673
AE.72112	- Vữa xi măng mác 50	m³	606.907	334.748	6.673
AE.72113	- Vữa xi măng mác 75	m³	626.022	334.748	6.673
AE.72114	- Vữa xi măng mác 100	m³	645.502	334.748	6.673
AE.72115	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.734	334.748	6.673
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.72121	- Vữa xi măng mác 25	m³	584.172	354.439	52.839
AE.72122	- Vữa xi măng mác 50	m³	606.907	354.439	52.839
AE.72123	- Vữa xi măng mác 75	m³	626.022	354.439	52.839
AE.72124	- Vữa xi măng mác 100	m³	645.502	354.439	52.839
AE.72125	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.734	354.439	52.839
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.72131	- Vữa xi măng mác 25	m³	584.172	386.437	102.852
AE.72132	- Vữa xi măng mác 50	m³	606.907	386.437	102.852
AE.72133	- Vữa xi măng mác 75	m³	626.022	386.437	102.852
AE.72134	- Vữa xi măng mác 100	m³	645.502	386.437	102.852
AE.72135	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.734	386.437	102.852
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.72141	- Vữa xi măng mác 25	m³	584.172	406.128	155.635
AE.72142	- Vữa xi măng mác 50	m³	606.907	406.128	155.635
AE.72143	- Vữa xi măng mác 75	m³	626.022	406.128	155.635
AE.72144	- Vữa xi măng mác 100	m³	645.502	406.128	155.635
AE.72145	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.734	406.128	155.635
	Chiều dày >10cm, cao ≤6m				
AE.72211	- Vữa xi măng mác 25	m³	578.749	287.981	6.963
AE.72212	- Vữa xi măng mác 50	m³	602.904	287.981	6.963
AE.72213	- Vữa xi măng mác 75	m³	623.214	287.981	6.963
AE.72214	- Vữa xi măng mác 100	m³	643.912	287.981	6.963
AE.72215	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.283	287.981	6.963
	Chiều dày >10cm, cao ≤28m				
AE.72221	- Vữa xi măng mác 25	m³	578.749	297.827	53.129
AE.72222	- Vữa xi măng mác 50	m³	602.904	297.827	53.129
AE.72223	- Vữa xi măng mác 75	m³	623.214	297.827	53.129
AE.72224	- Vữa xi măng mác 100	m³	643.912	297.827	53.129
AE.72225	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.283	297.827	53.129

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22				
	Chiều dày >10cm, cao ≤100m				
AE.72231	- Vữa xi măng mác 25	m³	578.749	327.364	103.143
AE.72232	- Vữa xi măng mác 50	m³	602.904	327.364	103.143
AE.72233	- Vữa xi măng mác 75	m³	623.214	327.364	103.143
AE.72234	- Vữa xi măng mác 100	m³	643.912	327.364	103.143
AE.72235	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.283	327.364	103.143
	Chiều dày >10cm, cao ≤200m				
AE.72241	- Vữa xi măng mác 25	m³	578.749	342.132	155.925
AE.72242	- Vữa xi măng mác 50	m³	602.904	342.132	155.925
AE.72243	- Vữa xi măng mác 75	m³	623.214	342.132	155.925
AE.72244	- Vữa xi măng mác 100	m³	643.912	342.132	155.925
AE.72245	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.283	342.132	155.925

AE.73000 XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5 X 13 X 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.73111	- Vữa xi măng mác 25	m³	659.809	351.977	6.963
AE.73112	- Vữa xi măng mác 50	m³	683.964	351.977	6.963
AE.73113	- Vữa xi măng mác 75	m³	704.274	351.977	6.963
AE.73114	- Vữa xi măng mác 100	m³	724.972	351.977	6.963
AE.73115	- Vữa xi măng mác 125	m³	744.343	351.977	6.963
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.73121	- Vữa xi măng mác 25	m³	659.809	361.823	53.129
AE.73122	- Vữa xi măng mác 50	m³	683.964	361.823	53.129
AE.73123	- Vữa xi măng mác 75	m³	704.274	361.823	53.129
AE.73124	- Vữa xi măng mác 100	m³	724.972	361.823	53.129
AE.73125	- Vữa xi măng mác 125	m³	744.343	361.823	53.129
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.73131	- Vữa xi măng mác 25	m³	659.809	398.744	103.143
AE.73132	- Vữa xi măng mác 50	m³	683.964	398.744	103.143
AE.73133	- Vữa xi măng mác 75	m³	704.274	398.744	103.143
AE.73134	- Vữa xi măng mác 100	m³	724.972	398.744	103.143
AE.73135	- Vữa xi măng mác 125	m³	744.343	398.744	103.143

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.73141	- Vữa xi măng mác 25	m³	659.809	415.973	155.925
AE.73142	- Vữa xi măng mác 50	m³	683.964	415.973	155.925
AE.73143	- Vữa xi măng mác 75	m³	704.274	415.973	155.925
AE.73144	- Vữa xi măng mác 100	m³	724.972	415.973	155.925
AE.73145	- Vữa xi măng mác 125	m³	744.343	415.973	155.925
	Chiều dày >10cm, cao ≤6m				
AE.73211	- Vữa xi măng mác 25	m³	647.875	339.670	7.253
AE.73212	- Vữa xi măng mác 50	m³	673.451	339.670	7.253
AE.73213	- Vữa xi măng mác 75	m³	694.956	339.670	7.253
AE.73214	- Vữa xi măng mác 100	m³	716.871	339.670	7.253
AE.73215	- Vữa xi măng mác 125	m³	737.382	339.670	7.253
	Chiều dày >10cm, cao ≤28m				
AE.73221	- Vữa xi măng mác 25	m³	647.875	349.516	53.419
AE.73222	- Vữa xi măng mác 50	m³	673.451	349.516	53.419
AE.73223	- Vữa xi măng mác 75	m³	694.956	349.516	53.419
AE.73224	- Vữa xi măng mác 100	m³	716.871	349.516	53.419
AE.73225	- Vữa xi măng mác 125	m³	737.382	349.516	53.419
	Chiều dày >10cm, cao ≤100m				
AE.73231	- Vữa xi măng mác 25	m³	647.875	383.975	103.433
AE.73232	- Vữa xi măng mác 50	m³	673.451	383.975	103.433
AE.73233	- Vữa xi măng mác 75	m³	694.956	383.975	103.433
AE.73234	- Vữa xi măng mác 100	m³	716.871	383.975	103.433
AE.73235	- Vữa xi măng mác 125	m³	737.382	383.975	103.433
	Chiều dày >10cm, cao ≤200m				
AE.73241	- Vữa xi măng mác 25	m³	647.875	403.666	156.216
AE.73242	- Vữa xi măng mác 50	m³	673.451	403.666	156.216
AE.73243	- Vữa xi măng mác 75	m³	694.956	403.666	156.216
AE.73244	- Vữa xi măng mác 100	m³	716.871	403.666	156.216
AE.73245	- Vữa xi măng mác 125	m³	737.382	403.666	156.216

AE.81000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AE.81100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20 x 20 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x20x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81111	- Vữa xi măng mác 25	m³	906.687	354.439	4.374
AE.81112	- Vữa xi măng mác 50	m³	921.886	354.439	4.374
AE.81113	- Vữa xi măng mác 75	m³	934.666	354.439	4.374
AE.81114	- Vữa xi măng mác 100	m³	947.690	354.439	4.374
AE.81115	- Vữa xi măng mác 125	m³	959.879	354.439	4.374
	Chiều cao ≤28m				
AE.81121	- Vữa xi măng mác 25	m³	906.687	369.207	50.771
AE.81122	- Vữa xi măng mác 50	m³	921.886	369.207	50.771
AE.81123	- Vữa xi măng mác 75	m³	934.666	369.207	50.771
AE.81124	- Vữa xi măng mác 100	m³	947.690	369.207	50.771
AE.81125	- Vữa xi măng mác 125	m³	959.879	369.207	50.771
	Chiều cao ≤100m				
AE.81131	- Vữa xi măng mác 25	m³	906.687	403.666	101.034
AE.81132	- Vữa xi măng mác 50	m³	921.886	403.666	101.034
AE.81133	- Vữa xi măng mác 75	m³	934.666	403.666	101.034
AE.81134	- Vữa xi măng mác 100	m³	947.690	403.666	101.034
AE.81135	- Vữa xi măng mác 125	m³	959.879	403.666	101.034
	Chiều cao ≤200m				
AE.81141	- Vữa xi măng mác 25	m³	906.687	420.896	154.081
AE.81142	- Vữa xi măng mác 50	m³	921.886	420.896	154.081
AE.81143	- Vữa xi măng mác 75	m³	934.666	420.896	154.081
AE.81144	- Vữa xi măng mác 100	m³	947.690	420.896	154.081
AE.81145	- Vữa xi măng mác 125	m³	959.879	420.896	154.081

AE.81200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 20 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x20x40)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.147.347	381.514	4.374
AE.81212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.162.687	381.514	4.374
AE.81213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.175.585	381.514	4.374
AE.81214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.188.730	381.514	4.374
AE.81215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.032	381.514	4.374

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x20x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.81221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.147.347	391.359	50.771
AE.81222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.162.687	391.359	50.771
AE.81223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.175.585	391.359	50.771
AE.81224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.188.730	391.359	50.771
AE.81225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.032	391.359	50.771
	Chiều cao ≤100m				
AE.81231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.147.347	430.742	101.034
AE.81232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.162.687	430.742	101.034
AE.81233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.175.585	430.742	101.034
AE.81234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.188.730	430.742	101.034
AE.81235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.032	430.742	101.034
	Chiều cao ≤200m				
AE.81241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.147.347	450.433	154.081
AE.81242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.162.687	450.433	154.081
AE.81243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.175.585	450.433	154.081
AE.81244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.188.730	450.433	154.081
AE.81245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.032	450.433	154.081

AE.81300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 20 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x20x40)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.104.370	423.357	4.374
AE.81312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.119.570	423.357	4.374
AE.81313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.132.350	423.357	4.374
AE.81314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.145.373	423.357	4.374
AE.81315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.157.563	423.357	4.374
	Chiều cao ≤28m				
AE.81321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.104.370	435.664	50.771
AE.81322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.119.570	435.664	50.771
AE.81323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.132.350	435.664	50.771
AE.81324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.145.373	435.664	50.771
AE.81325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.157.563	435.664	50.771

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x20x40)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.81331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.104.370	479.969	101.034
AE.81332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.119.570	479.969	101.034
AE.81333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.132.350	479.969	101.034
AE.81334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.145.373	479.969	101.034
AE.81335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.157.563	479.969	101.034
	Chiều cao ≤200m				
AE.81341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.104.370	499.660	154.081
AE.81342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.119.570	499.660	154.081
AE.81343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.132.350	499.660	154.081
AE.81344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.145.373	499.660	154.081
AE.81345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.157.563	499.660	154.081

AE.81400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19 x 19 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (19x19x39)cm, chiều dày 19cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.019.961	371.668	4.665
AE.81412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.035.864	371.668	4.665
AE.81413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.049.236	371.668	4.665
AE.81414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.062.863	371.668	4.665
AE.81415	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.075.616	371.668	4.665
	Chiều cao ≤28m				
AE.81421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.019.961	381.514	51.062
AE.81422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.035.864	381.514	51.062
AE.81423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.049.236	381.514	51.062
AE.81424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.062.863	381.514	51.062
AE.81425	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.075.616	381.514	51.062
	Chiều cao ≤100m				
AE.81431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.019.961	420.896	101.326
AE.81432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.035.864	420.896	101.326
AE.81433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.049.236	420.896	101.326
AE.81434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.062.863	420.896	101.326
AE.81435	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.075.616	420.896	101.326

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (19x19x39)cm, chiều dày 19cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.81441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.019.961	440.587	154.373
AE.81442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.035.864	440.587	154.373
AE.81443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.049.236	440.587	154.373
AE.81444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.062.863	440.587	154.373
AE.81445	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.075.616	440.587	154.373

AE.81500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 19 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x19x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.219.662	391.359	4.665
AE.81512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.235.565	391.359	4.665
AE.81513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.248.937	391.359	4.665
AE.81514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.262.563	391.359	4.665
AE.81515	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.275.317	391.359	4.665
	Chiều cao ≤28m				
AE.81521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.219.662	403.666	51.062
AE.81522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.235.565	403.666	51.062
AE.81523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.248.937	403.666	51.062
AE.81524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.262.563	403.666	51.062
AE.81525	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.275.317	403.666	51.062
	Chiều cao ≤100m				
AE.81531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.219.662	443.048	101.326
AE.81532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.235.565	443.048	101.326
AE.81533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.248.937	443.048	101.326
AE.81534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.262.563	443.048	101.326
AE.81535	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.275.317	443.048	101.326
	Chiều cao ≤200m				
AE.81541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.219.662	462.739	154.373
AE.81542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.235.565	462.739	154.373
AE.81543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.248.937	462.739	154.373
AE.81544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.262.563	462.739	154.373
AE.81545	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.275.317	462.739	154.373

AE.81600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 19 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x19x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.156.896	430.742	4.665
AE.81612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.172.799	430.742	4.665
AE.81613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.186.171	430.742	4.665
AE.81614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.199.797	430.742	4.665
AE.81615	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.212.551	430.742	4.665
	Chiều cao ≤28m				
AE.81621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.156.896	445.510	51.062
AE.81622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.172.799	445.510	51.062
AE.81623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.186.171	445.510	51.062
AE.81624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.199.797	445.510	51.062
AE.81625	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.212.551	445.510	51.062
	Chiều cao ≤100m				
AE.81631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.156.896	487.353	101.326
AE.81632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.172.799	487.353	101.326
AE.81633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.186.171	487.353	101.326
AE.81634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.199.797	487.353	101.326
AE.81635	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.212.551	487.353	101.326
	Chiều cao ≤200m				
AE.81641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.156.896	509.506	154.373
AE.81642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.172.799	509.506	154.373
AE.81643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.186.171	509.506	154.373
AE.81644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.199.797	509.506	154.373
AE.81645	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.212.551	509.506	154.373

AE.81700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5 x 19 x 24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (11,5x19x24)cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.866	467.662	5.540
AE.81712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.179.443	467.662	5.540
AE.81713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.195.063	467.662	5.540
AE.81714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.210.981	467.662	5.540
AE.81715	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.225.879	467.662	5.540

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (11,5x19x24)cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.81721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.866	482.430	51.937
AE.81722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.179.443	482.430	51.937
AE.81723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.195.063	482.430	51.937
AE.81724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.210.981	482.430	51.937
AE.81725	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.225.879	482.430	51.937
	Chiều cao ≤100m				
AE.81731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.866	529.197	102.200
AE.81732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.179.443	529.197	102.200
AE.81733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.195.063	529.197	102.200
AE.81734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.210.981	529.197	102.200
AE.81735	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.225.879	529.197	102.200
	Chiều cao ≤200m				
AE.81741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.866	553.811	155.247
AE.81742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.179.443	553.811	155.247
AE.81743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.195.063	553.811	155.247
AE.81744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.210.981	553.811	155.247
AE.81745	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.225.879	553.811	155.247

AE.81800 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5 x 9 x 24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (11,5x9x24)cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81811	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.260.336	509.506	8.456
AE.81812	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.290.454	509.506	8.456
AE.81813	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.777	509.506	8.456
AE.81814	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.584	509.506	8.456
AE.81815	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.365.736	509.506	8.456
	Chiều cao ≤28m				
AE.81821	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.260.336	524.274	54.853
AE.81822	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.290.454	524.274	54.853
AE.81823	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.777	524.274	54.853
AE.81824	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.584	524.274	54.853
AE.81825	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.365.736	524.274	54.853

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (11,5x9x24)cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.81831	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.260.336	573.502	105.116
AE.81832	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.290.454	573.502	105.116
AE.81833	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.777	573.502	105.116
AE.81834	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.584	573.502	105.116
AE.81835	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.365.736	573.502	105.116
	Chiều cao ≤200m				
AE.81841	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.260.336	600.577	158.163
AE.81842	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.290.454	600.577	158.163
AE.81843	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.777	600.577	158.163
AE.81844	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.584	600.577	158.163
AE.81845	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.365.736	600.577	158.163

AE.81900 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 20 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81911	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.146.880	418.435	4.665
AE.81912	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.163.487	418.435	4.665
AE.81913	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.177.450	418.435	4.665
AE.81914	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.191.680	418.435	4.665
AE.81915	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.204.998	418.435	4.665
	Chiều cao ≤28m				
AE.81921	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.146.880	430.742	51.062
AE.81922	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.163.487	430.742	51.062
AE.81923	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.177.450	430.742	51.062
AE.81924	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.191.680	430.742	51.062
AE.81925	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.204.998	430.742	51.062
	Chiều cao ≤100m				
AE.81931	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.146.880	475.046	101.326
AE.81932	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.163.487	475.046	101.326
AE.81933	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.177.450	475.046	101.326
AE.81934	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.191.680	475.046	101.326
AE.81935	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.204.998	475.046	101.326

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.81941	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.146.880	494.737	154.373
AE.81942	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.163.487	494.737	154.373
AE.81943	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.177.450	494.737	154.373
AE.81944	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.191.680	494.737	154.373
AE.81945	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.204.998	494.737	154.373

AE.82110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12 x 19 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (12x19x39)cm, chiều dày 12cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.427.998	420.896	4.665
AE.821112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.443.901	420.896	4.665
AE.821113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.457.273	420.896	4.665
AE.821114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.470.899	420.896	4.665
AE.821115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.483.653	420.896	4.665
	Chiều cao ≤28m				
AE.821121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.427.998	435.664	51.062
AE.821122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.443.901	435.664	51.062
AE.821123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.457.273	435.664	51.062
AE.821124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.470.899	435.664	51.062
AE.821125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.483.653	435.664	51.062
	Chiều cao ≤100m				
AE.821131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.427.998	477.508	101.326
AE.821132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.443.901	477.508	101.326
AE.821133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.457.273	477.508	101.326
AE.821134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.470.899	477.508	101.326
AE.821135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.483.653	477.508	101.326
	Chiều cao ≤200m				
AE.821141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.427.998	497.199	154.373
AE.821142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.443.901	497.199	154.373
AE.821143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.457.273	497.199	154.373
AE.821144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.470.899	497.199	154.373
AE.821145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.483.653	497.199	154.373

AE.82120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x15x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.852	381.514	5.248
AE.821212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.178.866	381.514	5.248
AE.821213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.194.013	381.514	5.248
AE.821214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.209.448	381.514	5.248
AE.821215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.223.895	381.514	5.248
	Chiều cao ≤28m				
AE.821221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.852	391.359	51.645
AE.821222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.178.866	391.359	51.645
AE.821223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.194.013	391.359	51.645
AE.821224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.209.448	391.359	51.645
AE.821225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.223.895	391.359	51.645
	Chiều cao ≤100m				
AE.821231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.852	430.742	101.909
AE.821232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.178.866	430.742	101.909
AE.821233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.194.013	430.742	101.909
AE.821234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.209.448	430.742	101.909
AE.821235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.223.895	430.742	101.909
	Chiều cao ≤200m				
AE.821241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.852	450.433	154.956
AE.821242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.178.866	450.433	154.956
AE.821243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.194.013	450.433	154.956
AE.821244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.209.448	450.433	154.956
AE.821245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.223.895	450.433	154.956

AE.82130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (17x15x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.264.537	411.050	5.540
AE.821312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.283.255	411.050	5.540
AE.821313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.298.993	411.050	5.540
AE.821314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.315.032	411.050	5.540
AE.821315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.330.043	411.050	5.540

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (17x15x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.821321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.264.537	423.357	51.937
AE.821322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.283.255	423.357	51.937
AE.821323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.298.993	423.357	51.937
AE.821324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.315.032	423.357	51.937
AE.821325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.330.043	423.357	51.937
	Chiều cao ≤100m				
AE.821331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.264.537	462.739	102.200
AE.821332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.283.255	462.739	102.200
AE.821333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.298.993	462.739	102.200
AE.821334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.315.032	462.739	102.200
AE.821335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.330.043	462.739	102.200
	Chiều cao ≤200m				
AE.821341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.264.537	484.892	155.247
AE.821342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.283.255	484.892	155.247
AE.821343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.298.993	484.892	155.247
AE.821344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.315.032	484.892	155.247
AE.821345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.330.043	484.892	155.247

AE.82140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x15x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.405.686	418.435	5.540
AE.821412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.424.404	418.435	5.540
AE.821413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.142	418.435	5.540
AE.821414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.181	418.435	5.540
AE.821415	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.191	418.435	5.540
	Chiều cao ≤28m				
AE.821421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.405.686	430.742	51.937
AE.821422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.424.404	430.742	51.937
AE.821423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.142	430.742	51.937
AE.821424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.181	430.742	51.937
AE.821425	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.191	430.742	51.937

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x15x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.821431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.405.686	475.046	102.200
AE.821432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.424.404	475.046	102.200
AE.821433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.142	475.046	102.200
AE.821434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.181	475.046	102.200
AE.821435	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.191	475.046	102.200
	Chiều cao ≤200m				
AE.821441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.405.686	494.737	155.247
AE.821442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.424.404	494.737	155.247
AE.821443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.142	494.737	155.247
AE.821444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.181	494.737	155.247
AE.821445	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.191	494.737	155.247

AE.82150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (13 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (13x15x39)cm, chiều dày 13cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.413.803	425.819	5.540
AE.821512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.432.380	425.819	5.540
AE.821513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.448.000	425.819	5.540
AE.821514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.918	425.819	5.540
AE.821515	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.478.816	425.819	5.540
	Chiều cao ≤28m				
AE.821521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.413.803	440.587	51.937
AE.821522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.432.380	440.587	51.937
AE.821523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.448.000	440.587	51.937
AE.821524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.918	440.587	51.937
AE.821525	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.478.816	440.587	51.937
	Chiều cao ≤100m				
AE.821531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.413.803	482.430	102.200
AE.821532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.432.380	482.430	102.200
AE.821533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.448.000	482.430	102.200
AE.821534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.918	482.430	102.200
AE.821535	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.478.816	482.430	102.200

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (13x15x39)cm, chiều dày 13cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.821541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.413.803	502.122	155.247
AE.821542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.432.380	502.122	155.247
AE.821543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.448.000	502.122	155.247
AE.821544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.918	502.122	155.247
AE.821545	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.478.816	502.122	155.247

AE.82160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x15x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.406.397	452.894	5.540
AE.821612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.255	452.894	5.540
AE.821613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.441.112	452.894	5.540
AE.821614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.271	452.894	5.540
AE.821615	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.395	452.894	5.540
	Chiều cao ≤28m				
AE.821621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.406.397	465.201	51.937
AE.821622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.255	465.201	51.937
AE.821623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.441.112	465.201	51.937
AE.821624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.271	465.201	51.937
AE.821625	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.395	465.201	51.937
	Chiều cao ≤100m				
AE.821631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.406.397	511.967	102.200
AE.821632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.255	511.967	102.200
AE.821633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.441.112	511.967	102.200
AE.821634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.271	511.967	102.200
AE.821635	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.395	511.967	102.200
	Chiều cao ≤200m				
AE.821641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.406.397	534.119	155.247
AE.821642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.255	534.119	155.247
AE.821643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.441.112	534.119	155.247
AE.821644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.271	534.119	155.247
AE.821645	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.395	534.119	155.247

AE.82170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (9x15x39)cm, chiều dày 9cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.404.975	465.201	5.540
AE.821712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.552	465.201	5.540
AE.821713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.172	465.201	5.540
AE.821714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.455.090	465.201	5.540
AE.821715	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.988	465.201	5.540
	Chiều cao ≤28m				
AE.821721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.404.975	479.969	51.937
AE.821722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.552	479.969	51.937
AE.821723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.172	479.969	51.937
AE.821724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.455.090	479.969	51.937
AE.821725	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.988	479.969	51.937
	Chiều cao ≤100m				
AE.821731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.404.975	526.735	102.200
AE.821732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.552	526.735	102.200
AE.821733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.172	526.735	102.200
AE.821734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.455.090	526.735	102.200
AE.821735	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.988	526.735	102.200
	Chiều cao ≤200m				
AE.821741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.404.975	551.349	155.247
AE.821742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.552	551.349	155.247
AE.821743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.172	551.349	155.247
AE.821744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.455.090	551.349	155.247
AE.821745	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.988	551.349	155.247

AE.82180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x13x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821811	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.137.176	381.514	4.374
AE.821812	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.152.517	381.514	4.374
AE.821813	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.165.415	381.514	4.374
AE.821814	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.178.559	381.514	4.374
AE.821815	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.190.861	381.514	4.374

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x13x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.821821	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.137.176	393.821	50.771
AE.821822	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.152.517	393.821	50.771
AE.821823	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.165.415	393.821	50.771
AE.821824	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.178.559	393.821	50.771
AE.821825	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.190.861	393.821	50.771
	Chiều cao ≤100m				
AE.821831	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.137.176	433.203	101.034
AE.821832	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.152.517	433.203	101.034
AE.821833	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.165.415	433.203	101.034
AE.821834	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.178.559	433.203	101.034
AE.821835	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.190.861	433.203	101.034
	Chiều cao ≤200m				
AE.821841	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.137.176	450.433	154.081
AE.821842	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.152.517	450.433	154.081
AE.821843	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.165.415	450.433	154.081
AE.821844	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.178.559	450.433	154.081
AE.821845	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.190.861	450.433	154.081

AE.82190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (17x13x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821911	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.403.543	420.896	5.831
AE.821912	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.809	420.896	5.831
AE.821913	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.849	420.896	5.831
AE.821914	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.458.214	420.896	5.831
AE.821915	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.466	420.896	5.831
	Chiều cao ≤28m				
AE.821921	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.403.543	435.664	52.228
AE.821922	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.809	435.664	52.228
AE.821923	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.849	435.664	52.228
AE.821924	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.458.214	435.664	52.228
AE.821925	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.466	435.664	52.228

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (17x13x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.821931	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.403.543	477.508	102.492
AE.821932	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.809	477.508	102.492
AE.821933	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.849	477.508	102.492
AE.821934	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.458.214	477.508	102.492
AE.821935	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.466	477.508	102.492
	Chiều cao ≤200m				
AE.821941	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.403.543	497.199	155.539
AE.821942	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.809	497.199	155.539
AE.821943	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.849	497.199	155.539
AE.821944	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.458.214	497.199	155.539
AE.821945	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.466	497.199	155.539

AE.82200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x13x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822011	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.402.092	423.357	6.123
AE.822012	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.422.780	423.357	6.123
AE.822013	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.175	423.357	6.123
AE.822014	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.902	423.357	6.123
AE.822015	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.493	423.357	6.123
	Chiều cao ≤28m				
AE.822021	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.402.092	438.126	52.520
AE.822022	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.422.780	438.126	52.520
AE.822023	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.175	438.126	52.520
AE.822024	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.902	438.126	52.520
AE.822025	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.493	438.126	52.520
	Chiều cao ≤100m				
AE.822031	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.402.092	479.969	102.784
AE.822032	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.422.780	479.969	102.784
AE.822033	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.175	479.969	102.784
AE.822034	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.902	479.969	102.784
AE.822035	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.493	479.969	102.784

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x13x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.822041	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.402.092	499.660	155.830
AE.822042	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.422.780	499.660	155.830
AE.822043	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.175	499.660	155.830
AE.822044	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.902	499.660	155.830
AE.822045	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.493	499.660	155.830

AE.82210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (14 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (14x13x39)cm, chiều dày 14cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.401.576	438.126	6.123
AE.822112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.421.842	438.126	6.123
AE.822113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.438.882	438.126	6.123
AE.822114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.247	438.126	6.123
AE.822115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.499	438.126	6.123
	Chiều cao ≤28m				
AE.822121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.401.576	450.433	52.520
AE.822122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.421.842	450.433	52.520
AE.822123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.438.882	450.433	52.520
AE.822124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.247	450.433	52.520
AE.822125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.499	450.433	52.520
	Chiều cao ≤100m				
AE.822131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.401.576	494.737	102.784
AE.822132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.421.842	494.737	102.784
AE.822133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.438.882	494.737	102.784
AE.822134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.247	494.737	102.784
AE.822135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.499	494.737	102.784
	Chiều cao ≤200m				
AE.822141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.401.576	516.890	155.830
AE.822142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.421.842	516.890	155.830
AE.822143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.438.882	516.890	155.830
AE.822144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.247	516.890	155.830
AE.822145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.499	516.890	155.830

AE.82220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (12x13x39)cm, chiều dày 12cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.399.451	447.971	6.123
AE.822212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.999	447.971	6.123
AE.822213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.437.275	447.971	6.123
AE.822214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.882	447.971	6.123
AE.822215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.360	447.971	6.123
	Chiều cao ≤28m				
AE.822221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.399.451	460.278	52.520
AE.822222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.999	460.278	52.520
AE.822223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.437.275	460.278	52.520
AE.822224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.882	460.278	52.520
AE.822225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.360	460.278	52.520
	Chiều cao ≤100m				
AE.822231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.399.451	504.583	102.784
AE.822232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.999	504.583	102.784
AE.822233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.437.275	504.583	102.784
AE.822234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.882	504.583	102.784
AE.822235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.360	504.583	102.784
	Chiều cao ≤200m				
AE.822241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.399.451	529.197	155.830
AE.822242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.999	529.197	155.830
AE.822243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.437.275	529.197	155.830
AE.822244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.882	529.197	155.830
AE.822245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.360	529.197	155.830

AE.82230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x13x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.398.895	475.046	6.123
AE.822312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.583	475.046	6.123
AE.822313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.436.978	475.046	6.123
AE.822314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.705	475.046	6.123
AE.822315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.296	475.046	6.123

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x13x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.822321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.398.895	487.353	52.520
AE.822322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.583	487.353	52.520
AE.822323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.436.978	487.353	52.520
AE.822324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.705	487.353	52.520
AE.822325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.296	487.353	52.520
	Chiều cao ≤100m				
AE.822331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.398.895	534.119	102.784
AE.822332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.583	534.119	102.784
AE.822333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.436.978	534.119	102.784
AE.822334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.705	534.119	102.784
AE.822335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.296	534.119	102.784
	Chiều cao ≤200m				
AE.822341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.398.895	558.733	155.830
AE.822342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.583	558.733	155.830
AE.822343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.436.978	558.733	155.830
AE.822344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.705	558.733	155.830
AE.822345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.296	558.733	155.830

AE.82240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (8 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (8x13x39)cm, chiều dày 8cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.397.215	484.892	6.123
AE.822412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.417.763	484.892	6.123
AE.822413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.435.039	484.892	6.123
AE.822414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.452.646	484.892	6.123
AE.822415	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.124	484.892	6.123
	Chiều cao ≤28m				
AE.822421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.397.215	499.660	52.520
AE.822422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.417.763	499.660	52.520
AE.822423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.435.039	499.660	52.520
AE.822424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.452.646	499.660	52.520
AE.822425	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.124	499.660	52.520

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (8x13x39)cm, chiều dày 8cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.822431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.397.215	548.888	102.784
AE.822432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.417.763	548.888	102.784
AE.822433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.435.039	548.888	102.784
AE.822434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.452.646	548.888	102.784
AE.822435	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.124	548.888	102.784
	Chiều cao ≤200m				
AE.822441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.397.215	571.040	155.830
AE.822442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.417.763	571.040	155.830
AE.822443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.435.039	571.040	155.830
AE.822444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.452.646	571.040	155.830
AE.822445	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.124	571.040	155.830

AE.82250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5 x 13 x 22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10,5x13x22)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.386.273	489.815	6.706
AE.822512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.409.776	489.815	6.706
AE.822513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.429.538	489.815	6.706
AE.822514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.449.676	489.815	6.706
AE.822515	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.468.524	489.815	6.706
	Chiều cao ≤28m				
AE.822521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.386.273	504.583	53.103
AE.822522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.409.776	504.583	53.103
AE.822523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.429.538	504.583	53.103
AE.822524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.449.676	504.583	53.103
AE.822525	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.468.524	504.583	53.103
	Chiều cao ≤100m				
AE.822531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.386.273	553.811	103.367
AE.822532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.409.776	553.811	103.367
AE.822533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.429.538	553.811	103.367
AE.822534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.449.676	553.811	103.367
AE.822535	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.468.524	553.811	103.367

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10,5x13x22)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.822541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.386.273	575.963	156.414
AE.822542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.409.776	575.963	156.414
AE.822543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.429.538	575.963	156.414
AE.822544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.449.676	575.963	156.414
AE.822545	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.468.524	575.963	156.414

AE.82260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5 x 6 x 22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10,5x6x22)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.298.209	553.811	9.913
AE.822612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.785	553.811	9.913
AE.822613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.367.380	553.811	9.913
AE.822614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.399.578	553.811	9.913
AE.822615	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.712	553.811	9.913
	Chiều cao ≤28m				
AE.822621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.298.209	568.579	56.310
AE.822622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.785	568.579	56.310
AE.822623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.367.380	568.579	56.310
AE.822624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.399.578	568.579	56.310
AE.822625	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.712	568.579	56.310
	Chiều cao ≤100m				
AE.822631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.298.209	625.191	106.574
AE.822632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.785	625.191	106.574
AE.822633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.367.380	625.191	106.574
AE.822634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.399.578	625.191	106.574
AE.822635	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.712	625.191	106.574
	Chiều cao ≤200m				
AE.822641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.298.209	652.266	159.621
AE.822642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.785	652.266	159.621
AE.822643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.367.380	652.266	159.621
AE.822644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.399.578	652.266	159.621
AE.822645	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.712	652.266	159.621

AE.82270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 6 x 21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x6x21)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.518	585.808	9.913
AE.822712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.516	585.808	9.913
AE.822713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.369.466	585.808	9.913
AE.822714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.402.026	585.808	9.913
AE.822715	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.432.499	585.808	9.913
	Chiều cao ≤28m				
AE.822721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.518	603.038	56.310
AE.822722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.516	603.038	56.310
AE.822723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.369.466	603.038	56.310
AE.822724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.402.026	603.038	56.310
AE.822725	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.432.499	603.038	56.310
	Chiều cao ≤100m				
AE.822731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.518	662.111	106.574
AE.822732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.516	662.111	106.574
AE.822733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.369.466	662.111	106.574
AE.822734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.402.026	662.111	106.574
AE.822735	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.432.499	662.111	106.574
	Chiều cao ≤200m				
AE.822741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.518	689.186	159.621
AE.822742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.516	689.186	159.621
AE.822743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.369.466	689.186	159.621
AE.822744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.402.026	689.186	159.621
AE.822745	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.432.499	689.186	159.621

AE.82280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5 x 6 x 20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (9,5x6x20)cm, chiều dày 9,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822811	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.463	607.961	10.205
AE.822812	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.333.025	607.961	10.205
AE.822813	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.365.448	607.961	10.205
AE.822814	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.398.490	607.961	10.205
AE.822815	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.414	607.961	10.205

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (9,5x6x20)cm, chiều dày 9,5cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.822821	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.463	627.652	56.602
AE.822822	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.333.025	627.652	56.602
AE.822823	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.365.448	627.652	56.602
AE.822824	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.398.490	627.652	56.602
AE.822825	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.414	627.652	56.602
	Chiều cao ≤100m				
AE.822831	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.463	686.725	106.865
AE.822832	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.333.025	686.725	106.865
AE.822833	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.365.448	686.725	106.865
AE.822834	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.398.490	686.725	106.865
AE.822835	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.414	686.725	106.865
	Chiều cao ≤200m				
AE.822841	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.463	718.723	159.912
AE.822842	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.333.025	718.723	159.912
AE.822843	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.365.448	718.723	159.912
AE.822844	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.398.490	718.723	159.912
AE.822845	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.414	718.723	159.912

Ghi chú:

Đối với công tác xây tường gạch bê tông mã hiệu AE.82260, AE.82270, AE.82280. Trường hợp xây các bộ phận kết cấu khác thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2.

AE.83000 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió				
	Gạch thông gió 20x20cm				
AE.83111	- Vữa xi măng mác 25	m³	296.153	145.221	
AE.83112	- Vữa xi măng mác 50	m³	297.006	145.221	
AE.83113	- Vữa xi măng mác 75	m³	297.723	145.221	
AE.83114	- Vữa xi măng mác 100	m³	298.453	145.221	
AE.83115	- Vữa xi măng mác 125	m³	299.137	145.221	
	Gạch thông gió 30x30cm				
AE.83211	- Vữa xi măng mác 25	m³	148.991	159.990	
AE.83212	- Vữa xi măng mác 50	m³	149.800	159.990	
AE.83213	- Vữa xi măng mác 75	m³	150.481	159.990	
AE.83214	- Vữa xi măng mác 100	m³	151.175	159.990	
AE.83215	- Vữa xi măng mác 125	m³	151.825	159.990	

AE.84000 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5 x 12 x 25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm, chiều dày ≤33cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.84111	- Vữa xi măng mác 25	m³	739.206	521.813	9.913
AE.84112	- Vữa xi măng mác 50	m³	777.144	521.813	9.913
AE.84113	- Vữa xi măng mác 75	m³	809.042	521.813	9.913
AE.84114	- Vữa xi măng mác 100	m³	841.550	521.813	9.913
AE.84115	- Vữa xi măng mác 125	m³	871.974	521.813	9.913
	Chiều cao ≤28m				
AE.84121	- Vữa xi măng mác 25	m³	739.206	558.733	56.310
AE.84122	- Vữa xi măng mác 50	m³	777.144	558.733	56.310
AE.84123	- Vữa xi măng mác 75	m³	809.042	558.733	56.310
AE.84124	- Vữa xi măng mác 100	m³	841.550	558.733	56.310
AE.84125	- Vữa xi măng mác 125	m³	871.974	558.733	56.310
	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm, chiều dày >33cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.84211	- Vữa xi măng mác 25	m³	731.745	445.510	9.913
AE.84212	- Vữa xi măng mác 50	m³	770.251	445.510	9.913
AE.84213	- Vữa xi măng mác 75	m³	802.627	445.510	9.913
AE.84214	- Vữa xi măng mác 100	m³	835.622	445.510	9.913
AE.84215	- Vữa xi măng mác 125	m³	866.502	445.510	9.913
	Chiều cao ≤28m				
AE.84221	- Vữa xi măng mác 25	m³	731.745	489.815	56.310
AE.84222	- Vữa xi măng mác 50	m³	770.251	489.815	56.310
AE.84223	- Vữa xi măng mác 75	m³	802.627	489.815	56.310
AE.84224	- Vữa xi măng mác 100	m³	835.622	489.815	56.310
AE.84225	- Vữa xi măng mác 125	m³	866.502	489.815	56.310

AE.85000 ÷ AE.87000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.604	351.977	
AE.85112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.800	351.977	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.604	383.975	46.397
AE.85122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.800	383.975	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.85131	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.604	423.357	96.661
AE.85132	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.800	423.357	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.85141	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.604	443.048	149.707
AE.85142	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.800	443.048	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85151	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.631.239	344.593	
AE.85152	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.634.059	344.593	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85161	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.631.239	376.591	46.397
AE.85162	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.634.059	376.591	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.85171	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.631.239	413.512	96.661
AE.85172	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.634.059	413.512	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.85181	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.631.239	430.742	149.707
AE.85182	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.634.059	430.742	149.707

AE.85200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	329.825	
AE.85212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	329.825	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.85221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	359.361	46.397
AE.85222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	359.361	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.85231	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	396.282	96.661
AE.85232	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	396.282	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.85241	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	411.050	149.707
AE.85242	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	411.050	149.707

AE.85300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.559.589	337.209	
AE.85312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.561.785	337.209	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.559.589	364.284	46.397
AE.85322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.561.785	364.284	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.85331	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.559.589	398.744	96.661
AE.85332	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.561.785	398.744	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.85341	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.559.589	415.973	149.707
AE.85342	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.561.785	415.973	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85351	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.899	315.057	
AE.85352	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.729	315.057	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85361	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.899	344.593	46.397
AE.85362	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.729	344.593	46.397

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.85371	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.899	379.053	96.661
AE.85372	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.729	379.053	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.85381	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.899	396.282	149.707
AE.85382	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.729	396.282	149.707

AE.85400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	290.443	
AE.85412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	290.443	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	312.595	46.397
AE.85422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	312.595	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.85431	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	342.132	96.661
AE.85432	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	342.132	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.85441	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	354.439	149.707
AE.85442	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	354.439	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85451	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	295.366	
AE.85452	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	295.366	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85461	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	322.441	46.397
AE.85462	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	322.441	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.85471	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	351.977	96.661
AE.85472	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	351.977	96.661

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.85481	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	369.207	149.707
AE.85482	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	369.207	149.707

AE.85500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.563.510	278.136	
AE.85512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.565.707	278.136	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.563.510	300.288	46.397
AE.85522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.565.707	300.288	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.85531	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.563.510	329.825	96.661
AE.85532	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.565.707	329.825	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.85541	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.563.510	342.132	149.707
AE.85542	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.565.707	342.132	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85551	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.478.029	285.520	
AE.85552	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.420	285.520	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85561	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.478.029	310.134	46.397
AE.85562	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.420	310.134	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.85571	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.478.029	342.132	96.661
AE.85572	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.420	342.132	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.85581	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.478.029	354.439	149.707
AE.85582	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.420	354.439	149.707

AE.85700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.569.374	253.522	
AE.85712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.571.570	253.522	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.569.374	273.213	46.397
AE.85722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.571.570	273.213	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.85731	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.569.374	297.827	96.661
AE.85732	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.571.570	297.827	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.85741	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.569.374	310.134	149.707
AE.85742	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.571.570	310.134	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85751	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	258.445	
AE.85752	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	258.445	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85761	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	280.597	46.397
AE.85762	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	280.597	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.85771	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	310.134	96.661
AE.85772	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	310.134	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.85781	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	324.902	149.707
AE.85782	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	324.902	149.707

AE.86100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.481.520	295.366	
AE.86112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.482.801	295.366	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.86121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.481.520	322.441	46.397
AE.86122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.482.801	322.441	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.86131	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.481.520	351.977	96.661
AE.86132	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.482.801	351.977	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.86141	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.481.520	369.207	149.707
AE.86142	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.482.801	369.207	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86151	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.667	287.981	
AE.86152	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.640.487	287.981	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86161	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.667	310.134	46.397
AE.86162	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.640.487	310.134	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.86171	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.667	339.670	96.661
AE.86172	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.640.487	339.670	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.86181	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.667	351.977	149.707
AE.86182	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.640.487	351.977	149.707

AE.86200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.500	275.675	
AE.86212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.782	275.675	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.500	300.288	46.397
AE.86222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.782	300.288	46.397

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.86231	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.500	332.286	96.661
AE.86232	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.782	332.286	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.86241	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.500	344.593	149.707
AE.86242	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.782	344.593	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86251	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.142	270.752	
AE.86252	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.338	270.752	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86261	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.142	292.904	46.397
AE.86262	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.338	292.904	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.86271	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.142	322.441	96.661
AE.86272	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.338	322.441	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.86281	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.142	334.748	149.707
AE.86282	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.338	334.748	149.707

AE.86300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.460.591	255.984	
AE.86312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.461.873	255.984	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.460.591	275.675	46.397
AE.86322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.461.873	275.675	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.86331	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.460.591	300.288	96.661
AE.86332	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.461.873	300.288	96.661

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.86341	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.460.591	312.595	149.707
AE.86342	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.461.873	312.595	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86351	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.517.979	253.522	
AE.86352	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.519.810	253.522	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86361	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.517.979	273.213	46.397
AE.86362	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.519.810	273.213	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.86371	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.517.979	297.827	96.661
AE.86372	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.519.810	297.827	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.86381	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.517.979	310.134	149.707
AE.86382	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.519.810	310.134	149.707

AE.86400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.382	246.138	
AE.86412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.627	246.138	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.382	263.368	46.397
AE.86422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.627	263.368	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.86431	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.382	290.443	96.661
AE.86432	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.627	290.443	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.86441	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.382	300.288	149.707
AE.86442	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.627	300.288	149.707

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86451	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.637	246.138	
AE.86452	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.211	246.138	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86461	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.637	263.368	46.397
AE.86462	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.211	263.368	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.86471	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.637	290.443	96.661
AE.86472	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.211	290.443	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.86481	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.637	300.288	149.707
AE.86482	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.211	300.288	149.707

AE.86500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.476.354	236.292	
AE.86512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.477.635	236.292	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.476.354	255.984	46.397
AE.86522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.477.635	255.984	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.86531	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.476.354	278.136	96.661
AE.86532	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.477.635	278.136	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.86541	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.476.354	292.904	149.707
AE.86542	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.477.635	292.904	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86551	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.187	236.292	
AE.86552	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.579	236.292	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.86561	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.187	255.984	46.397
AE.86562	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.579	255.984	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.86571	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.187	278.136	96.661
AE.86572	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.579	278.136	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.86581	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.187	292.904	149.707
AE.86582	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.579	292.904	149.707

AE.86600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.457	228.908	
AE.86612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.739	228.908	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.457	248.599	46.397
AE.86622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.739	248.599	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.86631	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.457	270.752	96.661
AE.86632	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.739	270.752	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.86641	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.457	280.597	149.707
AE.86642	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.739	280.597	149.707

AE.86700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.480.294	216.601	
AE.86712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.481.576	216.601	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.86721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.480.294	233.831	46.397
AE.86722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.481.576	233.831	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.86731	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.480.294	255.984	96.661
AE.86732	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.481.576	255.984	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.86741	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.480.294	265.829	149.707
AE.86742	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.481.576	265.829	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86751	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	236.292	
AE.86752	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	236.292	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86761	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	255.984	46.397
AE.86762	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	255.984	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.86771	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	278.136	96.661
AE.86772	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	278.136	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.86781	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	292.904	149.707
AE.86782	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	292.904	149.707

AE.87100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.428.167	265.829	
AE.87112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.429.119	265.829	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.428.167	290.443	46.397
AE.87122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.429.119	290.443	46.397

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.87131	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.428.167	317.518	96.661
AE.87132	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.429.119	317.518	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.87141	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.428.167	332.286	149.707
AE.87142	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.429.119	332.286	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87151	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.077	263.368	
AE.87152	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.639.897	263.368	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87161	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.077	285.520	46.397
AE.87162	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.639.897	285.520	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.87171	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.077	310.134	96.661
AE.87172	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.639.897	310.134	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.87181	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.077	324.902	149.707
AE.87182	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.639.897	324.902	149.707

AE.87200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	248.599	
AE.87212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	248.599	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	268.290	46.397
AE.87222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	268.290	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.87231	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	297.827	96.661
AE.87232	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	297.827	96.661

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.87241	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	310.134	149.707
AE.87242	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	310.134	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87251	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	241.215	
AE.87252	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	241.215	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87261	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	260.906	46.397
AE.87262	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	260.906	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.87271	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	287.981	96.661
AE.87272	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	287.981	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.87281	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	297.827	149.707
AE.87282	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	297.827	149.707

AE.87300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.439.202	233.831	
AE.87312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.440.191	233.831	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.439.202	253.522	46.397
AE.87322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.440.191	253.522	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.87331	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.439.202	275.675	96.661
AE.87332	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.440.191	275.675	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.87341	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.439.202	287.981	149.707
AE.87342	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.440.191	287.981	149.707

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87351	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.853	231.370	
AE.87352	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.684	231.370	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87361	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.853	251.061	46.397
AE.87362	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.684	251.061	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.87371	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.853	273.213	96.661
AE.87372	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.684	273.213	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.87381	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.853	285.520	149.707
AE.87382	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.684	285.520	149.707

AE.87400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.430.953	219.063	
AE.87412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.432.052	219.063	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.430.953	236.292	46.397
AE.87422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.432.052	236.292	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.87431	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.430.953	258.445	96.661
AE.87432	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.432.052	258.445	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.87441	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.430.953	268.290	149.707
AE.87442	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.432.052	268.290	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87451	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	219.063	
AE.87452	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	219.063	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.87461	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	236.292	46.397
AE.87462	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	236.292	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.87471	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	258.445	96.661
AE.87472	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	258.445	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.87481	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	268.290	149.707
AE.87482	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	268.290	149.707

AE.87500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.416.323	211.679	
AE.87512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.417.275	211.679	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.416.323	226.447	46.397
AE.87522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.417.275	226.447	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.87531	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.416.323	248.599	96.661
AE.87532	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.417.275	248.599	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.87541	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.416.323	258.445	149.707
AE.87542	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.417.275	258.445	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87551	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.477.996	211.679	
AE.87552	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.387	211.679	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87561	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.477.996	226.447	46.397
AE.87562	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.387	226.447	46.397

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.87571	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.477.996	248.599	96.661
AE.87572	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.387	248.599	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.87581	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.477.996	258.445	149.707
AE.87582	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.387	258.445	149.707

AE.87600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.410.396	201.833	
AE.87612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.411.348	201.833	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.410.396	219.063	46.397
AE.87622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.411.348	219.063	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.87631	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.410.396	238.754	96.661
AE.87632	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.411.348	238.754	96.661
	Chiều cao ≤300m				
AE.87641	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.410.396	251.061	149.707
AE.87642	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.411.348	251.061	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87651	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.456.650	201.833	
AE.87652	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.457.932	201.833	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87661	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.456.650	219.063	46.397
AE.87662	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.457.932	219.063	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.87671	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.456.650	238.754	96.661
AE.87672	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.457.932	238.754	96.661

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.87681	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.456.650	251.061	149.707
AE.87682	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.457.932	251.061	149.707

AE.87700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	177.219	
AE.87712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	177.219	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	189.526	46.397
AE.87722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	189.526	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.87731	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	209.217	96.661
AE.87732	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	209.217	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.87741	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	216.601	149.707
AE.87742	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	216.601	149.707
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87751	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	177.219	
AE.87752	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	177.219	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87761	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	189.526	46.397
AE.87762	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	189.526	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.87771	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	209.217	96.661
AE.87772	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	209.217	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.87781	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	216.601	149.707
AE.87782	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	216.601	149.707

AE.88100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.88110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.274.222	354.439	6.706
AE.881112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.298.463	354.439	6.706
AE.881113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.846	354.439	6.706
AE.881114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.339.618	354.439	6.706
	Chiều cao ≤28m				
AE.881121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.274.222	386.437	53.103
AE.881122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.298.463	386.437	53.103
AE.881123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.846	386.437	53.103
AE.881124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.339.618	386.437	53.103
	Chiều cao ≤100m				
AE.881131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.274.222	425.819	103.367
AE.881132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.298.463	425.819	103.367
AE.881133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.846	425.819	103.367
AE.881134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.339.618	425.819	103.367
	Chiều cao ≤200m				
AE.881141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.274.222	445.510	156.414
AE.881142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.298.463	445.510	156.414
AE.881143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.846	445.510	156.414
AE.881144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.339.618	445.510	156.414
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881151	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.254.562	347.055	8.456
AE.881152	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.285.545	347.055	8.456
AE.881153	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.311.597	347.055	8.456
AE.881154	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.145	347.055	8.456

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.881161	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.254.562	379.053	54.853
AE.881162	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.285.545	379.053	54.853
AE.881163	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.311.597	379.053	54.853
AE.881164	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.145	379.053	54.853
	Chiều cao ≤100m				
AE.881171	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.254.562	415.973	105.116
AE.881172	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.285.545	415.973	105.116
AE.881173	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.311.597	415.973	105.116
AE.881174	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.145	415.973	105.116
	Chiều cao ≤200m				
AE.881181	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.254.562	435.664	158.163
AE.881182	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.285.545	435.664	158.163
AE.881183	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.311.597	435.664	158.163
AE.881184	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.145	435.664	158.163

AE.88120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.275.384	334.748	6.706
AE.881212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.299.482	334.748	6.706
AE.881213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.319.745	334.748	6.706
AE.881214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.393	334.748	6.706
	Chiều cao ≤28m				
AE.881221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.275.384	364.284	53.103
AE.881222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.299.482	364.284	53.103
AE.881223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.319.745	364.284	53.103
AE.881224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.393	364.284	53.103
	Chiều cao ≤100m				
AE.881231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.275.384	401.205	103.367
AE.881232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.299.482	401.205	103.367
AE.881233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.319.745	401.205	103.367
AE.881234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.393	401.205	103.367

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.881241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.275.384	418.435	156.414
AE.881242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.299.482	418.435	156.414
AE.881243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.319.745	418.435	156.414
AE.881244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.393	418.435	156.414

AE.88130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.170	317.518	6.706
AE.881312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.412	317.518	6.706
AE.881313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.795	317.518	6.706
AE.881314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.566	317.518	6.706
	Chiều cao ≤28m				
AE.881321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.170	344.593	53.103
AE.881322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.412	344.593	53.103
AE.881323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.795	344.593	53.103
AE.881324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.566	344.593	53.103
	Chiều cao ≤100m				
AE.881331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.170	376.591	103.367
AE.881332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.412	376.591	103.367
AE.881333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.795	376.591	103.367
AE.881334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.566	376.591	103.367
	Chiều cao ≤200m				
AE.881341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.170	391.359	156.414
AE.881342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.412	391.359	156.414
AE.881343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.795	391.359	156.414
AE.881344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.566	391.359	156.414

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881351	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.285.723	322.441	5.831
AE.881352	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.948	322.441	5.831
AE.881353	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.954	322.441	5.831
AE.881354	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.284	322.441	5.831
	Chiều cao ≤28m				
AE.881361	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.285.723	349.516	52.228
AE.881362	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.948	349.516	52.228
AE.881363	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.954	349.516	52.228
AE.881364	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.284	349.516	52.228
	Chiều cao ≤100m				
AE.881371	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.285.723	383.975	102.492
AE.881372	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.948	383.975	102.492
AE.881373	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.954	383.975	102.492
AE.881374	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.284	383.975	102.492
	Chiều cao ≤200m				
AE.881381	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.285.723	403.666	155.539
AE.881382	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.948	403.666	155.539
AE.881383	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.954	403.666	155.539
AE.881384	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.284	403.666	155.539

AE.88140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.087	302.750	6.706
AE.881412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.304.328	302.750	6.706
AE.881413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.711	302.750	6.706
AE.881414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.483	302.750	6.706
	Chiều cao ≤28m				
AE.881421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.087	327.364	53.103
AE.881422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.304.328	327.364	53.103
AE.881423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.711	327.364	53.103
AE.881424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.483	327.364	53.103

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.881431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.087	359.361	103.367
AE.881432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.304.328	359.361	103.367
AE.881433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.711	359.361	103.367
AE.881434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.483	359.361	103.367
	Chiều cao ≤200m				
AE.881441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.087	371.668	156.414
AE.881442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.304.328	371.668	156.414
AE.881443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.711	371.668	156.414
AE.881444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.483	371.668	156.414
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881451	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.292.326	307.673	5.248
AE.881452	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.309.539	307.673	5.248
AE.881453	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.012	307.673	5.248
AE.881454	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.761	307.673	5.248
	Chiều cao ≤28m				
AE.881461	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.292.326	337.209	51.645
AE.881462	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.309.539	337.209	51.645
AE.881463	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.012	337.209	51.645
AE.881464	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.761	337.209	51.645
	Chiều cao ≤100m				
AE.881471	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.292.326	369.207	101.909
AE.881472	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.309.539	369.207	101.909
AE.881473	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.012	369.207	101.909
AE.881474	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.761	369.207	101.909
	Chiều cao ≤200m				
AE.881481	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.292.326	383.975	154.956
AE.881482	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.309.539	383.975	154.956
AE.881483	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.012	383.975	154.956
AE.881484	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.761	383.975	154.956

AE.88150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.142	290.443	6.706
AE.881512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.302.383	290.443	6.706
AE.881513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.766	290.443	6.706
AE.881514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.343.538	290.443	6.706
	Chiều cao ≤28m				
AE.881521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.142	312.595	53.103
AE.881522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.302.383	312.595	53.103
AE.881523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.766	312.595	53.103
AE.881524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.343.538	312.595	53.103
	Chiều cao ≤100m				
AE.881531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.142	342.132	103.367
AE.881532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.302.383	342.132	103.367
AE.881533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.766	342.132	103.367
AE.881534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.343.538	342.132	103.367
	Chiều cao ≤200m				
AE.881541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.142	354.439	156.414
AE.881542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.302.383	354.439	156.414
AE.881543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.766	354.439	156.414
AE.881544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.343.538	354.439	156.414
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881551	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.569	295.366	4.374
AE.881552	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.061	295.366	4.374
AE.881553	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.087	295.366	4.374
AE.881554	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.361	295.366	4.374
	Chiều cao ≤28m				
AE.881561	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.569	322.441	50.771
AE.881562	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.061	322.441	50.771
AE.881563	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.087	322.441	50.771
AE.881564	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.361	322.441	50.771
	Chiều cao ≤100m				
AE.881571	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.569	351.977	101.034
AE.881572	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.061	351.977	101.034
AE.881573	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.087	351.977	101.034
AE.881574	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.361	351.977	101.034

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.881581	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.569	369.207	154.081
AE.881582	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.061	369.207	154.081
AE.881583	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.087	369.207	154.081
AE.881584	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.361	369.207	154.081

AE.88170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.109	255.984	6.706
AE.881712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.350	255.984	6.706
AE.881713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.733	255.984	6.706
AE.881714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.505	255.984	6.706
	Chiều cao ≤28m				
AE.881721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.109	275.675	53.103
AE.881722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.350	275.675	53.103
AE.881723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.733	275.675	53.103
AE.881724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.505	275.675	53.103
	Chiều cao ≤100m				
AE.881731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.109	300.288	103.367
AE.881732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.350	300.288	103.367
AE.881733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.733	300.288	103.367
AE.881734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.505	300.288	103.367
	Chiều cao ≤200m				
AE.881741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.109	312.595	156.414
AE.881742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.350	312.595	156.414
AE.881743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.733	312.595	156.414
AE.881744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.505	312.595	156.414

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881751	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	273.213	4.082
AE.881752	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	273.213	4.082
AE.881753	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	273.213	4.082
AE.881754	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	273.213	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.881761	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	297.827	50.479
AE.881762	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	297.827	50.479
AE.881763	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	297.827	50.479
AE.881764	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	297.827	50.479
	Chiều cao ≤100m				
AE.881771	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	329.825	100.743
AE.881772	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	329.825	100.743
AE.881773	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	329.825	100.743
AE.881774	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	329.825	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.881781	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	342.132	153.789
AE.881782	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	342.132	153.789
AE.881783	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	342.132	153.789
AE.881784	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	342.132	153.789

AE.88210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.703	307.673	4.082
AE.882112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.760	307.673	4.082
AE.882113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.580	307.673	4.082
AE.882114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.625	307.673	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.882121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.703	337.209	50.479
AE.882122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.760	337.209	50.479
AE.882123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.580	337.209	50.479
AE.882124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.625	337.209	50.479

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.703	369.207	100.743
AE.882132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.760	369.207	100.743
AE.882133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.580	369.207	100.743
AE.882134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.625	369.207	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.882141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.703	383.975	153.789
AE.882142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.760	383.975	153.789
AE.882143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.580	383.975	153.789
AE.882144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.625	383.975	153.789
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882151	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.265.582	297.827	8.456
AE.882152	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.296.565	297.827	8.456
AE.882153	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.617	297.827	8.456
AE.882154	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.165	297.827	8.456
	Chiều cao ≤28m				
AE.882161	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.265.582	322.441	54.853
AE.882162	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.296.565	322.441	54.853
AE.882163	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.617	322.441	54.853
AE.882164	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.165	322.441	54.853
	Chiều cao ≤100m				
AE.882171	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.265.582	349.516	105.116
AE.882172	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.296.565	349.516	105.116
AE.882173	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.617	349.516	105.116
AE.882174	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.165	349.516	105.116
	Chiều cao ≤200m				
AE.882181	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.265.582	366.746	158.163
AE.882182	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.296.565	366.746	158.163
AE.882183	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.617	366.746	158.163
AE.882184	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.165	366.746	158.163

AE.88220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.758	285.520	4.082
AE.882212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.815	285.520	4.082
AE.882213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.635	285.520	4.082
AE.882214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.680	285.520	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.882221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.758	310.134	50.479
AE.882222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.815	310.134	50.479
AE.882223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.635	310.134	50.479
AE.882224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.680	310.134	50.479
	Chiều cao ≤100m				
AE.882231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.758	342.132	100.743
AE.882232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.815	342.132	100.743
AE.882233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.635	342.132	100.743
AE.882234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.680	342.132	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.882241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.758	354.439	153.789
AE.882242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.815	354.439	153.789
AE.882243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.635	354.439	153.789
AE.882244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.680	354.439	153.789
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882251	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.102	278.136	6.706
AE.882252	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.200	278.136	6.706
AE.882253	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.339.463	278.136	6.706
AE.882254	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.360.112	278.136	6.706
	Chiều cao ≤28m				
AE.882261	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.102	300.288	53.103
AE.882262	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.200	300.288	53.103
AE.882263	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.339.463	300.288	53.103
AE.882264	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.360.112	300.288	53.103

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882271	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.102	329.825	103.367
AE.882272	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.200	329.825	103.367
AE.882273	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.339.463	329.825	103.367
AE.882274	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.360.112	329.825	103.367
	Chiều cao ≤200m				
AE.882281	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.102	342.132	156.414
AE.882282	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.200	342.132	156.414
AE.882283	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.339.463	342.132	156.414
AE.882284	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.360.112	342.132	156.414

AE.88230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	260.906	4.082
AE.882312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	260.906	4.082
AE.882313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	260.906	4.082
AE.882314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	260.906	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.882321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	280.597	50.479
AE.882322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	280.597	50.479
AE.882323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	280.597	50.479
AE.882324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	280.597	50.479
	Chiều cao ≤100m				
AE.882331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	307.673	100.743
AE.882332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	307.673	100.743
AE.882333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	307.673	100.743
AE.882334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	307.673	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.882341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	322.441	153.789
AE.882342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	322.441	153.789
AE.882343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	322.441	153.789
AE.882344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	322.441	153.789

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882351	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.605	258.445	5.831
AE.882352	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.830	258.445	5.831
AE.882353	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.836	258.445	5.831
AE.882354	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.166	258.445	5.831
	Chiều cao ≤28m				
AE.882361	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.605	278.136	52.228
AE.882362	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.830	278.136	52.228
AE.882363	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.836	278.136	52.228
AE.882364	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.166	278.136	52.228
	Chiều cao ≤100m				
AE.882371	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.605	305.211	102.492
AE.882372	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.830	305.211	102.492
AE.882373	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.836	305.211	102.492
AE.882374	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.166	305.211	102.492
	Chiều cao ≤200m				
AE.882381	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.605	317.518	155.539
AE.882382	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.830	317.518	155.539
AE.882383	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.836	317.518	155.539
AE.882384	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.166	317.518	155.539

AE.88240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.703	251.061	4.082
AE.882412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.760	251.061	4.082
AE.882413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.580	251.061	4.082
AE.882414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.625	251.061	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.882421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.703	270.752	50.479
AE.882422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.760	270.752	50.479
AE.882423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.580	270.752	50.479
AE.882424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.625	270.752	50.479

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.703	295.366	100.743
AE.882432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.760	295.366	100.743
AE.882433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.580	295.366	100.743
AE.882434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.625	295.366	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.882441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.703	307.673	153.789
AE.882442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.760	307.673	153.789
AE.882443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.580	307.673	153.789
AE.882444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.625	307.673	153.789
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882451	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.317.981	248.599	4.957
AE.882452	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.481	248.599	4.957
AE.882453	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.195	248.599	4.957
AE.882454	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.190	248.599	4.957
	Chiều cao ≤28m				
AE.882461	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.317.981	268.290	51.354
AE.882462	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.481	268.290	51.354
AE.882463	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.195	268.290	51.354
AE.882464	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.190	268.290	51.354
	Chiều cao ≤100m				
AE.882471	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.317.981	292.904	101.617
AE.882472	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.481	292.904	101.617
AE.882473	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.195	292.904	101.617
AE.882474	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.190	292.904	101.617
	Chiều cao ≤200m				
AE.882481	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.317.981	305.211	154.664
AE.882482	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.481	305.211	154.664
AE.882483	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.195	305.211	154.664
AE.882484	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.190	305.211	154.664

AE.88250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.296.278	238.754	4.082
AE.882512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.310.335	238.754	4.082
AE.882513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.155	238.754	4.082
AE.882514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.334.200	238.754	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.882521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.296.278	258.445	50.479
AE.882522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.310.335	258.445	50.479
AE.882523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.155	258.445	50.479
AE.882524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.334.200	258.445	50.479
	Chiều cao ≤100m				
AE.882531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.296.278	280.597	100.743
AE.882532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.310.335	280.597	100.743
AE.882533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.155	280.597	100.743
AE.882534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.334.200	280.597	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.882541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.296.278	295.366	153.789
AE.882542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.310.335	295.366	153.789
AE.882543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.155	295.366	153.789
AE.882544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.334.200	295.366	153.789
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882551	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.523	238.754	4.374
AE.882552	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.015	238.754	4.374
AE.882553	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.040	238.754	4.374
AE.882554	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.315	238.754	4.374
	Chiều cao ≤28m				
AE.882561	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.523	258.445	50.771
AE.882562	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.015	258.445	50.771
AE.882563	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.040	258.445	50.771
AE.882564	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.315	258.445	50.771

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882571	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.523	280.597	101.034
AE.882572	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.015	280.597	101.034
AE.882573	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.040	280.597	101.034
AE.882574	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.315	280.597	101.034
	Chiều cao ≤200m				
AE.882581	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.523	295.366	154.081
AE.882582	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.015	295.366	154.081
AE.882583	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.040	295.366	154.081
AE.882584	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.315	295.366	154.081

AE.88260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.717	231.370	4.082
AE.882612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.774	231.370	4.082
AE.882613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.594	231.370	4.082
AE.882614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.639	231.370	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.882621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.717	251.061	50.479
AE.882622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.774	251.061	50.479
AE.882623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.594	251.061	50.479
AE.882624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.639	251.061	50.479
	Chiều cao ≤100m				
AE.882631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.717	273.213	100.743
AE.882632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.774	273.213	100.743
AE.882633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.594	273.213	100.743
AE.882634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.639	273.213	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.882641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.717	285.520	153.789
AE.882642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.774	285.520	153.789
AE.882643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.594	285.520	153.789
AE.882644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.639	285.520	153.789

AE.88270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	221.524	4.082
AE.882712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	221.524	4.082
AE.882713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	221.524	4.082
AE.882714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	221.524	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.882721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	238.754	50.479
AE.882722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	238.754	50.479
AE.882723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	238.754	50.479
AE.882724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	238.754	50.479
	Chiều cao ≤100m				
AE.882731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	260.906	100.743
AE.882732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	260.906	100.743
AE.882733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	260.906	100.743
AE.882734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	260.906	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.882741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	270.752	153.789
AE.882742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	270.752	153.789
AE.882743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	270.752	153.789
AE.882744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	270.752	153.789
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882751	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.293.367	221.524	4.082
AE.882752	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.273	221.524	4.082
AE.882753	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.283	221.524	4.082
AE.882754	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.325.485	221.524	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.882761	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.293.367	238.754	50.479
AE.882762	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.273	238.754	50.479
AE.882763	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.283	238.754	50.479
AE.882764	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.325.485	238.754	50.479

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882771	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.293.367	260.906	100.743
AE.882772	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.273	260.906	100.743
AE.882773	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.283	260.906	100.743
AE.882774	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.325.485	260.906	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.882781	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.293.367	270.752	153.789
AE.882782	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.273	270.752	153.789
AE.882783	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.283	270.752	153.789
AE.882784	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.325.485	270.752	153.789

AE.88310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.323.953	278.136	4.082
AE.883112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.334.424	278.136	4.082
AE.883113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.343.229	278.136	4.082
AE.883114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.352.201	278.136	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.883121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.323.953	305.211	50.479
AE.883122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.334.424	305.211	50.479
AE.883123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.343.229	305.211	50.479
AE.883124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.352.201	305.211	50.479
	Chiều cao ≤100m				
AE.883131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.323.953	334.748	100.743
AE.883132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.334.424	334.748	100.743
AE.883133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.343.229	334.748	100.743
AE.883134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.352.201	334.748	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.883141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.323.953	349.516	153.789
AE.883142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.334.424	349.516	153.789
AE.883143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.343.229	349.516	153.789
AE.883144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.352.201	349.516	153.789

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883151	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.248.529	258.445	8.456
AE.883152	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.279.513	258.445	8.456
AE.883153	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.305.564	258.445	8.456
AE.883154	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.332.113	258.445	8.456
	Chiều cao ≤28m				
AE.883161	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.248.529	278.136	54.853
AE.883162	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.279.513	278.136	54.853
AE.883163	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.305.564	278.136	54.853
AE.883164	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.332.113	278.136	54.853
	Chiều cao ≤100m				
AE.883171	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.248.529	305.211	105.116
AE.883172	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.279.513	305.211	105.116
AE.883173	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.305.564	305.211	105.116
AE.883174	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.332.113	305.211	105.116
	Chiều cao ≤200m				
AE.883181	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.248.529	317.518	158.163
AE.883182	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.279.513	317.518	158.163
AE.883183	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.305.564	317.518	158.163
AE.883184	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.332.113	317.518	158.163

AE.88320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.318.672	251.061	4.082
AE.883212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.287	251.061	4.082
AE.883213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.212	251.061	4.082
AE.883214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.307	251.061	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.883221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.318.672	273.213	50.479
AE.883222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.287	273.213	50.479
AE.883223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.212	273.213	50.479
AE.883224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.307	273.213	50.479

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.883231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.318.672	300.288	100.743
AE.883232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.287	300.288	100.743
AE.883233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.212	300.288	100.743
AE.883234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.307	300.288	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.883241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.318.672	312.595	153.789
AE.883242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.287	312.595	153.789
AE.883243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.212	312.595	153.789
AE.883244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.307	312.595	153.789
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883251	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.268.152	241.215	6.998
AE.883252	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.292.394	241.215	6.998
AE.883253	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.312.777	241.215	6.998
AE.883254	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.333.549	241.215	6.998
	Chiều cao ≤28m				
AE.883261	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.268.152	260.906	53.395
AE.883262	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.292.394	260.906	53.395
AE.883263	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.312.777	260.906	53.395
AE.883264	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.333.549	260.906	53.395
	Chiều cao ≤100m				
AE.883271	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.268.152	287.981	103.658
AE.883272	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.292.394	287.981	103.658
AE.883273	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.312.777	287.981	103.658
AE.883274	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.333.549	287.981	103.658
	Chiều cao ≤200m				
AE.883281	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.268.152	297.827	156.705
AE.883282	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.292.394	297.827	156.705
AE.883283	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.312.777	297.827	156.705
AE.883284	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.333.549	297.827	156.705

AE.88330 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.760	236.292	4.082
AE.883312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.375	236.292	4.082
AE.883313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.300	236.292	4.082
AE.883314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.395	236.292	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.883321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.760	255.984	50.479
AE.883322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.375	255.984	50.479
AE.883323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.300	255.984	50.479
AE.883324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.395	255.984	50.479
	Chiều cao ≤100m				
AE.883331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.760	278.136	100.743
AE.883332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.375	278.136	100.743
AE.883333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.300	278.136	100.743
AE.883334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.395	278.136	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.883341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.760	292.904	153.789
AE.883342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.375	292.904	153.789
AE.883343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.300	292.904	153.789
AE.883344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.395	292.904	153.789
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883351	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.626	233.831	5.831
AE.883352	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.852	233.831	5.831
AE.883353	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.857	233.831	5.831
AE.883354	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.188	233.831	5.831
	Chiều cao ≤28m				
AE.883361	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.626	253.522	52.228
AE.883362	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.852	253.522	52.228
AE.883363	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.857	253.522	52.228
AE.883364	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.188	253.522	52.228

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.883371	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.626	275.675	102.492
AE.883372	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.852	275.675	102.492
AE.883373	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.857	275.675	102.492
AE.883374	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.188	275.675	102.492
	Chiều cao ≤200m				
AE.883381	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.626	287.981	155.539
AE.883382	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.852	287.981	155.539
AE.883383	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.857	287.981	155.539
AE.883384	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.188	287.981	155.539

AE.88340 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	226.447	4.082
AE.883412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	226.447	4.082
AE.883413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	226.447	4.082
AE.883414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	226.447	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.883421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	246.138	50.479
AE.883422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	246.138	50.479
AE.883423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	246.138	50.479
AE.883424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	246.138	50.479
	Chiều cao ≤100m				
AE.883431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	265.829	100.743
AE.883432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	265.829	100.743
AE.883433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	265.829	100.743
AE.883434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	265.829	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.883441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	278.136	153.789
AE.883442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	278.136	153.789
AE.883443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	278.136	153.789
AE.883444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	278.136	153.789

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883451	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.260	223.986	4.957
AE.883452	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.473	223.986	4.957
AE.883453	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.946	223.986	4.957
AE.883454	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.695	223.986	4.957
	Chiều cao ≤28m				
AE.883461	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.260	241.215	51.354
AE.883462	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.473	241.215	51.354
AE.883463	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.946	241.215	51.354
AE.883464	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.695	241.215	51.354
	Chiều cao ≤100m				
AE.883471	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.260	263.368	101.617
AE.883472	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.473	263.368	101.617
AE.883473	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.946	263.368	101.617
AE.883474	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.695	263.368	101.617
	Chiều cao ≤200m				
AE.883481	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.260	275.675	154.664
AE.883482	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.473	275.675	154.664
AE.883483	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.946	275.675	154.664
AE.883484	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.695	275.675	154.664

AE.88350 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.754	219.063	4.082
AE.883512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.368	219.063	4.082
AE.883513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.294	219.063	4.082
AE.883514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.389	219.063	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.883521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.754	236.292	50.479
AE.883522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.368	236.292	50.479
AE.883523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.294	236.292	50.479
AE.883524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.389	236.292	50.479

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.883531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.754	258.445	100.743
AE.883532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.368	258.445	100.743
AE.883533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.294	258.445	100.743
AE.883534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.389	258.445	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.883541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.754	268.290	153.789
AE.883542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.368	268.290	153.789
AE.883543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.294	268.290	153.789
AE.883544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.389	268.290	153.789
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883551	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.615	216.601	4.374
AE.883552	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.106	216.601	4.374
AE.883553	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.132	216.601	4.374
AE.883554	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.331.406	216.601	4.374
	Chiều cao ≤28m				
AE.883561	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.615	233.831	50.771
AE.883562	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.106	233.831	50.771
AE.883563	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.132	233.831	50.771
AE.883564	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.331.406	233.831	50.771
	Chiều cao ≤100m				
AE.883571	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.615	255.984	101.034
AE.883572	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.106	255.984	101.034
AE.883573	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.132	255.984	101.034
AE.883574	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.331.406	255.984	101.034
	Chiều cao ≤200m				
AE.883581	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.615	265.829	154.081
AE.883582	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.106	265.829	154.081
AE.883583	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.132	265.829	154.081
AE.883584	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.331.406	265.829	154.081

AE.88360 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.803	209.217	4.082
AE.883612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.418	209.217	4.082
AE.883613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.314.343	209.217	4.082
AE.883614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.323.438	209.217	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.883621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.803	223.986	50.479
AE.883622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.418	223.986	50.479
AE.883623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.314.343	223.986	50.479
AE.883624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.323.438	223.986	50.479
	Chiều cao ≤100m				
AE.883631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.803	246.138	100.743
AE.883632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.418	246.138	100.743
AE.883633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.314.343	246.138	100.743
AE.883634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.323.438	246.138	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.883641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.803	255.984	153.789
AE.883642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.418	255.984	153.789
AE.883643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.314.343	255.984	153.789
AE.883644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.323.438	255.984	153.789
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883651	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.191	209.217	4.082
AE.883652	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.248	209.217	4.082
AE.883653	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.068	209.217	4.082
AE.883654	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.113	209.217	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.883661	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.191	223.986	50.479
AE.883662	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.248	223.986	50.479
AE.883663	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.068	223.986	50.479
AE.883664	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.113	223.986	50.479

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.883671	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.191	246.138	100.743
AE.883672	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.248	246.138	100.743
AE.883673	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.068	246.138	100.743
AE.883674	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.113	246.138	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.883681	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.191	255.984	153.789
AE.883682	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.248	255.984	153.789
AE.883683	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.068	255.984	153.789
AE.883684	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.113	255.984	153.789

AE.88370 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	184.604	4.082
AE.883712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	184.604	4.082
AE.883713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	184.604	4.082
AE.883714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	184.604	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.883721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	199.372	50.479
AE.883722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	199.372	50.479
AE.883723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	199.372	50.479
AE.883724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	199.372	50.479
	Chiều cao ≤100m				
AE.883731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	219.063	100.743
AE.883732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	219.063	100.743
AE.883733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	219.063	100.743
AE.883734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	219.063	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.883741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	226.447	153.789
AE.883742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	226.447	153.789
AE.883743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	226.447	153.789
AE.883744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	226.447	153.789

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883751	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	184.604	4.082
AE.883752	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	184.604	4.082
AE.883753	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	184.604	4.082
AE.883754	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	184.604	4.082
	Chiều cao ≤28m				
AE.883761	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	199.372	50.479
AE.883762	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	199.372	50.479
AE.883763	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	199.372	50.479
AE.883764	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	199.372	50.479
	Chiều cao ≤100m				
AE.883771	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	219.063	100.743
AE.883772	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	219.063	100.743
AE.883773	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	219.063	100.743
AE.883774	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	219.063	100.743
	Chiều cao ≤200m				
AE.883781	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	226.447	153.789
AE.883782	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	226.447	153.789
AE.883783	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	226.447	153.789
AE.883784	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	226.447	153.789

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5 x 17 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.518.981	371.668	
AE.891112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.520.519	371.668	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.518.981	406.128	46.397
AE.891122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.520.519	406.128	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.891131	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.518.981	445.510	96.661
AE.891132	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.520.519	445.510	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.891141	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.518.981	465.201	149.707
AE.891142	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.520.519	465.201	149.707
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891151	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.661.091	366.746	
AE.891152	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.664.020	366.746	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891161	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.661.091	396.282	46.397
AE.891162	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.664.020	396.282	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.891171	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.661.091	433.203	96.661
AE.891172	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.664.020	433.203	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.891181	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.661.091	450.433	149.707
AE.891182	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.664.020	450.433	149.707

AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10 x 20 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.500.317	342.132	
AE.891212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.501.708	342.132	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.500.317	374.130	46.397
AE.891222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.501.708	374.130	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.891231	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.500.317	411.050	96.661
AE.891232	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.501.708	411.050	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.891241	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.500.317	428.280	149.707
AE.891242	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.501.708	428.280	149.707
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891251	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.592.181	337.209	
AE.891252	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.594.525	337.209	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891261	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.592.181	364.284	46.397
AE.891262	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.594.525	364.284	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.891271	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.592.181	398.744	96.661
AE.891272	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.594.525	398.744	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.891281	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.592.181	413.512	149.707
AE.891282	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.594.525	413.512	149.707

AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 10 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.608.468	376.591	
AE.891312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.610.921	376.591	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.608.468	406.128	46.397
AE.891322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.610.921	406.128	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.891331	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.608.468	445.510	96.661
AE.891332	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.610.921	445.510	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.891341	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.608.468	462.739	149.707
AE.891342	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.610.921	462.739	149.707
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891351	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.540.037	379.053	
AE.891352	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.541.831	379.053	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891361	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.540.037	413.512	46.397
AE.891362	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.541.831	413.512	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.891371	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.540.037	455.355	96.661
AE.891372	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.541.831	455.355	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.891381	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.540.037	475.046	149.707
AE.891382	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.541.831	475.046	149.707

AE.89140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 20 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.961	329.825	
AE.891412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.462	329.825	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.961	356.900	46.397
AE.891422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.462	356.900	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.891431	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.961	386.437	96.661
AE.891432	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.462	386.437	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.891441	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.961	403.666	149.707
AE.891442	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.462	403.666	149.707
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891451	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.545.176	327.364	
AE.891452	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.547.007	327.364	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891461	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.545.176	351.977	46.397
AE.891462	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.547.007	351.977	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.891471	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.545.176	383.975	96.661
AE.891472	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.547.007	383.975	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.891481	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.545.176	401.205	149.707
AE.891482	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.547.007	401.205	149.707

AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 10,5 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.467	329.825	
AE.891512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.700	329.825	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.467	356.900	46.397
AE.891522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.700	356.900	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.891531	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.467	386.437	96.661
AE.891532	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.700	386.437	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.891541	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.467	403.666	149.707
AE.891542	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.700	403.666	149.707
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891551	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.949	332.286	
AE.891552	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	332.286	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891561	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.949	359.361	46.397
AE.891562	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	359.361	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.891571	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.949	391.359	96.661
AE.891572	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	391.359	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.891581	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.949	408.589	149.707
AE.891582	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	408.589	149.707

AE.89160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 22 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.965	278.136	
AE.891612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.283	278.136	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.965	300.288	46.397
AE.891622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.283	300.288	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.891631	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.965	329.825	96.661
AE.891632	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.283	329.825	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.891641	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.965	344.593	149.707
AE.891642	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.283	344.593	149.707
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 22cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891651	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.484.798	275.675	
AE.891652	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.189	275.675	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891661	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.484.798	297.827	46.397
AE.891662	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.189	297.827	46.397
	Chiều cao ≤100m				
AE.891671	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.484.798	324.902	96.661
AE.891672	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.189	324.902	96.661
	Chiều cao ≤200m				
AE.891681	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.484.798	339.670	149.707
AE.891682	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.189	339.670	149.707

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5 x 17 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.800	366.746	4.374
AE.895112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.149	366.746	4.374
AE.895113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.334.054	366.746	4.374
AE.895114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.205	366.746	4.374
AE.895115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.359.514	366.746	4.374
	Chiều cao ≤28m				
AE.895121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.800	401.205	50.771
AE.895122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.149	401.205	50.771
AE.895123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.334.054	401.205	50.771
AE.895124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.205	401.205	50.771
AE.895125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.359.514	401.205	50.771
	Chiều cao ≤100m				
AE.895131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.800	440.587	101.034
AE.895132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.149	440.587	101.034
AE.895133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.334.054	440.587	101.034
AE.895134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.205	440.587	101.034
AE.895135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.359.514	440.587	101.034
	Chiều cao ≤200m				
AE.895141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.800	457.817	154.081
AE.895142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.149	457.817	154.081
AE.895143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.334.054	457.817	154.081
AE.895144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.205	457.817	154.081
AE.895145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.359.514	457.817	154.081

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895151	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.271.198	361.823	8.456
AE.895152	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.303.616	361.823	8.456
AE.895153	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.874	361.823	8.456
AE.895154	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.651	361.823	8.456
AE.895155	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.384.649	361.823	8.456
	Chiều cao ≤28m				
AE.895161	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.271.198	388.898	54.853
AE.895162	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.303.616	388.898	54.853
AE.895163	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.874	388.898	54.853
AE.895164	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.651	388.898	54.853
AE.895165	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.384.649	388.898	54.853
	Chiều cao ≤100m				
AE.895171	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.271.198	425.819	105.116
AE.895172	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.303.616	425.819	105.116
AE.895173	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.874	425.819	105.116
AE.895174	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.651	425.819	105.116
AE.895175	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.384.649	425.819	105.116
	Chiều cao ≤200m				
AE.895181	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.271.198	445.510	158.163
AE.895182	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.303.616	445.510	158.163
AE.895183	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.874	445.510	158.163
AE.895184	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.651	445.510	158.163
AE.895185	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.384.649	445.510	158.163

AE.89520 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10 x 20 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.321.914	344.593	4.374
AE.895212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.406	344.593	4.374

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.431	344.593	4.374
AE.895214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.363.706	344.593	4.374
AE.895215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.129	344.593	4.374
	Chiều cao ≤28m				
AE.895221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.321.914	376.591	50.771
AE.895222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.406	376.591	50.771
AE.895223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.431	376.591	50.771
AE.895224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.363.706	376.591	50.771
AE.895225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.129	376.591	50.771
	Chiều cao ≤100m				
AE.895231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.321.914	413.512	101.034
AE.895232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.406	413.512	101.034
AE.895233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.431	413.512	101.034
AE.895234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.363.706	413.512	101.034
AE.895235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.129	413.512	101.034
	Chiều cao ≤200m				
AE.895241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.321.914	430.742	154.081
AE.895242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.406	430.742	154.081
AE.895243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.431	430.742	154.081
AE.895244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.363.706	430.742	154.081
AE.895245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.129	430.742	154.081
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895251	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.035	339.670	7.289
AE.895252	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.314.711	339.670	7.289
AE.895253	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.300	339.670	7.289
AE.895254	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.301	339.670	7.289
AE.895255	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.378.892	339.670	7.289

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.895261	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.035	366.746	53.686
AE.895262	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.314.711	366.746	53.686
AE.895263	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.300	366.746	53.686
AE.895264	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.301	366.746	53.686
AE.895265	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.378.892	366.746	53.686
	Chiều cao ≤100m				
AE.895271	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.035	401.205	103.950
AE.895272	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.314.711	401.205	103.950
AE.895273	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.300	401.205	103.950
AE.895274	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.301	401.205	103.950
AE.895275	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.378.892	401.205	103.950
	Chiều cao ≤200m				
AE.895281	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.035	418.435	156.997
AE.895282	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.314.711	418.435	156.997
AE.895283	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.300	418.435	156.997
AE.895284	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.301	418.435	156.997
AE.895285	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.378.892	418.435	156.997

AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 10 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.674	369.207	7.581
AE.895312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.641	369.207	7.581
AE.895313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.328.315	369.207	7.581
AE.895314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.351.422	369.207	7.581
AE.895315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.373.048	369.207	7.581

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.895321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.674	398.744	53.978
AE.895322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.641	398.744	53.978
AE.895323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.328.315	398.744	53.978
AE.895324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.351.422	398.744	53.978
AE.895325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.373.048	398.744	53.978
	Chiều cao ≤100m				
AE.895331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.674	435.664	104.241
AE.895332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.641	435.664	104.241
AE.895333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.328.315	435.664	104.241
AE.895334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.351.422	435.664	104.241
AE.895335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.373.048	435.664	104.241
	Chiều cao ≤200m				
AE.895341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.674	452.894	157.288
AE.895342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.641	452.894	157.288
AE.895343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.328.315	452.894	157.288
AE.895344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.351.422	452.894	157.288
AE.895345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.373.048	452.894	157.288
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895351	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.316	374.130	5.831
AE.895352	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.541	374.130	5.831
AE.895353	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	374.130	5.831
AE.895354	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.353.878	374.130	5.831
AE.895355	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.370.097	374.130	5.831
	Chiều cao ≤28m				
AE.895361	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.316	408.589	52.228
AE.895362	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.541	408.589	52.228
AE.895363	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	408.589	52.228
AE.895364	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.353.878	408.589	52.228
AE.895365	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.370.097	408.589	52.228

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.895371	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.316	447.971	102.492
AE.895372	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.541	447.971	102.492
AE.895373	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	447.971	102.492
AE.895374	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.353.878	447.971	102.492
AE.895375	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.370.097	447.971	102.492
	Chiều cao ≤200m				
AE.895381	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.316	467.662	155.539
AE.895382	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.541	467.662	155.539
AE.895383	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	467.662	155.539
AE.895384	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.353.878	467.662	155.539
AE.895385	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.370.097	467.662	155.539

AE.89540 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 20 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.038	334.748	4.665
AE.895412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.964	334.748	4.665
AE.895413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.344.196	334.748	4.665
AE.895414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.699	334.748	4.665
AE.895415	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.372.273	334.748	4.665
	Chiều cao ≤28m				
AE.895421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.038	361.823	51.062
AE.895422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.964	361.823	51.062
AE.895423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.344.196	361.823	51.062
AE.895424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.699	361.823	51.062
AE.895425	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.372.273	361.823	51.062

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.895431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.038	396.282	101.326
AE.895432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.964	396.282	101.326
AE.895433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.344.196	396.282	101.326
AE.895434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.699	396.282	101.326
AE.895435	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.372.273	396.282	101.326
	Chiều cao ≤200m				
AE.895441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.038	411.050	154.373
AE.895442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.964	411.050	154.373
AE.895443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.344.196	411.050	154.373
AE.895444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.699	411.050	154.373
AE.895445	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.372.273	411.050	154.373
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895451	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.393	332.286	5.831
AE.895452	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.618	332.286	5.831
AE.895453	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.342.624	332.286	5.831
AE.895454	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.359.955	332.286	5.831
AE.895455	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.174	332.286	5.831
	Chiều cao ≤28m				
AE.895461	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.393	359.361	52.228
AE.895462	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.618	359.361	52.228
AE.895463	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.342.624	359.361	52.228
AE.895464	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.359.955	359.361	52.228
AE.895465	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.174	359.361	52.228
	Chiều cao ≤100m				
AE.895471	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.393	391.359	102.492
AE.895472	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.618	391.359	102.492
AE.895473	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.342.624	391.359	102.492
AE.895474	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.359.955	391.359	102.492
AE.895475	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.174	391.359	102.492

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.895481	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.393	408.589	155.539
AE.895482	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.618	408.589	155.539
AE.895483	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.342.624	408.589	155.539
AE.895484	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.359.955	408.589	155.539
AE.895485	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.174	408.589	155.539

AE.89550 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 10,5 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.953	334.748	6.998
AE.895512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.625	334.748	6.998
AE.895513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.370	334.748	6.998
AE.895514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.510	334.748	6.998
AE.895515	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.367.296	334.748	6.998
	Chiều cao ≤28m				
AE.895521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.953	361.823	53.395
AE.895522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.625	361.823	53.395
AE.895523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.370	361.823	53.395
AE.895524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.510	361.823	53.395
AE.895525	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.367.296	361.823	53.395
	Chiều cao ≤100m				
AE.895531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.953	396.282	103.658
AE.895532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.625	396.282	103.658
AE.895533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.370	396.282	103.658
AE.895534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.510	396.282	103.658
AE.895535	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.367.296	396.282	103.658

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.895541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.953	411.050	156.705
AE.895542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.625	411.050	156.705
AE.895543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.370	411.050	156.705
AE.895544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.510	411.050	156.705
AE.895545	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.367.296	411.050	156.705
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895551	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.219	339.670	4.374
AE.895552	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.567	339.670	4.374
AE.895553	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.341.473	339.670	4.374
AE.895554	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.354.624	339.670	4.374
AE.895555	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.366.932	339.670	4.374
	Chiều cao ≤28m				
AE.895561	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.219	366.746	50.771
AE.895562	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.567	366.746	50.771
AE.895563	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.341.473	366.746	50.771
AE.895564	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.354.624	366.746	50.771
AE.895565	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.366.932	366.746	50.771
	Chiều cao ≤100m				
AE.895571	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.219	401.205	101.034
AE.895572	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.567	401.205	101.034
AE.895573	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.341.473	401.205	101.034
AE.895574	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.354.624	401.205	101.034
AE.895575	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.366.932	401.205	101.034
	Chiều cao ≤200m				
AE.895581	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.219	418.435	154.081
AE.895582	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.567	418.435	154.081
AE.895583	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.341.473	418.435	154.081
AE.895584	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.354.624	418.435	154.081
AE.895585	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.366.932	418.435	154.081

AE.89560 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 22 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.326.891	280.597	4.374
AE.895612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.341.235	280.597	4.374
AE.895613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.353.296	280.597	4.374
AE.895614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.587	280.597	4.374
AE.895615	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.377.090	280.597	4.374
	Chiều cao ≤28m				
AE.895621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.326.891	305.211	50.771
AE.895622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.341.235	305.211	50.771
AE.895623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.353.296	305.211	50.771
AE.895624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.587	305.211	50.771
AE.895625	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.377.090	305.211	50.771
	Chiều cao ≤100m				
AE.895631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.326.891	332.286	101.034
AE.895632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.341.235	332.286	101.034
AE.895633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.353.296	332.286	101.034
AE.895634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.587	332.286	101.034
AE.895635	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.377.090	332.286	101.034
	Chiều cao ≤200m				
AE.895641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.326.891	347.055	154.081
AE.895642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.341.235	347.055	154.081
AE.895643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.353.296	347.055	154.081
AE.895644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.587	347.055	154.081
AE.895645	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.377.090	347.055	154.081
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 22cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895651	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.308.293	278.136	4.374
AE.895652	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.323.642	278.136	4.374
AE.895653	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	278.136	4.374
AE.895654	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.698	278.136	4.374
AE.895655	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.362.007	278.136	4.374

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 22cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.895661	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.308.293	300.288	50.771
AE.895662	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.323.642	300.288	50.771
AE.895663	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	300.288	50.771
AE.895664	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.698	300.288	50.771
AE.895665	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.362.007	300.288	50.771
	Chiều cao ≤100m				
AE.895671	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.308.293	329.825	101.034
AE.895672	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.323.642	329.825	101.034
AE.895673	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	329.825	101.034
AE.895674	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.698	329.825	101.034
AE.895675	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.362.007	329.825	101.034
	Chiều cao ≤200m				
AE.895681	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.308.293	342.132	154.081
AE.895682	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.323.642	342.132	154.081
AE.895683	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	342.132	154.081
AE.895684	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.698	342.132	154.081
AE.895685	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.362.007	342.132	154.081

AE.90000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa				
AE.91110	- Xây ống khói	tấn	7.527.398	2.761.365	439.094
AE.91210	- Xây lò nung clinke	tấn	6.948.214	2.107.358	166.288
AE.91310	- Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	6.976.249	1.308.015	30.695

AE.92000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép				
AE.92110	- Xây thân xiclon	tấn	7.422.440	2.616.030	822.309
AE.92210	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	7.465.115	3.633.375	565.291
AE.92310	- Xây trong côn, cút thép	tấn	7.811.599	4.214.715	565.291

AE.93000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa lò nung				
AE.93110	- Xây tường lò	tấn	6.833.498	2.180.025	37.997
AE.93120	- Xây vòm lò	tấn	6.612.377	2.470.695	40.918
AE.93130	- Xây đáy lò	tấn	6.833.498	2.034.690	24.854
AE.93140	- Xây đường khói	tấn	6.592.298	2.761.365	39.458

Ghi chú: Xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5-3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤1,5mm thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa >3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với chi phí xây gạch chịu lửa tương ứng.

CHƯƠNG VI

THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông:

- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.

- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Công tác đổ bê tông các kết cấu được tính toán theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính cho 3 dây chuyền:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.

- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.

- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì chi phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, chi phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

6. Vữa bê tông sử dụng tính toán đơn giá các công tác bê tông sử dụng vữa bê tông xi măng PCB40, một số công tác bê tông lót sử dụng vữa bê tông xi măng PCB30 được ghi chú riêng.

AF.10000 ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.
- Vữa bê tông tính toán đơn giá sử dụng vữa bê tông xi măng PCB40, độ sụt 2-4cm.

AF.11000 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 4x6 Chiều rộng ≤250cm				
AF.11111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	938.034	240.843	53.888
AF.11112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	994.101	240.843	53.888
AF.11113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.055.653	240.843	53.888
AF.11114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.110.910	240.843	53.888
AF.11115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.168.854	240.843	53.888
AF.11116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.254.421	240.843	53.888
AF.11117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.320.303	240.843	53.888
AF.11118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.418.137	240.843	53.888
AF.11119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.555.241	240.843	53.888
	Chiều rộng >250cm				
AF.11121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	938.034	200.327	53.888
AF.11122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	994.101	200.327	53.888
AF.11123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.055.653	200.327	53.888
AF.11124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.110.910	200.327	53.888
AF.11125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.168.854	200.327	53.888
AF.11126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.254.421	200.327	53.888
AF.11127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.320.303	200.327	53.888
AF.11128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.418.137	200.327	53.888
AF.11129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.555.241	200.327	53.888
	Bê tông lót móng đá 4x6, vữa xi măng PCB30 Chiều rộng ≤250cm				
AF.11111A	- Vữa bê tông mác 100	m^3	919.043	240.843	53.888
AF.11112A	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.939	240.843	53.888
AF.11113A	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.044.835	240.843	53.888
	Chiều rộng >250cm				
AF.11121A	- Vữa bê tông mác 100	m^3	919.043	200.327	53.888
AF.11122A	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.939	200.327	53.888
AF.11123A	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.044.835	200.327	53.888

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 2x4				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11131	- Vữa bê tông mác 150	m³	952.449	240.843	53.888
AF.11132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.013.516	240.843	53.888
AF.11133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.075.553	240.843	53.888
AF.11134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.134.050	240.843	53.888
AF.11135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.198.337	240.843	53.888
AF.11136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.250.338	240.843	53.888
AF.11137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.358.937	240.843	53.888
AF.11138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.440.823	240.843	53.888
AF.11139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.380	240.843	53.888
	Chiều rộng >250cm				
AF.11141	- Vữa bê tông mác 150	m³	952.449	200.327	53.888
AF.11142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.013.516	200.327	53.888
AF.11143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.075.553	200.327	53.888
AF.11144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.134.050	200.327	53.888
AF.11145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.198.337	200.327	53.888
AF.11146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.250.338	200.327	53.888
AF.11147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.358.937	200.327	53.888
AF.11148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.440.823	200.327	53.888
AF.11149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.380	200.327	53.888
	Bê tông lót móng đá 2x4, vữa xi măng PCB30				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11131B	- Vữa bê tông mác 100	m³	932.277	240.843	53.888
AF.11132B	- Vữa bê tông mác 150	m³	997.716	240.843	53.888
AF.11133B	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.849	240.843	53.888
	Chiều rộng >250cm				
AF.11141B	- Vữa bê tông mác 100	m³	932.277	200.327	53.888
AF.11142B	- Vữa bê tông mác 150	m³	997.716	200.327	53.888
AF.11143B	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.849	200.327	53.888

AF.11200 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11211	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	276.857	54.236
AF.11212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	276.857	54.236
AF.11213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	276.857	54.236

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	276.857	54.236
AF.11215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	276.857	54.236
AF.11216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	276.857	54.236
AF.11217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	276.857	54.236
AF.11218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	276.857	54.236
AF.11219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	276.857	54.236
	Chiều rộng >250cm				
AF.11221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	333.129	54.236
AF.11222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	333.129	54.236
AF.11223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	333.129	54.236
AF.11224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.221.932	333.129	54.236
AF.11225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.284.774	333.129	54.236
AF.11226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.377.165	333.129	54.236
AF.11227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.451.036	333.129	54.236
AF.11228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.543.104	333.129	54.236
AF.11229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	333.129	54.236
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11231	- Vữa bê tông mác 150	m³	961.974	276.857	54.236
AF.11232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.023.651	276.857	54.236
AF.11233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.086.309	276.857	54.236
AF.11234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.145.391	276.857	54.236
AF.11235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.210.321	276.857	54.236
AF.11236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.262.842	276.857	54.236
AF.11237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.372.527	276.857	54.236
AF.11238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.455.231	276.857	54.236
AF.11239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.600.223	276.857	54.236
	Chiều rộng >250cm				
AF.11241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	333.129	54.236
AF.11242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	333.129	54.236
AF.11243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	333.129	54.236
AF.11244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	333.129	54.236
AF.11245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	333.129	54.236
AF.11246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	333.129	54.236
AF.11247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	333.129	54.236
AF.11248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	333.129	54.236
AF.11249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	333.129	54.236

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 4x6				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11251	- Vữa bê tông mác 150	m³	947.414	276.857	54.236
AF.11252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.004.042	276.857	54.236
AF.11253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.066.209	276.857	54.236
AF.11254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.122.019	276.857	54.236
AF.11255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.180.542	276.857	54.236
AF.11256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.266.965	276.857	54.236
AF.11257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.333.506	276.857	54.236
AF.11258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.432.319	276.857	54.236
AF.11259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.570.794	276.857	54.236
	Chiều rộng >250cm				
AF.11261	- Vữa bê tông mác 150	m³	984.936	333.129	54.236
AF.11262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.043.806	333.129	54.236
AF.11263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.108.435	333.129	54.236
AF.11264	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.166.456	333.129	54.236
AF.11265	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.227.296	333.129	54.236
AF.11266	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.317.142	333.129	54.236
AF.11267	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.386.318	333.129	54.236
AF.11268	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.044	333.129	54.236
AF.11269	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.633.003	333.129	54.236

AF.11300 BÊ TÔNG NỀN
AF.11400 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Đá 1x2				
AF.11311	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	267.854	53.888
AF.11312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	267.854	53.888
AF.11313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	267.854	53.888
AF.11314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	267.854	53.888
AF.11315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	267.854	53.888
AF.11316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	267.854	53.888
AF.11317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	267.854	53.888
AF.11318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	267.854	53.888
AF.11319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	267.854	53.888

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Đá 2x4				
AF.11321	- Vữa bê tông mác 150	m³	961.974	267.854	53.888
AF.11322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.023.651	267.854	53.888
AF.11323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.086.309	267.854	53.888
AF.11324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.145.391	267.854	53.888
AF.11325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.210.321	267.854	53.888
AF.11326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.262.842	267.854	53.888
AF.11327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.372.527	267.854	53.888
AF.11328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.455.231	267.854	53.888
AF.11329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.600.223	267.854	53.888
	Đá 4x6				
AF.11331	- Vữa bê tông mác 150	m³	947.414	267.854	53.888
AF.11332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.004.042	267.854	53.888
AF.11333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.066.209	267.854	53.888
AF.11334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.122.019	267.854	53.888
AF.11335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.180.542	267.854	53.888
AF.11336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.266.965	267.854	53.888
AF.11337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.333.506	267.854	53.888
AF.11338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.432.319	267.854	53.888
AF.11339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.570.794	267.854	53.888
	Bê tông bệ máy				
	Đá 1x2				
AF.11411	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	407.407	54.236
AF.11412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	407.407	54.236
AF.11413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	407.407	54.236
AF.11414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	407.407	54.236
AF.11415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	407.407	54.236
AF.11416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	407.407	54.236
AF.11417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	407.407	54.236
AF.11418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	407.407	54.236
AF.11419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	407.407	54.236
	Đá 2x4				
AF.11421	- Vữa bê tông mác 150	m³	961.974	407.407	54.236
AF.11422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.023.651	407.407	54.236
AF.11423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.086.309	407.407	54.236
AF.11424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.145.391	407.407	54.236
AF.11425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.210.321	407.407	54.236
AF.11426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.262.842	407.407	54.236

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bệ máy				
	Đá 2x4				
AF.11427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.372.527	407.407	54.236
AF.11428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	407.407	54.236
AF.11429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	407.407	54.236
	Đá 4x6				
AF.11431	- Vữa bê tông mác 150	m^3	947.414	407.407	54.236
AF.11432	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.004.042	407.407	54.236
AF.11433	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.066.209	407.407	54.236
AF.11434	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.122.019	407.407	54.236
AF.11435	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.180.542	407.407	54.236
AF.11436	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.266.965	407.407	54.236
AF.11437	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.333.506	407.407	54.236
AF.11438	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.432.319	407.407	54.236
AF.11439	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.570.794	407.407	54.236

AF.12000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT
AF.12100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.12111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	612.884	78.991
AF.12112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	612.884	78.991
AF.12113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	612.884	78.991
AF.12114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	612.884	78.991
AF.12115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	612.884	78.991
AF.12116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	612.884	78.991
AF.12117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	612.884	78.991
AF.12118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	612.884	78.991
AF.12119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	612.884	78.991
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.12121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	726.107	135.768
AF.12122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	726.107	135.768
AF.12123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	726.107	135.768
AF.12124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	726.107	135.768
AF.12125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	726.107	135.768
AF.12126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	726.107	135.768
AF.12127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	726.107	135.768
AF.12128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	726.107	135.768
AF.12129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	726.107	135.768

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.12131	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	566.117	78.991
AF.12132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	566.117	78.991
AF.12133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	566.117	78.991
AF.12134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.221.932	566.117	78.991
AF.12135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.284.774	566.117	78.991
AF.12136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.377.165	566.117	78.991
AF.12137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.451.036	566.117	78.991
AF.12138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.543.104	566.117	78.991
AF.12139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	566.117	78.991
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.12141	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	681.802	135.768
AF.12142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	681.802	135.768
AF.12143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	681.802	135.768
AF.12144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.221.932	681.802	135.768
AF.12145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.284.774	681.802	135.768
AF.12146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.377.165	681.802	135.768
AF.12147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.451.036	681.802	135.768
AF.12148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.543.104	681.802	135.768
AF.12149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	681.802	135.768
	Bê tông tường đá 2x4				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.12151	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	612.884	78.991
AF.12152	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	612.884	78.991
AF.12153	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	612.884	78.991
AF.12154	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	612.884	78.991
AF.12155	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	612.884	78.991
AF.12156	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	612.884	78.991
AF.12157	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	612.884	78.991
AF.12158	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	612.884	78.991
AF.12159	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	612.884	78.991
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.12161	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	726.107	135.768
AF.12162	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	726.107	135.768
AF.12163	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	726.107	135.768
AF.12164	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	726.107	135.768
AF.12165	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	726.107	135.768
AF.12166	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	726.107	135.768
AF.12167	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	726.107	135.768
AF.12168	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	726.107	135.768
AF.12169	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	726.107	135.768

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.12171	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	566.117	78.991
AF.12172	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	566.117	78.991
AF.12173	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	566.117	78.991
AF.12174	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	566.117	78.991
AF.12175	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	566.117	78.991
AF.12176	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	566.117	78.991
AF.12177	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	566.117	78.991
AF.12178	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	566.117	78.991
AF.12179	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	566.117	78.991
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.12181	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	681.802	135.768
AF.12182	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	681.802	135.768
AF.12183	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	681.802	135.768
AF.12184	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	681.802	135.768
AF.12185	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	681.802	135.768
AF.12186	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	681.802	135.768
AF.12187	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	681.802	135.768
AF.12188	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	681.802	135.768
AF.12189	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	681.802	135.768

AF.12200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤6m				
AF.12211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	775.335	78.991
AF.12212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	775.335	78.991
AF.12213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	775.335	78.991
AF.12214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.221.932	775.335	78.991
AF.12215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.284.774	775.335	78.991
AF.12216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.377.165	775.335	78.991
AF.12217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.451.036	775.335	78.991
AF.12218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.543.104	775.335	78.991
AF.12219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	775.335	78.991
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤28m				
AF.12221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	829.485	135.768
AF.12222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	829.485	135.768
AF.12223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	829.485	135.768

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤28m				
AF.12224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	829.485	135.768
AF.12225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	829.485	135.768
AF.12226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	829.485	135.768
AF.12227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	829.485	135.768
AF.12228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	829.485	135.768
AF.12229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	829.485	135.768
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤6m				
AF.12231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	699.032	84.432
AF.12232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	699.032	84.432
AF.12233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	699.032	84.432
AF.12234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	699.032	84.432
AF.12235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	699.032	84.432
AF.12236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	699.032	84.432
AF.12237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	699.032	84.432
AF.12238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	699.032	84.432
AF.12239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	699.032	84.432
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤28m				
AF.12241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	745.798	141.209
AF.12242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	745.798	141.209
AF.12243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	745.798	141.209
AF.12244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	745.798	141.209
AF.12245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	745.798	141.209
AF.12246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	745.798	141.209
AF.12247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	745.798	141.209
AF.12248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	745.798	141.209
AF.12249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	745.798	141.209
	Bê tông cột đá 2x4 Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤6m				
AF.12251	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.072	775.335	78.991
AF.12252	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.064.192	775.335	78.991
AF.12253	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.129.331	775.335	78.991
AF.12254	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.190.753	775.335	78.991
AF.12255	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.258.254	775.335	78.991
AF.12256	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.312.855	775.335	78.991
AF.12257	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.426.884	775.335	78.991
AF.12258	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.512.864	775.335	78.991
AF.12259	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.663.599	775.335	78.991

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 2x4				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤28m				
AF.12261	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.072	829.485	135.768
AF.12262	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.064.192	829.485	135.768
AF.12263	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.129.331	829.485	135.768
AF.12264	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.190.753	829.485	135.768
AF.12265	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.258.254	829.485	135.768
AF.12266	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.312.855	829.485	135.768
AF.12267	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.426.884	829.485	135.768
AF.12268	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.512.864	829.485	135.768
AF.12269	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.663.599	829.485	135.768
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤6m				
AF.12271	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.072	699.032	84.432
AF.12272	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.064.192	699.032	84.432
AF.12273	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.129.331	699.032	84.432
AF.12274	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.190.753	699.032	84.432
AF.12275	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.258.254	699.032	84.432
AF.12276	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.312.855	699.032	84.432
AF.12277	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.426.884	699.032	84.432
AF.12278	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.512.864	699.032	84.432
AF.12279	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.663.599	699.032	84.432
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤28m				
AF.12281	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.072	745.798	141.209
AF.12282	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.064.192	745.798	141.209
AF.12283	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.129.331	745.798	141.209
AF.12284	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.190.753	745.798	141.209
AF.12285	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.258.254	745.798	141.209
AF.12286	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.312.855	745.798	141.209
AF.12287	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.426.884	745.798	141.209
AF.12288	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.512.864	745.798	141.209
AF.12289	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.663.599	745.798	141.209

AF.12300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2				
	Chiều cao ≤6m				
AF.12311	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	600.982	78.991
AF.12312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	600.982	78.991
AF.12313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	600.982	78.991
AF.12314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	600.982	78.991
AF.12315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	600.982	78.991
AF.12316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	600.982	78.991
AF.12317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	600.982	78.991
AF.12318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	600.982	78.991
AF.12319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	600.982	78.991
	Chiều cao ≤28m				
AF.12321	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	641.498	135.768
AF.12322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	641.498	135.768
AF.12323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	641.498	135.768
AF.12324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	641.498	135.768
AF.12325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	641.498	135.768
AF.12326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	641.498	135.768
AF.12327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	641.498	135.768
AF.12328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	641.498	135.768
AF.12329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	641.498	135.768

AF.12400 BÊ TÔNG SÀN MÁI
AF.12500 BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG
AF.12600 BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông sàn mái đá 1x2				
AF.12411	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	457.817	102.909
AF.12412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	457.817	102.909
AF.12413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	457.817	102.909
AF.12414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	457.817	102.909
AF.12415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	457.817	102.909
AF.12416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	457.817	102.909
AF.12417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	457.817	102.909
AF.12418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	457.817	102.909
AF.12419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	457.817	102.909

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2				
AF.12511	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	654.727	102.909
AF.12512	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	654.727	102.909
AF.12513	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	654.727	102.909
AF.12514	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	654.727	102.909
AF.12515	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	654.727	102.909
AF.12516	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	654.727	102.909
AF.12517	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	654.727	102.909
AF.12518	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	654.727	102.909
AF.12519	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	654.727	102.909
	Bê tông cầu thang thường đá 1x2				
AF.12611	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	499.660	102.909
AF.12612	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	499.660	102.909
AF.12613	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	499.660	102.909
AF.12614	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	499.660	102.909
AF.12615	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	499.660	102.909
AF.12616	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	499.660	102.909
AF.12617	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	499.660	102.909
AF.12618	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	499.660	102.909
AF.12619	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	499.660	102.909
	Bê tông cầu thang xoáy trôn ốc đá 1x2				
AF.12621	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	529.197	102.909
AF.12622	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	529.197	102.909
AF.12623	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	529.197	102.909
AF.12624	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	529.197	102.909
AF.12625	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	529.197	102.909
AF.12626	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	529.197	102.909
AF.12627	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	529.197	102.909
AF.12628	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	529.197	102.909
AF.12629	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	529.197	102.909

AF.13100 BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP
AF.13200 BÊ TÔNG MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông giếng nước, giếng cáp				
	Đá 1x2				
AF.13111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.435	344.593	54.236
AF.13112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.848	344.593	54.236
AF.13113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.113.162	344.593	54.236
AF.13114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.175.382	344.593	54.236
AF.13115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.235.830	344.593	54.236
AF.13116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.324.701	344.593	54.236
AF.13117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.395.759	344.593	54.236
AF.13118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.484.319	344.593	54.236
AF.13119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	344.593	54.236
	Đá 2x4				
AF.13121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	961.974	344.593	54.236
AF.13122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.023.651	344.593	54.236
AF.13123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.086.309	344.593	54.236
AF.13124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.145.391	344.593	54.236
AF.13125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.210.321	344.593	54.236
AF.13126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.262.842	344.593	54.236
AF.13127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.372.527	344.593	54.236
AF.13128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	344.593	54.236
AF.13129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	344.593	54.236
	Bê tông mương cáp, rãnh nước				
	Đá 1x2				
AF.13211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.435	408.589	54.236
AF.13212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.848	408.589	54.236
AF.13213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.113.162	408.589	54.236
AF.13214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.175.382	408.589	54.236
AF.13215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.235.830	408.589	54.236
AF.13216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.324.701	408.589	54.236
AF.13217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.395.759	408.589	54.236
AF.13218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.484.319	408.589	54.236
AF.13219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	408.589	54.236

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mương cáp, rãnh nước				
	Đá 2x4				
AF.13221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	961.974	408.589	54.236
AF.13222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.023.651	408.589	54.236
AF.13223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.086.309	408.589	54.236
AF.13224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.145.391	408.589	54.236
AF.13225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.210.321	408.589	54.236
AF.13226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.262.842	408.589	54.236
AF.13227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.372.527	408.589	54.236
AF.13228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	408.589	54.236
AF.13229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	408.589	54.236

AF.13300 BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY
AF.13400 BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy đá 1x2				
	Đường kính ống ≤100cm				
AF.13311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	733.491	78.991
AF.13312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	733.491	78.991
AF.13313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	733.491	78.991
AF.13314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	733.491	78.991
AF.13315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	733.491	78.991
AF.13316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	733.491	78.991
AF.13317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	733.491	78.991
AF.13318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	733.491	78.991
AF.13319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	733.491	78.991
	Đường kính ống ≤200cm				
AF.13321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	617.806	78.991
AF.13322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	617.806	78.991
AF.13323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	617.806	78.991
AF.13324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	617.806	78.991
AF.13325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	617.806	78.991
AF.13326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	617.806	78.991
AF.13327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	617.806	78.991
AF.13328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	617.806	78.991
AF.13329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	617.806	78.991

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy đá 1x2 Đường kính ống >200cm				
AF.13331	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.870	588.270	78.991
AF.13332	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.578	588.270	78.991
AF.13333	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.135.205	588.270	78.991
AF.13334	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.198.657	588.270	78.991
AF.13335	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.260.302	588.270	78.991
AF.13336	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.350.933	588.270	78.991
AF.13337	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.423.398	588.270	78.991
AF.13338	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.513.712	588.270	78.991
AF.13339	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.400	588.270	78.991
	Bê tông ống cống hình hộp đá 1x2				
AF.13411	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.870	543.965	54.236
AF.13412	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.578	543.965	54.236
AF.13413	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.135.205	543.965	54.236
AF.13414	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.198.657	543.965	54.236
AF.13415	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.260.302	543.965	54.236
AF.13416	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.350.933	543.965	54.236
AF.13417	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.423.398	543.965	54.236
AF.13418	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.513.712	543.965	54.236
AF.13419	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.400	543.965	54.236

AF.14100 BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200 BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2 Trên cạn				
AF.14111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	502.122	155.443
AF.14112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	502.122	155.443
AF.14113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	502.122	155.443
AF.14114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	502.122	155.443
AF.14115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	502.122	155.443
AF.14116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	502.122	155.443
AF.14117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	502.122	155.443
AF.14118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	502.122	155.443
AF.14119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	502.122	155.443

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Dưới nước				
AF.14121	- Vữa bê tông mác 150	m³	991.152	600.577	574.778
AF.14122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.057.213	600.577	574.778
AF.14123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.124.184	600.577	574.778
AF.14124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.187.019	600.577	574.778
AF.14125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.248.066	600.577	574.778
AF.14126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.337.817	600.577	574.778
AF.14127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.409.578	600.577	574.778
AF.14128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.499.016	600.577	574.778
AF.14129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	600.577	574.778
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.14131	- Vữa bê tông mác 150	m³	971.498	502.122	155.443
AF.14132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.033.787	502.122	155.443
AF.14133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.097.064	502.122	155.443
AF.14134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.156.731	502.122	155.443
AF.14135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.222.304	502.122	155.443
AF.14136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.275.345	502.122	155.443
AF.14137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.386.116	502.122	155.443
AF.14138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.469.639	502.122	155.443
AF.14139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.616.067	502.122	155.443
	Dưới nước				
AF.14141	- Vữa bê tông mác 150	m³	971.498	600.577	574.778
AF.14142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.033.787	600.577	574.778
AF.14143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.097.064	600.577	574.778
AF.14144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.156.731	600.577	574.778
AF.14145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.222.304	600.577	574.778
AF.14146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.275.345	600.577	574.778
AF.14147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.386.116	600.577	574.778
AF.14148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.469.639	600.577	574.778
AF.14149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.616.067	600.577	574.778

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.14211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	635.036	155.443
AF.14212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	635.036	155.443
AF.14213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	635.036	155.443
AF.14214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	635.036	155.443
AF.14215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	635.036	155.443
AF.14216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	635.036	155.443
AF.14217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	635.036	155.443
AF.14218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	635.036	155.443
AF.14219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	635.036	155.443
	Dưới nước				
AF.14221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	721.184	574.778
AF.14222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	721.184	574.778
AF.14223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	721.184	574.778
AF.14224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	721.184	574.778
AF.14225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	721.184	574.778
AF.14226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	721.184	574.778
AF.14227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	721.184	574.778
AF.14228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	721.184	574.778
AF.14229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	721.184	574.778
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.14231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.498	635.036	155.443
AF.14232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.033.787	635.036	155.443
AF.14233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.097.064	635.036	155.443
AF.14234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.156.731	635.036	155.443
AF.14235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.222.304	635.036	155.443
AF.14236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.275.345	635.036	155.443
AF.14237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.386.116	635.036	155.443
AF.14238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.469.639	635.036	155.443
AF.14239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.616.067	635.036	155.443
	Dưới nước				
AF.14241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.498	721.184	574.778
AF.14242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.033.787	721.184	574.778
AF.14243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.097.064	721.184	574.778

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Dưới nước				
AF.14244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.156.731	721.184	574.778
AF.14245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.222.304	721.184	574.778
AF.14246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.275.345	721.184	574.778
AF.14247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.386.116	721.184	574.778
AF.14248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.469.639	721.184	574.778
AF.14249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.616.067	721.184	574.778

AF.14300 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu đá 1x2				
AF.14311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	516.890	54.427
AF.14312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	516.890	54.427
AF.14313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	516.890	54.427
AF.14314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	516.890	54.427
AF.14315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	516.890	54.427
AF.14316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	516.890	54.427
AF.14317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	516.890	54.427
AF.14318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	516.890	54.427
AF.14319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	516.890	54.427
	Bê tông lan can, gờ chắn đá 1x2				
AF.14321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	775.335	30.326
AF.14322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	775.335	30.326
AF.14323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	775.335	30.326
AF.14324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	775.335	30.326
AF.14325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	775.335	30.326
AF.14326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	775.335	30.326
AF.14327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	775.335	30.326
AF.14328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	775.335	30.326
AF.14329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	775.335	30.326

AF.15110 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT

AF.15120 BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG

AF.15130 BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/m^3; m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông buồng xoắn, ống hút đá 1x2				
AF.15111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.010.587	767.951	78.991
AF.15112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.943	767.951	78.991
AF.15113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.146.227	767.951	78.991
AF.15114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.210.294	767.951	78.991
AF.15115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.272.538	767.951	78.991
AF.15116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.364.049	767.951	78.991
AF.15117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.437.217	767.951	78.991
AF.15118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.528.408	767.951	78.991
AF.15119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	767.951	78.991
	Bê tông cầu máng thường đá 1x2				
AF.15121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.010.587	612.884	78.991
AF.15122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.943	612.884	78.991
AF.15123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.146.227	612.884	78.991
AF.15124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.210.294	612.884	78.991
AF.15125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.272.538	612.884	78.991
AF.15126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.364.049	612.884	78.991
AF.15127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.437.217	612.884	78.991
AF.15128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.528.408	612.884	78.991
AF.15129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	612.884	78.991
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng đá 1x2				
AF.15131	- Vữa bê tông mác 150	m³	35.835	196.910	22.711
AF.15132	- Vữa bê tông mác 200	m³	38.223	196.910	22.711
AF.15133	- Vữa bê tông mác 250	m³	40.645	196.910	22.711
AF.15134	- Vữa bê tông mác 300	m³	42.917	196.910	22.711
AF.15135	- Vữa bê tông mác 350	m³	45.124	196.910	22.711
AF.15136	- Vữa bê tông mác 400	m³	48.369	196.910	22.711
AF.15137	- Vữa bê tông mác 450	m³	50.963	196.910	22.711
AF.15138	- Vữa bê tông mác 500	m³	54.197	196.910	22.711
AF.15139	- Vữa bê tông mác 600	m³	58.697	196.910	22.711

AF.15200 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mối nối bản dầm dọc đá 1x2				
AF.15211	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	413.512	233.066
AF.15212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	413.512	233.066
AF.15213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	413.512	233.066
AF.15214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	413.512	233.066
AF.15215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	413.512	233.066
AF.15216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	413.512	233.066
AF.15217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	413.512	233.066
AF.15218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	413.512	233.066
AF.15219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	413.512	233.066
	Bê tông dầm cầu cảng đá 1x2				
AF.15221	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	428.280	233.066
AF.15222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	428.280	233.066
AF.15223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	428.280	233.066
AF.15224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	428.280	233.066
AF.15225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	428.280	233.066
AF.15226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	428.280	233.066
AF.15227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	428.280	233.066
AF.15228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	428.280	233.066
AF.15229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	428.280	233.066

AF.15300 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤20CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤20cm đá 1x2				
AF.15311	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	516.890	78.991
AF.15312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	516.890	78.991
AF.15313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	516.890	78.991
AF.15314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	516.890	78.991
AF.15315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	516.890	78.991
AF.15316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	516.890	78.991
AF.15317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	516.890	78.991
AF.15318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	516.890	78.991
AF.15319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	516.890	78.991

AF.15400 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co dãn bằng gỗ, trộn vữa, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co dãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 1x2				
	Chiều dày mặt đường ≤25cm				
AF.15411	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.110.922	337.209	79.661
AF.15412	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.176.659	337.209	79.661
AF.15413	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.243.301	337.209	79.661
AF.15414	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.305.829	337.209	79.661
AF.15415	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.366.576	337.209	79.661
AF.15416	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.455.887	337.209	79.661
AF.15417	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.527.297	337.209	79.661
AF.15418	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.616.296	337.209	79.661
AF.15419	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.740.153	337.209	79.661
	Chiều dày mặt đường >25cm				
AF.15421	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.121.539	300.288	79.661
AF.15422	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.187.276	300.288	79.661
AF.15423	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.253.919	300.288	79.661
AF.15424	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.316.446	300.288	79.661
AF.15425	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.377.193	300.288	79.661
AF.15426	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.466.505	300.288	79.661
AF.15427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.537.914	300.288	79.661
AF.15428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.626.913	300.288	79.661
AF.15429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.750.771	300.288	79.661
	Bê tông mặt đường đá 2x4				
	Chiều dày mặt đường ≤25cm				
AF.15431	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.091.364	337.209	79.661
AF.15432	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.153.347	337.209	79.661
AF.15433	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.216.315	337.209	79.661
AF.15434	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.275.689	337.209	79.661
AF.15435	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.340.940	337.209	79.661
AF.15436	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.393.721	337.209	79.661
AF.15437	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.503.950	337.209	79.661
AF.15438	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.587.064	337.209	79.661
AF.15439	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.732.773	337.209	79.661

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 2x4 Chiều dày mặt đường >25cm				
AF.15441	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.101.982	300.288	79.661
AF.15442	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.163.964	300.288	79.661
AF.15443	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.226.932	300.288	79.661
AF.15444	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.286.307	300.288	79.661
AF.15445	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.351.558	300.288	79.661
AF.15446	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.404.339	300.288	79.661
AF.15447	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.514.567	300.288	79.661
AF.15448	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.597.681	300.288	79.661
AF.15449	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.743.391	300.288	79.661

AF.15500 BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông gạch vỡ				
AF.15511	- Vữa xi măng mác 50	m^3	488.409	198.077	
AF.15512	- Vữa xi măng mác 75	m^3	544.590	198.077	

AF.16000 BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2 Dạng thành thẳng				
AF.16121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	1.016.550	79.781
AF.16122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	1.016.550	79.781
AF.16123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	1.016.550	79.781
AF.16124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	1.016.550	79.781
AF.16125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	1.016.550	79.781
AF.16126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	1.016.550	79.781
AF.16127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	1.016.550	79.781
AF.16128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	1.016.550	79.781
AF.16129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	1.016.550	79.781
	Dạng thành cong				
AF.16211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	1.287.302	57.801
AF.16212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	1.287.302	57.801
AF.16213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	1.287.302	57.801
AF.16214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	1.287.302	57.801
AF.16215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	1.287.302	57.801

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2 Dạng thành cong				
AF.16216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	1.287.302	57.801
AF.16217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	1.287.302	57.801
AF.16218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	1.287.302	57.801
AF.16219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	1.287.302	57.801

AF.17100 BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác đá 1x2				
AF.17111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	733.491	54.236
AF.17112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	733.491	54.236
AF.17113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	733.491	54.236
AF.17114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	733.491	54.236
AF.17115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	733.491	54.236
AF.17116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	733.491	54.236
AF.17117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	733.491	54.236
AF.17118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	733.491	54.236
AF.17119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	733.491	54.236

AF.17200 BÊ TÔNG HỐ VAN, HỐ GA

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hố van, hố ga đá 1x2				
AF.17211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.435	479.969	54.236
AF.17212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.848	479.969	54.236
AF.17213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.113.162	479.969	54.236
AF.17214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.175.382	479.969	54.236
AF.17215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.235.830	479.969	54.236
AF.17216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.324.701	479.969	54.236
AF.17217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.395.759	479.969	54.236
AF.17218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.484.319	479.969	54.236
AF.17219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	479.969	54.236

AF.17400 BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp đèn trên đảo, đá 1x2				
	Chiều cao ≤25m				
AF.17411	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.045.189	1.597.436	277.809
AF.17412	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.114.852	1.597.436	277.809
AF.17413	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.185.473	1.597.436	277.809
AF.17414	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.251.735	1.597.436	277.809
AF.17415	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.316.110	1.597.436	277.809
AF.17416	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.410.754	1.597.436	277.809
AF.17417	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.486.428	1.597.436	277.809
AF.17418	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.580.741	1.597.436	277.809
AF.17419	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.711.995	1.597.436	277.809
	Chiều cao >25m				
AF.17421	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.045.189	1.767.271	297.547
AF.17422	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.114.852	1.767.271	297.547
AF.17423	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.185.473	1.767.271	297.547
AF.17424	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.251.735	1.767.271	297.547
AF.17425	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.316.110	1.767.271	297.547
AF.17426	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.410.754	1.767.271	297.547
AF.17427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.486.428	1.767.271	297.547
AF.17428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.580.741	1.767.271	297.547
AF.17429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.711.995	1.767.271	297.547

AF.18100 BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, vận chuyển vữa lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun vữa vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái taluy bằng phương pháp phun khô đá 0,5x1				
AF.18111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.152.726	1.693.429	1.645.198
AF.18112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.238.538	1.693.429	1.645.198
AF.18113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.323.542	1.693.429	1.645.198
AF.18114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.409.354	1.693.429	1.645.198
AF.18115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.485.464	1.693.429	1.645.198
AF.18116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.617.379	1.693.429	1.645.198
AF.18117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.696.488	1.693.429	1.645.198
AF.18118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.758.006	1.693.429	1.645.198
AF.18119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.909.158	1.693.429	1.645.198

ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AF.20000 ĐỔ BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa bê tông tính toán đơn giá sử dụng vữa bê tông xi măng PCB40, độ sụt 6-8cm.

AF.21100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG

AF.21200 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 2x4				
AF.21111	- Vữa bê tông mác 150	m³	962.095	94.537	91.081
AF.21112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.026.314	94.537	91.081
AF.21113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.089.777	94.537	91.081
AF.21114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.151.883	94.537	91.081
AF.21115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.239.421	94.537	91.081
AF.21116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.304.175	94.537	91.081
AF.21117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.374.550	94.537	91.081
AF.21118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.440.823	94.537	91.081
AF.21119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.380	94.537	91.081
	Bê tông lót móng đá 2x4, vữa xi măng PCB30				
AF.21111A	- Vữa bê tông mác 100	m³	932.277	94.537	91.081
AF.21112A	- Vữa bê tông mác 150	m³	997.716	94.537	91.081
AF.21113A	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.849	94.537	91.081
	Bê tông móng đá 1x2 Chiều rộng móng ≤250cm				
AF.21211	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	130.550	91.081
AF.21212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	130.550	91.081
AF.21213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	130.550	91.081
AF.21214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	130.550	91.081
AF.21215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	130.550	91.081
AF.21216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	130.550	91.081
AF.21217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	130.550	91.081
AF.21218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	130.550	91.081
AF.21219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	130.550	91.081
	Chiều rộng móng >250cm				
AF.21221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	168.815	91.081
AF.21222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	168.815	91.081
AF.21223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	168.815	91.081
AF.21224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	168.815	91.081
AF.21225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	168.815	91.081
AF.21226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	168.815	91.081
AF.21227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	168.815	91.081
AF.21228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	168.815	91.081
AF.21229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	168.815	91.081

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng móng ≤250cm				
AF.21231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	130.550	91.081
AF.21232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	130.550	91.081
AF.21233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	130.550	91.081
AF.21234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	130.550	91.081
AF.21235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	130.550	91.081
AF.21236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	130.550	91.081
AF.21237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	130.550	91.081
AF.21238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	130.550	91.081
AF.21239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	130.550	91.081
	Chiều rộng móng >250cm				
AF.21241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	990.958	168.815	91.081
AF.21242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.103	168.815	91.081
AF.21243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.122.471	168.815	91.081
AF.21244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.186.439	168.815	91.081
AF.21245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.276.603	168.815	91.081
AF.21246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.343.300	168.815	91.081
AF.21247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.415.786	168.815	91.081
AF.21248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.484.048	168.815	91.081
AF.21249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.631.911	168.815	91.081

AF.21300 BÊ TÔNG NỀN

AF.21400 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Đá 1x2				
AF.21311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	99.038	90.733
AF.21312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	99.038	90.733
AF.21313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	99.038	90.733
AF.21314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	99.038	90.733
AF.21315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	99.038	90.733
AF.21316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	99.038	90.733
AF.21317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	99.038	90.733
AF.21318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	99.038	90.733
AF.21319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	99.038	90.733
	Đá 2x4				
AF.21321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	99.038	90.733
AF.21322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	99.038	90.733
AF.21323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	99.038	90.733
AF.21324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	99.038	90.733

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Đá 2x4				
AF.21325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	99.038	90.733
AF.21326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	99.038	90.733
AF.21327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	99.038	90.733
AF.21328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	99.038	90.733
AF.21329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	99.038	90.733
	Bê tông bệ máy				
	Đá 1x2				
AF.21411	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	243.094	91.081
AF.21412	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	243.094	91.081
AF.21413	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	243.094	91.081
AF.21414	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	243.094	91.081
AF.21415	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	243.094	91.081
AF.21416	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	243.094	91.081
AF.21417	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	243.094	91.081
AF.21418	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	243.094	91.081
AF.21419	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	243.094	91.081
	Đá 2x4				
AF.21421	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	243.094	91.081
AF.21422	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	243.094	91.081
AF.21423	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	243.094	91.081
AF.21424	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	243.094	91.081
AF.21425	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	243.094	91.081
AF.21426	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	243.094	91.081
AF.21427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	243.094	91.081
AF.21428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	243.094	91.081
AF.21429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	243.094	91.081

AF.22000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT
AF.22100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.22111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	408.589	140.888
AF.22112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	408.589	140.888
AF.22113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	408.589	140.888
AF.22114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	408.589	140.888
AF.22115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	408.589	140.888
AF.22116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	408.589	140.888

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.22117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	408.589	140.888
AF.22118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	408.589	140.888
AF.22119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	408.589	140.888
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.22121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	553.811	132.352
AF.22122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	553.811	132.352
AF.22123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	553.811	132.352
AF.22124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	553.811	132.352
AF.22125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	553.811	132.352
AF.22126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	553.811	132.352
AF.22127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	553.811	132.352
AF.22128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	553.811	132.352
AF.22129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	553.811	132.352
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤100m				
AF.22131	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	654.727	167.669
AF.22132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	654.727	167.669
AF.22133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	654.727	167.669
AF.22134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	654.727	167.669
AF.22135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	654.727	167.669
AF.22136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	654.727	167.669
AF.22137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	654.727	167.669
AF.22138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	654.727	167.669
AF.22139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	654.727	167.669
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤200m				
AF.22141	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	728.568	245.999
AF.22142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	728.568	245.999
AF.22143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	728.568	245.999
AF.22144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	728.568	245.999
AF.22145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	728.568	245.999
AF.22146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	728.568	245.999
AF.22147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	728.568	245.999
AF.22148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	728.568	245.999
AF.22149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	728.568	245.999
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.22151	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	364.284	140.888
AF.22152	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	364.284	140.888
AF.22153	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	364.284	140.888

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2 Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.22154	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	364.284	140.888
AF.22155	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	364.284	140.888
AF.22156	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	364.284	140.888
AF.22157	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	364.284	140.888
AF.22158	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	364.284	140.888
AF.22159	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	364.284	140.888
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.22161	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	507.044	132.352
AF.22162	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	507.044	132.352
AF.22163	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	507.044	132.352
AF.22164	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	507.044	132.352
AF.22165	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	507.044	132.352
AF.22166	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	507.044	132.352
AF.22167	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	507.044	132.352
AF.22168	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	507.044	132.352
AF.22169	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	507.044	132.352
	Chiều dày >45cm, cao ≤100m				
AF.22171	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	595.654	167.669
AF.22172	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	595.654	167.669
AF.22173	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	595.654	167.669
AF.22174	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	595.654	167.669
AF.22175	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	595.654	167.669
AF.22176	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	595.654	167.669
AF.22177	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	595.654	167.669
AF.22178	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	595.654	167.669
AF.22179	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	595.654	167.669
	Chiều dày >45cm, cao ≤200m				
AF.22181	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	664.573	245.999
AF.22182	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	664.573	245.999
AF.22183	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	664.573	245.999
AF.22184	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	664.573	245.999
AF.22185	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	664.573	245.999
AF.22186	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	664.573	245.999
AF.22187	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	664.573	245.999
AF.22188	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	664.573	245.999
AF.22189	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	664.573	245.999

AF.22200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤6m				
AF.22211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	558.733	186.360
AF.22212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	558.733	186.360
AF.22213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	558.733	186.360
AF.22214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	558.733	186.360
AF.22215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	558.733	186.360
AF.22216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	558.733	186.360
AF.22217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	558.733	186.360
AF.22218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	558.733	186.360
AF.22219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	558.733	186.360
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤28m				
AF.22221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	657.188	159.821
AF.22222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	657.188	159.821
AF.22223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	657.188	159.821
AF.22224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	657.188	159.821
AF.22225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	657.188	159.821
AF.22226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	657.188	159.821
AF.22227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	657.188	159.821
AF.22228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	657.188	159.821
AF.22229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	657.188	159.821
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤100m				
AF.22231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	772.873	206.910
AF.22232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	772.873	206.910
AF.22233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	772.873	206.910
AF.22234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	772.873	206.910
AF.22235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	772.873	206.910
AF.22236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	772.873	206.910
AF.22237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	772.873	206.910
AF.22238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	772.873	206.910
AF.22239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	772.873	206.910
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤200m				
AF.22241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	861.483	295.013
AF.22242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	861.483	295.013
AF.22243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	861.483	295.013

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤200m				
AF.22244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	861.483	295.013
AF.22245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	861.483	295.013
AF.22246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	861.483	295.013
AF.22247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	861.483	295.013
AF.22248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	861.483	295.013
AF.22249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	861.483	295.013
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤6m				
AF.22251	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	487.353	169.174
AF.22252	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	487.353	169.174
AF.22253	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	487.353	169.174
AF.22254	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	487.353	169.174
AF.22255	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	487.353	169.174
AF.22256	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	487.353	169.174
AF.22257	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	487.353	169.174
AF.22258	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	487.353	169.174
AF.22259	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	487.353	169.174
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤28m				
AF.22261	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	573.502	153.598
AF.22262	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	573.502	153.598
AF.22263	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	573.502	153.598
AF.22264	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	573.502	153.598
AF.22265	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	573.502	153.598
AF.22266	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	573.502	153.598
AF.22267	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	573.502	153.598
AF.22268	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	573.502	153.598
AF.22269	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	573.502	153.598
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤100m				
AF.22271	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	676.880	192.839
AF.22272	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	676.880	192.839
AF.22273	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	676.880	192.839
AF.22274	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	676.880	192.839
AF.22275	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	676.880	192.839
AF.22276	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	676.880	192.839
AF.22277	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	676.880	192.839
AF.22278	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	676.880	192.839
AF.22279	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	676.880	192.839

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2 Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤200m				
AF.22281	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	753.182	276.055
AF.22282	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	753.182	276.055
AF.22283	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	753.182	276.055
AF.22284	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	753.182	276.055
AF.22285	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	753.182	276.055
AF.22286	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	753.182	276.055
AF.22287	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	753.182	276.055
AF.22288	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	753.182	276.055
AF.22289	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	753.182	276.055

AF.22300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái đá 1x2				
	Chiều cao ≤6m				
AF.22311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	408.589	140.888
AF.22312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	408.589	140.888
AF.22313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	408.589	140.888
AF.22314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	408.589	140.888
AF.22315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	408.589	140.888
AF.22316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	408.589	140.888
AF.22317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	408.589	140.888
AF.22318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	408.589	140.888
AF.22319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	408.589	140.888
	Chiều cao ≤28m				
AF.22321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	509.506	132.352
AF.22322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	509.506	132.352
AF.22323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	509.506	132.352
AF.22324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	509.506	132.352
AF.22325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	509.506	132.352
AF.22326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	509.506	132.352
AF.22327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	509.506	132.352
AF.22328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	509.506	132.352
AF.22329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	509.506	132.352

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái đá 1x2				
	Chiều cao ≤100m				
AF.22331	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	603.038	167.669
AF.22332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	603.038	167.669
AF.22333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	603.038	167.669
AF.22334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	603.038	167.669
AF.22335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	603.038	167.669
AF.22336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	603.038	167.669
AF.22337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	603.038	167.669
AF.22338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	603.038	167.669
AF.22339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	603.038	167.669
	Chiều cao ≤200m				
AF.22341	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	671.957	245.999
AF.22342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	671.957	245.999
AF.22343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	671.957	245.999
AF.22344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	671.957	245.999
AF.22345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	671.957	245.999
AF.22346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	671.957	245.999
AF.22347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	671.957	245.999
AF.22348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	671.957	245.999
AF.22349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	671.957	245.999

AF.23000 BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23111	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	388.898	144.626
AF.23112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	388.898	144.626
AF.23113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	388.898	144.626
AF.23114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	388.898	144.626
AF.23115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	388.898	144.626
AF.23116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	388.898	144.626
AF.23117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	388.898	144.626
AF.23118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	388.898	144.626
AF.23119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	388.898	144.626

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Dưới nước				
AF.23121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	497.199	385.394
AF.23122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	497.199	385.394
AF.23123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	497.199	385.394
AF.23124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	497.199	385.394
AF.23125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	497.199	385.394
AF.23126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	497.199	385.394
AF.23127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	497.199	385.394
AF.23128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	497.199	385.394
AF.23129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	497.199	385.394
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.23131	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	388.898	144.626
AF.23132	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	388.898	144.626
AF.23133	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	388.898	144.626
AF.23134	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	388.898	144.626
AF.23135	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	388.898	144.626
AF.23136	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	388.898	144.626
AF.23137	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	388.898	144.626
AF.23138	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	388.898	144.626
AF.23139	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	388.898	144.626
	Dưới nước				
AF.23141	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	497.199	385.394
AF.23142	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	497.199	385.394
AF.23143	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	497.199	385.394
AF.23144	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	497.199	385.394
AF.23145	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	497.199	385.394
AF.23146	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	497.199	385.394
AF.23147	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	497.199	385.394
AF.23148	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	497.199	385.394
AF.23149	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	497.199	385.394
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	590.731	168.881
AF.23212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	590.731	168.881
AF.23213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	590.731	168.881
AF.23214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	590.731	168.881

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	590.731	168.881
AF.23216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	590.731	168.881
AF.23217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	590.731	168.881
AF.23218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	590.731	168.881
AF.23219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	590.731	168.881
	Dưới nước				
AF.23221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	758.105	495.587
AF.23222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	758.105	495.587
AF.23223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	758.105	495.587
AF.23224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	758.105	495.587
AF.23225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	758.105	495.587
AF.23226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	758.105	495.587
AF.23227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	758.105	495.587
AF.23228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	758.105	495.587
AF.23229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	758.105	495.587
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.23231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	590.731	168.881
AF.23232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	590.731	168.881
AF.23233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	590.731	168.881
AF.23234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	590.731	168.881
AF.23235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	590.731	168.881
AF.23236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	590.731	168.881
AF.23237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	590.731	168.881
AF.23238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	590.731	168.881
AF.23239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	590.731	168.881
	Dưới nước				
AF.23241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	758.105	495.587
AF.23242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	758.105	495.587
AF.23243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	758.105	495.587
AF.23244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	758.105	495.587
AF.23245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	758.105	495.587
AF.23246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	758.105	495.587
AF.23247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	758.105	495.587
AF.23248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	758.105	495.587
AF.23249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	758.105	495.587

AF.24100 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cầu cảng đá 1x2				
	Bê tông mối nối bản dầm dọc				
AF.24111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	258.445	193.597
AF.24112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	258.445	193.597
AF.24113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	258.445	193.597
AF.24114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	258.445	193.597
AF.24115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	258.445	193.597
AF.24116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	258.445	193.597
AF.24117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	258.445	193.597
AF.24118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	258.445	193.597
AF.24119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	258.445	193.597
	Bê tông dầm				
AF.24121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	273.213	193.597
AF.24122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	273.213	193.597
AF.24123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	273.213	193.597
AF.24124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	273.213	193.597
AF.24125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	273.213	193.597
AF.24126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	273.213	193.597
AF.24127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	273.213	193.597
AF.24128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	273.213	193.597
AF.24129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	273.213	193.597

AF.24200 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương đá 1x2				
AF.24211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	332.286	115.836
AF.24212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	332.286	115.836
AF.24213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	332.286	115.836
AF.24214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	332.286	115.836
AF.24215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	332.286	115.836
AF.24216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	332.286	115.836
AF.24217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	332.286	115.836
AF.24218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	332.286	115.836
AF.24219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	332.286	115.836

AF.25000 BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra hố khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi đá 1x2				
	Trên cạn				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.25111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.066.457	223.986	256.395
AF.25112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.139.941	223.986	256.395
AF.25113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.214.904	223.986	256.395
AF.25114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.287.486	223.986	256.395
AF.25115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.388.018	223.986	256.395
AF.25116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.461.390	223.986	256.395
AF.25117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.544.268	223.986	256.395
AF.25118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.621.918	223.986	256.395
AF.25119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.733.734	223.986	256.395
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.25121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.066.457	189.526	176.078
AF.25122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.139.941	189.526	176.078
AF.25123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.214.904	189.526	176.078
AF.25124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.287.486	189.526	176.078
AF.25125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.388.018	189.526	176.078
AF.25126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.461.390	189.526	176.078
AF.25127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.544.268	189.526	176.078
AF.25128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.621.918	189.526	176.078
AF.25129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.733.734	189.526	176.078
	Dưới nước				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.25211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.071.711	268.290	572.352
AF.25212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.145.556	268.290	572.352
AF.25213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.220.888	268.290	572.352
AF.25214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.293.829	268.290	572.352
AF.25215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.394.855	268.290	572.352
AF.25216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.468.589	268.290	572.352
AF.25217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.551.875	268.290	572.352
AF.25218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.629.908	268.290	572.352
AF.25219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.742.275	268.290	572.352
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.25221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.071.711	226.447	381.568
AF.25222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.145.556	226.447	381.568
AF.25223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.220.888	226.447	381.568

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi đá 1x2				
	Dưới nước				
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.25224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.293.829	226.447	381.568
AF.25225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.394.855	226.447	381.568
AF.25226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.468.589	226.447	381.568
AF.25227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.551.875	226.447	381.568
AF.25228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.629.908	226.447	381.568
AF.25229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.742.275	226.447	381.568
	Bê tông cọc Barrette đá 1x2				
AF.25311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.071.711	194.449	169.900
AF.25312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.145.556	194.449	169.900
AF.25313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.220.888	194.449	169.900
AF.25314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.293.829	194.449	169.900
AF.25315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.394.855	194.449	169.900
AF.25316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.468.589	194.449	169.900
AF.25317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.551.875	194.449	169.900
AF.25318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.629.908	194.449	169.900
AF.25319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.742.275	194.449	169.900

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2				
	Thành thẳng				
AF.26111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	664.573	235.054
AF.26112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	664.573	235.054
AF.26113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	664.573	235.054
AF.26114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	664.573	235.054
AF.26115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	664.573	235.054
AF.26116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	664.573	235.054
AF.26117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	664.573	235.054
AF.26118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	664.573	235.054
AF.26119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	664.573	235.054
	Thành cong				
AF.26121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	964.861	235.054
AF.26122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	964.861	235.054
AF.26123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	964.861	235.054

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2 Thành cong				
AF.26124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	964.861	235.054
AF.26125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	964.861	235.054
AF.26126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	964.861	235.054
AF.26127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	964.861	235.054
AF.26128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	964.861	235.054
AF.26129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	964.861	235.054

AF.26200 BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt, đa giác đá 1x2				
AF.26211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	595.654	232.727
AF.26212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	595.654	232.727
AF.26213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	595.654	232.727
AF.26214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	595.654	232.727
AF.26215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	595.654	232.727
AF.26216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	595.654	232.727
AF.26217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	595.654	232.727
AF.26218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	595.654	232.727
AF.26219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	595.654	232.727

AF.27000 BÊ TÔNG TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trượt lồng thang máy đá 1x2				
AF.27111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	710.723	396.625
AF.27112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	710.723	396.625
AF.27113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	710.723	396.625
AF.27114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	710.723	396.625
AF.27115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	710.723	396.625
AF.27116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	710.723	396.625
AF.27117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	710.723	396.625
AF.27118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	710.723	396.625
AF.27119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	710.723	396.625

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trượt silô đá 1x2				
AF.27211	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	510.331	380.039
AF.27212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	510.331	380.039
AF.27213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	510.331	380.039
AF.27214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	510.331	380.039
AF.27215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	510.331	380.039
AF.27216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	510.331	380.039
AF.27217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	510.331	380.039
AF.27218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	510.331	380.039
AF.27219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	510.331	380.039
	Bê tông trượt ống khói đá 1x2				
AF.27311	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	911.114	458.377
AF.27312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	911.114	458.377
AF.27313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	911.114	458.377
AF.27314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	911.114	458.377
AF.27315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	911.114	458.377
AF.27316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	911.114	458.377
AF.27317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	911.114	458.377
AF.27318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	911.114	458.377
AF.27319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	911.114	458.377

AF.30000 ĐỔ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt và di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.31100 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm				
AF.31111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	123.798	99.427
AF.31112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	123.798	99.427
AF.31113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	123.798	99.427
AF.31114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	123.798	99.427
AF.31115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	123.798	99.427
AF.31116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	123.798	99.427
AF.31117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	123.798	99.427
AF.31118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	123.798	99.427
AF.31119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	123.798	99.427

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng >250cm				
AF.31121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.033.479	177.819	99.427
AF.31122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.109.864	177.819	99.427
AF.31123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.186.563	177.819	99.427
AF.31124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.262.559	177.819	99.427
AF.31125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.326.999	177.819	99.427
AF.31126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.384.026	177.819	99.427
AF.31127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.445.996	177.819	99.427
AF.31128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.705	177.819	99.427
AF.31129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.406	177.819	99.427

AF.31200 BÊ TÔNG NỀN

AF.31300 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền đá 1x2				
AF.31211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	90.035	99.076
AF.31212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	90.035	99.076
AF.31213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	90.035	99.076
AF.31214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	90.035	99.076
AF.31215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	90.035	99.076
AF.31216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	90.035	99.076
AF.31217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	90.035	99.076
AF.31218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	90.035	99.076
AF.31219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	90.035	99.076
	Bê tông bệ máy đá 1x2				
AF.31321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	240.843	99.427
AF.31322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	240.843	99.427
AF.31323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	240.843	99.427
AF.31324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	240.843	99.427
AF.31325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	240.843	99.427
AF.31326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	240.843	99.427
AF.31327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	240.843	99.427
AF.31328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	240.843	99.427
AF.31329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	240.843	99.427

AF.31310 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu				
AF.31311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	182.142	99.427
AF.31312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	182.142	99.427
AF.31313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	182.142	99.427
AF.31314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	182.142	99.427
AF.31315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	182.142	99.427
AF.31316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	182.142	99.427
AF.31317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	182.142	99.427
AF.31318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	182.142	99.427
AF.31319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	182.142	99.427

AF.32000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.32100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.32111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	408.589	124.430
AF.32112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	408.589	124.430
AF.32113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	408.589	124.430
AF.32114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	408.589	124.430
AF.32115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	408.589	124.430
AF.32116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	408.589	124.430
AF.32117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	408.589	124.430
AF.32118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	408.589	124.430
AF.32119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	408.589	124.430
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.32121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	553.811	124.430
AF.32122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	553.811	124.430
AF.32123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	553.811	124.430
AF.32124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	553.811	124.430
AF.32125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	553.811	124.430
AF.32126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	553.811	124.430
AF.32127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	553.811	124.430
AF.32128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	553.811	124.430
AF.32129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	553.811	124.430

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.32131	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	364.284	124.430
AF.32132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	364.284	124.430
AF.32133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	364.284	124.430
AF.32134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	364.284	124.430
AF.32135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	364.284	124.430
AF.32136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	364.284	124.430
AF.32137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	364.284	124.430
AF.32138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	364.284	124.430
AF.32139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	364.284	124.430
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.32141	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	507.044	124.430
AF.32142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	507.044	124.430
AF.32143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	507.044	124.430
AF.32144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	507.044	124.430
AF.32145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	507.044	124.430
AF.32146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	507.044	124.430
AF.32147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	507.044	124.430
AF.32148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	507.044	124.430
AF.32149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	507.044	124.430

AF.32200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤6m				
AF.32211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	558.733	124.430
AF.32212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	558.733	124.430
AF.32213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	558.733	124.430
AF.32214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	558.733	124.430
AF.32215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	558.733	124.430
AF.32216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	558.733	124.430
AF.32217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	558.733	124.430
AF.32218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	558.733	124.430
AF.32219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	558.733	124.430

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤28m				
AF.32221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	657.188	124.430
AF.32222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	657.188	124.430
AF.32223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	657.188	124.430
AF.32224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	657.188	124.430
AF.32225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	657.188	124.430
AF.32226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	657.188	124.430
AF.32227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	657.188	124.430
AF.32228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	657.188	124.430
AF.32229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	657.188	124.430
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤6m				
AF.32231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	487.353	129.925
AF.32232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	487.353	129.925
AF.32233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	487.353	129.925
AF.32234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	487.353	129.925
AF.32235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	487.353	129.925
AF.32236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	487.353	129.925
AF.32237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	487.353	129.925
AF.32238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	487.353	129.925
AF.32239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	487.353	129.925
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤28m				
AF.32241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	573.502	129.925
AF.32242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	573.502	129.925
AF.32243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	573.502	129.925
AF.32244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	573.502	129.925
AF.32245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	573.502	129.925
AF.32246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	573.502	129.925
AF.32247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	573.502	129.925
AF.32248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	573.502	129.925
AF.32249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	573.502	129.925

AF.32300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái đá 1x2				
AF.32311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	408.589	124.430
AF.32312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	408.589	124.430
AF.32313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	408.589	124.430
AF.32314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	408.589	124.430
AF.32315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	408.589	124.430
AF.32316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	408.589	124.430
AF.32317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	408.589	124.430
AF.32318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	408.589	124.430
AF.32319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	408.589	124.430

AF.33000 BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.33111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	381.514	187.261
AF.33112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	381.514	187.261
AF.33113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	381.514	187.261
AF.33114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	381.514	187.261
AF.33115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	381.514	187.261
AF.33116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	381.514	187.261
AF.33117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	381.514	187.261
AF.33118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	381.514	187.261
AF.33119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	381.514	187.261
	Dưới nước				
AF.33121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	487.353	475.978
AF.33122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	487.353	475.978
AF.33123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	487.353	475.978
AF.33124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	487.353	475.978
AF.33125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	487.353	475.978
AF.33126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	487.353	475.978
AF.33127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	487.353	475.978
AF.33128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	487.353	475.978
AF.33129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	487.353	475.978

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.33211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	578.424	222.029
AF.33212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	578.424	222.029
AF.33213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	578.424	222.029
AF.33214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	578.424	222.029
AF.33215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	578.424	222.029
AF.33216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	578.424	222.029
AF.33217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	578.424	222.029
AF.33218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	578.424	222.029
AF.33219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	578.424	222.029
	Dưới nước				
AF.33221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	654.727	625.649
AF.33222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	654.727	625.649
AF.33223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	654.727	625.649
AF.33224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	654.727	625.649
AF.33225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	654.727	625.649
AF.33226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	654.727	625.649
AF.33227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	654.727	625.649
AF.33228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	654.727	625.649
AF.33229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	654.727	625.649

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẨY, ĐÚC HẪNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu, đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h, đá 1x2				
	Dầm đúc đẩy				
AF.33311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.023.446	1.191.308	225.507
AF.33312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.099.088	1.191.308	225.507
AF.33313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.175.043	1.191.308	225.507
AF.33314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.250.301	1.191.308	225.507
AF.33315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.314.115	1.191.308	225.507
AF.33316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.370.588	1.191.308	225.507
AF.33317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.957	1.191.308	225.507
AF.33318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.960	1.191.308	225.507
AF.33319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.645	1.191.308	225.507

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu, đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h, đá 1x2				
	Dầm đúc hẫng trên cạn				
AF.33321	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	1.622.049	239.439
AF.33322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	1.622.049	239.439
AF.33323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	1.622.049	239.439
AF.33324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	1.622.049	239.439
AF.33325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	1.622.049	239.439
AF.33326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	1.622.049	239.439
AF.33327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	1.622.049	239.439
AF.33328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	1.622.049	239.439
AF.33329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	1.622.049	239.439
	Dầm đúc hẫng dưới nước				
AF.33331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	2.006.025	641.685
AF.33332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	2.006.025	641.685
AF.33333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	2.006.025	641.685
AF.33334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	2.006.025	641.685
AF.33335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	2.006.025	641.685
AF.33336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	2.006.025	641.685
AF.33337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	2.006.025	641.685
AF.33338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	2.006.025	641.685
AF.33339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	2.006.025	641.685

Ghi chú: Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá.

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm hộp cầu đá 1x2				
AF.33411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	1.238.074	239.439
AF.33412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	1.238.074	239.439
AF.33413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	1.238.074	239.439
AF.33414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	1.238.074	239.439
AF.33415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	1.238.074	239.439
AF.33416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	1.238.074	239.439
AF.33417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	1.238.074	239.439
AF.33418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	1.238.074	239.439
AF.33419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	1.238.074	239.439

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm bản cầu đá 1x2				
AF.33421	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.023.446	957.477	239.439
AF.33422	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.099.088	957.477	239.439
AF.33423	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.175.043	957.477	239.439
AF.33424	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.250.301	957.477	239.439
AF.33425	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.314.115	957.477	239.439
AF.33426	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.370.588	957.477	239.439
AF.33427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.957	957.477	239.439
AF.33428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.960	957.477	239.439
AF.33429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.645	957.477	239.439

AF.34100 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cầu cảng đá 1x2				
	Bê tông mối nối bản dầm dọc				
AF.34111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	258.445	202.675
AF.34112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	258.445	202.675
AF.34113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	258.445	202.675
AF.34114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	258.445	202.675
AF.34115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	258.445	202.675
AF.34116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	258.445	202.675
AF.34117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	258.445	202.675
AF.34118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	258.445	202.675
AF.34119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	258.445	202.675
	Bê tông dầm				
AF.34121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	273.213	202.675
AF.34122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	273.213	202.675
AF.34123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	273.213	202.675
AF.34124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	273.213	202.675
AF.34125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	273.213	202.675
AF.34126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	273.213	202.675
AF.34127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	273.213	202.675
AF.34128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	273.213	202.675
AF.34129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	273.213	202.675

AF.34200 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương đá 1x2				
AF.34211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	332.286	124.430
AF.34212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	332.286	124.430
AF.34213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	332.286	124.430
AF.34214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	332.286	124.430
AF.34215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	332.286	124.430
AF.34216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	332.286	124.430
AF.34217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	332.286	124.430
AF.34218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	332.286	124.430
AF.34219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	332.286	124.430

AF.35000 BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ. Đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi trên cạn, đá 1x2				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.35111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.103.716	204.295	423.522
AF.35112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.185.291	204.295	423.522
AF.35113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.267.204	204.295	423.522
AF.35114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.348.364	204.295	423.522
AF.35115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.417.183	204.295	423.522
AF.35116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.478.086	204.295	423.522
AF.35117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.544.268	204.295	423.522
AF.35118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.621.918	204.295	423.522
AF.35119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.733.734	204.295	423.522
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.35121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.103.716	172.297	251.969
AF.35122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.185.291	172.297	251.969
AF.35123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.267.204	172.297	251.969
AF.35124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.348.364	172.297	251.969
AF.35125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.417.183	172.297	251.969
AF.35126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.478.086	172.297	251.969
AF.35127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.544.268	172.297	251.969
AF.35128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.621.918	172.297	251.969
AF.35129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.733.734	172.297	251.969

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi dưới nước, đá 1x2				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.35211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.109.153	243.677	858.718
AF.35212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.191.130	243.677	858.718
AF.35213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.273.446	243.677	858.718
AF.35214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.355.006	243.677	858.718
AF.35215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.424.164	243.677	858.718
AF.35216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.485.367	243.677	858.718
AF.35217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.551.875	243.677	858.718
AF.35218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.629.908	243.677	858.718
AF.35219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.742.275	243.677	858.718
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.35221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.109.153	206.756	572.413
AF.35222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.191.130	206.756	572.413
AF.35223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.273.446	206.756	572.413
AF.35224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.355.006	206.756	572.413
AF.35225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.424.164	206.756	572.413
AF.35226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.485.367	206.756	572.413
AF.35227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.551.875	206.756	572.413
AF.35228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.629.908	206.756	572.413
AF.35229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.742.275	206.756	572.413
	Bê tông cọc, tường Barrette đá 1x2				
AF.35311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.109.153	177.219	246.608
AF.35312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.191.130	177.219	246.608
AF.35313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.273.446	177.219	246.608
AF.35314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.355.006	177.219	246.608
AF.35315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.424.164	177.219	246.608
AF.35316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.485.367	177.219	246.608
AF.35317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.551.875	177.219	246.608
AF.35318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.629.908	177.219	246.608
AF.35319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.742.275	177.219	246.608

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.36000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM

VỮA BÊ TÔNG TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bịt đầu đốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).

AF.36110 BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông toàn tiết diện hầm ngang đá 1x2				
AF.36111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.118.320	726.107	304.802
AF.36112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.195.081	726.107	304.802
AF.36113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.272.158	726.107	304.802
AF.36114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.348.528	726.107	304.802
AF.36115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.413.285	726.107	304.802
AF.36116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.470.593	726.107	304.802
AF.36117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.532.869	726.107	304.802
AF.36118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.605.936	726.107	304.802
AF.36119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.711.153	726.107	304.802

AF.36120 BÊ TÔNG NỀN HẦM NGANG

AF.36130 BÊ TÔNG TƯỜNG HẦM NGANG

AF.36140 BÊ TÔNG VÒM HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền hầm ngang đá 1x2				
AF.36121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.101.128	228.908	188.842
AF.36122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.176.770	228.908	188.842
AF.36123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.252.725	228.908	188.842
AF.36124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.327.983	228.908	188.842
AF.36125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.391.797	228.908	188.842
AF.36126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.448.270	228.908	188.842
AF.36127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.509.639	228.908	188.842
AF.36128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.581.642	228.908	188.842
AF.36129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.685.327	228.908	188.842

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường hầm ngang đá 1x2				
AF.36131	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.121.740	494.737	255.058
AF.36132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.198.501	494.737	255.058
AF.36133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.275.578	494.737	255.058
AF.36134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.351.948	494.737	255.058
AF.36135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.416.705	494.737	255.058
AF.36136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.474.013	494.737	255.058
AF.36137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.536.289	494.737	255.058
AF.36138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.609.356	494.737	255.058
AF.36139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.714.573	494.737	255.058
	Bê tông vòm hầm ngang đá 1x2				
AF.36141	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.117.713	824.562	350.784
AF.36142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.194.474	824.562	350.784
AF.36143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.271.551	824.562	350.784
AF.36144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.347.921	824.562	350.784
AF.36145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.412.678	824.562	350.784
AF.36146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.469.986	824.562	350.784
AF.36147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.532.262	824.562	350.784
AF.36148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.605.329	824.562	350.784
AF.36149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.710.546	824.562	350.784

AF.36200 BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG

AF.36300 BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG

AF.36400 BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hầm đứng đá 1x2				
AF.36211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.029.858	903.326	226.082
AF.36212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.105.866	903.326	226.082
AF.36213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.182.188	903.326	226.082
AF.36214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.257.809	903.326	226.082
AF.36215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.321.931	903.326	226.082
AF.36216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.378.678	903.326	226.082
AF.36217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.440.343	903.326	226.082
AF.36218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.693	903.326	226.082
AF.36219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.616.879	903.326	226.082

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hầm nghiêng đá 1x2				
AF.36311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.111.763	1.048.548	248.615
AF.36312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.188.523	1.048.548	248.615
AF.36313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.265.601	1.048.548	248.615
AF.36314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.341.971	1.048.548	248.615
AF.36315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.406.728	1.048.548	248.615
AF.36316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.464.036	1.048.548	248.615
AF.36317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.526.311	1.048.548	248.615
AF.36318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.599.378	1.048.548	248.615
AF.36319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.704.595	1.048.548	248.615
	Bê tông nút hầm đá 1x2				
AF.36411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.126.875	494.737	237.200
AF.36412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.203.636	494.737	237.200
AF.36413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.280.713	494.737	237.200
AF.36414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.357.083	494.737	237.200
AF.36415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.421.840	494.737	237.200
AF.36416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.479.148	494.737	237.200
AF.36417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.541.424	494.737	237.200
AF.36418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.614.491	494.737	237.200
AF.36419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.719.708	494.737	237.200

AF.36500 BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột, đá 1x2				
AF.36511	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.038.570	777.796	217.367
AF.36512	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.115.331	777.796	217.367
AF.36513	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.192.409	777.796	217.367
AF.36514	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.268.778	777.796	217.367
AF.36515	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.333.535	777.796	217.367
AF.36516	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.390.843	777.796	217.367
AF.36517	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.453.119	777.796	217.367
AF.36518	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.526.186	777.796	217.367
AF.36519	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.631.403	777.796	217.367
	Bê tông dầm, đá 1x2				
AF.36521	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.121.740	642.420	255.058
AF.36522	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.198.501	642.420	255.058
AF.36523	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.275.578	642.420	255.058
AF.36524	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.351.948	642.420	255.058

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm, đá 1x2				
AF.36525	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.416.705	642.420	255.058
AF.36526	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.474.013	642.420	255.058
AF.36527	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.536.289	642.420	255.058
AF.36528	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.609.356	642.420	255.058
AF.36529	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.714.573	642.420	255.058
	Bê tông sàn, đá 1x2				
AF.36531	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.078.401	765.489	271.400
AF.36532	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.155.161	765.489	271.400
AF.36533	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.232.239	765.489	271.400
AF.36534	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.308.609	765.489	271.400
AF.36535	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.373.366	765.489	271.400
AF.36536	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.430.674	765.489	271.400
AF.36537	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.492.949	765.489	271.400
AF.36538	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.566.016	765.489	271.400
AF.36539	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	765.489	271.400

AF.36500 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2				
AF.36541	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.123.807	708.877	240.045
AF.36542	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.200.567	708.877	240.045
AF.36543	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.277.645	708.877	240.045
AF.36544	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.354.015	708.877	240.045
AF.36545	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.418.772	708.877	240.045
AF.36546	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.476.080	708.877	240.045
AF.36547	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.538.355	708.877	240.045
AF.36548	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.611.422	708.877	240.045
AF.36549	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.716.639	708.877	240.045
	Bê tông buồng xoắn, ống hút, đá 1x2				
AF.36551	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.123.807	974.706	372.736
AF.36552	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.200.567	974.706	372.736
AF.36553	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.277.645	974.706	372.736
AF.36554	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.354.015	974.706	372.736
AF.36555	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.418.772	974.706	372.736
AF.36556	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.476.080	974.706	372.736
AF.36557	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.538.355	974.706	372.736
AF.36558	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.611.422	974.706	372.736
AF.36559	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.716.639	974.706	372.736

AF.36500 BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút, đá 1x2				
AF.36561	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.069.117	2.298.929	191.999
AF.36562	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.148.135	2.298.929	191.999
AF.36563	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.227.479	2.298.929	191.999
AF.36564	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.306.095	2.298.929	191.999
AF.36565	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.372.757	2.298.929	191.999
AF.36566	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.431.751	2.298.929	191.999
AF.36567	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.495.858	2.298.929	191.999
AF.36568	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.571.074	2.298.929	191.999
AF.36569	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.679.385	2.298.929	191.999

AF.37100 BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.37111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.038.570	322.441	82.600
AF.37112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.115.331	322.441	82.600
AF.37113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.192.409	322.441	82.600
AF.37114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.268.778	322.441	82.600
AF.37115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.333.535	322.441	82.600
AF.37116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.390.843	322.441	82.600
AF.37117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.453.119	322.441	82.600
AF.37118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.526.186	322.441	82.600
AF.37119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.631.403	322.441	82.600
	Dưới nước				
AF.37121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.038.570	359.361	157.387
AF.37122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.115.331	359.361	157.387
AF.37123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.192.409	359.361	157.387
AF.37124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.268.778	359.361	157.387
AF.37125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.333.535	359.361	157.387
AF.37126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.390.843	359.361	157.387
AF.37127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.453.119	359.361	157.387
AF.37128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.526.186	359.361	157.387
AF.37129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.631.403	359.361	157.387

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37200 BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đổ vữa xi măng. Xếp đá hộc, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc				
	Khung vây trên cạn				
AF.37211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	613.895	452.894	172.617
AF.37212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	654.089	452.894	172.617
AF.37213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	690.013	452.894	172.617
AF.37214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	727.002	452.894	172.617
AF.37215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	760.824	452.894	172.617
AF.37216	- Vữa xi măng mác 150	m^3	793.109	452.894	172.617
	Khung vây dưới nước				
AF.37221	- Vữa xi măng mác 25	m^3	613.895	521.813	299.252
AF.37222	- Vữa xi măng mác 50	m^3	654.089	521.813	299.252
AF.37223	- Vữa xi măng mác 75	m^3	690.013	521.813	299.252
AF.37224	- Vữa xi măng mác 100	m^3	727.002	521.813	299.252
AF.37225	- Vữa xi măng mác 125	m^3	760.824	521.813	299.252
AF.37226	- Vữa xi măng mác 150	m^3	793.109	521.813	299.252

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37300 BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ, SÂN QUAY ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, sân quay đường cất hạ cánh đổ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2				
AF.37311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.463	433.203	172.124
AF.37312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.104.476	433.203	172.124
AF.37313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.180.803	433.203	172.124

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, sân quay đường cất hạ cánh đổ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2				
AF.37314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.256.430	433.203	172.124
AF.37315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.320.557	433.203	172.124
AF.37316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.307	433.203	172.124
AF.37317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.438.977	433.203	172.124
AF.37318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.511.333	433.203	172.124
AF.37319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.615.525	433.203	172.124

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác tạo nhám bằng máy san khi bê tông đạt cường độ.

AF.37400 BƠM VỮA XI MĂNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m^3	3.899.061	4.393.563	5.161.298

AF.37500 BƠM VỮA XI MĂNG LẤP ĐẦY ỐNG SIÊU ÂM CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống siêu âm, cân đong, trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi				
	Trên cạn				
AF.37511	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.137	886.097	181.973
AF.37512	- Vữa xi măng mác 50	m^3	871.090	886.097	181.973
AF.37513	- Vữa xi măng mác 75	m^3	979.196	886.097	181.973
AF.37514	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.090.506	886.097	181.973
AF.37515	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.192.287	886.097	181.973

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi				
	Dưới nước				
AF.37521	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.137	1.041.164	1.297.704
AF.37522	- Vữa xi măng mác 50	m^3	871.090	1.041.164	1.297.704
AF.37523	- Vữa xi măng mác 75	m^3	979.196	1.041.164	1.297.704
AF.37524	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.090.506	1.041.164	1.297.704
AF.37525	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.192.287	1.041.164	1.297.704

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base, đá 1x2				
AF.37711	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	223.986	99.427
AF.37712	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	223.986	99.427
AF.37713	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	223.986	99.427
AF.37714	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	223.986	99.427
AF.37715	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	223.986	99.427
AF.37716	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	223.986	99.427
AF.37717	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	223.986	99.427
AF.37718	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	223.986	99.427
AF.37719	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	223.986	99.427

AF.38200 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500				
AF.38211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	993.744	297.827	130.694
AF.38212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.062.218	297.827	130.694
AF.38213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.132.069	297.827	130.694
AF.38214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.199.703	297.827	130.694

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500				
AF.38215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.293.380	297.827	130.694
AF.38216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.361.750	297.827	130.694
AF.38217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.438.977	297.827	130.694
AF.38218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.511.333	297.827	130.694
AF.38219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.615.525	297.827	130.694

AF.39110 BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt. Rải vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vữa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường				
AF.39111	- Chiều dày lớp rải 12cm	100m^2	15.980.544	580.886	845.972
AF.39112	- Chiều dày lớp rải 14cm	100m^2	18.643.968	671.957	958.179
AF.39113	- Chiều dày lớp rải 16cm	100m^2	21.307.392	827.024	1.051.091
AF.39114	- Chiều dày lớp rải 18cm	100m^2	23.970.816	982.091	1.144.003
AF.39115	- Chiều dày lớp rải 20cm	100m^2	26.634.240	1.090.391	1.051.567
AF.39116	- Chiều dày lớp rải 22cm	100m^2	29.297.664	1.201.153	1.154.646

AF.40000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

- Công tác bê tông thủy công được tính cho trường hợp đổ bê tông bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng từng loại kết cấu bê tông thủy công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mố đỡ, mố néo đường ống áp lực được tính chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thuỷ công đã bao gồm công tác đánh xờm mặt đứng và xử lí phần bề mặt nằm ngang (gồm cả hộc kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m^3 bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.41110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.41120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.41130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.41111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	979.058	65.275	77.576
AF.41112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.520	65.275	77.576
AF.41113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.115.339	65.275	77.576
AF.41114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.181.973	65.275	77.576
AF.41115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.274.266	65.275	77.576
AF.41116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.341.626	65.275	77.576
AF.41117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.711	65.275	77.576
AF.41118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.488.998	65.275	77.576
AF.41119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.651	65.275	77.576
	Bê tông bản đáy				
AF.41121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	153.059	82.913
AF.41122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	153.059	82.913
AF.41123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	153.059	82.913
AF.41124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	153.059	82.913
AF.41125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	153.059	82.913
AF.41126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	153.059	82.913
AF.41127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	153.059	82.913
AF.41128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	153.059	82.913
AF.41129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	153.059	82.913
	Bê tông nền				
AF.41131	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	99.038	77.228
AF.41132	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	99.038	77.228
AF.41133	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	99.038	77.228
AF.41134	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	99.038	77.228
AF.41135	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	99.038	77.228
AF.41136	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	99.038	77.228
AF.41137	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	99.038	77.228
AF.41138	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	99.038	77.228
AF.41139	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	99.038	77.228

AF.41200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	435.664	121.009
AF.41212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	435.664	121.009
AF.41213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	435.664	121.009
AF.41214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	435.664	121.009
AF.41215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	435.664	121.009
AF.41216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	435.664	121.009
AF.41217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	435.664	121.009
AF.41218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	435.664	121.009
AF.41219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	435.664	121.009
	Chiều dày ≤1m				
AF.41221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	396.282	121.009
AF.41222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	396.282	121.009
AF.41223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	396.282	121.009
AF.41224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	396.282	121.009
AF.41225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	396.282	121.009
AF.41226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	396.282	121.009
AF.41227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	396.282	121.009
AF.41228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	396.282	121.009
AF.41229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	396.282	121.009
	Chiều dày ≤2m				
AF.41231	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	354.439	115.672
AF.41232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	354.439	115.672
AF.41233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	354.439	115.672
AF.41234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	354.439	115.672
AF.41235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	354.439	115.672
AF.41236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	354.439	115.672
AF.41237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	354.439	115.672
AF.41238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	354.439	115.672
AF.41239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	354.439	115.672

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Chiều dày ≤3m				
AF.41241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	319.979	115.672
AF.41242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	319.979	115.672
AF.41243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	319.979	115.672
AF.41244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	319.979	115.672
AF.41245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	319.979	115.672
AF.41246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	319.979	115.672
AF.41247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	319.979	115.672
AF.41248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	319.979	115.672
AF.41249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	319.979	115.672
	Chiều dày ≤5m				
AF.41251	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	287.981	107.667
AF.41252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	287.981	107.667
AF.41253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	287.981	107.667
AF.41254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	287.981	107.667
AF.41255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	287.981	107.667
AF.41256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	287.981	107.667
AF.41257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	287.981	107.667
AF.41258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	287.981	107.667
AF.41259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	287.981	107.667
	Chiều dày >5m				
AF.41261	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	258.445	102.331
AF.41262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	258.445	102.331
AF.41263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	258.445	102.331
AF.41264	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	258.445	102.331
AF.41265	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	258.445	102.331
AF.41266	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	258.445	102.331
AF.41267	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	258.445	102.331
AF.41268	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	258.445	102.331
AF.41269	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	258.445	102.331

AF.41300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	467.662	121.009
AF.41312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	467.662	121.009
AF.41313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	467.662	121.009
AF.41314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	467.662	121.009
AF.41315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	467.662	121.009
AF.41316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	467.662	121.009
AF.41317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	467.662	121.009
AF.41318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	467.662	121.009
AF.41319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	467.662	121.009
	Chiều dày ≤1m				
AF.41321	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	420.896	121.009
AF.41322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	420.896	121.009
AF.41323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	420.896	121.009
AF.41324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	420.896	121.009
AF.41325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	420.896	121.009
AF.41326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	420.896	121.009
AF.41327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	420.896	121.009
AF.41328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	420.896	121.009
AF.41329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	420.896	121.009
	Chiều dày ≤2m				
AF.41331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	379.053	115.672
AF.41332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	379.053	115.672
AF.41333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	379.053	115.672
AF.41334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	379.053	115.672
AF.41335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	379.053	115.672
AF.41336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	379.053	115.672
AF.41337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	379.053	115.672
AF.41338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	379.053	115.672
AF.41339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	379.053	115.672
	Chiều dày >2m				
AF.41341	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	342.132	115.672
AF.41342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	342.132	115.672
AF.41343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	342.132	115.672
AF.41344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	342.132	115.672
AF.41345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	342.132	115.672
AF.41346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	342.132	115.672
AF.41347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	342.132	115.672
AF.41348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	342.132	115.672
AF.41349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	342.132	115.672

AF.41400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	349.516	115.672
AF.41412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	349.516	115.672
AF.41413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	349.516	115.672
AF.41414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	349.516	115.672
AF.41415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	349.516	115.672
AF.41416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	349.516	115.672
AF.41417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	349.516	115.672
AF.41418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	349.516	115.672
AF.41419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	349.516	115.672
	Chiều dày ≤1m				
AF.41421	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	315.057	115.672
AF.41422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	315.057	115.672
AF.41423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	315.057	115.672
AF.41424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	315.057	115.672
AF.41425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	315.057	115.672
AF.41426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	315.057	115.672
AF.41427	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	315.057	115.672
AF.41428	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	315.057	115.672
AF.41429	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	315.057	115.672
	Chiều dày ≤2m				
AF.41431	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	285.520	107.667
AF.41432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	285.520	107.667
AF.41433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	285.520	107.667
AF.41434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	285.520	107.667
AF.41435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	285.520	107.667
AF.41436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	285.520	107.667
AF.41437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	285.520	107.667
AF.41438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	285.520	107.667
AF.41439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	285.520	107.667
	Chiều dày >2m				
AF.41441	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	255.984	107.667
AF.41442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	255.984	107.667
AF.41443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	255.984	107.667
AF.41444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	255.984	107.667
AF.41445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	255.984	107.667
AF.41446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	255.984	107.667
AF.41447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	255.984	107.667
AF.41448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	255.984	107.667
AF.41449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	255.984	107.667

AF.41510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.41520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.41530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.41540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.41511	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	125.530	82.913
AF.41512	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	125.530	82.913
AF.41513	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	125.530	82.913
AF.41514	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	125.530	82.913
AF.41515	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	125.530	82.913
AF.41516	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	125.530	82.913
AF.41517	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	125.530	82.913
AF.41518	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	125.530	82.913
AF.41519	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	125.530	82.913
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.41521	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	516.890	108.744
AF.41522	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	516.890	108.744
AF.41523	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	516.890	108.744
AF.41524	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	516.890	108.744
AF.41525	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	516.890	108.744
AF.41526	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	516.890	108.744
AF.41527	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	516.890	108.744
AF.41528	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	516.890	108.744
AF.41529	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	516.890	108.744
	Bê tông mũi phóng				
AF.41531	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	270.752	82.913
AF.41532	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	270.752	82.913
AF.41533	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	270.752	82.913
AF.41534	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	270.752	82.913
AF.41535	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	270.752	82.913
AF.41536	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	270.752	82.913
AF.41537	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	270.752	82.913
AF.41538	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	270.752	82.913
AF.41539	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	270.752	82.913

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông dốc nước				
AF.41541	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	226.447	82.913
AF.41542	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	226.447	82.913
AF.41543	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	226.447	82.913
AF.41544	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	226.447	82.913
AF.41545	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	226.447	82.913
AF.41546	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	226.447	82.913
AF.41547	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	226.447	82.913
AF.41548	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	226.447	82.913
AF.41549	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	226.447	82.913

AF.41600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp điều áp, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông tháp điều áp				
	Chiều cao ≤25m				
AF.41611	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	681.802	121.009
AF.41612	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	681.802	121.009
AF.41613	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	681.802	121.009
AF.41614	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	681.802	121.009
AF.41615	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	681.802	121.009
AF.41616	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	681.802	121.009
AF.41617	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	681.802	121.009
AF.41618	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	681.802	121.009
AF.41619	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	681.802	121.009
	Chiều cao >25m				
AF.41621	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	763.028	129.013
AF.41622	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	763.028	129.013
AF.41623	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	763.028	129.013
AF.41624	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	763.028	129.013
AF.41625	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	763.028	129.013
AF.41626	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	763.028	129.013
AF.41627	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	763.028	129.013
AF.41628	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	763.028	129.013
AF.41629	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	763.028	129.013

AF.41710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông mố đỡ, mố neo đường ống áp lực				
AF.41711	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	317.518	129.013
AF.41712	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	317.518	129.013
AF.41713	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	317.518	129.013
AF.41714	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	317.518	129.013
AF.41715	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	317.518	129.013
AF.41716	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	317.518	129.013
AF.41717	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	317.518	129.013
AF.41718	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	317.518	129.013
AF.41719	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	317.518	129.013

AF.41720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.41730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.41740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.41721	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	391.359	115.672
AF.41722	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	391.359	115.672
AF.41723	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	391.359	115.672
AF.41724	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	391.359	115.672
AF.41725	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	391.359	115.672
AF.41726	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	391.359	115.672
AF.41727	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	391.359	115.672
AF.41728	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	391.359	115.672
AF.41729	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	391.359	115.672
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.41731	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	386.437	107.667
AF.41732	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	386.437	107.667
AF.41733	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	386.437	107.667
AF.41734	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	386.437	107.667
AF.41735	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	386.437	107.667
AF.41736	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	386.437	107.667
AF.41737	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	386.437	107.667
AF.41738	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	386.437	107.667
AF.41739	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	386.437	107.667

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông mái kênh, mái hố xói				
AF.41741	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	332.286	115.672
AF.41742	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	332.286	115.672
AF.41743	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	332.286	115.672
AF.41744	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	332.286	115.672
AF.41745	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	332.286	115.672
AF.41746	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	332.286	115.672
AF.41747	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	332.286	115.672
AF.41748	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	332.286	115.672
AF.41749	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	332.286	115.672

AF.41750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.41760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông buồng xoắn				
AF.41751	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	470.124	107.667
AF.41752	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	470.124	107.667
AF.41753	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	470.124	107.667
AF.41754	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	470.124	107.667
AF.41755	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	470.124	107.667
AF.41756	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	470.124	107.667
AF.41757	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	470.124	107.667
AF.41758	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	470.124	107.667
AF.41759	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	470.124	107.667
	Bê tông ống hút				
AF.41761	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	415.973	107.667
AF.41762	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	415.973	107.667
AF.41763	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	415.973	107.667
AF.41764	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	415.973	107.667
AF.41765	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	415.973	107.667
AF.41766	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	415.973	107.667
AF.41767	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	415.973	107.667
AF.41768	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	415.973	107.667
AF.41769	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	415.973	107.667

AF.41770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.41771	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	253.522	115.672
AF.41772	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	253.522	115.672
AF.41773	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	253.522	115.672
AF.41774	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	253.522	115.672
AF.41775	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	253.522	115.672
AF.41776	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	253.522	115.672
AF.41777	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	253.522	115.672
AF.41778	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	253.522	115.672
AF.41779	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	253.522	115.672

AF.41800 BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥80MM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông cốt liệu lớn D_{max} ≥80mm				
AF.41811	- Vữa bê tông mác 150	m^3	957.580	135.376	156.581
AF.41812	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.017.097	135.376	156.581
AF.41813	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.079.807	135.376	156.581
AF.41814	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.138.708	135.376	156.581
AF.41815	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.201.868	135.376	156.581
AF.41816	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.283.099	135.376	156.581
AF.41817	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.351.630	135.376	156.581
AF.41818	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.432.319	135.376	156.581
AF.41819	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.570.794	135.376	156.581

AF.41900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)				
AF.41911	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	1.722.966	138.147
AF.41912	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	1.722.966	138.147
AF.41913	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	1.722.966	138.147

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)				
AF.41914	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	1.722.966	138.147
AF.41915	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	1.722.966	138.147
AF.41916	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	1.722.966	138.147
AF.41917	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	1.722.966	138.147
AF.41918	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	1.722.966	138.147
AF.41919	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	1.722.966	138.147

AF.42000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN
AF.42110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.42120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.42130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.42111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	962.095	65.275	70.088
AF.42112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.026.314	65.275	70.088
AF.42113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.089.777	65.275	70.088
AF.42114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.151.883	65.275	70.088
AF.42115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.239.421	65.275	70.088
AF.42116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.304.175	65.275	70.088
AF.42117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.374.550	65.275	70.088
AF.42118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.440.823	65.275	70.088
AF.42119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.380	65.275	70.088
	Bê tông bản đáy				
AF.42121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	153.059	76.205
AF.42122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	153.059	76.205
AF.42123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	153.059	76.205
AF.42124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	153.059	76.205
AF.42125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	153.059	76.205
AF.42126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	153.059	76.205
AF.42127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	153.059	76.205
AF.42128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	153.059	76.205
AF.42129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	153.059	76.205

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông nền				
AF.42131	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	99.038	69.741
AF.42132	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	99.038	69.741
AF.42133	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	99.038	69.741
AF.42134	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	99.038	69.741
AF.42135	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	99.038	69.741
AF.42136	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	99.038	69.741
AF.42137	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	99.038	69.741
AF.42138	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	99.038	69.741
AF.42139	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	99.038	69.741

AF.42200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.42211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	435.664	116.253
AF.42212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	435.664	116.253
AF.42213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	435.664	116.253
AF.42214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	435.664	116.253
AF.42215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	435.664	116.253
AF.42216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	435.664	116.253
AF.42217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	435.664	116.253
AF.42218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	435.664	116.253
AF.42219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	435.664	116.253
	Chiều dày ≤1m				
AF.42221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	396.282	116.253
AF.42222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	396.282	116.253
AF.42223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	396.282	116.253
AF.42224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	396.282	116.253
AF.42225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	396.282	116.253
AF.42226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	396.282	116.253
AF.42227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	396.282	116.253
AF.42228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	396.282	116.253
AF.42229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	396.282	116.253

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều dày ≤2m				
AF.42231	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	354.439	110.136
AF.42232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	354.439	110.136
AF.42233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	354.439	110.136
AF.42234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	354.439	110.136
AF.42235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	354.439	110.136
AF.42236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	354.439	110.136
AF.42237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	354.439	110.136
AF.42238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	354.439	110.136
AF.42239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	354.439	110.136
	Chiều dày ≤3m				
AF.42241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	319.979	110.136
AF.42242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	319.979	110.136
AF.42243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	319.979	110.136
AF.42244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	319.979	110.136
AF.42245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	319.979	110.136
AF.42246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	319.979	110.136
AF.42247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	319.979	110.136
AF.42248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	319.979	110.136
AF.42249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	319.979	110.136
	Chiều dày ≤5m				
AF.42251	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	287.981	100.960
AF.42252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	287.981	100.960
AF.42253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	287.981	100.960
AF.42254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	287.981	100.960
AF.42255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	287.981	100.960
AF.42256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	287.981	100.960
AF.42257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	287.981	100.960
AF.42258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	287.981	100.960
AF.42259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	287.981	100.960
	Chiều dày >5m				
AF.42261	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	258.445	94.843
AF.42262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	258.445	94.843
AF.42263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	258.445	94.843
AF.42264	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	258.445	94.843
AF.42265	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	258.445	94.843
AF.42266	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	258.445	94.843
AF.42267	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	258.445	94.843
AF.42268	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	258.445	94.843
AF.42269	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	258.445	94.843

AF.42300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.42311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	467.662	116.253
AF.42312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	467.662	116.253
AF.42313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	467.662	116.253
AF.42314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	467.662	116.253
AF.42315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	467.662	116.253
AF.42316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	467.662	116.253
AF.42317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	467.662	116.253
AF.42318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	467.662	116.253
AF.42319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	467.662	116.253
	Chiều dày ≤1m				
AF.42321	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	420.896	116.253
AF.42322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	420.896	116.253
AF.42323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	420.896	116.253
AF.42324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	420.896	116.253
AF.42325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	420.896	116.253
AF.42326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	420.896	116.253
AF.42327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	420.896	116.253
AF.42328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	420.896	116.253
AF.42329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	420.896	116.253
	Chiều dày ≤2m				
AF.42331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	379.053	110.136
AF.42332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	379.053	110.136
AF.42333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	379.053	110.136
AF.42334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	379.053	110.136
AF.42335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	379.053	110.136
AF.42336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	379.053	110.136
AF.42337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	379.053	110.136
AF.42338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	379.053	110.136
AF.42339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	379.053	110.136
	Chiều dày >2m				
AF.42341	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	342.132	110.136
AF.42342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	342.132	110.136
AF.42343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	342.132	110.136
AF.42344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	342.132	110.136
AF.42345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	342.132	110.136
AF.42346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	342.132	110.136
AF.42347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	342.132	110.136
AF.42348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	342.132	110.136
AF.42349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	342.132	110.136

AF.42400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.42411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	349.516	110.136
AF.42412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	349.516	110.136
AF.42413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	349.516	110.136
AF.42414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	349.516	110.136
AF.42415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	349.516	110.136
AF.42416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	349.516	110.136
AF.42417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	349.516	110.136
AF.42418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	349.516	110.136
AF.42419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	349.516	110.136
	Chiều dày ≤1m				
AF.42421	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	315.057	110.136
AF.42422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	315.057	110.136
AF.42423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	315.057	110.136
AF.42424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	315.057	110.136
AF.42425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	315.057	110.136
AF.42426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	315.057	110.136
AF.42427	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	315.057	110.136
AF.42428	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	315.057	110.136
AF.42429	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	315.057	110.136
	Chiều dày ≤2m				
AF.42431	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	285.520	100.960
AF.42432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	285.520	100.960
AF.42433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	285.520	100.960
AF.42434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	285.520	100.960
AF.42435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	285.520	100.960
AF.42436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	285.520	100.960
AF.42437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	285.520	100.960
AF.42438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	285.520	100.960
AF.42439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	285.520	100.960
	Chiều dày >2m				
AF.42441	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	255.984	100.960
AF.42442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	255.984	100.960
AF.42443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	255.984	100.960
AF.42444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	255.984	100.960
AF.42445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	255.984	100.960
AF.42446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	255.984	100.960
AF.42447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	255.984	100.960
AF.42448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	255.984	100.960
AF.42449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	255.984	100.960

AF.42510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.42520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.42530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.42540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.42511	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	125.530	76.205
AF.42512	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	125.530	76.205
AF.42513	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	125.530	76.205
AF.42514	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	125.530	76.205
AF.42515	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	125.530	76.205
AF.42516	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	125.530	76.205
AF.42517	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	125.530	76.205
AF.42518	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	125.530	76.205
AF.42519	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	125.530	76.205
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.42521	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	516.890	101.970
AF.42522	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	516.890	101.970
AF.42523	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	516.890	101.970
AF.42524	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	516.890	101.970
AF.42525	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	516.890	101.970
AF.42526	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	516.890	101.970
AF.42527	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	516.890	101.970
AF.42528	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	516.890	101.970
AF.42529	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	516.890	101.970
	Bê tông mũi phóng				
AF.42531	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	270.752	76.205
AF.42532	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	270.752	76.205
AF.42533	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	270.752	76.205
AF.42534	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	270.752	76.205
AF.42535	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	270.752	76.205
AF.42536	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	270.752	76.205
AF.42537	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	270.752	76.205
AF.42538	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	270.752	76.205
AF.42539	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	270.752	76.205
	Bê tông dốc nước				
AF.42541	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	226.447	76.205
AF.42542	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	226.447	76.205
AF.42543	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	226.447	76.205
AF.42544	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	226.447	76.205

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông dốc nước				
AF.42545	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	226.447	76.205
AF.42546	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	226.447	76.205
AF.42547	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	226.447	76.205
AF.42548	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	226.447	76.205
AF.42549	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	226.447	76.205

AF.42600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp điều áp, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều cao ≤25m				
AF.42611	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	681.802	116.253
AF.42612	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	681.802	116.253
AF.42613	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	681.802	116.253
AF.42614	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	681.802	116.253
AF.42615	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	681.802	116.253
AF.42616	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	681.802	116.253
AF.42617	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	681.802	116.253
AF.42618	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	681.802	116.253
AF.42619	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	681.802	116.253
	Chiều cao >25m				
AF.42621	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	763.028	125.428
AF.42622	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	763.028	125.428
AF.42623	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	763.028	125.428
AF.42624	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	763.028	125.428
AF.42625	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	763.028	125.428
AF.42626	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	763.028	125.428
AF.42627	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	763.028	125.428
AF.42628	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	763.028	125.428
AF.42629	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	763.028	125.428

AF.42710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.42711	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	317.518	125.428
AF.42712	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	317.518	125.428
AF.42713	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	317.518	125.428
AF.42714	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	317.518	125.428
AF.42715	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	317.518	125.428
AF.42716	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	317.518	125.428
AF.42717	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	317.518	125.428
AF.42718	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	317.518	125.428
AF.42719	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	317.518	125.428

AF.42720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.42730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.42740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.42721	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	391.359	110.136
AF.42722	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	391.359	110.136
AF.42723	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	391.359	110.136
AF.42724	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	391.359	110.136
AF.42725	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	391.359	110.136
AF.42726	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	391.359	110.136
AF.42727	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	391.359	110.136
AF.42728	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	391.359	110.136
AF.42729	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	391.359	110.136
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.42731	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	386.437	100.960
AF.42732	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	386.437	100.960
AF.42733	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	386.437	100.960
AF.42734	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	386.437	100.960
AF.42735	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	386.437	100.960
AF.42736	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	386.437	100.960

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.42737	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	386.437	100.960
AF.42738	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	386.437	100.960
AF.42739	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	386.437	100.960
	Bê tông mái kênh, mái hố xói				
AF.42741	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	332.286	110.136
AF.42742	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	332.286	110.136
AF.42743	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	332.286	110.136
AF.42744	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	332.286	110.136
AF.42745	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	332.286	110.136
AF.42746	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	332.286	110.136
AF.42747	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	332.286	110.136
AF.42748	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	332.286	110.136
AF.42749	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	332.286	110.136

AF.42750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.42760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.42751	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.429	470.124	100.960
AF.42752	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.589	470.124	100.960
AF.42753	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.160.161	470.124	100.960
AF.42754	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.460	470.124	100.960
AF.42755	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.445	470.124	100.960
AF.42756	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.499	470.124	100.960
AF.42757	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.628	470.124	100.960
AF.42758	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.766	470.124	100.960
AF.42759	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.525	470.124	100.960
	Bê tông ống hút				
AF.42761	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.429	415.973	100.960
AF.42762	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.589	415.973	100.960
AF.42763	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.160.161	415.973	100.960
AF.42764	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.460	415.973	100.960
AF.42765	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.445	415.973	100.960

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông ống hút				
AF.42766	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.499	415.973	100.960
AF.42767	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.628	415.973	100.960
AF.42768	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.766	415.973	100.960
AF.42769	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.525	415.973	100.960

AF.42770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.42771	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	253.522	110.136
AF.42772	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	253.522	110.136
AF.42773	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	253.522	110.136
AF.42774	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	253.522	110.136
AF.42775	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	253.522	110.136
AF.42776	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	253.522	110.136
AF.42777	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	253.522	110.136
AF.42778	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	253.522	110.136
AF.42779	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	253.522	110.136

AF.42800 BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥80MM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông cốt liệu lớn D_{max} ≥80mm				
AF.42811	- Vữa bê tông mác 150	m^3	957.580	135.376	149.874
AF.42812	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.017.097	135.376	149.874
AF.42813	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.079.807	135.376	149.874
AF.42814	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.138.708	135.376	149.874
AF.42815	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.201.868	135.376	149.874
AF.42816	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.283.099	135.376	149.874
AF.42817	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.351.630	135.376	149.874
AF.42818	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.432.319	135.376	149.874
AF.42819	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.570.794	135.376	149.874

AF.42900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông chèn khe (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)				
AF.42911	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	1.722.966	133.391
AF.42912	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	1.722.966	133.391
AF.42913	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	1.722.966	133.391
AF.42914	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	1.722.966	133.391
AF.42915	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	1.722.966	133.391
AF.42916	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	1.722.966	133.391
AF.42917	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	1.722.966	133.391
AF.42918	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	1.722.966	133.391
AF.42919	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	1.722.966	133.391

AF.43000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN
AF.43110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.43120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.43130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.43111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	979.058	65.275	73.824
AF.43112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.520	65.275	73.824
AF.43113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.115.339	65.275	73.824
AF.43114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.181.973	65.275	73.824
AF.43115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.274.266	65.275	73.824
AF.43116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.341.626	65.275	73.824
AF.43117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.711	65.275	73.824
AF.43118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.488.998	65.275	73.824
AF.43119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.651	65.275	73.824
	Bê tông bản đáy				
AF.43121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	153.059	81.457
AF.43122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	153.059	81.457
AF.43123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	153.059	81.457
AF.43124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	153.059	81.457
AF.43125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	153.059	81.457

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông bản đáy				
AF.43126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	153.059	81.457
AF.43127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	153.059	81.457
AF.43128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	153.059	81.457
AF.43129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	153.059	81.457
	Bê tông nền				
AF.43131	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	99.038	73.476
AF.43132	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	99.038	73.476
AF.43133	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	99.038	73.476
AF.43134	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	99.038	73.476
AF.43135	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	99.038	73.476
AF.43136	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	99.038	73.476
AF.43137	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	99.038	73.476
AF.43138	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	99.038	73.476
AF.43139	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	99.038	73.476

AF.43200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.43211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	435.664	121.478
AF.43212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	435.664	121.478
AF.43213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	435.664	121.478
AF.43214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	435.664	121.478
AF.43215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	435.664	121.478
AF.43216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	435.664	121.478
AF.43217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	435.664	121.478
AF.43218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	435.664	121.478
AF.43219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	435.664	121.478
	Chiều dày ≤1m				
AF.43221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	396.282	121.478
AF.43222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	396.282	121.478
AF.43223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	396.282	121.478
AF.43224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	396.282	121.478
AF.43225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	396.282	121.478
AF.43226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	396.282	121.478

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤1m				
AF.43227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	396.282	121.478
AF.43228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	396.282	121.478
AF.43229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	396.282	121.478
	Chiều dày ≤2m				
AF.43231	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	354.439	113.845
AF.43232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	354.439	113.845
AF.43233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	354.439	113.845
AF.43234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	354.439	113.845
AF.43235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	354.439	113.845
AF.43236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	354.439	113.845
AF.43237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	354.439	113.845
AF.43238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	354.439	113.845
AF.43239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	354.439	113.845
	Chiều dày ≤3m				
AF.43241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	319.979	113.845
AF.43242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	319.979	113.845
AF.43243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	319.979	113.845
AF.43244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	319.979	113.845
AF.43245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	319.979	113.845
AF.43246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	319.979	113.845
AF.43247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	319.979	113.845
AF.43248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	319.979	113.845
AF.43249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	319.979	113.845
	Chiều dày ≤5m				
AF.43251	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	287.981	106.212
AF.43252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	287.981	106.212
AF.43253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	287.981	106.212
AF.43254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	287.981	106.212
AF.43255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	287.981	106.212
AF.43256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	287.981	106.212
AF.43257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	287.981	106.212
AF.43258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	287.981	106.212
AF.43259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	287.981	106.212
	Chiều dày >5m				
AF.43261	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	258.445	98.579
AF.43262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	258.445	98.579
AF.43263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	258.445	98.579

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày >5m				
AF.43264	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	258.445	98.579
AF.43265	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	258.445	98.579
AF.43266	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	258.445	98.579
AF.43267	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	258.445	98.579
AF.43268	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	258.445	98.579
AF.43269	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	258.445	98.579

AF.43300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.43311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	467.662	121.478
AF.43312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	467.662	121.478
AF.43313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	467.662	121.478
AF.43314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	467.662	121.478
AF.43315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	467.662	121.478
AF.43316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	467.662	121.478
AF.43317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	467.662	121.478
AF.43318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	467.662	121.478
AF.43319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	467.662	121.478
	Chiều dày ≤1m				
AF.43321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	420.896	121.478
AF.43322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	420.896	121.478
AF.43323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	420.896	121.478
AF.43324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	420.896	121.478
AF.43325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	420.896	121.478
AF.43326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	420.896	121.478
AF.43327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	420.896	121.478
AF.43328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	420.896	121.478
AF.43329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	420.896	121.478

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤2m				
AF.43331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	379.053	113.845
AF.43332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	379.053	113.845
AF.43333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	379.053	113.845
AF.43334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	379.053	113.845
AF.43335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	379.053	113.845
AF.43336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	379.053	113.845
AF.43337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	379.053	113.845
AF.43338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	379.053	113.845
AF.43339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	379.053	113.845
	Chiều dày >2m				
AF.43341	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	342.132	113.845
AF.43342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	342.132	113.845
AF.43343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	342.132	113.845
AF.43344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	342.132	113.845
AF.43345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	342.132	113.845
AF.43346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	342.132	113.845
AF.43347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	342.132	113.845
AF.43348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	342.132	113.845
AF.43349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	342.132	113.845

AF.43400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.43411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	349.516	113.845
AF.43412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	349.516	113.845
AF.43413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	349.516	113.845
AF.43414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	349.516	113.845
AF.43415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	349.516	113.845
AF.43416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	349.516	113.845
AF.43417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	349.516	113.845
AF.43418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	349.516	113.845
AF.43419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	349.516	113.845

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤1m				
AF.43421	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	315.057	113.845
AF.43422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	315.057	113.845
AF.43423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	315.057	113.845
AF.43424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	315.057	113.845
AF.43425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	315.057	113.845
AF.43426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	315.057	113.845
AF.43427	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	315.057	113.845
AF.43428	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	315.057	113.845
AF.43429	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	315.057	113.845
	Chiều dày ≤2m				
AF.43431	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	285.520	106.212
AF.43432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	285.520	106.212
AF.43433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	285.520	106.212
AF.43434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	285.520	106.212
AF.43435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	285.520	106.212
AF.43436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	285.520	106.212
AF.43437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	285.520	106.212
AF.43438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	285.520	106.212
AF.43439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	285.520	106.212
	Chiều dày >2m				
AF.43441	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	255.984	106.212
AF.43442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	255.984	106.212
AF.43443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	255.984	106.212
AF.43444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	255.984	106.212
AF.43445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	255.984	106.212
AF.43446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	255.984	106.212
AF.43447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	255.984	106.212
AF.43448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	255.984	106.212
AF.43449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	255.984	106.212

AF.43510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP

AF.43520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN

AF.43530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG

AF.43540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.43511	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	125.530	81.457
AF.43512	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	125.530	81.457
AF.43513	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	125.530	81.457
AF.43514	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	125.530	81.457
AF.43515	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	125.530	81.457
AF.43516	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	125.530	81.457
AF.43517	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	125.530	81.457
AF.43518	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	125.530	81.457
AF.43519	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	125.530	81.457
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.43521	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	516.890	107.274
AF.43522	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	516.890	107.274
AF.43523	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	516.890	107.274
AF.43524	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	516.890	107.274
AF.43525	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	516.890	107.274
AF.43526	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	516.890	107.274
AF.43527	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	516.890	107.274
AF.43528	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	516.890	107.274
AF.43529	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	516.890	107.274
	Bê tông mũi phóng				
AF.43531	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	270.752	81.457
AF.43532	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	270.752	81.457
AF.43533	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	270.752	81.457
AF.43534	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	270.752	81.457
AF.43535	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	270.752	81.457
AF.43536	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	270.752	81.457
AF.43537	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	270.752	81.457
AF.43538	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	270.752	81.457
AF.43539	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	270.752	81.457
	Bê tông dốc nước				
AF.43541	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	226.447	81.457
AF.43542	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	226.447	81.457
AF.43543	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	226.447	81.457
AF.43544	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	226.447	81.457
AF.43545	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	226.447	81.457
AF.43546	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	226.447	81.457
AF.43547	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	226.447	81.457
AF.43548	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	226.447	81.457
AF.43549	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	226.447	81.457

AF.43600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp điều áp, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều cao ≤25m				
AF.43611	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	681.802	121.478
AF.43612	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	681.802	121.478
AF.43613	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	681.802	121.478
AF.43614	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	681.802	121.478
AF.43615	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	681.802	121.478
AF.43616	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	681.802	121.478
AF.43617	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	681.802	121.478
AF.43618	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	681.802	121.478
AF.43619	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	681.802	121.478
	Chiều cao >25m				
AF.43621	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	763.028	132.927
AF.43622	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	763.028	132.927
AF.43623	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	763.028	132.927
AF.43624	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	763.028	132.927
AF.43625	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	763.028	132.927
AF.43626	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	763.028	132.927
AF.43627	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	763.028	132.927
AF.43628	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	763.028	132.927
AF.43629	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	763.028	132.927

AF.43710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.43711	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	317.518	132.927
AF.43712	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	317.518	132.927
AF.43713	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	317.518	132.927
AF.43714	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	317.518	132.927
AF.43715	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	317.518	132.927
AF.43716	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	317.518	132.927
AF.43717	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	317.518	132.927
AF.43718	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	317.518	132.927
AF.43719	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	317.518	132.927

AF.43720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.43730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

AF.43740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.43721	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	391.359	113.845
AF.43722	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	391.359	113.845
AF.43723	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	391.359	113.845
AF.43724	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	391.359	113.845
AF.43725	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	391.359	113.845
AF.43726	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	391.359	113.845
AF.43727	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	391.359	113.845
AF.43728	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	391.359	113.845
AF.43729	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	391.359	113.845
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.43731	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	386.437	106.212
AF.43732	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	386.437	106.212
AF.43733	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	386.437	106.212
AF.43734	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	386.437	106.212
AF.43735	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	386.437	106.212
AF.43736	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	386.437	106.212
AF.43737	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	386.437	106.212
AF.43738	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	386.437	106.212
AF.43739	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	386.437	106.212
	Bê tông mái kênh, mái hố xói				
AF.43741	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	332.286	113.845
AF.43742	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	332.286	113.845
AF.43743	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	332.286	113.845
AF.43744	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	332.286	113.845
AF.43745	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	332.286	113.845
AF.43746	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	332.286	113.845
AF.43747	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	332.286	113.845
AF.43748	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	332.286	113.845
AF.43749	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	332.286	113.845

AF.43750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.43760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.43751	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	470.124	106.212
AF.43752	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	470.124	106.212
AF.43753	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	470.124	106.212
AF.43754	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	470.124	106.212
AF.43755	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	470.124	106.212
AF.43756	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	470.124	106.212
AF.43757	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	470.124	106.212
AF.43758	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	470.124	106.212
AF.43759	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	470.124	106.212
	Bê tông ống hút				
AF.43761	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	415.973	106.212
AF.43762	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	415.973	106.212
AF.43763	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	415.973	106.212
AF.43764	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	415.973	106.212
AF.43765	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	415.973	106.212
AF.43766	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	415.973	106.212
AF.43767	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	415.973	106.212
AF.43768	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	415.973	106.212
AF.43769	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	415.973	106.212

AF.43770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.43771	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	253.522	113.845
AF.43772	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	253.522	113.845
AF.43773	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	253.522	113.845
AF.43774	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	253.522	113.845
AF.43775	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	253.522	113.845
AF.43776	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	253.522	113.845
AF.43777	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	253.522	113.845
AF.43778	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	253.522	113.845
AF.43779	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	253.522	113.845

AF.43800 BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥80MM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn **Bê tông cố liệu lớn D_{max} ≥80mm**				
AF.43811	- Vữa bê tông mác 150	m³	957.580	135.376	155.125
AF.43812	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.017.097	135.376	155.125
AF.43813	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.079.807	135.376	155.125
AF.43814	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.138.708	135.376	155.125
AF.43815	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.201.868	135.376	155.125
AF.43816	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.283.099	135.376	155.125
AF.43817	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.351.630	135.376	155.125
AF.43818	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.432.319	135.376	155.125
AF.43819	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.570.794	135.376	155.125

AF.43900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn **Bê tông chèn khe (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)**				
AF.43911	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	1.722.966	142.432
AF.43912	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	1.722.966	142.432
AF.43913	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	1.722.966	142.432
AF.43914	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	1.722.966	142.432
AF.43915	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	1.722.966	142.432
AF.43916	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	1.722.966	142.432
AF.43917	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	1.722.966	142.432
AF.43918	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	1.722.966	142.432
AF.43919	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	1.722.966	142.432

AF.44000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đổ. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.44110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.44120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.44130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.44111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.003.378	65.275	77.467
AF.44112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.537	65.275	77.467
AF.44113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.152.003	65.275	77.467
AF.44114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.225.785	65.275	77.467
AF.44115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.288.348	65.275	77.467
AF.44116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.343.714	65.275	77.467
AF.44117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.403.880	65.275	77.467
AF.44118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.474.471	65.275	77.467
AF.44119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.576.122	65.275	77.467
	Bê tông bản đáy				
AF.44121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	153.059	77.467
AF.44122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	153.059	77.467
AF.44123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	153.059	77.467
AF.44124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	153.059	77.467
AF.44125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	153.059	77.467
AF.44126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	153.059	77.467
AF.44127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	153.059	77.467
AF.44128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	153.059	77.467
AF.44129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	153.059	77.467
	Bê tông nền				
AF.44131	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	99.038	77.112
AF.44132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	99.038	77.112
AF.44133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	99.038	77.112
AF.44134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	99.038	77.112
AF.44135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	99.038	77.112
AF.44136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	99.038	77.112
AF.44137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	99.038	77.112
AF.44138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	99.038	77.112
AF.44139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	99.038	77.112

AF.44200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.44211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	435.664	102.717
AF.44212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	435.664	102.717
AF.44213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	435.664	102.717
AF.44214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	435.664	102.717
AF.44215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	435.664	102.717
AF.44216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	435.664	102.717
AF.44217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	435.664	102.717
AF.44218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	435.664	102.717
AF.44219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	435.664	102.717
	Chiều dày ≤1m				
AF.44221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	396.282	102.717
AF.44222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	396.282	102.717
AF.44223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	396.282	102.717
AF.44224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	396.282	102.717
AF.44225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	396.282	102.717
AF.44226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	396.282	102.717
AF.44227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	396.282	102.717
AF.44228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	396.282	102.717
AF.44229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	396.282	102.717
	Chiều dày ≤2m				
AF.44231	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	354.439	102.717
AF.44232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	354.439	102.717
AF.44233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	354.439	102.717
AF.44234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	354.439	102.717
AF.44235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	354.439	102.717
AF.44236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	354.439	102.717
AF.44237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	354.439	102.717
AF.44238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	354.439	102.717
AF.44239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	354.439	102.717

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤3m				
AF.44241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.033.479	319.979	102.717
AF.44242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.109.864	319.979	102.717
AF.44243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.186.563	319.979	102.717
AF.44244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.262.559	319.979	102.717
AF.44245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.326.999	319.979	102.717
AF.44246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.384.026	319.979	102.717
AF.44247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.445.996	319.979	102.717
AF.44248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.705	319.979	102.717
AF.44249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.406	319.979	102.717
	Chiều dày ≤5m				
AF.44251	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	287.981	102.717
AF.44252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	287.981	102.717
AF.44253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	287.981	102.717
AF.44254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	287.981	102.717
AF.44255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	287.981	102.717
AF.44256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	287.981	102.717
AF.44257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	287.981	102.717
AF.44258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	287.981	102.717
AF.44259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	287.981	102.717
	Chiều dày >5m				
AF.44261	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	258.445	102.717
AF.44262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	258.445	102.717
AF.44263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	258.445	102.717
AF.44264	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	258.445	102.717
AF.44265	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	258.445	102.717
AF.44266	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	258.445	102.717
AF.44267	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	258.445	102.717
AF.44268	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	258.445	102.717
AF.44269	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	258.445	102.717

AF.44300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.44311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	467.662	102.717
AF.44312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	467.662	102.717
AF.44313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	467.662	102.717
AF.44314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	467.662	102.717
AF.44315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	467.662	102.717
AF.44316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	467.662	102.717
AF.44317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	467.662	102.717
AF.44318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	467.662	102.717
AF.44319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	467.662	102.717
	Chiều dày ≤1m				
AF.44321	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	420.896	102.717
AF.44322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	420.896	102.717
AF.44323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	420.896	102.717
AF.44324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	420.896	102.717
AF.44325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	420.896	102.717
AF.44326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	420.896	102.717
AF.44327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	420.896	102.717
AF.44328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	420.896	102.717
AF.44329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	420.896	102.717
	Chiều dày ≤2m				
AF.44331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	379.053	102.717
AF.44332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	379.053	102.717
AF.44333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	379.053	102.717
AF.44334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	379.053	102.717
AF.44335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	379.053	102.717
AF.44336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	379.053	102.717
AF.44337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	379.053	102.717
AF.44338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	379.053	102.717
AF.44339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	379.053	102.717
	Chiều dày >2m				
AF.44341	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.033.479	342.132	102.717
AF.44342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.109.864	342.132	102.717
AF.44343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.186.563	342.132	102.717

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày >2m				
AF.44344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.262.559	342.132	102.717
AF.44345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.326.999	342.132	102.717
AF.44346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.384.026	342.132	102.717
AF.44347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.445.996	342.132	102.717
AF.44348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.705	342.132	102.717
AF.44349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.406	342.132	102.717

AF.44400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.44411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	349.516	102.717
AF.44412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	349.516	102.717
AF.44413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	349.516	102.717
AF.44414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	349.516	102.717
AF.44415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	349.516	102.717
AF.44416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	349.516	102.717
AF.44417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	349.516	102.717
AF.44418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	349.516	102.717
AF.44419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	349.516	102.717
	Chiều dày ≤1m				
AF.44421	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.033.479	315.057	102.717
AF.44422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.109.864	315.057	102.717
AF.44423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.186.563	315.057	102.717
AF.44424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.262.559	315.057	102.717
AF.44425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.326.999	315.057	102.717
AF.44426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.384.026	315.057	102.717
AF.44427	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.445.996	315.057	102.717
AF.44428	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.705	315.057	102.717
AF.44429	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.406	315.057	102.717

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤2m				
AF.44431	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	285.520	102.717
AF.44432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	285.520	102.717
AF.44433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	285.520	102.717
AF.44434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	285.520	102.717
AF.44435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	285.520	102.717
AF.44436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	285.520	102.717
AF.44437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	285.520	102.717
AF.44438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	285.520	102.717
AF.44439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	285.520	102.717
	Chiều dày >2m				
AF.44441	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	255.984	102.717
AF.44442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	255.984	102.717
AF.44443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	255.984	102.717
AF.44444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	255.984	102.717
AF.44445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	255.984	102.717
AF.44446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	255.984	102.717
AF.44447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	255.984	102.717
AF.44448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	255.984	102.717
AF.44449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	255.984	102.717

AF.44510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP

AF.44520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN

AF.44530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG

AF.44540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.44511	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	125.530	77.467
AF.44512	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	125.530	77.467
AF.44513	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	125.530	77.467
AF.44514	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	125.530	77.467
AF.44515	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	125.530	77.467

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.44516	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	125.530	77.467
AF.44517	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	125.530	77.467
AF.44518	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	125.530	77.467
AF.44519	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	125.530	77.467
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.44521	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	516.890	102.717
AF.44522	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	516.890	102.717
AF.44523	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	516.890	102.717
AF.44524	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	516.890	102.717
AF.44525	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	516.890	102.717
AF.44526	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	516.890	102.717
AF.44527	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	516.890	102.717
AF.44528	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	516.890	102.717
AF.44529	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	516.890	102.717
	Bê tông mũi phóng				
AF.44531	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	270.752	77.467
AF.44532	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	270.752	77.467
AF.44533	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	270.752	77.467
AF.44534	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	270.752	77.467
AF.44535	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	270.752	77.467
AF.44536	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	270.752	77.467
AF.44537	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	270.752	77.467
AF.44538	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	270.752	77.467
AF.44539	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	270.752	77.467
	Bê tông dốc nước				
AF.44541	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	226.447	77.467
AF.44542	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	226.447	77.467
AF.44543	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	226.447	77.467
AF.44544	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	226.447	77.467
AF.44545	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	226.447	77.467
AF.44546	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	226.447	77.467
AF.44547	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	226.447	77.467
AF.44548	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	226.447	77.467
AF.44549	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	226.447	77.467

AF.44600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp điều áp, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều cao ≤25m				
AF.44611	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	681.802	102.717
AF.44612	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	681.802	102.717
AF.44613	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	681.802	102.717
AF.44614	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	681.802	102.717
AF.44615	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	681.802	102.717
AF.44616	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	681.802	102.717
AF.44617	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	681.802	102.717
AF.44618	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	681.802	102.717
AF.44619	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	681.802	102.717
	Chiều cao >25m				
AF.44621	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	763.028	111.895
AF.44622	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	763.028	111.895
AF.44623	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	763.028	111.895
AF.44624	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	763.028	111.895
AF.44625	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	763.028	111.895
AF.44626	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	763.028	111.895
AF.44627	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	763.028	111.895
AF.44628	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	763.028	111.895
AF.44629	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	763.028	111.895

AF.44710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông mố đỡ, mố néo đo đường ống áp lực				
AF.44711	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	317.518	102.717
AF.44712	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	317.518	102.717
AF.44713	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	317.518	102.717
AF.44714	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	317.518	102.717
AF.44715	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	317.518	102.717

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông mố đỡ, mố néo đo đường ống áp lực				
AF.44716	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	317.518	102.717
AF.44717	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	317.518	102.717
AF.44718	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	317.518	102.717
AF.44719	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	317.518	102.717

AF.44720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.44730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.44740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.44721	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	391.359	102.717
AF.44722	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	391.359	102.717
AF.44723	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	391.359	102.717
AF.44724	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	391.359	102.717
AF.44725	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	391.359	102.717
AF.44726	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	391.359	102.717
AF.44727	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	391.359	102.717
AF.44728	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	391.359	102.717
AF.44729	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	391.359	102.717
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.44731	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.023.446	386.437	102.717
AF.44732	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.099.088	386.437	102.717
AF.44733	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.175.043	386.437	102.717
AF.44734	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.250.301	386.437	102.717
AF.44735	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.314.115	386.437	102.717
AF.44736	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.370.588	386.437	102.717
AF.44737	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.957	386.437	102.717
AF.44738	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.960	386.437	102.717
AF.44739	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.645	386.437	102.717

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông mái kênh, mái hố xói				
AF.44741	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	332.286	102.717
AF.44742	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	332.286	102.717
AF.44743	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	332.286	102.717
AF.44744	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	332.286	102.717
AF.44745	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	332.286	102.717
AF.44746	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	332.286	102.717
AF.44747	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	332.286	102.717
AF.44748	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	332.286	102.717
AF.44749	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	332.286	102.717

AF.44750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.44760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.44751	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	470.124	102.717
AF.44752	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	470.124	102.717
AF.44753	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	470.124	102.717
AF.44754	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	470.124	102.717
AF.44755	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	470.124	102.717
AF.44756	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	470.124	102.717
AF.44757	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	470.124	102.717
AF.44758	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	470.124	102.717
AF.44759	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	470.124	102.717
	Bê tông ống hút				
AF.44761	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	415.973	102.717
AF.44762	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	415.973	102.717
AF.44763	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	415.973	102.717
AF.44764	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	415.973	102.717
AF.44765	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	415.973	102.717
AF.44766	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	415.973	102.717
AF.44767	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	415.973	102.717
AF.44768	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	415.973	102.717
AF.44769	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	415.973	102.717

AF.44770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.44771	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	253.522	102.717
AF.44772	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	253.522	102.717
AF.44773	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	253.522	102.717
AF.44774	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	253.522	102.717
AF.44775	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	253.522	102.717
AF.44776	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	253.522	102.717
AF.44777	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	253.522	102.717
AF.44778	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	253.522	102.717
AF.44779	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	253.522	102.717

AF.50000 CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG, VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN

Thuyết minh áp dụng

Đơn giá sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn tại công trình.

AF.51100 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất vữa bê tông qua dây truyền trạm trộn tại hiện trường, công suất trạm trộn				
AF.51110	- ≤16m^3/h	100m^3		1.856.968	9.014.977
AF.51120	- ≤25m^3/h	100m^3		1.568.856	6.642.173
AF.51130	- ≤30m^3/h	100m^3		1.519.337	6.117.146
AF.51140	- ≤50m^3/h	100m^3		1.181.707	4.488.859
AF.51150	- ≤60m^3/h	100m^3		1.156.947	4.140.954
AF.51160	- ≤90m^3/h	100m^3		1.084.919	3.722.712
AF.51170	- ≤120m^3/h	100m^3		1.012.892	3.057.830
AF.51180	- ≤160m^3/h	100m^3		945.365	2.990.892

AF.51200 SẢN XUẤT BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lăn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng trạm trộn				
AF.51210	- 60m3/h	100m³		1.230.690	4.411.935
AF.51220	- 120m3/h	100m³		959.938	3.001.551

AF.52100 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn				
	Phạm vi vận chuyển ≤0,5km				
AF.52111	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			8.761.866
AF.52112	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			9.919.163
AF.52113	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			8.218.030
	Phạm vi vận chuyển ≤1,0km				
AF.52121	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			9.377.565
AF.52122	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			10.566.945
AF.52123	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			8.759.337
	Phạm vi vận chuyển ≤1,5km				
AF.52131	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			9.945.902
AF.52132	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			11.336.186
AF.52133	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			9.349.854
	Phạm vi vận chuyển ≤2,0km				
AF.52141	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			10.798.408
AF.52142	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			12.226.887
AF.52143	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			10.088.001
	Phạm vi vận chuyển ≤3,0km				
AF.52151	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			12.787.589
AF.52152	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			14.413.151
AF.52153	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			11.908.762
	Phạm vi vận chuyển ≤4,0km				
AF.52161	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			14.042.667
AF.52162	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			15.870.661
AF.52163	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			13.139.006

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km				
AF.52171	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			1.193.508
AF.52172	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			1.352.245
AF.52173	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			1.117.062

AF.52400 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyển trộn 6m^3				
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤0,5km				
AF.52411	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			11.563.296
AF.52412	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			13.931.368
AF.52413	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			15.759.519
AF.52414	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			17.450.323
AF.52415	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			19.141.126
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,0km				
AF.52421	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			12.747.332
AF.52422	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			15.115.404
AF.52423	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			16.943.555
AF.52424	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			18.634.359
AF.52425	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			20.325.162

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,5km				
AF.52431	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			13.931.368
AF.52432	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			16.299.440
AF.52433	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			18.127.591
AF.52434	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			19.818.395
AF.52435	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			21.509.198
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,0km				
AF.52441	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			14.722.304
AF.52442	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			17.090.376
AF.52443	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			18.916.159
AF.52444	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			20.606.963
AF.52445	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			22.300.134
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,5km				
AF.52451	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			15.510.872
AF.52452	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			17.878.944
AF.52453	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			19.704.727
AF.52454	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			21.397.899
AF.52455	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			23.088.702

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,0km				
AF.52461	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			16.299.440
AF.52462	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			18.667.512
AF.52463	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			20.495.663
AF.52464	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			22.186.467
AF.52465	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			23.877.270
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,5km				
AF.52471	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			16.891.458
AF.52472	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			19.259.530
AF.52473	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			21.087.681
AF.52474	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			22.778.485
AF.52475	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			24.469.288
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤4,0km				
AF.52481	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			17.483.476
AF.52482	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			19.851.548
AF.52483	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			21.679.699
AF.52484	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			23.370.503
AF.52485	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			25.061.306

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lăn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AF.52511	- Cự ly vận chuyển ≤1,0 km	100m³			4.649.329
AF.52521	- Cự ly vận chuyển ≤2,0 km	100m³			5.944.664
AF.52531	- Cự ly vận chuyển ≤3,0 km	100m³			7.216.869
AF.52541	- Cự ly vận chuyển ≤4,0 km	100m³			8.465.942
AF.52551	- Cự ly vận chuyển ≤5,0 km	100m³			9.691.885

AF.60000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn áp dụng:

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng				
AF.61110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.645.984	110.614
AF.61120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	1.887.878	543.281
AF.61130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.375.911	559.945

AF.61200 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép bệ máy				
AF.61210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.025.036	110.614
AF.61220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.281.699	559.523
AF.61230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.695.891	559.945

AF.61300 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép tường				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61311	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	3.187.487	110.614
AF.61312	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	3.300.711	167.765
AF.61313	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	3.630.536	222.702
AF.61314	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	3.795.448	279.473
	Đường kính ≤18mm				
AF.61321	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.365.164	2.530.299	543.281
AF.61322	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.365.164	2.761.668	601.236
AF.61323	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.365.164	3.039.804	652.250
AF.61324	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.365.164	3.170.257	706.088
	Đường kính >18mm				
AF.61331	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.348.950	1.971.565	559.945
AF.61332	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.348.950	2.207.858	614.309
AF.61333	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.348.950	2.426.921	657.474
AF.61334	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.348.950	2.537.683	713.283

AF.61400 CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột, trụ				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61411	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	3.480.391	110.614
AF.61412	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	3.569.001	171.689
AF.61413	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	3.923.440	230.551
AF.61414	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	4.103.120	289.275
	Đường kính ≤18mm				
AF.61421	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.369.322	2.269.392	559.523
AF.61422	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.369.322	2.306.313	617.803
AF.61423	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.369.322	2.537.683	668.817
AF.61424	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.369.322	2.653.368	722.656
	Đường kính >18mm				
AF.61431	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.369.740	1.836.189	649.278
AF.61432	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.369.740	1.917.415	705.429
AF.61433	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.369.740	2.109.403	748.595
AF.61434	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.369.740	2.205.396	804.403

AF.61500 CỐT THÉP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép xà dầm, giằng				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61511	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	3.788.064	110.614
AF.61512	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	3.874.212	171.689
AF.61513	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	4.263.110	230.551
AF.61514	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	4.467.405	289.275
	Đường kính ≤18mm				
AF.61521	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.366.550	2.274.315	548.560
AF.61522	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.366.550	2.358.002	606.621
AF.61523	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.366.550	2.591.833	657.634
AF.61524	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.366.550	2.709.979	711.473
	Đường kính >18mm				
AF.61531	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.366.044	1.971.565	635.472
AF.61532	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.366.044	1.986.334	691.347
AF.61533	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.366.044	2.188.167	734.512
AF.61534	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.366.044	2.284.161	790.321

AF.61600 CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61611	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	4.543.707	110.614
AF.61612	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	4.624.933	171.689
AF.61613	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	5.087.672	230.551
AF.61614	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	5.314.119	289.275
	Đường kính >10mm				
AF.61621	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.364.633	3.859.444	544.499
AF.61622	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.364.633	3.925.901	602.479
AF.61623	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.364.633	4.302.492	653.492
AF.61624	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.364.633	4.516.632	707.331

AF.61700 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép sàn mái				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61711	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	3.421.318	179.537
AF.61712	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	3.765.911	250.171
AF.61713	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	3.935.747	328.486

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép sàn mái				
	Đường kính >10mm				
AF.61721	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.364.633	2.471.226	614.251
AF.61722	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.364.633	2.717.364	673.113
AF.61723	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.364.633	3.812.678	746.542

AF.61800 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu thang				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61811	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	4.238.496	110.614
AF.61812	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	4.327.106	171.689
AF.61813	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	4.760.309	230.551
AF.61814	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	4.976.910	289.275
	Đường kính >10mm				
AF.61821	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.364.633	3.263.790	544.499
AF.61822	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.364.633	3.313.017	614.251
AF.61823	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.364.633	3.588.692	673.113
AF.61824	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.364.633	3.751.143	731.838

AF.61900 CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép tháp đèn trên đảo				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61911	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.097.745	5.333.810	565.623
AF.61912	- Chiều cao >25m	tấn	21.097.745	5.867.930	587.584
	Đường kính ≤18mm				
AF.61921	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.365.164	4.514.171	1.794.313
AF.61922	- Chiều cao >25m	tấn	21.365.164	4.964.603	1.816.275
	Đường kính >18mm				
AF.61931	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.348.950	3.994.820	1.962.284
AF.61932	- Chiều cao >25m	tấn	21.348.950	4.393.563	1.984.246

AF.62000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí mâm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lồng thang máy				
AF.62110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.637.920	256.390
AF.62120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	3.057.034	718.853
AF.62130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.446.612	726.035

AF.62200 CỐT THÉP SILÔ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép silô				
AF.62210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.379.475	256.390
AF.62220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.830.587	718.853
AF.62230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.166.014	726.035

AF.62300 CỐT THÉP ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống khói				
AF.62310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.093.275	256.390
AF.62320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	3.396.704	718.853
AF.62330	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.599.217	726.035

AF.63100 CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp				
AF.63110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	5.134.439	110.614
AF.63120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.368.698	4.467.405	616.372
AF.63130	- Đường kính >18mm	tấn	21.369.139	4.019.434	649.278

AF.63200 CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước				
AF.63210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.375.232	110.614
AF.63220	- Đường kính >10mm	tấn	21.380.410	1.570.360	608.251

AF.63300 CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÔNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phông, ống xoắn				
AF.63310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.560.937	110.614
AF.63320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.578.847	1.018.374
AF.63330	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	3.283.481	974.128

AF.64100 CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu máng thường				
AF.64110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.794.768	110.614
AF.64120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.962.822	1.018.374
AF.64130	- Đường kính >18mm	tấn	21.441.350	3.509.928	953.825

AF.64200 CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng				
AF.64210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	6.042.688	110.614
AF.64220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	4.821.843	1.018.374
AF.64230	- Đường kính >18mm	tấn	21.441.350	4.556.014	953.825

AF.64300 CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần trục tháp				
AF.64310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.925.901	326.794
AF.64320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	2.653.368	901.385
AF.64330	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.207.858	890.853

AF.64400 CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần trục tháp				
AF.64410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.701.236	335.999
AF.64420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	3.185.026	963.575
AF.64430	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.648.445	918.478

AF.65100 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cẩu				
AF.65110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.925.901	430.805
AF.65120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	2.653.368	978.334
AF.65130	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.207.858	960.194

AF.65200 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần cẩu				
AF.65210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.701.236	445.093
AF.65220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	3.185.026	1.072.669
AF.65230	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.648.445	980.547

AF.65400 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cẩu				
AF.65410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.711.081	494.843
AF.65420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	3.185.026	1.026.362
AF.65430	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.648.445	1.002.886

AF.65500 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần cẩu				
AF.65510	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	5.641.483	563.963
AF.65520	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	3.820.062	1.137.399
AF.65530	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	3.180.103	1.027.309

AF.65600 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần trục tháp				
AF.65610	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.711.081	369.182
AF.65620	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	3.185.026	933.176
AF.65630	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.648.445	920.524

AF.65700 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần trục tháp				
AF.65710	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	5.641.483	447.471
AF.65720	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	3.820.062	1.020.907
AF.65730	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	3.180.103	947.270

AF.66100 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC HẪNG (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)				
AF.66110	- Trên cạn	tấn	26.376.690	7.481.292	10.650.113
AF.66120	- Trên mặt nước	tấn	26.376.690	8.550.048	13.888.917

AF.66200 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC KÉO SAU DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực kéo sau dầm cầu đổ tại chỗ (kéo sau)	tấn	26.376.690	6.733.163	8.581.641

AF.66500 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SILÔ, DẦM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Không phân biệt chiều cao).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực				
AF.66510	- Silô	tấn	26.298.150	8.127.889	11.802.719
AF.66520	- Dầm, sàn nhà	tấn	26.191.050	4.184.180	1.060.635

AF.67100 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn				
AF.67110	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.692.204	3.027.497	1.448.464
AF.67120	- Đường kính >18mm	tấn	21.683.761	2.658.290	1.475.149

AF.67200 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước				
AF.67210	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.692.204	3.330.247	2.073.832
AF.67220	- Đường kính >18mm	tấn	21.683.761	2.924.119	2.059.501

AF.68100 GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép. Hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cốt thép bê tông hầm				
AF.68110	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.222.932	1.850.958	338.771
AF.68120	- Đường kính >18mm	tấn	21.269.363	1.555.592	480.023

AF.68200 LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG

AF.68300 LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HẦM

AF.68400 LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HẦM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép nền, tường hầm				
AF.68210	- Đường kính ≤18mm	tấn	421.479	4.268.033	936.054
AF.68220	- Đường kính >18mm	tấn	387.034	4.058.816	923.629
	Lắp dựng cốt thép vòm hầm				
AF.68310	- Đường kính ≤18mm	tấn	442.685	7.674.583	1.222.308
AF.68320	- Đường kính >18mm	tấn	408.004	7.233.996	1.214.024
	Lắp dựng cốt thép toàn tiết diện hầm				
AF.68410	- Đường kính ≤18mm	tấn	466.247	5.803.934	1.325.854
AF.68420	- Đường kính >18mm	tấn	431.330	5.530.721	1.313.428

AF.68500 LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM ĐỨNG

AF.68600 LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép hầm đứng				
AF.68510	- Đường kính ≤18mm	tấn	871.514	9.326.169	2.866.646
AF.68520	- Đường kính >18mm	tấn	662.709	8.760.051	2.179.102
	Lắp dựng cốt thép hầm nghiêng				
AF.68610	- Đường kính ≤18mm	tấn	871.514	9.702.760	2.897.382
AF.68620	- Đường kính >18mm	tấn	662.709	9.190.793	2.209.838

AF.68700 LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép cột trong hầm gian máy, gian biến thế				
AF.68710	- Đường kính ≤18mm	tấn	422.186	4.851.380	1.131.188
AF.68720	- Đường kính >18mm	tấn	387.034	4.647.085	1.118.762

AF.68800 LẮP DỰNG CỐT THÉP DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thế				
AF.68810	- Đường kính ≤18mm	tấn	442.685	6.461.123	1.222.308
AF.68820	- Đường kính >18mm	tấn	408.004	6.195.293	1.214.024

AF.68900 LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm				
AF.68910	- Đường kính ≤18mm	tấn	442.685	8.056.097	1.222.308
AF.68920	- Đường kính >18mm	tấn	408.004	7.595.819	1.214.024

AF.69100 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG, BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường, bản mặt cầu				
AF.69110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.724.748	110.614
AF.69120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.060.175	559.523
AF.69130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.516.210	559.945

AF.69200 GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dầu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công thanh truyền lực				
AF.69210	- Khe co, khe giãn	tấn	21.685.435	6.872.173	92.916
AF.69220	- Khe dọc	tấn	21.685.435	5.104.902	116.145

AF.70000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Hướng dẫn sử dụng:

Đơn giá công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thuỷ công được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Dùng cần cẩu để lắp dựng theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.71100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mong, nen, ban đáy				
AF.71110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.645.984	244.027
AF.71120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	1.887.878	676.694
AF.71130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.375.911	693.357

AF.71200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.71210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.253.944	244.027
AF.71220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.670.597	676.694
AF.71230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.111.864	693.357

AF.71300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.71310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.532.080	244.027
AF.71320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.291.545	692.936
AF.71330	- Đường kính >18mm	tấn	21.369.740	1.885.417	782.691

AF.71400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.71410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.246.560	244.027
AF.71420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.645.984	676.694
AF.71430	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.089.712	693.357

AF.71500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.71510	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.025.036	244.027
AF.71520	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.281.699	692.936
AF.71530	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.695.891	693.357

AF.71600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤10mm				
AF.71611	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.097.745	5.333.810	377.440
AF.71612	- Chiều cao >25m	tấn	21.097.745	5.867.930	564.218
	Đường kính ≤18mm				
AF.71621	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.380.410	4.514.171	873.858
AF.71622	- Chiều cao >25m	tấn	21.380.410	4.964.603	1.060.636
	Đường kính >18mm				
AF.71631	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.348.950	3.994.820	829.613
AF.71632	- Chiều cao >25m	tấn	21.348.950	4.393.563	1.016.391

AF.71710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.71711	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.480.391	244.027
AF.71712	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.623.831	692.936
AF.71713	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.951.874	693.357

AF.71720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.71721	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.492.019	244.027
AF.71722	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.578.847	1.151.786
AF.71723	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	3.140.721	1.107.541

AF.71730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép buồng xoắn				
AF.71731	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.238.496	244.027
AF.71732	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	3.313.017	677.912
AF.71733	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	3.039.804	696.200

AF.71740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép bệ đỡ máy phát				
AF.71741	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.025.036	244.027
AF.71742	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.281.699	692.936
AF.71743	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.695.891	693.357

AF.71750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hố xói				
AF.71751	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.187.487	244.027
AF.71752	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.530.299	676.694
AF.71753	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.971.565	693.357

AF.71800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥30cm				
AF.71810	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.421.318	244.027
AF.71820	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	2.471.226	677.912
AF.71830	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.796.807	696.200

AF.72000 GIA CÔNG LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.72100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.72110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.645.984	232.955
AF.72120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	1.887.878	665.621
AF.72130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.375.911	682.285

AF.72200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.72210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.253.944	232.955
AF.72220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.670.597	665.621
AF.72230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.111.864	682.285

AF.72300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.72310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.532.080	232.955
AF.72320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.291.545	681.864
AF.72330	- Đường kính >18mm	tấn	21.369.740	1.885.417	771.618

AF.72400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.72410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.246.560	232.955
AF.72420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.645.984	665.621
AF.72430	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.089.712	682.285

AF.72500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.72510	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.025.036	232.955
AF.72520	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.281.699	681.864
AF.72530	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.695.891	682.285

AF.72600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤10mm				
AF.72611	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.097.745	5.333.810	355.295
AF.72612	- Chiều cao >25m	tấn	21.097.745	5.867.930	538.805

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤18mm				
AF.72621	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.380.410	4.514.171	851.713
AF.72622	- Chiều cao >25m	tấn	21.380.410	4.964.603	1.035.224
	Đường kính >18mm				
AF.72631	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.348.950	3.994.820	807.467
AF.72632	- Chiều cao >25m	tấn	21.348.950	4.393.563	990.978

AF.72710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.72711	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.480.391	232.955
AF.72712	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.623.831	681.864
AF.72713	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.951.874	682.285

AF.72720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.72721	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.492.019	232.955
AF.72722	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.578.847	1.140.714
AF.72723	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	3.140.721	1.096.468

AF.72730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép buồng xoắn				
AF.72731	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.238.496	232.955
AF.72732	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	3.313.017	666.839
AF.72733	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	3.039.804	685.127

AF.72740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép bệ đỡ máy phát				
AF.72741	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.025.036	232.955
AF.72742	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.281.699	681.864
AF.72743	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.695.891	682.285

AF.72750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hố xói				
AF.72751	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.187.487	232.955
AF.72752	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.530.299	665.621
AF.72753	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.971.565	682.285

AF.72800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥30cm				
AF.72810	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.421.318	232.955
AF.72820	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	2.471.226	666.839
AF.72830	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.796.807	685.127

AF.73000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN

AF.73100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.73110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.645.984	225.107
AF.73120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	1.887.878	657.773
AF.73130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.375.911	674.437

AF.73200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.73210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.253.944	225.107
AF.73220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.670.597	657.773
AF.73230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.111.864	674.437

AF.73300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.73310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.532.080	225.107
AF.73320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.291.545	674.016
AF.73330	- Đường kính >18mm	tấn	21.369.740	1.885.417	763.771

AF.73400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cột thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.73410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.246.560	225.107
AF.73420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.645.984	657.773
AF.73430	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.089.712	674.437

AF.73500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.73510	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.025.036	225.107
AF.73520	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.281.699	674.016
AF.73530	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.695.891	674.437

AF.73600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤10mm				
AF.73611	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.097.745	5.333.810	339.599
AF.73612	- Chiều cao >25m	tấn	21.097.745	5.867.930	492.256
	Đường kính ≤18mm				
AF.73621	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.380.410	4.514.171	836.017
AF.73622	- Chiều cao >25m	tấn	21.380.410	4.964.603	988.674
	Đường kính >18mm				
AF.73631	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.348.950	3.994.820	791.772
AF.73632	- Chiều cao >25m	tấn	21.348.950	4.393.563	944.428

AF.73710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.73711	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.480.391	225.107
AF.73712	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.623.831	674.016
AF.73713	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.951.874	674.437

AF.73720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.73721	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.492.019	225.107
AF.73722	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.578.847	1.132.866
AF.73723	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	3.140.721	1.088.620

AF.73730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép buồng xoắn				
AF.73731	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.238.496	225.107
AF.73732	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	3.313.017	658.992
AF.73733	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	3.039.804	677.279

AF.73740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép bệ đỡ máy phát				
AF.73741	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.025.036	225.107
AF.73742	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.281.699	674.016
AF.73743	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.695.891	674.437

AF.73750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hố xói				
AF.73751	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.187.487	225.107
AF.73752	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.530.299	657.773
AF.73753	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.971.565	674.437

AF.73800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥30cm				
AF.73810	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.421.318	225.107
AF.73820	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	2.471.226	658.992
AF.73830	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.796.807	677.279

AF.80000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN

AF.81000 VÁN KHUÔN GỖ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá công tác ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu quy định trong định mức sử dụng vật liệu.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn quy định trong định mức sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m²	7.889.863	3.349.938	

AF.81120 VÁN KHUÔN MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn móng cột				
AF.81121	- Móng tròn, đa giác	100m²	9.438.340	8.998.805	
AF.81122	- Móng vuông, chữ nhật	100m²	7.955.265	7.310.299	

AF.81130 VÁN KHUÔN CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột				
AF.81131	- Cột tròn, đa giác	100m²	10.238.664	13.574.511	
AF.81132	- Cột vuông, chữ nhật	100m²	8.414.356	7.851.802	

AF.81140 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81141	Ván khuôn xà dầm, giằng	100m²	10.697.837	6.768.795	

AF.81150 VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81151	- Ván khuôn sàn mái	100m²	8.871.978	6.633.419	
AF.81152	- Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m²	8.871.978	7.007.549	

AF.81160 VÁN KHUÔN CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cầu thang				
AF.81161	- Cầu thang thường	100m²	9.918.011	9.574.768	
AF.81162	- Cầu thang xoáy ốc	100m²	13.116.114	13.896.951	

AF.81200 VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81211	Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m²	7.657.418	3.322.863	

AF.81300 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường thẳng				
AF.81311	- Chiều dày ≤45cm	100m²	7.974.468	6.837.714	
AF.81312	- Chiều dày >45cm	100m²	9.089.122	8.026.560	
	Ván khuôn tường cong, nghiêng, vặn vỏ đỗ				
AF.81321	- Chiều dày ≤45cm	100m²	9.824.994	8.540.989	
AF.81322	- Chiều dày >45cm	100m²	11.367.290	10.271.339	

AF.81410 VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU

AF.81420 VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

AF.81430 VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM

AF.81440 VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn				
AF.81411	- Xi phông, phễu	100m²	14.052.860	17.463.491	
AF.81421	- Ống cống, ống buy	100m²	10.070.956	11.231.277	
AF.81431	- Cống, vòm	100m²	12.368.734	14.864.274	
AF.81441	- Cầu máng	100m²	14.360.344	18.942.780	

AF.81600 VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m²	7.393.191	3.106.262	

AF.81700 VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo				
AF.81710	- Chiều cao ≤25m	100m²	12.368.734	14.864.274	137.359
AF.81720	- Chiều cao >25m	100m²	12.368.734	15.607.611	233.389

Ghi chú: Không tính chí phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.

AF.82000 VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.82400 VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.82411	Ván khuôn mặt đường	100m²	749.435	3.072.674	173.957

AF.82500 VÁN KHUÔN MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn móng				
AF.82511	- Móng dài	100m²	1.971.534	3.273.065	339.630
AF.82521	- Móng cột	100m²	2.061.360	7.141.962	381.049

AF.82600 VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m²	1.923.588	3.035.267	310.637

AF.83000 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.83100 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.83111	- Chiều cao ≤28m	100m²	4.440.775	5.210.186	470.896
AF.83121	- Chiều cao ≤100m	100m²	4.440.775	5.744.564	981.032
AF.83131	- Chiều cao ≤200m	100m²	4.440.775	6.278.942	1.519.419

AF.83200 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.83211	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.584.393	5.469.359	470.896
AF.83221	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.584.393	6.011.753	981.032
AF.83231	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.584.393	6.615.600	1.519.419

AF.83300 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà, dầm, giằng				
AF.83311	- Chiều cao ≤28m	100m²	4.747.946	5.731.204	470.896
AF.83321	- Chiều cao ≤100m	100m²	4.747.946	6.316.348	981.032
AF.83331	- Chiều cao ≤200m	100m²	4.747.946	6.946.914	1.519.419

AF.83400 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.83411	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.656.557	6.017.096	470.896
AF.83421	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.656.557	6.612.928	981.032
AF.83431	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.656.557	7.280.900	1.519.419

AF.86000 VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.86111	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.301.896	5.343.780	1.092.170
AF.86121	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.301.896	6.011.753	1.602.307
AF.86131	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.301.896	6.465.974	2.140.694

AF.86200 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.86211	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.547.240	7.614.887	1.092.170
AF.86221	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.547.240	8.015.670	1.602.307
AF.86231	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.547.240	9.351.615	2.140.694

AF.86300 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà, dầm, giằng				
AF.86311	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.591.459	6.145.347	1.092.170
AF.86321	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.591.459	6.679.725	1.602.307
AF.86331	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.591.459	7.214.103	2.140.694

AF.86350 VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn vách thang máy				
AF.86351	- Chiều cao ≤28m	100m²	4.463.327	6.562.162	3.115.339
AF.86352	- Chiều cao ≤100m	100m²	4.463.327	7.214.103	3.625.476
AF.86353	- Chiều cao ≤200m	100m²	4.463.327	7.938.185	4.163.862

AF.86360 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.86361	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.547.240	7.996.967	1.092.170
AF.86362	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.547.240	8.416.454	1.602.307
AF.86363	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.547.240	9.819.196	2.140.694

AF.86370 VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột tròn				
AF.86371	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.838.472	9.193.973	1.175.007
AF.86372	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.838.472	9.680.257	1.685.144
AF.86373	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.838.472	11.291.407	2.223.530

AF.86400 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành thiết bị ván khuôn trượt ở mọi độ cao, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành hệ ván khuôn trượt				
AF.86411	- Lồng thang máy	100m²	4.596.677	13.370.820	7.148.819
AF.86421	- Xilô	100m²	5.094.068	12.208.140	6.465.971
AF.86431	- Ống khói	100m²	5.922.450	18.893.550	7.925.787

AF.87100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DẦM CẦU ĐÚC ĐẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép, hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đẩy	tấn	233.783	3.342.705	1.195.439

AF.87200 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu				
AF.87211	- Trên cạn	100m²	2.177.669	8.950.832	4.434.516
AF.87221	- Dưới nước	100m²	2.177.669	10.740.998	7.349.320

AF.87310 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đổ tại chỗ	1m²	56.902	206.376	182.181

AF.88110 GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG ĐỠ VÁN KHUÔN HẦM

AF.88120 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hầm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88110	Gia công ván khuôn hầm	tấn	24.587.963	9.752.399	2.635.658
AF.88120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông trong hầm	tấn	24.587.963	11.489.127	2.635.658

AF.88210 TỔ HỢP, DI CHUYỂN VÀ LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tổ hợp, di chuyển, lắp dựng ván khuôn hầm				
AF.88211	- Hầm ngang	tấn	529.696	3.961.832	1.946.696
AF.88212	- Hầm đứng, nghiêng	tấn	469.059	4.142.048	1.902.263

AF.88220 THÁO DỠ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hầm				
AF.88221	- Hầm ngang	tấn		251.061	191.157
AF.88222	- Hầm đứng, nghiêng	tấn		300.288	191.157

Ghi chú: Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hầm chưa tính tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hầm.

AF.88230 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế	m^2	816.440	1.258.460	348.377

AF.88240 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biến thế	tấn	24.257.348	18.684.527	3.513.410

Ghi chú: Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.

AF.88250 GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRÁNG KẼM CHỐNG THẤM TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88250	Gia công lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	tấn	38.907.908	9.618.804	3.866.146

AF.88300 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp dựng ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn tấm lớn công trình thủy công	m²	95.963	165.657	131.343

Ghi chú: Trường hợp gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.

AF.88410 GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẫng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2 bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng	m²	154.517	255.790	205.577

AF.88420 TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mố, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mố trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng				
AF.88421	- Trên cạn	tấn	146.884	511.579	175.186
AF.88422	- Dưới nước	tấn	146.884	616.220	493.800

AF.88430 THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thuỷ lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thủy lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng				
AF.88431	- Dầm trên cạn	tấn	131.394	363.338	338.793
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn	150.867	479.606	793.684

AF.89100 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.709.666	5.210.186	470.896
AF.89112	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.709.666	5.744.564	981.032
AF.89113	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.709.666	6.278.942	1.519.419

AF.89120 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.89121	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.263.924	5.469.359	470.896
AF.89122	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.263.924	6.011.753	981.032
AF.89123	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.263.924	6.615.600	1.519.419

AF.89130 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89131	- Chiều cao ≤28m	100m^2	4.016.837	5.731.204	470.896
AF.89132	- Chiều cao ≤100m	100m^2	4.016.837	6.316.348	981.032
AF.89133	- Chiều cao ≤200m	100m^2	4.016.837	6.946.914	1.519.419

AF.89140 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89141	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.336.087	6.017.096	470.896
AF.89142	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.336.087	6.612.928	981.032
AF.89143	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.336.087	7.280.900	1.519.419

AF.89400 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89411	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.485.926	9.218.021	470.896
AF.89412	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.485.926	10.153.182	981.032
AF.89413	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.485.926	11.088.344	1.519.419

AF.89420 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.89421	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.592.765	5.469.359	3.115.339
AF.89422	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.592.765	6.011.753	3.625.476
AF.89423	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.592.765	6.615.600	4.163.862

AF.89430 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89431	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.364.520	10.019.588	470.896
AF.89432	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.364.520	11.088.344	981.032
AF.89433	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.364.520	12.157.100	1.519.419

AF.89440 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89441	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.709.655	6.017.096	3.115.339
AF.89442	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.709.655	6.612.928	3.625.476
AF.89443	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.709.655	7.280.900	4.163.862

AF.89500 VÁN KHUÔN NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89511	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.132.463	5.210.186	470.896
AF.89512	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.132.463	5.744.564	981.032
AF.89513	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.132.463	6.278.942	1.519.419

AF.89520 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.89521	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.199.257	5.469.359	470.896
AF.89522	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.199.257	6.011.753	981.032
AF.89523	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.199.257	6.615.600	1.519.419

AF.89530 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89531	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.439.634	5.731.204	470.896
AF.89532	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.439.634	6.316.348	981.032
AF.89533	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.439.634	6.946.914	1.519.419

AF.89540 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89541	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.271.420	6.017.096	470.896
AF.89542	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.271.420	6.612.928	981.032
AF.89543	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.271.420	7.280.900	1.519.419

AF.89800 VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gố, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89811	- Chiều cao ≤28m	100m^2	908.723	9.218.021	470.896
AF.89812	- Chiều cao ≤100m	100m^2	908.723	10.153.182	981.032
AF.89813	- Chiều cao ≤200m	100m^2	908.723	11.088.344	1.519.419

AF.89820 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.89821	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.528.098	5.469.359	3.115.339
AF.89822	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.528.098	6.011.753	3.625.476
AF.89823	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.528.098	6.615.600	4.163.862

AF.89830 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89831	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.787.317	10.019.588	470.896
AF.89832	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.787.317	11.088.344	981.032
AF.89833	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.787.317	12.157.100	1.519.419

AF.89840 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89841	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.644.988	6.017.096	3.115.339
AF.89842	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.644.988	6.612.928	3.625.476
AF.89843	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.644.988	7.280.900	4.163.862

CHƯƠNG VII
CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ áp dụng cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính cho ba nhóm công việc sau:

+ Đổ bê tông.

+ Gia công, lắp dựng cốt thép.

+ Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn trại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m2 mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

AG.11000 ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11100 BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc, cột đá 1x2				
AG.11111	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	308.369	78.991
AG.11112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	308.369	78.991
AG.11113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	308.369	78.991
AG.11114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	308.369	78.991
AG.11115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	308.369	78.991
AG.11116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	308.369	78.991
AG.11117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	308.369	78.991
AG.11118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	308.369	78.991
AG.11119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	308.369	78.991

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc cừ đá 1x2				
AG.11121	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	549.212	62.669
AG.11122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	549.212	62.669
AG.11123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	549.212	62.669
AG.11124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	549.212	62.669
AG.11125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	549.212	62.669
AG.11126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	549.212	62.669
AG.11127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	549.212	62.669
AG.11128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	549.212	62.669
AG.11129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	549.212	62.669

AG.11200 BÊ TÔNG XÀ DẦM
AG.11300 BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm đá 1x2				
AG.11211	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	327.364	78.991
AG.11212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	327.364	78.991
AG.11213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	327.364	78.991
AG.11214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	327.364	78.991
AG.11215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	327.364	78.991
AG.11216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	327.364	78.991
AG.11217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	327.364	78.991
AG.11218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	327.364	78.991
AG.11219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	327.364	78.991
	Bê tông panen				
	Panen 3 mặt, đá 1x2				
AG.11311	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	425.819	54.236
AG.11312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	425.819	54.236
AG.11313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	425.819	54.236
AG.11314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	425.819	54.236
AG.11315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	425.819	54.236
AG.11316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	425.819	54.236
AG.11317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	425.819	54.236
AG.11318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	425.819	54.236
AG.11319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	425.819	54.236

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Panen 4 mặt, đá 1x2				
AG.11321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	551.349	54.236
AG.11322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	551.349	54.236
AG.11323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	551.349	54.236
AG.11324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	551.349	54.236
AG.11325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	551.349	54.236
AG.11326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	551.349	54.236
AG.11327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	551.349	54.236
AG.11328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	551.349	54.236
AG.11329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	551.349	54.236

AG.11400 BÊ TÔNG TẤM ĐAN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2				
AG.11411	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	434.418	30.025
AG.11412	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	434.418	30.025
AG.11413	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	434.418	30.025
AG.11414	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	434.418	30.025
AG.11415	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	434.418	30.025
AG.11416	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	434.418	30.025
AG.11417	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	434.418	30.025
AG.11418	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	434.418	30.025
AG.11419	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	434.418	30.025
	Bê tông nan hoa, đá 1x2				
AG.11421	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	670.759	30.025
AG.11422	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	670.759	30.025
AG.11423	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	670.759	30.025
AG.11424	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	670.759	30.025
AG.11425	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	670.759	30.025
AG.11426	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	670.759	30.025
AG.11427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	670.759	30.025
AG.11428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	670.759	30.025
AG.11429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	670.759	30.025

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lá chớp, đá 1x2				
AG.11431	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	490.690	30.025
AG.11432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	490.690	30.025
AG.11433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	490.690	30.025
AG.11434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	490.690	30.025
AG.11435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	490.690	30.025
AG.11436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	490.690	30.025
AG.11437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	490.690	30.025
AG.11438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	490.690	30.025
AG.11439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	490.690	30.025
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn, đá 1x2				
AG.11441	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	528.954	30.025
AG.11442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	528.954	30.025
AG.11443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	528.954	30.025
AG.11444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	528.954	30.025
AG.11445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	528.954	30.025
AG.11446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	528.954	30.025
AG.11447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	528.954	30.025
AG.11448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	528.954	30.025
AG.11449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	528.954	30.025
	Bê tông hàng rào, lan can, đá 1x2				
AG.11451	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	483.937	30.025
AG.11452	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	483.937	30.025
AG.11453	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	483.937	30.025
AG.11454	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	483.937	30.025
AG.11455	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	483.937	30.025
AG.11456	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	483.937	30.025
AG.11457	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	483.937	30.025
AG.11458	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	483.937	30.025
AG.11459	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	483.937	30.025

AG.11500-AG.11600 BÊ TÔNG ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống cống, đá 1x2				
AG.11511	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	413.512	30.025
AG.11512	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	413.512	30.025
AG.11513	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	413.512	30.025

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống cống, đá 1x2				
AG.11514	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	413.512	30.025
AG.11515	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	413.512	30.025
AG.11516	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	413.512	30.025
AG.11517	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	413.512	30.025
AG.11518	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	413.512	30.025
AG.11519	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	413.512	30.025
	Bê tông ống buy đường kính ≤70cm, đá 1x2				
AG.11611	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	502.122	30.025
AG.11612	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	502.122	30.025
AG.11613	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	502.122	30.025
AG.11614	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	502.122	30.025
AG.11615	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	502.122	30.025
AG.11616	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	502.122	30.025
AG.11617	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	502.122	30.025
AG.11618	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	502.122	30.025
AG.11619	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	502.122	30.025
	Bê tông ống buy đường kính >70cm, đá 1x2				
AG.11621	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	460.278	30.025
AG.11622	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	460.278	30.025
AG.11623	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	460.278	30.025
AG.11624	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	460.278	30.025
AG.11625	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	460.278	30.025
AG.11626	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	460.278	30.025
AG.11627	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	460.278	30.025
AG.11628	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	460.278	30.025
AG.11629	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	460.278	30.025

AG.11800 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2				
AG.11811	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	551.349	78.991
AG.11812	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	551.349	78.991
AG.11813	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	551.349	78.991
AG.11814	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	551.349	78.991

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2				
AG.11815	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	551.349	78.991
AG.11816	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	551.349	78.991
AG.11817	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	551.349	78.991
AG.11818	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	551.349	78.991
AG.11819	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	551.349	78.991
	Bê tông bản ngăn ba lát, đá 1x2				
AG.11821	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	612.884	78.991
AG.11822	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	612.884	78.991
AG.11823	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	612.884	78.991
AG.11824	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	612.884	78.991
AG.11825	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	612.884	78.991
AG.11826	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	612.884	78.991
AG.11827	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	612.884	78.991
AG.11828	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	612.884	78.991
AG.11829	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	612.884	78.991
	Bê tông kết cấu cầu khác, đá 1x2				
AG.11831	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	526.735	78.991
AG.11832	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	526.735	78.991
AG.11833	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	526.735	78.991
AG.11834	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	526.735	78.991
AG.11835	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	526.735	78.991
AG.11836	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	526.735	78.991
AG.11837	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	526.735	78.991
AG.11838	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	526.735	78.991
AG.11839	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	526.735	78.991

AG.11900 BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cục lấp sông, đá 2x4				
AG.11911	- Vữa bê tông mác 150	m³	957.473	371.668	55.868
AG.11912	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.021.383	371.668	55.868
AG.11913	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.084.541	371.668	55.868
AG.11914	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.146.348	371.668	55.868
AG.11915	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.233.465	371.668	55.868

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cục lấp sông, đá 2x4				
AG.11916	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.297.908	371.668	55.868
AG.11917	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.367.945	371.668	55.868
AG.11918	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.433.900	371.668	55.868
AG.11919	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.576.767	371.668	55.868
	Bê tông khối chắn sóng các loại, đá 2x4				
AG.11921	- Vữa bê tông mác 150	m³	962.236	472.585	55.868
AG.11922	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.026.464	472.585	55.868
AG.11923	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.089.937	472.585	55.868
AG.11924	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.152.051	472.585	55.868
AG.11925	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.239.602	472.585	55.868
AG.11926	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.304.366	472.585	55.868
AG.11927	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.374.751	472.585	55.868
AG.11928	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.441.034	472.585	55.868
AG.11929	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.611	472.585	55.868
	Bê tông thùng chìm, đá 2x4				
AG.11931	- Vữa bê tông mác 150	m³	971.763	504.583	78.991
AG.11932	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.036.627	504.583	78.991
AG.11933	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.100.728	504.583	78.991
AG.11934	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.163.458	504.583	78.991
AG.11935	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.251.875	504.583	78.991
AG.11936	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.317.280	504.583	78.991
AG.11937	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.388.362	504.583	78.991
AG.11938	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.455.302	504.583	78.991
AG.11939	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.600.301	504.583	78.991

AG.12000 ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AG.12200 BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẨU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỮ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cẩu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu, đá 1x2				
	Dầm I, T				
AG.12211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	558.733	253.529
AG.12212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	558.733	253.529
AG.12213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	558.733	253.529
AG.12214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	558.733	253.529
AG.12215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	558.733	253.529
AG.12216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	558.733	253.529
AG.12217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	558.733	253.529
AG.12218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	558.733	253.529
AG.12219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	558.733	253.529
	Dầm hộp				
AG.12221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	610.422	297.417
AG.12222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	610.422	297.417
AG.12223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	610.422	297.417
AG.12224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	610.422	297.417
AG.12225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	610.422	297.417
AG.12226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	610.422	297.417
AG.12227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	610.422	297.417
AG.12228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	610.422	297.417
AG.12229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	610.422	297.417
	Dầm bản				
AG.12231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	388.898	239.731
AG.12232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	388.898	239.731
AG.12233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	388.898	239.731
AG.12234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	388.898	239.731
AG.12235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	388.898	239.731
AG.12236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	388.898	239.731
AG.12237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	388.898	239.731
AG.12238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	388.898	239.731
AG.12239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	388.898	239.731

Ghi chú: Trường hợp cẩu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng cổng trục 90 tấn thay cho cổng trục 60 tấn.

AG.13000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng				
AG.13111	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.332.709	110.614
AG.13121	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.366.550	1.769.732	548.560
AG.13131	- Đường kính >18mm	tấn	21.335.090	1.622.049	488.072

AG.13200 CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐAN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép panen				
AG.13211	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.996.601	132.737
AG.13221	- Đường kính >10mm	tấn	21.364.702	2.975.808	952.185
AG.13231	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	22.212.140	3.999.743	110.614

AG.13300 CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống cống, ống buy				
AG.13311	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	5.560.257	110.614
AG.13321	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.096.416	1.017.967
AG.13331	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	2.579.526	941.237

AG.13400 CỐT THÉP DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu				
AG.13421	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.375.397	1.794.346	555.499
AG.13431	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.626	955.015	693.287

Ghi chú: Trường sử dụng cổng trục để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bệ đúc thì bổ sung chi phí cổng trục 60T bằng 0,11ca/tấn.

AG.13510 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu				
AG.13511	- Kéo sau	tấn	26.376.690	6.359.098	8.477.297
AG.13512	- Kéo trước	tấn	27.014.190	5.450.656	3.068.810

AG.13530 LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. *(Không phân biệt chiều cao).*

Đơn vị tính: đồng/đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực	đầu	89.163	66.797	

Ghi chú: Công tác tháo đầu neo cáp được tính với đơn giá chi phí nhân công nhân hệ số 0,2.

AG.13550 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50X50CM (KÉO TRƯỚC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêm neo, nêm kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực kéo trước				
AG.13551	- Cọc bê tông 50x50cm	tấn	29.009.842	4.578.053	1.196.509

Ghi chú: Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.

AG.13600 CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép thùng chìm các loại				
AG.13610	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.140.721	110.614
AG.13620	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.606.601	543.281
AG.13630	- Đường kính >18mm	tấn	21.337.862	2.151.246	499.035

AG.13700 CỐT THÉP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép khối chắn sóng các loại				
AG.13710	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.438.548	110.614
AG.13720	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.326.004	579.827
AG.13730	- Đường kính >18mm	tấn	21.337.862	1.873.110	535.581

AG.20000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lí các mối, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện.

AG.21100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG				
AG.21111	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m²	241.148	191.988	11.352
AG.21121	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m²	293.731	196.910	13.956
AG.21131	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m²	357.240	201.833	13.956

AG.21200 LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG				
AG.21211	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m²	304.704	275.675	10.457
AG.21221	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m²	355.995	283.059	10.457
AG.21231	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m²	414.769	295.366	10.457

AG.21300 LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm mái 3D-SG				
AG.21311	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m²	289.340	344.593	10.789
AG.21321	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m²	349.323	359.361	10.789
AG.21331	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m²	402.664	364.284	10.789

AG.22000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường				
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 25mm	m²	207.050	182.142	16.854
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 30mm	m²	219.217	191.988	20.608
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 40mm	m²	243.549	206.756	27.912
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 50mm	m²	267.882	214.140	34.890

AG.22200 LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn				
AG.22210	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m²	229.324	265.829	10.773
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m²	240.385	275.675	12.521
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m²	263.513	297.827	15.264
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m²	286.640	312.595	18.550

AG.22300 LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang				
AG.22310	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m²	229.324	305.211	10.773
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m²	240.385	344.593	16.138
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m²	263.513	376.591	16.802
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m²	286.640	386.437	20.420

AG.22400 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	37.388	17.230	

AG.22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C-DECK

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck				
AG.22511	- Chiều cao ≤16m	100m²	8.774.475	1.631.895	271.047
AG.22512	- Chiều cao ≤50m	100m²	8.774.475	1.796.807	392.413
AG.22513	- Chiều cao >50m	100m²	8.774.475	1.964.181	529.346

AG.30000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN
AG.31000 VÁN KHUÔN GỖ

Hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong định mức sử dụng vật liệu.

- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31111	- Ván khuôn pa nen	100m²	966.065	7.310.299	
AG.31121	- Ván khuôn cọc, cột	100m²	775.955	7.066.622	

AG.31200 VÁN KHUÔN XÀ, DẦM

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31211	Ván khuôn xà dầm	100m²	1.658.960	7.817.343	

AG.31300 VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31311	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m²	1.163.851	6.306.056	

AG.32000 VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 VÁN KHUÔN DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn dầm cầu				
AG.32111	- Dầm bản	m²	23.024	130.802	13.117
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m²	26.936	165.682	44.274
AG.32131	- Dầm hộp	m²	28.368	183.122	30.230

AG.32200 VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẤU KIỆN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32211	Ván khuôn các loại cấu kiện khác	100m²	803.476	8.485.923	225.974

AG.32300 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32311	- Ván khuôn pa nen	100m²	1.193.527	7.141.962	174.810
AG.32321	- Ván khuôn cọc, cột	100m²	1.124.253	6.904.164	144.964

AG.32500 VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32511	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m²	857.834	6.161.378	140.700

AG.40000 LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 LẮP CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

AG.41100 LẮP CỘT

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cột				
AG.41111	- Trọng lượng ≤2,5 tấn	cái	187.674	277.877	212.966
AG.41121	- Trọng lượng ≤5,0 tấn	cái	187.674	312.611	257.546
AG.41131	- Trọng lượng ≤7,0 tấn	cái	211.538	422.159	302.126
AG.41141	- Trọng lượng >7,0 tấn	cái	211.538	451.549	413.576

AG.41200 LẮP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp xà dầm, giằng				
AG.41211	- Trọng lượng ≤1 tấn	cái	238.591	130.923	255.559
AG.41221	- Trọng lượng ≤3 tấn	cái	773.483	248.486	478.719
AG.41231	- Trọng lượng ≤5 tấn	cái	773.483	277.877	545.590

AG.41300 LẮP DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dầm, cầu trục				
AG.41311	- Trọng lượng ≤3 tấn	cái	561.236	331.364	492.802
AG.41321	- Trọng lượng >3 tấn	cái	561.236	395.311	648.832

AG.41400 LẮP GIÁ ĐỠ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41411	Lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	155.576	392.768	314.481

AG.41500 LẮP PA NEN, TẤM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41511	- Lắp pa nen	cái	52.615	24.047	113.213
AG.41521	- Lắp tấm mái	cái	52.615	26.719	115.442
AG.41531	- Lắp máng nước	cái	52.615	40.078	133.274
AG.41541	- Lắp mái hắt	cái	154.305	72.141	111.450

AG.41610 LẮP ĐẶT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG TỪ 50KG ĐẾN 200KG BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng cần cẩu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cẩu	cấu kiện		6.753	25.990

AG.42100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công				
AG.42111	- Trọng lượng ≤25kg	cấu kiện		7.878	
AG.42112	- Trọng lượng ≤35kg	cấu kiện		10.804	
AG.42113	- Trọng lượng ≤50kg	cấu kiện		15.756	

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công				
AG.42114	- Trọng lượng ≤75kg	cấu kiện		22.509	
AG.42115	- Trọng lượng ≤100kg	cấu kiện		29.261	

AG.52100 LAO LẮP DẦM CẦU BẰNG CẨU LAO DẦM BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cẩu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lao lắp dầm bê tông				
AG.52110	- Chiều dài dầm 12≤L≤22m	dầm	223.833	2.396.685	2.914.882
AG.52120	- Chiều dài dầm 22<L≤33m	dầm	382.451	3.019.236	3.673.267
AG.52130	- Chiều dài dầm 33<L≤40m	dầm	456.044	3.657.817	4.452.288

Ghi chú:

- Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.
- Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cẩu lao dầm.

AG.52200 DI CHUYỂN DẦM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Di chuyển dầm cầu bê tông				
AG.52210	- Chiều dài dầm 12≤L≤22m	dầm /10m	105.166	69.469	5.661
AG.52220	- Chiều dài dầm 22<L≤33m	dầm /10m	167.513	77.485	5.994
AG.52230	- Chiều dài dầm 33<L≤40m	dầm /10m	196.562	85.500	6.660

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly ≤1km.
- Hệ thống xe goong để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.
- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52300 LẮP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cấu kiện bê tông cầu cảng				
	Tấm bản				
AG.52311	- Trọng lượng ≤10 tấn	cái	46.200	542.394	410.736
AG.52312	- Trọng lượng ≤15 tấn	cái	46.200	1.076.772	504.202
AG.52313	- Trọng lượng >15 tấn	cái	92.400	2.156.215	748.020
	Dầm				
AG.52321	- Trọng lượng ≤15 tấn	cái	33.100	1.076.772	1.130.052
AG.52322	- Trọng lượng >15 tấn	cái	79.300	2.156.215	1.756.858
	Vòi voi				
AG.52331	- Trọng lượng ≤10 tấn	cái	103.950	1.432.133	700.664
AG.52332	- Trọng lượng >10 tấn	cái	138.600	2.156.215	959.803

AG.52400 LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng trên đảo				
	Tấm bản				
AG.52411	- Trọng lượng ≤10 tấn	cái	46.200	651.941	1.149.044
AG.52412	- Trọng lượng ≤15 tấn	cái	46.200	1.293.195	1.342.181
AG.52413	- Trọng lượng >15 tấn	cái	92.400	2.586.390	2.183.874
	Dầm				
AG.52421	- Trọng lượng ≤15 tấn	cái	33.100	1.293.195	2.218.861
AG.52422	- Trọng lượng >15 tấn	cái	79.300	2.586.390	3.786.627
	Vòi voi				
AG.52431	- Trọng lượng ≤10 tấn	cái	103.950	1.718.025	2.252.306
AG.52432	- Trọng lượng >10 tấn	cái	138.600	2.586.390	3.075.878

AG.52500 LẮP DỰNG DẦM BẢN CẦU (18M≤ L ≤ 24M) BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm bằng phương pháp đấu 2 cẩu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm bản cầu (18m≤ L ≤ 24m) bằng cần cẩu				
AG.52510	- Trên cạn	dầm	124.091	709.235	1.284.605
AG.52520	- Dưới nước	dầm	124.091	851.663	2.559.143

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

- Trường hợp sử dụng 1 cần cẩu để lắp đặt dầm có chiều dài L<18m thì đơn giá cần cẩu nhân với hệ số điều chỉnh k=0,7.

AG.52600 LẮP DỰNG DẦM I CẦU (24M≤ L ≤ 33M) BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu (24m≤ L ≤ 33m) bằng cần cẩu				
AG.52610	- Trên cạn	dầm	124.091	1.101.639	2.860.548
AG.52620	- Dưới nước	dầm	124.091	1.322.549	5.606.708

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

AG.52710 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng cần cẩu				
AG.52710	- Trên cạn	dầm	124.091	1.278.948	3.661.661
AG.52720	- Dưới nước	dầm	124.091	1.534.738	7.232.972

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

AG.52810 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	dầm	190.909	1.668.446	2.116.672

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.

AG.53300 NÂNG HẠ DẦM CẦU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cẩu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đấu cẩu, neo buộc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nâng hạ dầm cầu bằng cần cẩu				
AG.53310	- Chiều dài dầm 18≤L<28m	dầm	130.000	40.078	275.163
AG.53320	- Chiều dài dầm 28≤L<35m	dầm	160.000	58.782	500.623
AG.53330	- Chiều dài dầm 35≤L<40m	dầm	200.000	74.813	717.437

AG.53400 VẬN CHUYỂN DẦM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, phương tiện vận chuyển, vận chuyển dầm đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển dầm cầu bằng xe chuyên dụng				
AG.53410	- Chiều dài dầm 18≤L<28m	dầm /100m	65.000	32.063	118.187
AG.53420	- Chiều dài dầm 28≤L<35m	dầm /100m	80.000	42.750	181.067
AG.53430	- Chiều dài dầm 35≤L<40m	dầm /100m	100.000	48.094	262.111

Ghi chú: Trường hợp di chuyển dầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá di chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi ≤ 1km được tính bằng 30% chi phí máy thi công đơn giá trên. Trường hợp vận chuyển 100m tiếp theo ngoài phạm vi 1km được tính bằng 15% chi phí máy thi công theo đơn giá trên với cự ly vận chuyển tối đa 10km.

AG.61000 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chăn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

AG.61100 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cẩu				
AG.61110	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện		112.219	160.095
AG.61120	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện		141.610	235.505
AG.61130	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện		171.001	347.294

AG.61200 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cẩu				
AG.61210	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện		133.595	356.273
AG.61220	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện		168.329	504.367
AG.61230	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện		203.064	758.178

Ghi chú: Đơn giá cẩu lắp khối chắn sóng (khối hộp, khối seabee, khối tetrapod, khối rakuna, khối bê tông phi kim đúc sẵn,...) vào vị trí tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng ≤ cấp 3. Trường hợp cẩu lắp ở điều kiện sóng > cấp 3 đến cấp 4 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng > cấp 4 đến cấp 6 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5.

AG.62100 LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo, làm hố thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời, cần cẩu đặt trên xà lan hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí				
AG.62110	- Trọng lượng 1 thùng ≤200 tấn	thùng	2.206.619	6.679.725	22.391.961
AG.62120	- Trọng lượng 1 thùng ≤300 tấn	thùng	2.206.619	9.351.615	31.125.450
AG.62130	- Trọng lượng 1 thùng >300 tấn	thùng	2.206.619	10.687.560	32.948.741

AG.62200 VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RÙA VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công. Vận chuyển, lắp rùa vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/rùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		1.900.435	6.161.522

AG.64000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chắn sóng, cẩu các khối lên ôtô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cẩu hạ xuống nơi qui định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮC SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤500M

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vận chuyển khối chắn sóng các loại, cự ly vận chuyển ≤500m				
AG.64110	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện		75.998	176.610
AG.64120	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện		75.998	231.527
AG.64130	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện		75.998	293.323

AG.64200 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮC SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤1000M

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vận chuyển khối chắn sóng các loại, cự ly vận chuyển ≤1000m				
AG.64210	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện		94.997	207.517
AG.64220	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện		94.997	272.044
AG.64230	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện		94.997	344.655

AG.64500 VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chắn sóng các loại				
AG.64510	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện			20.964
AG.64520	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện			32.756
AG.64530	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện			42.200

CHƯƠNG VIII
CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo mái ngói				
AH.11111	- Khẩu độ ≤6,9m	m^3	9.213.427	1.996.179	
AH.11121	- Khẩu độ ≤8,1m	m^3	8.948.046	2.564.758	
AH.11131	- Khẩu độ ≤9,0m	m^3	9.106.438	2.636.138	
AH.11141	- Khẩu độ >9,0m	m^3	8.390.832	2.874.892	

AH.11200 VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vì kèo mái fibro xi măng				
AH.11211	- Khẩu độ ≤4,0m	m^3	8.233.943	2.077.405	
AH.11221	- Khẩu độ ≤5,7m	m^3	8.184.006	2.222.626	
AH.11231	- Khẩu độ ≤6,9m	m^3	7.867.779	2.402.307	
AH.11241	- Khẩu độ ≤8,1m	m^3	7.979.179	2.616.447	
AH.11251	- Khẩu độ ≤9,0m	m^3	8.892.722	2.643.522	
AH.11261	- Khẩu độ >9,0m	m^3	9.206.424	2.840.433	

AH.12100 GIA CÔNG GIẰNG VÌ KÈO

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công giằng vì kèo, khẩu độ ≤6,9m				
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m^3	7.711.864	2.490.917	
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m^3	7.865.672	2.451.534	

AH.12200 GIẰNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giằng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng				
	Theo mái gian giữa				
AH.12211	- Khẩu độ ≤8,1m	m^3	8.202.862	2.820.741	
AH.12212	- Khẩu độ ≤9,0m	m^3	8.153.272	2.756.746	
AH.12213	- Khẩu độ >9,0m	m^3	7.948.072	2.335.850	

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Theo mái gian đầu hồi				
AH.12221	- Khẩu độ ≤8,1m	m^3	8.215.972	2.801.050	
AH.12222	- Khẩu độ ≤9,0m	m^3	8.153.272	2.801.050	
AH.12223	- Khẩu độ >9,0m	m^3	8.053.522	2.739.516	

AH.12300 GIẰNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AH.12311	Gia công giằng kèo sắt tròn khẩu độ ≤15m	tấn	25.051.805	8.892.966	

AH.13000 XÀ GỒ, CẦU PHONG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công xà gồ				
AH.13111	- Mái thẳng	m^3	7.049.170	977.168	
AH.13121	- Mái nối, mái góc	m^3	7.049.170	1.046.087	
AH.13211	Gia công cầu phong gỗ	m^3	7.036.960	952.554	

AH.20000 CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ

AH.21100 GIA CÔNG, LẮP DỰNG DẦM GỖ

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng dầm cầu gỗ				
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤6m	m^3	7.591.042	521.813	135.149
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤9m	m^3	7.596.417	573.502	162.872
AH.21131	- Chiều dài cầu >9m	m^3	7.596.417	630.113	207.922

AH.21200 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu				
AH.21211	- Lan can	m^3	7.710.498	2.884.737	
AH.21221	- Gỗ ngang mặt cầu	m^3	7.353.968	930.402	
AH.21231	- Gỗ băng lăn	m^3	7.687.508	1.274.995	
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m^3	7.330.559	2.274.315	

AH.30000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AH.31000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA

Đơn vị tính: đồng/m cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng khuôn cửa				
AH.31111	- Lắp khuôn cửa đơn	m	7.183	36.921	
AH.31211	- Lắp khuôn cửa kép	m	12.475	54.150	

AH.32000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m² cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cửa				
AH.32111	- Lắp cửa vào khuôn	m²		61.535	
AH.32211	- Lắp cửa không có khuôn	m²	9.931	98.455	

CHƯƠNG IX

GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AI.10000 GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn,... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo thép khẩu độ lớn				
AI.11111	- Khẩu độ 18 ÷ 24m	tấn	22.868.719	6.091.909	2.420.683
AI.11112	- Khẩu độ ≤36m	tấn	22.794.308	5.309.045	2.103.181
AI.11113	- Khẩu độ >36m	tấn	22.731.179	4.630.385	1.829.209

AI.11120 GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ				
AI.11121	- Khẩu độ ≤9m	tấn	23.110.161	7.948.873	3.330.806
AI.11122	- Khẩu độ ≤12m	tấn	22.867.047	6.669.037	2.352.097
AI.11123	- Khẩu độ <18m	tấn	22.737.828	6.062.518	1.808.498

AI.11130 GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẤM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cột				
AI.11131	- Thép hình	tấn	22.561.887	2.030.636	1.455.124
AI.11132	- Thép tấm	tấn	23.752.116	3.954.397	3.431.966

AI.11200 GIA CÔNG GIẰNG MÁI, XÀ GỒ THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11211	Gia công giằng mái thép	tấn	22.404.727	3.099.392	406.062
AI.11221	Gia công xà gồ thép	tấn	22.184.607	1.501.602	

AI.11300 GIA CÔNG DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11311	Gia công dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	22.821.960	5.143.388	2.077.749
AI.11321	Gia công dầm mái	tấn	22.507.138	4.697.183	1.349.463
AI.11331	Gia công dầm cầu trục	tấn	23.170.849	4.229.602	3.046.321

AI.11400 GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11411	Gia công thang sắt	tấn	22.863.436	5.538.828	2.616.157
AI.11421	Gia công lan can	tấn	22.835.851	6.880.117	2.273.947
AI.11431	Gia công cửa sổ trời	tấn	22.397.451	7.200.744	4.879.844

AI.11500 GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11511	Gia công hàng rào lưới thép	m²	348.815	219.095	48.727
AI.11521	Gia công cửa lưới thép	m²	420.554	243.142	56.849
AI.11531	Gia công hàng rào song sắt	m²	480.088	280.548	73.091
AI.11541	Gia công cửa song sắt	m²	526.927	317.955	109.637

AI.11600 GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	22.156.359	5.087.279	1.742.349

AI.11700 GIA CÔNG CỔNG SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11710	Gia công cổng sắt	tấn	22.364.278	5.343.780	3.400.757

AI.11900 GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11911	Gia công hệ khung dàn	tấn	22.985.320	5.311.717	2.727.980
AI.11912	Gia công hệ sàn đạo, sàn thao tác	tấn	23.687.916	4.531.525	2.580.331

Ghi chú : Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì khấu hao vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Khấu hao vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng khấu hao vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.

AI.12100 GIA CÔNG ỐNG VÁCH THÉP CỌC KHOAN NHỒI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.12111	Gia công ống vách thép cọc khoan nhồi	tấn	22.472.163	3.954.397	2.181.190

AI.13100 GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông				
AI.13111	- Khối lượng ≤10kg/cấu kiện	tấn	24.626.454	6.527.427	1.428.807
AI.13121	- Khối lượng ≤20kg/cấu kiện	tấn	24.316.465	5.546.844	1.291.593
AI.13131	- Khối lượng ≤50kg/cấu kiện	tấn	23.375.535	5.220.873	1.161.168
AI.13141	- Khối lượng ≤100kg/cấu kiện	tấn	23.186.575	4.900.246	1.059.665
AI.13151	- Khối lượng ≤200kg/cấu kiện	tấn	23.063.020	4.563.588	986.586

AI.21100 GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN KÍN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... sản xuất cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21111	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn cầu thép	tấn	22.832.821	5.629.672	2.908.318
AI.21112	Gia công bản nút dàn chủ cầu thép	tấn	23.285.697	7.067.149	5.754.484

AI.21120 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21121	Gia công thanh đứng, thanh treo cầu thép	tấn	22.775.295	6.359.098	3.223.499
AI.21122	Gia công thanh xiên cầu thép	tấn	22.815.261	5.846.095	3.345.537

AI.21130 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21131	Gia công hệ liên kết dọc trên cầu thép	tấn	22.521.495	4.750.620	3.325.104
AI.21132	Gia công hệ liên kết dọc dưới cầu thép	tấn	22.532.850	4.555.572	3.056.312

AI.21140 GIA CÔNG DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21141	Gia công dầm dọc cầu thép	tấn	22.928.434	5.648.375	3.703.363
AI.21142	Gia công dầm ngang cầu thép	tấn	22.922.995	5.704.485	2.968.532

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.

AI.21150 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép lan can cầu				
AI.21151	- Đường sắt	tấn	23.642.526	5.330.421	2.153.094
AI.21152	- Đường bộ	tấn	23.948.095	4.144.101	1.741.599

AI.21200 GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN HỞ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21211	Gia công thanh má hạ, thanh má thượng, thanh đầu dàn cầu thép	tấn	22.852.459	5.063.232	2.806.761
AI.21212	Gia công bản nút dàn chủ cầu thép	tấn	23.261.025	7.085.852	5.754.484

AI.21220 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21221	Gia công thanh đứng, thanh treo cầu thép	tấn	22.597.346	3.884.928	1.711.641
AI.21222	Gia công thanh xiên cầu thép	tấn	22.764.168	4.774.667	3.452.554

AI.21230 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21231	Gia công hệ liên kết dọc dưới cầu thép	tấn	22.600.433	5.039.185	2.404.736
AI.21232	Gia công dầm dọc cầu thép	tấn	23.440.128	8.119.874	3.507.884
AI.21233	Gia công dầm ngang cầu thép	tấn	22.966.315	6.001.065	2.250.337

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.

AI.22100 GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP (DẦM CHỦ, LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, hàn, khoan, doa lỗ,... gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cấu kiện dầm thép				
AI.22111	Dầm chủ	tấn	22.340.200	4.120.054	2.628.820
AI.22112	Liên kết dọc dưới	tấn	22.535.630	4.440.681	3.018.765
AI.22113	Dầm dọc	tấn	22.971.508	7.323.650	3.828.592
AI.22114	Dầm ngang	tấn	22.785.384	4.932.309	4.677.436

AI.31100 GIA CÔNG VÌ KÈO GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn ... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.31110	Gia công vì thép gia cố hầm	tấn	22.172.064	1.688.634	945.127

AI.31200 LẮP DỰNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng vì thép gia cố hầm				
AI.31210	- Hầm ngang	tấn	315.464	5.301.030	895.311
AI.31220	- Hầm đứng	tấn	371.009	6.027.784	964.281
AI.31230	- Hầm nghiêng	tấn	409.056	6.733.163	1.063.617

AI.32100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, hàn.... gia công chi tiết. Lắp đặt chi tiết đúng vị trí và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông				
AI.32110	- Hầm ngang	tấn	24.025.162	7.374.416	920.727
AI.32120	- Hầm đứng	tấn	24.025.162	7.695.043	845.097
AI.32130	- Hầm nghiêng	tấn	24.025.162	8.079.795	875.231

AI.51100 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp				
AI.51111	- Thành bình bể	tấn	22.870.433	3.526.895	2.077.058
AI.51112	- Nắp bình bể	tấn	23.326.502	4.488.775	2.284.922
AI.51113	- Đáy bình bể	tấn	23.280.071	4.488.775	1.792.645

AI.52100 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, ỐNG THẲNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép bình, bể, thùng tháp				
AI.52121	- Hình trụ	tấn	23.372.933	4.916.278	2.603.064
AI.52122	- Hình phễu	tấn	23.399.315	5.985.034	2.785.600
AI.52123	- Hình cong	tấn	24.109.096	6.920.195	3.266.895
AI.52131	Gia công kết cấu thép dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	24.200.903	7.948.873	4.044.808

AI.52200 GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công các kết cấu thép khác				
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	23.473.774	4.788.027	1.621.564
AI.52231	- Vỏ bao che	tấn	23.516.610	4.082.648	1.691.814

AI.60000 LẮP DỰNG CẤU KIỆN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 LẮP DỰNG CỘT THÉP

AI.61120 LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61111	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	349.589	2.594.405	1.610.193
	Lắp dựng vì kèo thép				
AI.61121	- Khẩu độ ≤18m	tấn	431.620	1.389.383	1.415.758
AI.61122	- Khẩu độ >18m	tấn	459.239	1.603.134	1.710.356

AI.61130 LẮP DỰNG XÀ GỒ THÉP

AI.61140 LẮP DỰNG GIẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	379.826	729.426	1.565.527
	Lắp dựng giằng thép				
AI.61141	- Liên kết bằng đinh tán	tấn	307.590	5.765.939	3.301.599
AI.61142	- Liên kết bằng bu lông	tấn	1.001.844	638.582	1.971.589

AI.61150 LẮP DỰNG DẦM TƯỜNG, DẦM CỘT, DẦM CẦU TRỤC
AI.61160 LẮP DỰNG DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61151	Lắp dựng dầm tường, dầm cột, dầm cầu trục đơn	tấn	490.910	1.643.212	1.446.230
AI.61161	Lắp dựng dầm cầu trục (kể cả tấm hãm, dàn hãm)	tấn	281.713	1.760.776	1.153.632

AI.61170 LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61171	Lắp dựng sàn thao tác	tấn	339.118	3.641.786	2.154.368

AI.62100 LẮP DỰNG DẦM CẦU THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển cấu kiện đến vị trí mố trụ, cẩu, lắp đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu thép các loại				
AI.62111	- Trên cạn	tấn	131.686	4.435.337	1.978.913
AI.62121	- Dưới nước	tấn	133.411	5.584.250	2.398.399

AI.62200 LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BAILEY, UYKM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm				
AI.62211	- Trên cạn	tấn	291.642	2.003.918	213.461
AI.62221	- Dưới nước	tấn	291.642	2.404.701	524.909

Ghi chú: Công tác tháo dỡ kết cấu thép dạng Bailey, Uykm tính bằng 60% đơn giá nhân công và máy thi công công tác lắp dựng.

AI.63100 LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng các loại cửa				
AI.63111	- Cửa sắt xếp, cửa cuốn	m²	10.617	125.579	28.424
AI.63121	- Cửa khung sắt, khung nhôm	m²	5.997	80.157	

AI.63200 LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.63211	Lắp dựng lan can sắt	m²	7.830	106.876	28.424
AI.63221	Lắp dựng hoa sắt cửa	m²	6.186	53.438	
	Lắp dựng vách kính khung nhôm				
AI.63231	- Mặt tiền	m²	1.986	133.595	
AI.63232	- Trong nhà	m²	1.986	80.157	

AI.63300 LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo				
AI.63311	- Trên cạn	tấn	348.889	2.538.296	1.938.615
AI.63321	- Dưới nước	tấn	460.555	3.072.674	2.563.367

AI.63400 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo				
AI.63411	- Trên cạn	tấn	250.331	1.522.977	426.921
AI.63421	- Dưới nước	tấn	300.397	1.843.604	526.324

AI.64100 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực				
AI.64111	- Đường kính ống ≤80mm	m	94.023	50.766	7.513
AI.64121	- Đường kính ống ≤100mm	m	137.239	56.110	9.016
AI.64131	- Đường kính ống ≤150mm	m	268.767	69.469	10.819

AI.64200 LẮP ĐẶT CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển cấu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cấu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cấu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông				
AI.64211	- Khối lượng ≤10kg	tấn	791.761	4.462.056	534.296
AI.64221	- Khối lượng ≤20kg	tấn	677.433	3.794.084	480.453
AI.64231	- Khối lượng ≤50kg	tấn	568.985	3.339.863	434.892
AI.64241	- Khối lượng ≤100kg	tấn	511.970	2.458.139	401.758
AI.64251	- Khối lượng ≤200kg	tấn	425.904	2.217.669	318.921

AI.65100 LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu thép dạng hình vuông, hình chữ nhật				
AI.65111	- Thành bể	tấn	970.709	4.152.117	2.642.251
AI.65112	- Nắp bể	tấn	932.571	3.943.710	2.524.012
AI.65113	- Đáy bể	tấn	1.012.254	3.580.333	2.795.241
	Kết cấu thép dạng				
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	1.076.285	4.675.808	3.664.425
AI.65122	- Hình phễu	tấn	1.305.172	5.210.186	3.919.696
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.478.809	6.011.753	4.540.918

AI.65300 LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn không gian				
	Chiều cao đỉnh dàn ≤10m				
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	639.759	4.061.273	1.271.372
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	807.562	4.133.414	2.031.962
	Chiều cao đỉnh dàn >10m				
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	675.354	4.782.683	1.465.208
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	872.393	4.862.840	2.294.053

AI.65400 LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu thép khác				
AI.65421	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	1.091.147	4.093.335	2.071.888
AI.65431	- Vỏ bao che	tấn	995.522	3.847.522	1.792.781

AI.65500 LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	23.367.784	641.254	5.533.025

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo				
AI.65610	- Bích neo tàu ≤5 tấn	cái	1.445	328.642	552.306
AI.65620	- Bích neo tàu ≤25 tấn	cái	1.978	411.471	592.099

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo				
AI.65710	- Đệm tựa tàu ≤1000 tấn	bộ	57.616	331.314	1.078.936
AI.65720	- Đệm tựa tàu ≤500 tấn	bộ	57.319	331.314	1.213.683

CHƯƠNG X

CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.10000 CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000 LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.11100 LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M^2

AK.11200 LỢP MÁI NGÓI 13 VIÊN/M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp mái ngói 22 viên/m^2				
AK.11110	- Chiều cao ≤4m	100m²	37.587.957	2.795.581	9.284
AK.11120	- Chiều cao ≤16m	100m²	37.587.957	3.083.692	274.769
	Lợp mái ngói 13 viên/m^2				
AK.11210	- Chiều cao ≤4m	100m²	35.402.235	2.295.887	9.284
AK.11220	- Chiều cao ≤16m	100m²	35.402.235	2.525.476	274.769

AK.11300 LỢP MÁI NGÓI 75 VIÊN/M^2

AK.11400 LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp mái ngói 75 viên/m^2				
AK.11310	- Chiều cao ≤4m	100m²	75.544.374	3.837.291	9.284
AK.11320	- Chiều cao ≤16m	100m²	75.544.374	4.275.417	274.769
	Lợp mái ngói âm dương 80 viên/m^2				
AK.11410	- Chiều cao ≤4m	100m²	85.099.127	3.913.594	9.284
AK.11420	- Chiều cao ≤16m	100m²	85.099.127	4.361.565	274.769

AK.12000 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRO XI MĂNG, TÔN TRÁNG KẼM, TẤM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG (0,92x1,52M)

AK.12200 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI

AK.12300 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.12111	Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng	100m²	7.623.578	1.796.807	
	Lợp mái che tường bằng tôn múi				
AK.12221	- Chiều dài ≤2m	100m²	15.347.000	1.575.283	
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	100m²	13.689.000	1.107.621	
AK.12331	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	100m²	6.745.000	1.260.227	

AK.13100 DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông				
AK.13110	- Ngói mũi hài 75 viên/m^2	m²	681.621	94.763	
AK.13120	- Ngói 22 viên/m^2	m²	336.942	73.841	

AK.20000 CÔNG TÁC TRÁT

Hướng dẫn áp dụng:

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật

AK.21000 TRÁT TƯỜNG

AK.21100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1,0cm				
AK.21111	- Vữa xi măng mác 25	m²	8.243	54.150	580
AK.21112	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.875	54.150	580
AK.21113	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.247	54.150	580
AK.21114	- Vữa xi măng mác 100	m²	12.645	54.150	580

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21121	- Vữa xi măng mác 25	m²	11.677	63.996	580
AK.21122	- Vữa xi măng mác 50	m²	13.989	63.996	580
AK.21123	- Vữa xi măng mác 75	m²	15.933	63.996	580
AK.21124	- Vữa xi măng mác 100	m²	17.914	63.996	580
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21131	- Vữa xi măng mác 25	m²	15.798	78.764	870
AK.21132	- Vữa xi măng mác 50	m²	18.926	78.764	870
AK.21133	- Vữa xi măng mác 75	m²	21.556	78.764	870
AK.21134	- Vữa xi măng mác 100	m²	24.237	78.764	870

AK.21200 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1,0cm				
AK.21211	- Vữa xi măng mác 25	m²	8.243	36.921	580
AK.21212	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.875	36.921	580
AK.21213	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.247	36.921	580
AK.21214	- Vữa xi măng mác 100	m²	12.645	36.921	580
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21221	- Vữa xi măng mác 25	m²	11.677	49.228	580
AK.21222	- Vữa xi măng mác 50	m²	13.989	49.228	580
AK.21223	- Vữa xi măng mác 75	m²	15.933	49.228	580
AK.21224	- Vữa xi măng mác 100	m²	17.914	49.228	580
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21231	- Vữa xi măng mác 25	m²	15.798	54.150	870
AK.21232	- Vữa xi măng mác 50	m²	18.926	54.150	870
AK.21233	- Vữa xi măng mác 75	m²	21.556	54.150	870
AK.21234	- Vữa xi măng mác 100	m²	24.237	54.150	870

Ghi chú : Nếu trát tường gạch rỗng đơn giá chi phí vữa tăng 10%.

AK.21300-AK.21400 TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẸ

AK.21300 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài bằng vữa trát bê tông nhẹ mác 50				
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5cm	m²	29.226	41.843	
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7cm	m²	38.968	49.228	
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0cm	m²	53.582	59.073	
	Trát tường ngoài bằng vữa trát bê tông nhẹ mác 75				
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5cm	m²	29.436	41.843	
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7cm	m²	39.248	49.228	
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0cm	m²	53.966	59.073	

AK.21400 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong bằng vữa trát bê tông nhẹ mác 50				
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5cm	m²	29.226	29.537	
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7cm	m²	38.968	36.921	
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0cm	m²	53.582	41.843	
	Trát tường trong bằng vữa trát bê tông nhẹ mác 75				
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5cm	m²	29.436	29.537	
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7cm	m²	39.248	36.921	
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0cm	m²	53.966	41.843	

AK.21500÷AK.21600 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

AK.21500 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài Chiều dày trát 1,0cm				
AK.21512	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.875	59.073	580
AK.21513	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.247	59.073	580
AK.21514	- Vữa xi măng mác 100	m²	12.645	59.073	580

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21522	- Vữa xi măng mác 50	m²	13.989	71.380	580
AK.21523	- Vữa xi măng mác 75	m²	15.933	71.380	580
AK.21524	- Vữa xi măng mác 100	m²	17.914	71.380	580
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21532	- Vữa xi măng mác 50	m²	18.926	86.148	870
AK.21533	- Vữa xi măng mác 75	m²	21.556	86.148	870
AK.21534	- Vữa xi măng mác 100	m²	24.237	86.148	870

AK.21600 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1,0cm				
AK.21612	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.875	41.843	580
AK.21613	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.247	41.843	580
AK.21614	- Vữa xi măng mác 100	m²	12.645	41.843	580
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21622	- Vữa xi măng mác 50	m²	13.989	54.150	580
AK.21623	- Vữa xi măng mác 75	m²	15.933	54.150	580
AK.21624	- Vữa xi măng mác 100	m²	17.914	54.150	580
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21632	- Vữa xi măng mác 50	m²	18.926	59.073	870
AK.21633	- Vữa xi măng mác 75	m²	21.556	59.073	870
AK.21634	- Vữa xi măng mác 100	m²	24.237	59.073	870

AK.22100 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dầy trát 1,0cm				
AK.22111	- Vữa xi măng mác 25	m²	8.929	133.595	580
AK.22112	- Vữa xi măng mác 50	m²	10.697	133.595	580
AK.22113	- Vữa xi măng mác 75	m²	12.184	133.595	580
	Chiều dầy trát 1,5cm				
AK.22121	- Vữa xi măng mác 25	m²	12.364	138.938	870
AK.22122	- Vữa xi măng mác 50	m²	14.812	138.938	870
AK.22123	- Vữa xi măng mác 75	m²	16.870	138.938	870

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dầy trát 2,0cm				
AK.22131	- Vữa xi măng mác 25	m²	17.172	152.298	1.160
AK.22132	- Vữa xi măng mác 50	m²	20.572	152.298	1.160
AK.22133	- Vữa xi măng mác 75	m²	23.431	152.298	1.160

Ghi chú:

Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số K_{VL}=1,25 và K_{NC}= 1,10.

AK.23000 TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát xà dầm				
AK.23111	- Vữa xi măng mác 25	m²	12.364	93.516	870
AK.23112	- Vữa xi măng mác 50	m²	14.812	93.516	870
AK.23113	- Vữa xi măng mác 75	m²	16.870	93.516	870
	Trát trần				
AK.23211	- Vữa xi măng mác 25	m²	12.364	133.595	870
AK.23212	- Vữa xi măng mác 50	m²	14.812	133.595	870
AK.23213	- Vữa xi măng mác 75	m²	16.870	133.595	870

Ghi chú:

Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số K_{VL}=1,25 và K_{NC}= 1,10.

AK.24000 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp phào đơn				
AK.24111	- Vữa xi măng mác 25	m	7.631	53.438	
AK.24112	- Vữa xi măng mác 50	m	9.142	53.438	
AK.24113	- Vữa xi măng mác 75	m	10.412	53.438	
	Đắp phào kép				
AK.24211	- Vữa xi măng mác 25	m	9.729	66.797	
AK.24212	- Vữa xi măng mác 50	m	11.655	66.797	
AK.24213	- Vữa xi măng mác 75	m	13.275	66.797	
	Trát gờ chỉ				
AK.24311	- Vữa xi măng mác 25	m	1.871	32.063	
AK.24312	- Vữa xi măng mác 50	m	2.241	32.063	
AK.24313	- Vữa xi măng mác 75	m	2.553	32.063	

AK.25100 TRÁT SÊNÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang				
AK.25111	- Vữa xi măng mác 25	m²	8.325	64.125	
AK.25112	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.973	64.125	
AK.25113	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.359	64.125	

AK.25200 TRÁT VẨY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.25210	Trát vẩy tường chống vang, vữa XM mác 75	m²	38.809	82.829	

AK.26100 TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỒI, ĐỐ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường				
AK.26112	- Vữa xi măng mác 50	m	14.069	85.500	
AK.26113	- Vữa xi măng mác 75	m	14.297	85.500	

AK.26200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN
AK.26300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô cầu thang, lan can dày 2,5cm				
AK.26212	- Vữa xi măng mác 50	m²	172.994	782.864	
AK.26213	- Vữa xi măng mác 75	m²	174.814	782.864	
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng				
	Dày 1,0cm				
AK.26312	- Vữa xi măng mác 50	m²	137.015	291.236	
AK.26313	- Vữa xi măng mác 75	m²	138.836	291.236	
	Dày 1,5cm				
AK.26322	- Vữa xi măng mác 50	m²	155.250	304.595	
AK.26323	- Vữa xi măng mác 75	m²	157.070	304.595	

AK.26400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô tường				
AK.26412	- Vữa xi măng mác 50	m²	155.250	197.720	
AK.26413	- Vữa xi măng mác 75	m²	157.070	197.720	
	Trát trụ, cột				
AK.26422	- Vữa xi măng mác 50	m²	155.250	472.925	
AK.26423	- Vữa xi măng mác 75	m²	157.070	472.925	

AK.27000 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa tường				
AK.27112	- Vữa xi măng mác 50	m²	145.444	128.251	
AK.27113	- Vữa xi măng mác 75	m²	147.274	128.251	
	Trát trụ, cột				
AK.27212	- Vữa xi măng mác 50	m²	145.444	221.767	
AK.27213	- Vữa xi măng mác 75	m²	147.274	221.767	

AK.27300 TRÁT ĐÁ RỬA, THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa thành sê nô, ô văng, lan can, diềm chắn nắng				
AK.27312	- Vữa xi măng mác 50	m²	160.539	301.924	
AK.27313	- Vữa xi măng mác 75	m²	163.383	301.924	

AK.30000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trát lớp lót, cưa cắt gạch, ốp gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH

AK.31100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường, trụ, cột				
AK.31110	- Tiết diện gạch ≤0,05m^2	m²	106.975	128.251	5.563
AK.31120	- Tiết diện gạch ≤0,06m^2	m²	132.045	112.219	5.563
AK.31130	- Tiết diện gạch ≤0,09m^2	m²	144.132	104.204	5.563

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường, trụ, cột				
AK.31140	- Tiết diện gạch ≤0,16m^2	m²	168.274	93.516	5.563
AK.31150	- Tiết diện gạch ≤0,25m^2	m²	238.732	90.844	5.563
AK.31160	- Tiết diện gạch ≤0,36m^2	m²	286.111	85.500	5.563
AK.31170	- Tiết diện gạch ≤0,40m^2	m²	286.280	82.829	5.563
AK.31180	- Tiết diện gạch ≤0,54m^2	m²	286.585	77.485	5.563

AK.31200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột				
AK.31210	- Tiết diện gạch ≤0,036m^2	m²	96.458	120.235	2.782
AK.31220	- Tiết diện gạch ≤0,048m^2	m²	96.458	106.876	2.782
AK.31230	- Tiết diện gạch ≤0,060m^2	m²	121.373	101.532	2.782
AK.31240	- Tiết diện gạch ≤0,023m^2	m²	96.458	128.251	2.782
AK.31250	- Tiết diện gạch ≤0,045m^2	m²	96.458	112.219	2.782
AK.31260	- Tiết diện gạch ≤0,080m^2	m²	133.369	96.188	2.782
AK.31270	- Tiết diện gạch ≤0,075m^2	m²	133.369	98.860	2.782

Ghi chú: Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.

AK.32000 CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

AK.32100 ỐP ĐÁ GRANÍT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lí để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc Lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc neo treo, ốp đá chít mạch (bằng silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp đá granit tự nhiên vào tường				
AK.32110	- Có chốt bằng inox	m²	1.301.576	152.298	7.650
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m²	1.375.946	128.251	7.302

AK.32200 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp vào tường				
	Đá cẩm thạch				
AK.32210	- Tiết diện đá ≤0,16m^2	m²	1.310.849	277.877	7.650
AK.32220	- Tiết diện đá ≤0,25m^2	m²	1.299.779	261.845	7.302
AK.32230	- Tiết diện đá >0,25m^2	m²	1.288.171	243.142	7.302
	Đá hoa cương				
AK.32240	- Tiết diện đá ≤0,16m^2	m²	1.310.849	277.877	7.650
AK.32250	- Tiết diện đá ≤0,25m^2	m²	1.299.779	261.845	7.302
AK.32260	- Tiết diện đá >0,25m^2	m²	1.288.171	243.142	7.302

Ghi chú :

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.

- Ốp đá granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ chi phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh mầu theo đúng yêu cầu kỹ thuật

AK.41100 LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn không đánh màu				
	Chiều dày 2,0cm				
AK.41112	- Vữa xi măng mác 50	m²	20.470	18.169	1.160
AK.41113	- Vữa xi măng mác 75	m²	23.314	18.169	1.160
AK.41114	- Vữa xi măng mác 100	m²	26.213	18.169	1.160
	Chiều dày 3,0cm				
AK.41122	- Vữa xi măng mác 50	m²	28.658	28.322	1.451
AK.41123	- Vữa xi măng mác 75	m²	32.640	28.322	1.451
AK.41124	- Vữa xi măng mác 100	m²	36.698	28.322	1.451

AK.41200 LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn có đánh mầu				
	Chiều dày 2,0cm				
AK.41212	- Vữa xi măng mác 50	m²	20.971	24.314	1.160
AK.41213	- Vữa xi măng mác 75	m²	23.815	24.314	1.160
AK.41214	- Vữa xi măng mác 100	m²	26.714	24.314	1.160
	Chiều dày 3,0cm				
AK.41222	- Vữa xi măng mác 50	m²	29.159	33.399	1.451
AK.41223	- Vữa xi măng mác 75	m²	33.141	33.399	1.451
AK.41224	- Vữa xi măng mác 100	m²	37.199	33.399	1.451

AK.42000 LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dầy 1cm				
AK.42112	- Vữa xi măng mác 50	m²	10.697	31.528	580
AK.42113	- Vữa xi măng mác 75	m²	12.184	31.528	580
AK.42114	- Vữa xi măng mác 100	m²	13.699	31.528	580
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dầy 2cm				
AK.42212	- Vữa xi măng mác 50	m²	21.079	37.941	1.160
AK.42213	- Vữa xi măng mác 75	m²	23.938	37.941	1.160
AK.42214	- Vữa xi măng mác 100	m²	26.851	37.941	1.160
	Láng mương cáp, mương rãnh dầy 1cm				
AK.42312	- Vữa xi măng mác 50	m²	10.697	31.528	580
AK.42313	- Vữa xi măng mác 75	m²	12.184	31.528	580
AK.42314	- Vữa xi măng mác 100	m²	13.699	31.528	580
	Láng hè dầy 3cm				
AK.42412	- Vữa xi măng mác 50	m²	29.304	36.071	1.451
AK.42413	- Vữa xi măng mác 75	m²	33.307	36.071	1.451
AK.42414	- Vữa xi măng mác 100	m²	37.385	36.071	1.451

AK.43000 LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng granitô				
AK.43110	- Nền sàn	m²	99.196	406.127	
AK.43210	- Cầu thang	m²	149.682	740.114	

AK.44000 LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường				
AK.44110	- Chiều dày 1,5cm	m²	643.454	106.876	870
AK.44120	- Chiều dày 2,0cm	m²	856.765	120.235	870

AK.50000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết gạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

AK.51000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH

AK.51100 LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THẺ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.51110	Lát gạch chỉ	m²	80.246	41.843	
AK.51120	Lát gạch thẻ	m²	70.382	49.228	

AK.51200 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn, vữa xi măng mác 75				
AK.51210	- Tiết diện ≤ 0,023m^2	m²	118.396	48.094	835
AK.51220	- Tiết diện ≤ 0,040m^2	m²	118.185	48.094	835
AK.51230	- Tiết diện ≤ 0,060m^2	m²	142.995	45.422	835
AK.51240	- Tiết diện ≤ 0,090m^2	m²	154.801	45.422	835
AK.51250	- Tiết diện ≤ 0,016m^2	m²	159.204	40.078	974
AK.51260	- Tiết diện ≤ 0,025m^2	m²	163.629	40.078	1.113
AK.51270	- Tiết diện ≤ 0,027m^2	m²	187.537	40.078	1.113
AK.51280	- Tiết diện ≤ 0,036m^2	m²	248.356	37.406	1.113
AK.51290	- Tiết diện ≤ 0,054m^2	m²	276.879	32.063	1.113

Ghi chú : Trường hợp lát gạch granit nhân tạo thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

AK.52000 LÁT, DÁN GẠCH VỈ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.52110	Lát gạch vỉ vào các kết cấu, vữa XM mác 50	m²	90.037	53.438	
AK.52210	Dán gạch vỉ vào các kết cấu bằng keo dán	m²	79.992	58.782	

AK.53000 LÁT BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.53110	Lát bậc tam cấp	m²	175.025	85.500	4.173
AK.53210	Lát bậc cầu thang	m²	175.025	109.547	5.563

AK.54000 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
AK.54110	- Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm	m²	145.617	49.228	
AK.54210	- Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm	m²	146.881	44.305	
AK.54310	- Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm	m²	155.186	41.843	

AK.55000 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 LÁT GẠCH XI MĂNG

AK.55200 LÁT GẠCH LÁ DỪA

AK.55300 LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.55110	Lát gạch xi măng	m²	109.348	40.078	
AK.55210	Lát gạch lá dừa	m²	142.262	42.750	
	Lát gạch xi măng tự chèn				
AK.55310	- Chiều dày 3,5cm	m²	85.901	32.063	
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m²	107.969	34.735	

AK.55400 LÁT GẠCH ĐẤT NUNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch đất nung				
AK.55410	- Tiết diện gạch ≤ 0,090m^2	m²	131.605	38.742	
AK.55420	- Tiết diện gạch ≤ 0,122m^2	m²	142.299	38.208	
AK.55430	- Tiết diện gạch ≤ 0,160m^2	m²	155.013	37.139	

AK.56100 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn				
	Đá cẩm thạch				
AK.56110	- Tiết diện đá ≤0,16m^2	m²	1.250.319	93.516	4.173
AK.56120	- Tiết diện đá ≤0,25m^2	m²	1.249.523	80.157	4.173
AK.56130	- Tiết diện đá >0,25m^2	m²	1.248.993	69.469	4.173
	Đá hoa cương				
AK.56140	- Tiết diện đá ≤0,16m^2	m²	1.250.319	93.516	4.173
AK.56150	- Tiết diện đá ≤0,25m^2	m²	1.249.523	80.157	4.173
AK.56160	- Tiết diện đá >0,25m^2	m²	1.248.993	69.469	4.173

Ghi chú: Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang chi phí nhân công nhân hệ số 1,3 so với đơn giá lát đá nền sàn tương ứng.

AK.56200 LÁT ĐÁ BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO…)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.56210	Lát đá bậc tam cấp	m²	1.290.522	85.500	5.563
AK.56220	Lát đá bậc cầu thang	m²	1.290.522	93.516	5.563
AK.56230	Lát đá mặt bệ các loại	m²	1.290.522	114.891	9.736

AK.57000 BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bó vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn				
AK.57110	- Tấm bê tông 18x22x100cm	m	77.725	26.719	
AK.57120	- Tấm bê tông 18x33x100cm	m	114.256	37.406	
AK.57210	Bó vỉa cong hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn 20x20cm	m	87.789	122.907	

AK.60000 CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công, lắp dựng trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.61210	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m²	246.424	5.344	

AK.62000 THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẤM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.62110	Thi công trần gỗ dán (ván ép) có tấm cách âm bằng tấm acostic	m²	746.844	116.268	
AK.62210	Thi công trần gỗ dán (ván ép) có tấm cách nhiệt sirofort	m²	746.844	116.268	

AK.63210 THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NẸP NỔI TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	m²	259.958	160.313	

AK.64320 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m²	132.630	34.735	

AK.66000 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công trần bằng tấm thạch cao				
AK.66110	- Trần phẳng	m²	163.776	96.188	
AK.66210	- Trần giật cấp	m²	175.087	112.219	

AK.70000 CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

AK.71200 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

AK.71300 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.71110	Thi công vách ngăn bằng ván ép	m²	131.878	80.157	
	Thi công vách ngăn gỗ ván ghép khít				
AK.71210	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m²	111.647	101.532	
AK.71220	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m²	149.829	101.532	
	Thi công vách ngăn gỗ ván chồng mí				
AK.71310	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m²	130.738	154.970	
AK.71320	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m²	162.556	154.970	

AK.72100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ
AK.72200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ				
AK.72110	- Kích thước 2x10cm	m	13.364	41.566	
AK.72120	- Kích thước 2x20cm	m	33.409	49.995	
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ				
AK.72210	- Kích thước 8x10cm	m	60.136	116.268	
AK.72220	- Kích thước 8x14cm	m	86.864	142.428	

AK.73100 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN
AK.73200 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.73110	Gia công lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m^3	7.196.572	1.603.134	
AK.73210	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m^3	7.196.572	2.003.918	

AK.74100 THI CÔNG MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt sàn gỗ				
AK.74110	- Ván dày 2cm	m^2	149.829	203.064	
AK.74120	- Ván dày 3cm	m^2	226.192	203.064	

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá chi phí nhân công được nhân hệ số 1,2.

AK.76100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NẸP GỖ 3X1CM
AK.76200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm				
AK.76110	- Lỗ 5x5cm	m^2	68.256	224.439	
AK.76120	- Lỗ 10x10cm	m^2	49.165	197.720	

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ				
AK.76210	- Dầy 2cm	m²	148.674	80.157	
AK.76220	- Dầy 3cm	m²	225.037	88.172	

AK.77100 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/m^2; m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán foocmica vào các kết cấu				
AK.77110	- Dán dạng tấm	m²	127.463	26.719	
AK.77120	- Dán dạng chỉ rộng =3cm	m	3.837	13.359	

AK.77300 DÁN GIẤY TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán giấy trang trí vào tường				
AK.77311	- Tường gỗ ván	m²	59.929	18.703	
AK.77312	- Tường trát vữa	m²	61.959	21.375	
	Dán giấy trang trí vào trần				
AK.77321	- Trần gỗ	m²	59.929	24.047	
AK.77322	- Trần trát vữa	m²	61.959	26.719	

AK.77400 THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm bông thuỷ tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m²	136.693	64.125	

AK.77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thủy tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tường bằng tấm thạch cao				
AK.77421	- 1 lớp (1 lớp gồm 2 mặt)	m²	251.817	128.251	
AK.77422	- 2 lớp (1 lớp gồm 2 mặt)	m²	411.543	138.938	
AK.77423	- 3 lớp (1 lớp gồm 2 mặt)	m²	540.420	149.626	

AK.77500 LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp gioăng trang trí không có hoa văn cho láng nền sàn granito				
AK.77510	- Gioăng đồng	m	20.400	58.782	
AK.77520	- Gioăng kính	m	31.500	32.063	

CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ, QUÉT NHỰA BITUM CHÉT KHE NỐI, THI CÔNG TẦNG LỌC, KHỚP NỐI

AK.81100 QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha mầu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi				
AK.81110	- 1 nước trắng, 2 nước màu	m²	3.108	9.353	
AK.81120	- 3 nước trắng	m²	1.058	9.353	
AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m²	1.974	7.384	

AK.82500 BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng bột bả, 1 lớp bả				
AK.82510	- Vào tường	m²	3.928	22.152	
AK.82520	- Vào cột, dầm, trần	m²	3.928	27.075	

AK.83000 CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại				
AK.83310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	15.182	12.307	
AK.83320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	21.746	16.737	

AK.83500 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại				
AK.83510	- 1 nước lót, 1 nước phủ	1m²	18.804	17.476	
AK.83520	- 1 nước lót, 2 nước phủ	1m²	28.141	23.137	

AK.84100 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả				
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	15.689	10.338	
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	21.957	14.768	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả				
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	18.590	11.322	
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	26.923	16.245	

AK.84200 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả				
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	19.604	11.322	
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	27.280	16.245	

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn tường ngoài nhà không bả				
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	23.018	12.553	
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	33.824	17.968	

AK.85400 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông				
AK.85410	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	26.932	12.307	
AK.85420	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	41.817	17.476	

AK.85910 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m²	9.381	19.691	

AK.91100 SƠN KẺ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẺO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang				
AK.91111	- Chiều dày lớp sơn 1,0mm	m²	85.361	19.691	50.604
AK.91121	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m²	108.690	22.152	59.325
AK.91131	- Chiều dày lớp sơn 2,0mm	m²	136.011	24.614	66.327
AK.91141	- Chiều dày lớp sơn 3,0mm	m²	194.516	31.998	80.333
AK.91151	- Chiều dày lớp sơn 3,2mm	m²	241.532	36.921	94.339

Ghi chú *:* Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.

AK.91200 SƠN KẺ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn.
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ phân tuyến đường				
AK.91211	- Sơn nút, đảo bằng thủ công	m²	76.908	19.691	
AK.91221	- Sơn phân tuyến bằng thủ công	m²	76.908	27.075	
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng máy	m²	72.930	9.846	10.898

AK.92100 QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, quét 3 lớp dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m²	315.509	7.384	

AK.94100 QUÉT NHỰA BITUM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bitum vào tường theo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum vào tường				
AK.94111	- Nhựa bitum nóng	m²	39.902	17.230	
AK.94121	- Nhựa bitum nguội	m²	11.593	4.923	

AK.94200 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán giấy dầu theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
AK.94211	- 1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m²	50.033	68.919	
AK.94221	- 2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m²	100.064	98.455	

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
AK.94231	- 2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m²	129.991	115.685	
AK.94241	- 3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m²	180.022	125.530	

AK.94300 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán bao tải theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
AK.94311	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m²	65.855	123.069	
AK.94321	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m²	101.283	187.065	

AK.95100 QUÉT NHỰA ĐƯỜNG CHỐNG THẤM MỐI NỐI ỐNG CỐNG

Thành phần công việc:

Đun nhựa đường, quét 2 lớp nhựa đường bề ngoài ống cống, tẩm đay chét khe giữa các ống cống, quét nhựa giấy dầu.

Đơn vị tính: đồng/ống cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa đường chống thấm mối nối ống cống, đường kính ống cống:				
AK.95111	- Ø 0,75m	ống cống	224.568	86.148	
AK.95121	- Ø 1,00m	ống cống	297.210	100.917	
AK.95131	- Ø 1,25m	ống cống	364.417	132.915	
AK.95141	- Ø 1,50m	ống cống	433.156	162.451	

AK.95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH BẢO VỆ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, lắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo vệ bề mặt bằng dung dịch bảo vệ				
AK.95311	Bảo vệ bề mặt bê tông	m²	23.182	12.307	3.994
AK.95321	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	m²	15.300	7.384	1.997

AK.96100 THI CÔNG TẦNG LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối theo thiết kế. San ủi, lu lèn hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tầng lọc				
AK.96110	- Tầng lọc cát	100m³	56.985.000	1.321.261	1.147.632
AK.96120	- Tầng lọc đá cấp phối D_{max}≤6	100m³	50.370.000	1.935.748	1.342.350
AK.96131	- Tầng lọc đá dăm 1x2	100m³	45.361.796	1.935.748	1.342.350
AK.96132	- Tầng lọc đá dăm 2x4	100m³	44.945.898	1.935.748	1.342.350
AK.96133	- Tầng lọc đá dăm 4x6	100m³	44.530.000	1.935.748	1.342.350

AK.97000 MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, thi công miết mạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Miết mạch tường đá				
AK.97110	- Loại lõm	m²		31.998	
AK.97120	- Loại lồi	m²	3.919	24.614	
	Miết mạch tường gạch				
AK.97210	- Loại lõm	m²		48.735	
AK.97220	- Loại lồi	m²	5.603	37.659	

AK.98000 THI CÔNG LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thi công lớp đá đệm móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp đá đệm móng				
AK.98110	- Đá D_{max} ≤4	m³	572.591	395.440	
AK.98120	- Đá D_{max} ≤6	m³	568.500	374.065	
AK.98130	- Đá D_{max} >6	m³	568.500	360.705	
AK.98210	- Đá hộc	m³	498.182	307.267	

CHƯƠNG XI
CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.14000 THI CÔNG LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vật liệu đã tập kết trên salan tại khu vực thi công. Rải lớp lót móng trong khung vây đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp lót móng trong khung vây				
AL.14111	- Bằng đá hộc	m^3	370.091	147.683	279.027
AL.14112	- Bằng đá dăm	m^3	438.000	115.685	279.027
AL.14113	- Bằng đá dăm + cát	m^3	474.750	86.148	279.027

AL.15100 LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá hộc vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Chi phí phao, bè, xà lan,... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm và thả rọ đá				
	Loại rọ 2x1x1m				
AL.15111	- Dưới nước	rọ	972.818	661.756	40.122
AL.15112	- Trên cạn	rọ	972.818	630.244	
	Loại rọ 2x1x0,5m				
AL.15121	- Dưới nước	rọ	544.929	400.655	40.122
AL.15122	- Trên cạn	rọ	544.929	378.146	
	Loại rọ 1x1x1m				
AL.15131	- Dưới nước	rọ	503.569	380.397	40.122
AL.15132	- Trên cạn	rọ	503.569	360.139	

AL.15200 LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rồng, xếp đá hộc vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật

Ghi chú:

- Chi phí phao, bè, xà lan... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/rồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm và thả rồng đá				
AL.15211	- Loại rồng ϕ60cm, dài 10m	rồng	1.576.465	756.292	109.399
AL.15212	- Loại rồng ϕ80cm, dài 10m	rồng	2.498.386	1.024.146	122.740

AL.15300 THẢ ĐÁ HỘC VÀO THÂN KÈ

Thành phần công việc:

Di chuyển thiết bị thi công, neo đậu tàu, xà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên xà lan.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.15311	Thả đá hộc vào thân kè	m^3	386.182	83.282	26.795

AL.16100 GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẤC THẤM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cấy bấc thấm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m; $100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16111	Cấy bấc thấm bằng máy	100m	401.692	14.768	55.445
	Rải vải địa kỹ thuật				
AL.16121	- Nền đường, mái đê, đập	$100m^2$	1.578.150	290.443	
AL.16122	- Móng công trình	$100m^2$	1.578.150	265.829	

AL.16201 RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	$100m^2$	1.775.644	36.921	

AL.16200 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤20.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, diện tích xử lý ≤20.000m^2				
	Thời gian vận hành				
AL.16211	≤120 ngày đêm	100m²	67.405.727	8.528.682	16.162.075
AL.16212	≤150 ngày đêm	100m²	67.405.727	9.692.914	19.898.492
AL.16213	≤180 ngày đêm	100m²	67.405.727	10.854.686	23.634.908
AL.16214	≤210 ngày đêm	100m²	67.405.727	12.018.919	27.371.325
AL.16215	≤240 ngày đêm	100m²	67.405.727	13.180.690	31.107.741
AL.16216	≤270 ngày đêm	100m²	67.405.727	14.344.923	34.844.158

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16220 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤30.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, diện tích xử lý ≤30.000m^2				
	Thời gian vận hành				
AL.16221	≤120 ngày đêm	100m²	67.389.488	7.423.522	15.764.880
AL.16222	≤150 ngày đêm	100m²	67.389.488	8.489.300	19.501.297
AL.16223	≤180 ngày đêm	100m²	67.389.488	9.552.616	23.237.714
AL.16224	≤210 ngày đêm	100m²	67.389.488	10.615.932	26.974.130
AL.16225	≤240 ngày đêm	100m²	67.389.488	11.681.709	30.710.547
AL.16226	≤270 ngày đêm	100m²	67.389.488	12.745.026	34.446.963

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16230 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤40.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, diện tích xử lý ≤40.000m^2				
	Thời gian vận hành				
AL.16231	≤120 ngày đêm	100m²	67.400.171	7.224.150	15.566.283
AL.16232	≤150 ngày đêm	100m²	67.400.171	8.196.395	19.302.700
AL.16233	≤180 ngày đêm	100m²	67.400.171	9.168.641	23.039.116
AL.16234	≤210 ngày đêm	100m²	67.400.171	10.140.886	26.775.533
AL.16235	≤240 ngày đêm	100m²	67.400.171	11.113.131	30.511.949
AL.16236	≤270 ngày đêm	100m²	67.400.171	12.085.376	34.248.366

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ỐNG, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16310 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤2000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí **Thời gian vận hành**				
AL.16311	≤120 ngày đêm	100m²	68.920.110	29.073.821	20.044.896
AL.16312	≤150 ngày đêm	100m²	68.920.110	34.877.755	24.528.596
AL.16313	≤180 ngày đêm	100m²	68.920.110	40.711.225	29.012.296
AL.16314	≤210 ngày đêm	100m²	68.920.110	46.520.082	33.495.996
AL.16315	≤240 ngày đêm	100m²	68.920.110	52.336.323	37.979.696
AL.16316	≤270 ngày đêm	100m²	68.920.110	58.150.103	42.463.396

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16320 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤4000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí				
	Thời gian vận hành				
AL.16321	≤120 ngày đêm	100m²	68.871.083	21.128.486	19.722.176
AL.16322	≤150 ngày đêm	100m²	68.871.083	25.199.608	24.205.876
AL.16323	≤180 ngày đêm	100m²	68.871.083	29.268.270	28.689.576
AL.16324	≤210 ngày đêm	100m²	68.871.083	33.339.392	33.173.275
AL.16325	≤240 ngày đêm	100m²	68.871.083	37.410.515	37.656.975
AL.16326	≤270 ngày đêm	100m²	68.871.083	41.481.637	42.140.675

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ làm tường sét, sử dụng đất sét				
	Đường kính lỗ khoan				
AL.16411	- Cọc đơn D700mm	m cọc	13.264	18.703	123.879
AL.16412	- Cọc đôi D700mm	m cọc	26.529	37.406	224.530
AL.16413	- Cọc đơn D1200mm	m cọc	39.056	34.735	201.303

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ làm tường sét, sử dụng bentonite Đường kính lỗ khoan				
AL.16421	- Cọc đơn D700mm	m cọc	406.831	26.719	123.879
AL.16422	- Cọc đôi D700mm	m cọc	813.556	56.110	224.530
AL.16423	- Cọc đơn D1200mm	m cọc	1.195.478	53.438	201.303

AL.16510 LẮP ĐẶT PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lắp đặt phễu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phễu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16510	Lắp đặt phễu nhựa móng Top-base	100m²	21.065.323	1.727.889	57.519

AL.16520 RẢI ĐÁ DĂM CHÈN PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lèn đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16520	Rải đá dăm chèn phễu nhựa móng Top-base	m³	446.182	73.841	24.755

AL.17000 TRỒNG VẦNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vầng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các vầng cỏ không quá 15cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.17111	Trồng cỏ mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m²		1.329.962	
AL.17211	Vận chuyển vầng cỏ tiếp 10m	100m²		21.111	

AL.18100 TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỐ MÁI TA LUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phên nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. Mái taluy có chiều cao ≤20m trồng cỏ theo đường đồng mức, mái taluy có chiều cao >20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu, chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cỏ Vetiver gia cố mái taluy				
AL.18111	- Mái taluy dương	100m²	6.325.839	4.713.975	2.492.778
AL.18112	- Mái taluy âm	100m²	4.935.814	3.620.451	2.004.774

AL.19100 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ BẰNG CHẤT TẠO MÀNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, máy, dụng cụ, bảo hộ lao động tại hiện trường.
- Phun chất tạo màng theo trình tự, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển nhà bạt vào vị trí sau khi bơm chất tạo màng.
- Rải bao tải đay đảm bảo che phủ kín bề mặt bê tông.
- Tưới nước bảo dưỡng sau khi rải bao bố bình quân 5 lần/ngày, thời gian tưới bảo dưỡng liên tục trong vòng 14 ngày.
- Dỡ lớp bao tải đay.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.19110	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ bằng chất tạo màng	100m²	1.831.855	5.942.297	1.683.057

AL.21100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ				
AL.21111	- Khe co 1x4	10m	2.398.681	861.483	23.222
AL.21112	- Khe giãn 2x4	10m	4.044.432	1.206.076	32.323
AL.21113	- Khe ngàm liên kết	10m	875.112	615.345	13.070
AL.21114	- Khe tăng cường	10m	2.620.649	1.599.897	63.762

AL.22100 CẮT KHE ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị và làm sạch mặt bằng. Cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt khe đường lăn, sân đỗ				
AL.22111	- Khe 1x4	10m	102.478	135.376	67.423
AL.22112	- Khe 2x4	10m	139.811	135.376	67.423

AL.23100 TRÁM KHE ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị và mặt bằng thi công. Làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trám khe đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ				
AL.23111	- Khe 1x4	10m	557.915	172.297	117.686
AL.23112	- Khe 2x4	10m	1.481.135	270.752	117.686

AL.24100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn, khe dọc sân, bãi, đường bê tông				
AL.24111	- Khe co	m	130.101	22.152	12.934
AL.24112	- Khe giãn	m	435.281	54.150	16.601
AL.24113	- Khe dọc	m	48.897	14.768	12.087

AL.24200 TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông				
AL.24221	- Khe co	m	582	17.230	9.267
AL.24222	- Khe giãn	m	1.980	31.998	9.267
AL.24223	- Khe dọc	m	349	9.846	9.267

AL.24300 CẮT KHE DỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe dọc. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lăn (RCC)				
AL.24310	- Chiều dày mặt đường ≤14cm	100m	41.626	263.368	138.093
AL.24320	- Chiều dày mặt đường ≤22cm	100m	60.476	379.053	172.616

AL.24400 THI CÔNG KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khe co đường bê tông đầm lăn (RCC)				
AL.24410	- Chiều dày mặt đường ≤14cm	100m	57.334	76.303	228.908
AL.24420	- Chiều dày mặt đường ≤22cm	100m	85.160	108.301	268.991

AL.25100 LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO GIÃN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu, khe co giãn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.25110 LẮP ĐẶT GỐI CẦU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt gối cầu				
AL.25111	- Gối thép	cái	2.607.618	1.353.759	
AL.25112	- Gối cao su	cái	252.500	861.483	

AL.25120 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt khe co giãn				
AL.25121	- Khe co giãn dầm liên tục	m	1.515.000	295.366	
AL.25122	- Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	1.515.000	172.297	

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP BẢN RĂNG LƯỢC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông vừa đục tẩy, đổ bê tông vữa không co ngót theo thiết kế.

- Lắp đặt hệ dưỡng cụm bu lông chờ và bản răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót.

- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	m	5.770.116	3.339.863	494.324

AL.26100 THI CÔNG KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NỨT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt				
AL.26110	- Khe co giãn	10m	1.440	5.415	2.782
AL.26120	- Khe đặt thép	10m	1.440	8.123	2.782

AL.27110 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG AN TOÀN HỘ LAN BÁNH XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Định vị và lắp dựng cột thép bằng máy ép thủy lực, lắp đặt thanh rào chắn hàng dưới và tấm đệm liên kết. Lắp đặt bánh xoay nhựa vào cột thép, lắp đặt thanh rào chắn hàng trên. Căn chỉnh và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoáy	m	2.879.685	258.445	103.647

Ghi chú: Trường hợp cột thép không lắp đặt bằng máy ép thủy lực 45hp thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,8 và không tính hao phí máy ép cọc thủy lực 45hp.

AL.31000 THI CÔNG CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MỎNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng mác 100 và lưới thép				
AL.31110	- Chiều dày máng 3cm	m^2	388.464	307.267	1.523
AL.31120	- Chiều dày máng 4cm	m^2	400.399	328.642	1.828
AL.31130	- Chiều dày máng 5cm	m^2	413.419	350.018	2.437

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng mác 100 và lưới thép				
AL.31210	- Chiều dày máng 3cm	m²	144.306	272.533	1.523
AL.31220	- Chiều dày máng 4cm	m²	156.241	291.236	1.828
AL.31230	- Chiều dày máng 5cm	m²	169.260	307.267	2.437

AL.40000 CÔNG TÁC THI CÔNG KHỚP NỐI

Thành phần công việc:

Gia công đặt vật chắn nước, hàn vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khớp nối bằng thép				
AL.41110	- Kiểu I	m	981.238	622.550	31.267
AL.41120	- Kiểu II	m	515.104	387.424	12.182
AL.41130	- Kiểu III	m	560.911	243.142	12.994
AL.41140	- Kiểu IV	m	757.697	283.220	12.994
AL.41150	- Kiểu V	m	1.436.621	395.440	10.152

AL.41200 THI CÔNG KHỚP NỐI NGĂN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41210	Thi công khớp nối ngăn nước bằng gioăng cao su	m	27.637	93.516	

AL.41300 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khớp nối bằng đồng				
AL.41310	- Kiểu I	m	2.126.673	2.514.248	8.933
AL.41320	- Kiểu II	m	2.958.046	2.909.688	8.933
AL.41330	- Kiểu III	m	1.950.309	1.816.885	8.933
AL.41340	- Kiểu IV	m	1.625.521	2.073.387	8.933

AL.41400 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41410	Thi công khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	140.328	587.816	

AL.50100 KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ76MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ76mm				
AL.50110	- Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	77.772	337.209	335.732
AL.50120	- Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	77.772	337.209	355.772
AL.50130	- Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	77.772	337.209	503.951
AL.50140	- Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	77.772	337.209	602.737

AL.51100 KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ105mm				
AL.51110	- Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	98.664	337.209	795.581
AL.51120	- Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	98.664	337.209	847.635
AL.51130	- Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	98.664	337.209	1.200.754
AL.51140	- Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	98.664	337.209	1.439.567

AL.51200 GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	178.235	76.303	104.079

AL.51300 KHOAN GIẢM ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm	100m	5.356.500	12.306.900	78.565.733

AL.51400 KHOAN CẮM NÉO ANKE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang ép có lồng bảo vệ).

AL.51410 KHOAN LỖ Φ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 42mm để cắm néo anke bằng máy khoan tay Φ42mm				
AL.51411	- Đá cấp I	100m	3.229.940	5.085.211	4.604.654
AL.51412	- Đá cấp II	100m	2.442.715	3.960.360	4.175.979
AL.51413	- Đá cấp III	100m	1.252.188	3.399.166	3.742.437
AL.51414	- Đá cấp IV	100m	657.116	2.695.211	3.382.010

AL.51420 KHOAN LỖ Φ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 42mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51421	- Đá cấp I	100m	3.267.540	2.658.290	19.223.266
AL.51422	- Đá cấp II	100m	2.465.845	2.466.303	17.433.781
AL.51423	- Đá cấp III	100m	1.272.725	2.279.238	15.689.946
AL.51424	- Đá cấp IV	100m	676.115	2.109.403	14.119.582

AL.51430 KHOAN TẠO LỖ Φ45MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CẦN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 45mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành 2 cần				
AL.51431	- Đá cấp I	100m	234.552	83.687	5.255.426
AL.51432	- Đá cấp II	100m	170.897	83.687	4.829.932
AL.51433	- Đá cấp III	100m	153.919	83.687	4.346.939
AL.51434	- Đá cấp IV	100m	138.537	83.687	3.909.945

AL.51440 KHOAN LỖ Φ51MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 51mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51441	- Đá cấp I	100m	1.936.875	2.924.119	24.016.528
AL.51442	- Đá cấp II	100m	1.748.825	2.535.221	21.779.672
AL.51443	- Đá cấp III	100m	1.574.040	2.449.073	19.602.162
AL.51444	- Đá cấp IV	100m	1.416.755	2.237.394	17.643.771

AL.51450 KHOAN LỖ Φ76MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ76mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51451	- Đá cấp I	100m	2.885.000	3.908.671	33.840.434
AL.51452	- Đá cấp II	100m	2.615.825	3.569.001	30.695.141
AL.51453	- Đá cấp III	100m	2.354.065	3.239.176	27.622.888
AL.51454	- Đá cấp IV	100m	2.118.955	2.941.349	24.861.055

AL.51460 KHOAN LỖ Φ105MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ105mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm				
AL.51461	- Đá cấp I	100m	5.773.155	7.691.813	51.211.602
AL.51462	- Đá cấp II	100m	5.235.505	7.000.165	47.114.674
AL.51463	- Đá cấp III	100m	4.712.258	6.323.285	43.321.222
AL.51464	- Đá cấp IV	100m	4.241.466	5.712.863	39.831.246

AL.52110 KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường				
AL.52111	- Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	30.190	187.065	510.879
AL.52112	- Khoan không có ống vách đường kính 168mm	m	55.953	371.668	753.269

AL.52120 LẮP ĐẶT THANH NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Lắp đặt thanh neo thép, định vị thanh neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công. (Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52121	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	tấn	24.080.211	4.061.277	1.115.076

AL.52130 KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀO ĐẤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, di chuyển máy khoan vào vị trí, khoan tạo lỗ, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất				
AL.52131	- Độ sâu hố khoan 0 ÷ 5m	m	36.822	167.374	4.991
AL.52132	- Độ sâu hố khoan 0 ÷ 10m	m	36.822	177.219	4.991

AL.52200 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt thép néo anke và bơm vữa				
AL.52210	- Nền đá	tấn	22.445.881	7.910.875	2.385.751
AL.52220	- Mái đá	tấn	22.445.881	8.666.519	5.815.895

AL.52300 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HẦM VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thủy lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt thép néo anke và bơm vữa				
AL.52311	- Trong hầm ngang dùng máy nâng	tấn	22.670.339	9.144.027	8.231.413
AL.52312	- Trong hầm ngang dùng máy khoan	tấn	22.670.339	9.144.027	18.029.784
AL.52321	- Hầm đứng	tấn	22.670.339	13.845.263	3.919.315
AL.52331	- Hầm nghiêng	tấn	22.670.339	15.920.206	4.354.645

AL.52400 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cố mái taluy đường				
AL.52410	- Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	53.584.164	9.759.372	10.053.647
AL.52420	- Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	111.535.192	10.559.320	10.727.685

AL.52500 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ

Thành phần công việc:

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sát vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá				
AL.52510	- Lưới thép ϕ4mm	m²	128.219	184.604	28.709
AL.52520	- Lưới thép B40	m²	122.930	184.604	28.709

AL.52600 PHUN VẨY GIA CỐ MÁI TALUY BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vẩy gia cố mái đá taluy bằng máy phun vẩy 9m3/h				
AL.52610	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	1.911.049	935.324	1.986.407
AL.52620	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	2.548.065	1.033.780	2.588.286
AL.52630	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	3.822.098	1.206.076	3.789.645
AL.52640	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	5.096.130	1.402.987	4.991.003
AL.52650	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	7.007.179	1.668.816	6.791.842

AL.52700 BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẮP BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị, thi công bạt mái đá theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bạt mái đá bằng máy				
AL.52710	- Mái đá đào	100m²			6.223.979
AL.52720	- Mái đá đắp	100m²			4.719.165

AL.52800 GIA CÔNG LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Rải lưới, ép lưới sát vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng lưới thép ϕ4mm gia cố hầm				
AL.52811	- Hầm ngang	m²	128.050	295.366	204.427
AL.52812	- Hầm đứng	m²	128.050	295.366	33.805
AL.52813	- Hầm nghiêng	m²	128.050	295.366	34.613
	Gia công, lắp dựng lưới thép B40 gia cố hầm				
AL.52821	- Hầm ngang	m²	122.761	295.366	204.427
AL.52822	- Hầm đứng	m²	122.761	295.366	33.805
AL.52823	- Hầm nghiêng	m²	122.761	295.366	34.613

AL.52910 CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m² lưới thép

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	m²	27.830	123.069	1.528

AL.52920 CĂNG LƯỚI THỦY TINH GIA CỐ TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m² lưới thủy tinh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52920	Căng lưới thủy tinh gia cố tường gạch không nung	m²	27.563	98.455	

AL.53100 PHUN VẨY GIA CỐ HẦM BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hầm, tường hầm, phun vẩy vữa phun khô, vữa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h				
AL.53111	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	2.737.581	1.015.318	3.209.222
AL.53112	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	3.650.311	1.122.194	4.087.019
AL.53113	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	5.474.550	1.309.226	5.859.826
AL.53114	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	7.299.400	1.522.977	7.624.026
AL.53115	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	10.036.980	1.811.541	10.274.630
	Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h				
AL.53121	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	2.301.300	1.015.318	2.761.717
AL.53122	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	3.068.400	1.122.194	3.493.215
AL.53123	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	4.602.600	1.309.226	4.956.211
AL.53124	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	6.136.800	1.522.977	6.427.812
AL.53125	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	8.438.100	1.811.541	8.630.912

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m^3/h				
AL.53131	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	2.737.581	1.015.318	4.430.355
AL.53132	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	3.650.311	1.122.194	5.718.859
AL.53133	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	5.474.550	1.309.226	8.302.091
AL.53134	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	7.299.400	1.522.977	10.881.012
AL.53135	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	10.036.980	1.811.541	14.750.836
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm đứng bằng máy phun vẩy 9m^3/h				
AL.53141	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	2.006.418	1.242.429	1.966.081
AL.53142	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	2.675.224	1.373.351	2.621.442
AL.53143	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	4.012.224	1.603.134	3.927.851
AL.53144	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	5.350.448	1.864.979	5.242.884
AL.53145	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	7.356.866	2.220.341	7.204.654

Ghi chú: Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện ≤15m^2 chi phí nhân công và máy thi công nhân với hệ số 1,2.

AL.53200 PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng lấp đầy hầm ngang theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn xi măng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	tấn	1.756.685	403.666	703.497

AL.53300 BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CẦN NEO THÉP Φ32MM GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp neo, chèn cần neo cáp Φ32mm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp néo, cần neo thép đường kính 32mm gia có mái taluy đường	m³	4.082.665	5.272.276	1.345.082

AL.53400 KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Khoan, đặt tam pon và các dụng cụ khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan phun vữa xi măng gia cố vỏ hầm ngang				
AL.53411	- Bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm	100m	5.703.375	22.644.696	45.471.232
AL.53421	- Bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm	100m	7.726.500	22.644.696	71.082.319

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm lượng tiêu hao xi măng khi khoan.

AL.54000 HOÀN THIỆN NỀN HẦM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

AL.54100 ĐỤC, CẬY DỌN NỀN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá lớp đá cần cậy dọn bằng búa chèn, gom thành đống bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54110	Đục cạy dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m²		238.592	24.351

AL.54200 ĐÀO PHÁ, CẬY DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG

Thành phần công việc:

Đào phá, đục, cậy lớp đất bảo vệ nền móng dầy ≤0,3m do khoan nổ mìn chừa lại bằng búa căn, máy đào, xà beng, búa tạ. Đục cậy lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đống đến cao độ thiết kế, bốc xúc vận chuyển đến vị trí đổ cự ly 1km.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào phá, cậy dọn lớp đá tiếp giáp nền móng				
AL.54210	- Đá cấp I, II	m²		544.651	342.326
AL.54220	- Đá cấp III, IV	m²		407.433	258.545

AL.54300 VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m²		20.258	10.902

AL.55000 KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÍ ĐÁY CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lí đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan kiểm tra, xử lí đáy cọc khoan nhồi				
AL.55110	- Đường kính lỗ khoan ϕ ≤80mm	cọc	29.700	1.969.104	1.394.094
AL.55120	- Đường kính lỗ khoan ϕ >80mm	cọc	38.350	2.584.449	1.792.406

AL.56000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

AL.56100 GIA CÔNG ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.56110	Gia công đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	23.309.645	1.357.320	910.908

AL.56200 LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt				
AL.56210	- Hầm đứng	tấn	785.951	11.676.159	1.863.080
AL.56220	- Hầm nghiêng	tấn	868.406	13.092.261	2.070.258

AL.56300 LẮP ĐẶT, THÁO DỠ ĐƯỜNG GOÒNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ đường goòng trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.56310	Lắp đặt đường goòng trong hầm	m	1.459.101	333.986	

Ghi chú: Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.

AL.57110 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MÁI DỐC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nối các tấm neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công ô ngăn bằng tấm Ncoweb trên mái dốc				
AL.57111	- Độ dốc mái ≤40^o	100m²	21.828.432	795.026	89.859
AL.57112	- Độ dốc mái >40^o	100m²	21.828.432	903.326	89.859

AL.57121 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.57121	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mặt bằng	100m²	13.132.500	711.339	89.859

LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1. Thuyết minh

- Các thành phần chi phí đã được tính trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng dàn giáo và tháo dỡ nó khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2. Hướng dẫn áp dụng

- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt nền hoặc cốt sàn của công trình đến cao độ đáp ứng yêu cầu thi công kết cấu.

- Diện tích dàn giáo ngoài xác định theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao > 3,6m. Diện tích dàn giáo trong xác định theo theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ cốt nền hoặc cốt sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m. Khi khoảng chiều cao tăng 1,2m thì tính thêm một lớp dàn giáo (trường hợp chưa đủ 0,6m thì không tính bổ sung).

- Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập được tính bằng chu vi mặt cắt của cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột, trụ.

- Thời gian sử dụng dàn giáo trong có đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤1tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

AL.60000 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn giáo ngoài				
AL.61110	- Chiều cao ≤16m	100m²	647.362	1.353.759	47.651
AL.61120	- Chiều cao ≤50m	100m²	737.610	1.599.897	57.182
AL.61130	- Chiều cao >50m	100m²	884.228	1.772.194	83.654

AL.61200 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn giáo trong				
AL.61210	- Chiều cao chuẩn 3,6m	100m²	599.296	861.483	
AL.61220	- Mỗi 1,2m tăng thêm	100m²	60.325	236.292	

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH

AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	m²	2.645.880	300.288	1.385

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỦA TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe của tường Barrette	m²	3.417.000	492.276	1.385

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khóa chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường				
AL.91131	- Đường kính ống ≤100mm	bộ	357.000	31.998	
AL.91132	- Đường kính ống ≤300mm	bộ	357.000	39.382	
AL.91133	- Đường kính ống ≤500mm	bộ	357.000	63.996	
AL.91134	- Đường kính ống ≤800mm	bộ	357.000	86.148	

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

CHƯƠNG XII

CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

Thuyết minh áp dụng

Đơn giá bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến hiện trường công trình trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

1. Đơn giá bốc xếp

Đơn giá bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2) .v.v... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

Đơn giá bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình (≤300m) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Đơn giá vận chuyển

- Đơn giá vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ tính cho 1 m^3 đất, đá đo trên ô tô vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3 (L - theo quy định hiện hành về phân loại đường). Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh bằng hệ số như sau:

Loại đường (L)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh ($k_đ$)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	k_6=1,80

- Công tác vận chuyển vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô được tính cho các phạm vi vận chuyển ≤1km; ≤10km và ≤60km, được áp dụng như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ) + ĐG_3 \times 0,95 \times \sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$

Trong đó:

$\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km; \sum_{j=1}^{n} l_j \leq 9km; \sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50km; \sum_{g=1}^{n} l_g > 60km$

$ĐG_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤1km;

$ĐG_2$: Đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤10km;

$ĐG_3$: Đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤60km;

$k_đ$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường tương ứng với các cự ly vận chuyển;

$l_{i,j,h}$: Cự ly vận chuyển tương ứng với từng loại đường;

i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển được tính cùng một đơn giá.

Ví dụ tính toán: Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình với cự ly là 19km; trong đó: 0,3km đầu là đường loại 5; 5km tiếp theo là đường loại 3; 2km tiếp theo là đường loại 4; 7km tiếp theo là đường loại 2; 3km tiếp theo là đường loại 1; 1,7km tiếp theo là đường loại 3.

Chi phí ô tô tự đổ vận chuyển với cự ly 19km cho 01 đơn vị vật liệu hoặc cấu kiện xây dựng = $ĐG_1$ x (0,3xk5 + 0,7xk3) + $ĐG_2$ x (4,3xk3 + 2xk4 + 2,7xk2) + $ĐG_3$ x (4,3xk2 + 3xk1 + 1,7xk3)

AM.10000 CÔNG TÁC BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11000 BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11100 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp các loại vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công				
AM.11101	- Cát các loại	m^3		29.555	
AM.11102	- Đất	m^3		35.888	
AM.11103	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		50.665	
AM.11104	- Đá hộc	m^3		69.665	

AM.11200 BỐC LÊN, BỐC XUỐNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, công cụ, phương tiện vận chuyển cần thiết.

- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật không bị hư hỏng.

- Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc lên các vật liệu khác bằng thủ công				
AM.11211	- Gạch xây các loại	1000 viên		71.776	
AM.11221	- Gạch ốp, lát các loại	1000 viên		42.221	
AM.11231	- Ngói các loại	1000 viên		80.220	
AM.11241	- Xi măng bao	tấn		31.666	
AM.11251	- Gỗ các loại	m^3		29.555	
AM.11261	- Cọc gỗ, cừ tràm	100 cây		183.661	
AM.11271	- Tre, cây chống	100 cây		158.329	
AM.11281	- Thép các loại	tấn		71.776	
	Bốc xuống các vật liệu khác bằng thủ công				
AM.11212	- Gạch xây các loại	1000 viên		65.443	
AM.11222	- Gạch ốp, lát các loại	1000 viên		40.110	
AM.11232	- Ngói các loại	1000 viên		80.220	
AM.11242	- Xi măng bao	tấn		23.222	
AM.11252	- Gỗ các loại	m^3		18.999	
AM.11262	- Cọc gỗ, cừ tràm	100 cây		118.219	
AM.11272	- Tre, cây chống	100 cây		99.219	
AM.11282	- Thép các loại	tấn		44.332	

AM.11300 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LÊN ÔTÔ VÀ TỪ ÔTÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng lên ôtô, dỡ hàng từ ôtô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết bằng thủ công				
AM.11310	- Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		124.552	
AM.11320	- Vật tư, phụ kiện khác	tấn		179.439	

AM.11400 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo đúng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp từ bãi tập kết xuống tàu biển bằng thủ công				
AM.11410	- Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		120.330	
AM.11420	- Vật tư, phụ kiện khác	tấn		168.884	

AM.11500 BỐC XẾP, VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN LÊN CẦU TÀU TẠI BỜ ĐẢO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu tại bờ đảo				
AM.11510	- Bằng thủ công	tấn		94.997	
AM.11520	- Bằng cơ giới kết hợp thủ công	tấn		67.554	76.810

AM.11600 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P≤200KG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp các cấu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤200kg bằng thủ công				
AM.11601	- Bốc xếp lên	tấn		42.221	
AM.11602	- Bốc xếp xuống	tấn		27.444	

AM.12000 BỐC XẾP CẤU KIỆN BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định (tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤200KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤200kg bằng cần cẩu				
AM.12101	- Bốc xếp lên	cấu kiện		6.333	24.258
AM.12102	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		4.644	19.060

AM.12200 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤500KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤500kg bằng cần cẩu				
AM.12201	- Bốc xếp lên	cấu kiện		12.666	34.654
AM.12202	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		10.555	27.723

AM.12300 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤1T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤1 tấn, bằng cần cẩu				
AM.12301	- Bốc xếp lên	cấu kiện		16.888	45.050
AM.12302	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		12.666	34.654

AM.12400 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤2T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤2 tấn, bằng cần cẩu				
AM.12401	- Bốc xếp lên	cấu kiện		18.999	51.980
AM.12402	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		16.888	41.584

AM.12500 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤5T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤5 tấn, bằng cần cẩu				
AM.12501	- Bốc xếp lên	cấu kiện		27.444	74.505
AM.12502	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		23.222	58.911

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN

AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi ≤300m đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công, 10m khởi điểm				
AM.21011	- Cát các loại	m³		15.833	
AM.21021	- Đất các loại	m³		18.577	
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m³		15.833	
AM.21041	- Đá hộc	m³		18.577	
AM.21051	- Gạch xây các loại	1000 viên		15.833	
AM.21061	- Gạch ốp, lát các loại	1000 viên		8.022	
AM.21071	- Ngói các loại	1000 viên		18.999	
AM.21081	- Xi măng bao	tấn		15.833	
AM.21091	- Gỗ các loại	m³		10.555	
AM.21101	- Cọc gỗ, cừ tràm	100 cây		11.400	
AM.21111	- Tre, cây chống	100 cây		13.300	
AM.21121	- Sắt thép các loại	tấn		17.100	
	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công, 10m tiếp theo				
AM.21012	- Cát các loại	m³		1.689	
AM.21022	- Đất các loại	m³		2.111	
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m³		1.900	
AM.21042	- Đá hộc	m³		2.111	
AM.21052	- Gạch xây các loại	1000 viên		1.689	
AM.21062	- Gạch ốp, lát các loại	1000 viên		844	

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công, 10m tiếp theo				
AM.21072	- Ngói các loại	1000 viên		2.111	
AM.21082	- Xi măng bao	tấn		1.689	
AM.21092	- Gỗ các loại	m^3		1.267	
AM.21102	- Cọc gỗ, cừ tràm	100 cây		1.267	
AM.21112	- Tre, cây chống	100 cây		1.478	
AM.21122	- Sắt thép các loại	tấn		1.900	

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công đều tính khởi điểm 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì vẫn được tính như mức khởi điểm không phải điều chỉnh giảm;

- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công;

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên;

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^o$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lởm chởm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

Stt	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lởm chởm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

AM.21200 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/ĐVT/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤100m				
AM.21211	- Cát	tấn/ 1000m		1.038.637	
AM.21221	- Đá dăm, sỏi	tấn/ 1000m		1.161.078	
AM.21231	- Đá hộc	m^3/ 1000m		1.741.616	
AM.21241	- Nước	m^3/ 1000m		2.624.035	
AM.21251	- Xi măng	tấn/ 1000m		1.408.070	
AM.21261	- Gạch xây	1000 viên/ 1000m		2.624.035	
AM.21271	- Gạch lát	1000 viên/ 1000m		2.313.711	
AM.21281	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/ 1000m		1.541.067	
AM.21291	- Thép các loại	tấn/ 1000m		1.809.170	
AM.21301	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/ 1000m		2.372.820	
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤300m				
AM.21212	- Cát	tấn/ 1000m		869.753	
AM.21222	- Đá dăm, sỏi	tấn/ 1000m		920.418	

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤300m				
AM.21232	- Đá hộc	m^3/ 1000m		1.374.294	
AM.21242	- Nước	m^3/ 1000m		2.068.829	
AM.21252	- Xi măng	tấn/ 1000m		1.230.742	
AM.21262	- Gạch xây	1000 viên/ 1000m		2.068.829	
AM.21272	- Gạch lát	1000 viên/ 1000m		1.788.059	
AM.21282	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/ 1000m		1.190.632	
AM.21292	- Thép các loại	tấn/ 1000m		1.492.512	
AM.21302	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/ 1000m		1.942.166	
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤500m				
AM.21213	- Cát	tấn/ 1000m		785.311	
AM.21223	- Đá dăm, sỏi	tấn/ 1000m		812.754	
AM.21233	- Đá hộc	m^3/ 1000m		1.192.743	
AM.21243	- Nước	m^3/ 1000m		1.792.281	
AM.21253	- Xi măng	tấn/ 1000m		1.139.967	
AM.21263	- Gạch xây	1000 viên/ 1000m		1.792.281	
AM.21273	- Gạch lát	1000 viên/ 1000m		1.524.178	

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤500m				
AM.21283	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/ 1000m		1.015.415	
AM.21293	- Thép các loại	tấn/ 1000m		1.334.184	
AM.21303	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/ 1000m		1.728.950	
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển >500m				
AM.21214	- Cát	tấn/ 1000m		713.535	
AM.21224	- Đá dăm, sỏi	tấn/ 1000m		709.313	
AM.21234	- Đá hộc	m^3/ 1000m		1.057.636	
AM.21244	- Nước	m^3/ 1000m		1.587.510	
AM.21254	- Xi măng	tấn/ 1000m		1.051.303	
AM.21264	- Gạch xây	1000 viên/ 1000m		1.587.510	
AM.21274	- Gạch lát	1000 viên/ 1000m		1.338.406	
AM.21284	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/ 1000m		890.863	
AM.21294	- Thép các loại	tấn/ 1000m		1.205.410	
AM.21304	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/ 1000m		1.555.844	

Ghi chú: Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc ≤ 15° với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:

+ Độ dốc từ > 15° đến ≤ 20°, k=1,35. Độ dốc từ > 20° đến ≤ 25°, k=1,7
+ Độ dốc từ > 25° đến ≤ 30°, k=2,00. Độ dốc từ > 30° đến ≤ 35°, k=2,5
+ Độ dốc từ > 35° đến ≤ 40°, k=3,00. Độ dốc > 40°, k=4,0

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng				
AM.22010	- Cát các loại, than xỉ	m^3		78.109	73.953
AM.22020	- Sỏi, đá dăm	m^3		94.997	73.953
AM.22030	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả…)	tấn		69.665	82.170
AM.22040	- Gạch xây các loại	tấn		40.110	19.721
AM.22050	- Gạch ốp, lát các loại	$10m^2$		42.221	16.434
AM.22060	- Đá ốp, lát các loại	$10m^2$		42.221	16.434
AM.22070	- Ngói các loại	tấn		44.332	76.418
AM.22080	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		97.108	82.170
AM.22090	- Tấm lợp các loại	$100m^2$		80.220	246.511
AM.22100	- Xi măng	tấn		80.220	73.953
AM.22110	- Gỗ các loại	m^3		80.220	82.170
AM.22120	- Kính các loại	$10m^2$		63.332	41.085
AM.22130	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		124.552	24.651
AM.22140	- Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		147.774	115.039
AM.22150	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		527.763	164.341
AM.22160	- Cửa các loại	$10m^2$		316.658	131.473
AM.22170	- Vật liệu phụ các loại	tấn		25.333	24.651
AM.22180	- Các loại phế thải từ trên cao xuống	m^3		103.441	106.822

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AM.23111	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			54.425
AM.23112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			38.299
AM.23113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			28.220
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AM.23121	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			46.262
AM.23122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			34.696
AM.23123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			23.131
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AM.23131	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			42.555
AM.23132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			31.916
AM.23133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			21.277
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AM.23141	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			39.991
AM.23142	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			29.084
AM.23143	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m3/ km			14.542
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AM.23211	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			60.472
AM.23212	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			42.331
AM.23213	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			30.236

Đơn vị tính: đồng/10m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AM.23221	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			50.888
AM.23222	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			37.010
AM.23223	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			25.444
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AM.23231	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			47.874
AM.23232	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			34.576
AM.23233	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			23.937
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AM.23241	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			43.626
AM.23242	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			29.084
AM.23243	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			18.178
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AM.23411	- Trong phạm vi ≤1km	10m3/ km			68.535
AM.23412	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m3/ km			50.394
AM.23413	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m3/ km			36.283
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AM.23421	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			60.141
AM.23422	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			43.949
AM.23423	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			30.070

Đơn vị tính: đồng/10m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AM.23431	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			55.853
AM.23432	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			42.555
AM.23433	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			26.597
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AM.23441	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			50.897
AM.23442	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			32.720
AM.23443	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			25.449
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AM.23511	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			68.535
AM.23512	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			50.394
AM.23513	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			32.252
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AM.23521	- Trong phạm vi ≤1km	10m3/ km			57.827
AM.23522	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m3/ km			41.636
AM.23523	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m3/ km			27.757
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AM.23531	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			53.194
AM.23532	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			39.895
AM.23533	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			23.937

Đơn vị tính: đồng/10m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AM.23541	- Trong phạm vi ≤1km	10m3/ km			47.262
AM.23542	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m3/ km			32.720
AM.23543	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m3/ km			21.813

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24111	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			110.771
AM.24112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			80.163
AM.24113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			53.928
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24121	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			92.622
AM.24122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			68.049
AM.24123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			43.476
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24131	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			76.431

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.24132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			54.593
AM.24133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			38.215
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24211	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			157.411
AM.24212	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			113.686
AM.24213	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			77.248
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24221	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			136.098
AM.24222	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			96.403
AM.24223	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			66.159
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24231	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			117.375
AM.24232	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			79.160
AM.24233	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			54.593
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24311	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			131.176
AM.24312	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			96.196
AM.24313	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			65.588

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24321	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			111.525
AM.24322	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			81.281
AM.24323	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			58.598
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24331	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			90.079
AM.24332	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			65.512
AM.24333	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			46.404
	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24411	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			62.673
AM.24412	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			45.183
AM.24413	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			30.608
	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24421	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			51.037
AM.24422	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			35.915
AM.24423	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			24.573

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24431	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			43.675
AM.24432	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			30.026
AM.24433	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			21.837
	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24511	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			32.065
AM.24512	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			23.320
AM.24513	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			16.033
	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24521	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			24.573
AM.24522	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			18.903
AM.24523	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			11.342
	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24531	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			19.108
AM.24532	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			16.378
AM.24533	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			8.189

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24611	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			45.183
AM.24612	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			33.523
AM.24613	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			21.863
	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24621	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			35.915
AM.24622	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			26.464
AM.24623	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			22.683
	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24631	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			30.026
AM.24632	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			24.567
AM.24633	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			13.648
	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24711	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			34.980
AM.24712	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			26.235
AM.24713	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			16.033

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24721	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			28.354
AM.24722	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			20.793
AM.24723	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			11.342
	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24731	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			24.567
AM.24732	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			16.378
AM.24733	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			8.189

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG P≤200KG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng p ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.25111	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			34.980
AM.25112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			27.693
AM.25113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			21.863

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng p ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.25121	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			30.244
AM.25122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			24.573
AM.25123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			18.903
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng p ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.25131	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			30.026
AM.25132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			24.567
AM.25133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			16.378

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.26111	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			37.895
AM.26112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			30.608
AM.26113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			24.778

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.26121	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			34.025
AM.26122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			28.354
AM.26123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			22.683
	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.26131	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			35.486
AM.26132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			30.026
AM.26133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			24.567

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.27111	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			36.438
AM.27112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			29.150
AM.27113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			23.320

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.27121	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			32.134
AM.27122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			26.464
AM.27123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			20.793
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.27131	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			32.756
AM.27132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			27.297
AM.27133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			21.837

AM.28000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN VÀO BỜ ĐẢO BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, buộc dây cáp nilon nối tàu mẹ với bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dòng chuyển pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu biển vào bờ đảo bằng cơ giới				
AM.28010	- Cự ly vận chuyển ≤300m	tấn	16.690	424.321	34.541
AM.28020	- Cự ly vận chuyển ≤500m	tấn	29.290	434.876	41.430
AM.28030	- Cự ly vận chuyển 100m tiếp theo	tấn	6.300	18.999	11.740

CHƯƠNG XIII

CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN

AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG

AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XỈ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào				
AN.11111	- Máy đào 1,25m^3	100m³		42.221	820.599
AN.11121	- Máy đào 1,60m^3	100m³		35.888	826.020
AN.11131	- Máy đào 2,30m^3	100m³		29.555	803.384

Ghi chú: Đơn giá được tính toán cho 100m^3 đo tại nơi xúc.

AN.11200 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vỗ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 9 tấn				
AN.11211	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	183.661	511.712
AN.11212	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	249.104	698.141
AN.11213	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	348.323	979.311
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AN.11221	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	168.884	535.154
AN.11222	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	234.327	739.695
AN.11223	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	325.102	1.029.517
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AN.11231	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	154.107	448.697
AN.11232	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	215.327	623.182
AN.11233	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	299.769	868.215

Ghi chú:

- Đơn giá được tính cho 100m3 tại nơi đắp.
- Chiều dày một lớp đầm lèn tối đa 25cm.
- Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m.

AN.11300 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70 KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.11311	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg, độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	1.718.395	1.629.278

Ghi chú:

- Đơn giá công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg sử dụng cho những vị trí không sử được máy đầm tự hành.
- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70 kg yêu cầu độ chặt K=0,90 thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐẮP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 9 tấn				
AN.11411	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	170.995	454.365
AN.11412	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	230.104	648.462
AN.11413	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	333.546	797.293
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 16 tấn				
AN.11421	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	154.107	450.377
AN.11422	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	217.438	667.618
AN.11423	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	308.213	821.276

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 25 tấn				
AN.11431	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	143.551	344.977
AN.11432	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	200.550	558.512
AN.11433	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	280.770	685.963

Ghi chú:

- Đơn giá được tính cho 100m^3 tại nơi đắp.
- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng máy ủi				
AN.11511	- Máy ủi 110CV	100m³			203.056
AN.11521	- Máy ủi 140CV	100m³			258.118
AN.11531	- Máy ủi 180CV	100m³			273.509

Ghi chú:

- Đơn giá được tính cho 100m^3 tại nơi đắp.
- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m^2	5.731.440	211.679	

AN.20000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)

AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY BÚA RUNG 90KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90kW				
	Đất cấp I				
AN.21101	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	327.364	1.596.830
AN.21102	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	349.516	1.704.711
AN.21103	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	383.975	1.881.790
AN.21104	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	413.512	2.017.662
AN.21105	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	435.664	2.125.543
AN.21106	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	457.817	2.233.424
	Đất cấp II				
AN.21201	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	361.823	1.700.627
AN.21202	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	386.437	1.819.200
AN.21203	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	425.819	2.000.362
AN.21204	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	455.355	2.149.450
AN.21205	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	479.969	2.268.023
AN.21206	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	504.583	2.382.512

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125KNM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy khoan xoay 125kNm				
	Đất cấp I				
AN.22101	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	1.107.621	8.065.469
AN.22102	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	1.402.987	10.214.610
AN.22103	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	1.722.966	12.543.079
AN.22104	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	2.067.559	15.050.879
AN.22105	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	2.392.461	17.419.043
AN.22106	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	2.732.132	19.887.148
	Đất cấp II				
AN.22201	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	1.225.767	8.597.968
AN.22202	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	1.553.131	10.896.315
AN.22203	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	1.907.570	13.379.481
AN.22204	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	2.289.083	16.055.632
AN.22205	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	2.648.445	18.578.492
AN.22206	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	3.025.036	21.214.948

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

Stt	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng (%)	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo, sẽ được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.30000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ

Thuyết minh áp dụng

- Đơn giá vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển;

- Đơn giá vận chuyển áp dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ tại bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công;

- Đơn giá vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định tại bảng sau:

Loại đường	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh (k_i)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	k_6=1,80

- Công tác vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng được tính cho các phạm vi vận chuyển ≤1km, ≤10km và ngoài 10km, được áp dụng như sau:

Công thức xác định đơn giá vận chuyển như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \leq 9km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \leq 9km$; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ) + ĐG_3 \times 0,95 \times \sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \leq 9km$; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50km$; $\sum_{g=1}^{n} l_g > 60km$

Trong đó:

$ĐG_1$: đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤1km;

$ĐG_2$: đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤10km;

$ĐG_3$: đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤60km;

kđ: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;

li,j,h,g: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;

i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

AN.31000 VẬN CHUYỂN TRO BAY BẰNG XE BỒN 30 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết; nạp đầy vật liệu;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Xả vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30 tấn				
AN.31011	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			76.526
AN.31012	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			54.662
AN.31013	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			47.373

AN.32000 VẬN CHUYỂN TRO XỈ BÃI CHỨA HOẶC HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển, chờ đổ vật liệu tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện lên phương tiện vận chuyển;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 5 tấn				
AN.32011	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			68.221
AN.32012	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			49.460
AN.32013	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			47.755
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AN.32021	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			60.472
AN.32022	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			46.362
AN.32023	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			40.315
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AN.32031	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			53.201
AN.32032	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			37.010
AN.32033	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			32.383

Đơn vị tính: đồng/$10m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AN.32041	- Trong phạm vi ≤1km	$10m^3$			50.534
AN.32042	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	$10m^3$			37.236
AN.32043	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	$10m^3$			31.916
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 20 tấn				
AN.32051	- Trong phạm vi ≤1km	$10m^3$			48.762
AN.32052	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	$10m^3$			41.796
AN.32053	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	$10m^3$			34.830
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AN.32061	- Trong phạm vi ≤1km	$10m^3$			43.626
AN.32062	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	$10m^3$			36.355
AN.32063	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	$10m^3$			25.449
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AN.32071	- Trong phạm vi ≤1km	$10m^3$			36.994
AN.32072	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	$10m^3$			28.773
AN.32073	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	$10m^3$			20.552

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1	Bầu cỏ Vetiver	bầu	4.091
2	Bật sắt 20x4x250	cái	2.000
3	Bật sắt 3x30x250	cái	2.500
4	Bật sắt d=10mm	cái	2.000
5	Bật sắt d=6mm	cái	1.700
6	Bấc thấm	m	3.818
7	Backer rod 13mm	m	9.100
8	Backer rod 25mm	m	27.273
9	Bao tải	m²	5.000
10	Bao tải đay 1m x 0,6m	cái	7.500
11	Bản chịu tải	cái	45.000
12	Bản đệm neo	cái	45.000
13	Bản lề	cái	5.000
14	Bánh xoay nhựa D345x480mm	cái	25.000
15	Bê tông nhựa (loại C19, R19)	tấn	1.450.000
16	Bê tông nhựa (loại C≤12,5)	tấn	1.350.000
17	Bê tông nhựa (loại R≥25)	tấn	1.450.000
18	Bê tông nhựa độ nhám cao	tấn	1.450.000
19	Bê tông nhựa rỗng	tấn	2.630.000
20	Bentonite	kg	4.000
21	Bu lông và đai ốc	kg	20.000
22	Bộ choòng nón xoay loại M	cái	408.100
23	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật ≤100mm	bộ	350.000
24	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật ≤300mm	bộ	350.000
25	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật ≤500mm	bộ	350.000
26	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật ≤800mm	bộ	350.000
27	Bột bả	kg	5.455
28	Bột đá	kg	2.000
29	Bột mầu	kg	100.000
30	Bột thạch anh	kg	2.200
31	Bông thủy tinh dày 50mm	m²	24.053
32	Bu lông	cái	4.880
33	Bu lông M10	cái	1.040
34	Bu lông M12x200	cái	4.560
35	Bu lông M12x250	cái	5.700
36	Bu lông M16	cái	7.266
37	Bu lông M16x150	cái	7.266
38	Bu lông M16x250	cái	18.589
39	Bu lông M16x320	cái	23.364

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
40	Bu lông M16x330	cái	24.094
41	Bu lông M18, L=125mm	bộ	7.050
42	Bu lông M18, L=200mm	bộ	13.130
43	Bu lông M18x20	cái	2.380
44	Bu lông M20x1200	cái	62.115
45	Bu lông M20x200	cái	18.300
46	Bu lông M20x48	cái	4.880
47	Bu lông M20x500	cái	25.881
48	Bu lông M24x100	cái	7.454
49	Bu lông M24x85	bộ	7.936
50	Bu lông M8, L=60mm	bộ	1.440
51	Bu lông các loại	cái	4.880
52	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg	25.000
53	Bu lông ϕ22-27mm	cái	5.540
54	Bu lông thép cường độ cao ϕ36mm, L=5-8m	kg	25.000
55	Bulông đầu T d=30	kg	50.000
56	Cần khoan	m	70.000
57	Cần khoan L=1,22m	cái	45.000
58	Cần khoan L=1,2m	cái	40.000
59	Cần khoan L=1,5m	cái	50.000
60	Cần khoan L=1,83m	cái	65.000
61	Cần khoan L=1m	cái	35.000
62	Cần khoan L=2,5m	cái	83.000
63	Cần khoan ROBBIN	cái	800.000
64	Cần khoan ϕ114	m	691.181
65	Cần khoan ϕ32mm, L=0,70m	cái	25.000
66	Cần khoan ϕ32mm, L=1,5m	cái	50.000
67	Cần khoan ϕ32mm, L=2,8m	cái	95.000
68	Cần khoan ϕ32mm, L=4m	cái	135.000
69	Cần khoan ϕ38, L=3,73m	cái	125.000
70	Cần khoan ϕ38, L=4,32m	cái	145.000
71	Cần khoan ϕ63,5mm	m	130.000
72	Cần khoan ϕ76, L=1,2m	cái	321.000
73	Cần khoan ϕ89mm, L=0,96m	cái	375.000
74	Cấp phối đá dăm	m^3	320.000
75	Cấp phối đá dăm lớp dưới	m^3	320.000
76	Cấp phối đá dăm lớp trên	m^3	320.000
77	Cây chống	cây	21.818
78	Cột chống thép hình	kg	28.455
79	Cột chống thép ống	kg	28.455
80	Cao su đệm	m	150.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
81	CarboNor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.570.000
82	Cáp d20mm	m	36.750
83	Cáp nilon d=20	m	15.000
84	Cáp thép	kg	25.000
85	Cát	m^3	435.000
86	Cát nền	m^3	291.818
87	Cát sạn	m^3	291.818
88	Cát thạch anh	kg	500
89	Cát xây	m^3	390.909
90	Cát mịn ML = 0,7÷1,4	m^3	390.909
91	Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m^3	390.909
92	Cát vàng	m^3	435.000
93	Cát vàng đổ bê tông	m^3	435.000
94	Chất tạo màng	lít	37.800
95	Chất trám khe	lít	390.000
96	Cọc U, I L>10m	m	374.100
97	Cọc U, I L≤10m	m	264.450
98	Cọc bê tông 20cmx20cm, L>24m	m	197.245
99	Cọc bê tông 20cmx20cm, L≤24m	m	197.245
100	Cọc bê tông 25cmx25cm, L>24m	m	308.196
101	Cọc bê tông 25cmx25cm, L≤24m	m	308.196
102	Cọc bê tông 30cmx30cm, L>24m	m	378.182
103	Cọc bê tông 30cmx30cm, L≤24m	m	378.182
104	Cọc bê tông 35cmx35cm, L>24m	m	431.474
105	Cọc bê tông 35cmx35cm, L≤24m	m	431.474
106	Cọc bê tông 40cmx40cm, L>24m	m	493.113
107	Cọc bê tông 40cmx40cm, L≤24m	m	493.113
108	Cọc bê tông 45x45, L>24m	m	554.752
109	Cọc bê tông 45x45, L≤24m	m	554.752
110	Cọc bê tông 50x50cm, L>24m	m	616.391
111	Cọc bê tông 50x50cm, L≤24m	m	616.391
112	Cọc bê tông L>4m 15cmx15cm	m	110.950
113	Cọc bê tông L>4m 20cmx20cm	m	197.245
114	Cọc bê tông L>4m 25cmx25cm	m	308.196
115	Cọc bê tông L>4m 30cmx30cm	m	378.182
116	Cọc bê tông L>4m 35cmx35cm	m	431.474
117	Cọc bê tông L>4m 40cmx40cm	m	493.113
118	Cọc bê tông L≤4m 15cmx15cm	m	110.950
119	Cọc bê tông L≤4m 20cmx20cm	m	197.245
120	Cọc bê tông L≤4m 25cmx25cm	m	308.196
121	Cọc bê tông L≤4m 30cmx30cm	m	378.182

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
122	Cọc bê tông L≤4m 35cmx35cm	m	431.474
123	Cọc bê tông L≤4m 40cmx40cm	m	493.113
124	Cọc bê tông dự ứng lực 35x35cm	m	450.000
125	Cọc bê tông dự ứng lực 40x40cm	m	550.000
126	Cọc bê tông dự ứng lực ϕ400mm	m	431.000
127	Cọc bê tông dự ứng lực ϕ600mm	m	816.000
128	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 30cm-50cm	m	327.000
129	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 60cm-84cm	m	871.000
130	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 94cm-120cm	m	1.050.000
131	Cọc gỗ L>2,5m	m	12.500
132	Cọc gỗ L≤2,5m	m	12.500
133	Cọc neo thép D10mm	kg	17.227
134	Cọc ống bê tông D ≤1000mm	m	1.452.500
135	Cọc ống bê tông D ≤550mm	m	742.900
136	Cọc ống bê tông D ≤600mm	m	871.500
137	Cọc ống bê tông D ≤800mm	m	1.162.000
138	Cọc ống thép D ≤1000mm	m	1.400.000
139	Cọc ống thép D ≤300mm	m	400.000
140	Cọc ống thép D ≤500mm	m	600.000
141	Cọc ống thép D ≤600mm	m	850.000
142	Cọc ống thép D ≤800mm	m	1.050.000
143	Cọc tre >2,5m	m	10.000
144	Cọc tre ≤2,5m	m	10.000
145	Cọc ván thép L>12m	m	1.636.150
146	Cọc ván thép L≤12m	m	1.290.276
147	Cột chống thép ống	kg	28.455
148	Côn cao su	cái	600
149	Côn nhựa	cái	1.600
150	Cốc nhựa	cái	2.000
151	Củi đun	kg	1.000
152	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	5.000
153	Đầu dẫn hướng	cái	60.000
154	Đầu neo kéo	cái	80.000
155	Đầu neo nhựa	cái	80.000
156	Đầu nối cần	bộ	150.000
157	Đầu nối cần khoan	cái	75.000
158	Đầu nối nhanh	cái	60.000
159	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	24.900
160	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	44.700
161	Đất cấp phối tự nhiên	m^3	90.000
162	Đất dính	m^3	320.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
163	Đất sét	m³	50.000
164	Đá 0,5x1	m³	320.000
165	Đá 1x2	m³	371.818
166	Đá 2x4	m³	368.409
167	Đá 4x6	m³	365.000
168	Đá 0,5÷2	m³	320.000
169	Đá 0,5÷1,6	m³	320.000
170	Đá 0,5÷1,0	m³	320.000
171	Đá 0,15 ÷ 0,5	m³	320.000
172	Đá 12,5 - 19 mm	m³	371.818
173	Đá 2,36 - 4,75 mm	m³	320.000
174	Đá 4,75 - 9,5 mm	m³	320.000
175	Đá 5-15mm	m³	320.000
176	Đá 60-80mm	m³	365.000
177	Đá 9,5 - 12,5 mm	m³	371.818
178	Đá cẩm thạch >0,25m²	m²	1.200.000
179	Đá cẩm thạch ≤0,16m²	m²	1.200.000
180	Đá cẩm thạch ≤0,25m²	m²	1.200.000
181	Đá cấp phối D≤6cm	m³	365.000
182	Đá cắt	viên	35.000
183	Đá chẻ 10x10x20	viên	4.500
184	Đá chẻ 15x20x25	viên	7.500
185	Đá chẻ 20x20x25	viên	9.300
186	Đá dăm	m³	320.000
187	Đá dăm D>6cm	m³	365.000
188	Đá dăm D≤4cm	m³	368.409
189	Đá dăm D≤6cm	m³	365.000
190	Đá dăm chèn	m³	320.000
191	Đá dăm đen	tấn	311.284
192	Đá granít tự nhiên	m²	1.200.000
193	Đá hoa cương >0,25m²	m²	1.200.000
194	Đá hoa cương ≤0,16m²	m²	1.200.000
195	Đá hoa cương ≤0,25m²	m²	1.200.000
196	Đá hộc	m³	321.818
197	Đá hộc xếp rọ	m³	321.818
198	Đá mài	viên	35.000
199	Đá trắng	kg	4.200
200	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
201	Đá xanh miếng 10x20x30	m³	272.727
202	Đay	kg	20.000
203	Đệm cao su đúc	cái	3.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
204	Đinh	kg	23.100
205	Đinh 10mm	kg	23.100
206	Đinh 6cm	kg	23.100
207	Đinh các loại	kg	23.100
208	Đinh crămpông	cái	3.000
209	Đinh đỉa	cái	1.500
210	Đinh đỉa Ø6x120	cái	1.500
211	Đinh mũ	kg	23.100
212	Đinh mũ d4x100	kg	23.100
213	Đinh tán ϕ20	cái	350
214	Đinh tán ϕ22	cái	400
215	Đinh vấu	kg	23.100
216	Đinh, đinh vít	cái	400
217	Đồng hồ áp lực	cái	950.000
218	Đồng hồ áp lực ϕ60	cái	950.000
219	Đồng tấm d=2mm	kg	215.000
220	Đuôi choòng	cái	120.000
221	Đuôi choòng ϕ38	cái	120.000
222	Dầu CS46	kg	77.601
223	Dầu diezen	lít	22.639
224	Dầu bảo ôn	lít	46.542
225	Dầu bôi	kg	77.601
226	Dầu hỏa	kg	24.890
227	Dầu mazút	lít	17.052
228	Dây điện	m	6.140
229	Dây điện nổ mìn	m	9.840
230	Dây nổ	m	3.500
231	Dây nổ chịu nước	m	3.500
232	Dây thép	kg	22.000
233	Dây thép ϕ3mm	kg	22.000
234	Dây thừng	m	4.000
235	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	100.000
236	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	200.000
237	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít	227.273
238	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít	227.273
239	Dung dịch chống thấm	kg	139.965
240	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	196.364
241	Fibrôximăng (0,92x1,52)m	m²	54.545
242	Foocmica	m²	109.091
243	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5	viên	5.940
244	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15	viên	2.835

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
245	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5	viên	4.050
246	Gạch AAC (10x10x60)cm	viên	7.506
247	Gạch AAC (10x20x60)cm	viên	15.164
248	Gạch AAC (10x30x60)cm	viên	22.518
249	Gạch AAC (12,5x10x60)cm	viên	9.383
250	Gạch AAC (12,5x20x60)cm	viên	18.765
251	Gạch AAC (12,5x30x60)cm	viên	28.148
252	Gạch AAC (15x10x60)cm	viên	11.259
253	Gạch AAC (15x20x60)cm	viên	22.745
254	Gạch AAC (15x30x60)cm	viên	33.777
255	Gạch AAC (17,5x10x60)cm	viên	13.136
256	Gạch AAC (17,5x20x60)cm	viên	26.271
257	Gạch AAC (17,5x30x60)cm	viên	39.407
258	Gạch AAC (20x20x60)cm	viên	30.327
259	Gạch AAC (20x30x60)cm	viên	45.036
260	Gạch AAC (25x10x60)cm	viên	18.765
261	Gạch AAC (25x20x60)cm	viên	37.530
262	Gạch AAC (25x30x60)cm	viên	56.295
263	Gạch AAC (7,5x10x60)cm	viên	5.630
264	Gạch AAC (7,5x20x60)cm	viên	11.373
265	Gạch AAC (7,5x30x60)cm	viên	16.889
266	Gạch bê tông (10,5x13x22)cm	viên	4.232
267	Gạch bê tông (10,5x6x22)cm	viên	1.952
268	Gạch bê tông (10x13x39)cm	viên	7.153
269	Gạch bê tông (10x15x39)cm	viên	8.240
270	Gạch bê tông (10x19x39)cm	viên	8.416
271	Gạch bê tông (10x20x40)cm	viên	8.592
272	Gạch bê tông (10x6x21)cm	viên	1.775
273	Gạch bê tông (11,5x19x24)cm	viên	6.000
274	Gạch bê tông (11,5x9x24)cm	viên	3.200
275	Gạch bê tông (12x13x39)cm	viên	8.592
276	Gạch bê tông (12x19x39)cm	viên	12.581
277	Gạch bê tông (13x15x39)cm	viên	10.756
278	Gạch bê tông (14x13x39)cm	viên	9.994
279	Gạch bê tông (15x13x39)cm	viên	10.756
280	Gạch bê tông (15x15x39)cm	viên	12.360
281	Gạch bê tông (15x19x39)cm	viên	13.360
282	Gạch bê tông (15x20x30)cm	viên	10.120
283	Gạch bê tông (15x20x40)cm	viên	13.360
284	Gạch bê tông (17x13x39)cm	viên	12.147
285	Gạch bê tông (17x15x39)cm	viên	12.500

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
286	Gạch bê tông (19x19x39)cm	viên	13.900
287	Gạch bê tông (20x13x39)cm	viên	13.233
288	Gạch bê tông (20x15x39)cm	viên	13.360
289	Gạch bê tông (20x20x40)cm	viên	14.000
290	Gạch bê tông (8x13x39)cm	viên	5.705
291	Gạch bê tông (9,5x6x20)cm	viên	1.607
292	Gạch bê tông (9x15x39)cm	viên	7.416
293	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm	viên	9.943
294	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm	viên	5.733
295	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm	viên	11.466
296	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm	viên	10.695
297	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm	viên	22.329
298	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm	viên	6.332
299	Gạch chịu lửa	kg	6.000
300	Gạch chỉ	viên	1.400
301	Gạch đất nung tiết diện ≤ 0,09m^2	m²	103.000
302	Gạch đất nung tiết diện ≤ 0,122m^2	m²	114.000
303	Gạch đất nung tiết diện ≤ 0,16m^2	m²	127.000
304	Gạch đất sét nung 4,5x9x19	viên	1.259
305	Gạch đất sét nung 4x8x19	viên	990
306	Gạch đất sét nung 5x10x20	viên	1.259
307	Gạch đất sét nung 6,5x10,5x22	viên	1.264
308	Gạch granit nhân tạo	m²	141.273
309	Gạch lá dừa	m²	115.000
310	Gạch lát tiết diện ≤ 0,023 m²	m²	90.909
311	Gạch lát tiết diện ≤ 0,04 m²	m²	90.909
312	Gạch lát tiết diện ≤ 0,06 m²	m²	115.455
313	Gạch lát tiết diện ≤ 0,09 m²	m²	127.273
314	Gạch lát tiết diện ≤ 0,16 m²	m²	131.818
315	Gạch lát tiết diện ≤ 0,25 m²	m²	136.364
316	Gạch lát tiết diện ≤ 0,27 m²	m²	160.000
317	Gạch lát tiết diện ≤ 0,36 m²	m²	220.000
318	Gạch lát tiết diện ≤ 0,54 m²	m²	248.182
319	Gạch xi măng	m²	85.050
320	Gạch ống 10x10x20	viên	1.399
321	Gạch ống 8x8x19	viên	1.100
322	Gạch ống 9x9x19	viên	1.100
323	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,023 m²	m²	90.909
324	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,036 m²	m²	90.909
325	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,045 m²	m²	90.909
326	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,048 m²	m²	90.909

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
327	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,06 m²	m²	115.455
328	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,075 m²	m²	127.273
329	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,08 m²	m²	127.273
330	Gạch ốp tiết diện ≤0,05 m²	m²	90.909
331	Gạch ốp tiết diện ≤0,06 m²	m²	115.455
332	Gạch ốp tiết diện ≤0,09 m²	m²	127.273
333	Gạch ốp tiết diện ≤0,16 m²	m²	150.909
334	Gạch ốp tiết diện ≤0,25 m²	m²	220.000
335	Gạch ốp tiết diện ≤0,36 m²	m²	266.364
336	Gạch ốp tiết diện ≤0,40 m²	m²	266.364
337	Gạch ốp tiết diện ≤0,54 m²	m²	266.364
338	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22	viên	1.500
339	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22	viên	1.500
340	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20	viên	1.300
341	Gạch silicát (6,5x12x25)cm	viên	1.230
342	Gạch thẻ	viên	990
343	Gạch thẻ 4x8x19	viên	990
344	Gạch thẻ 5x10x20	viên	1.259
345	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.900
346	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
347	Gạch vỉ	m²	62.000
348	Gạch vỡ	m³	40.000
349	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m²	85.050
350	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m²	106.900
351	Gas	kg	34.470
352	Giấy dầu	m²	16.110
353	Giấy ráp	m²	15.000
354	Giấy trang trí	m²	51.403
355	Giáo công cụ	bộ	1.000.000
356	Giáo thép	kg	28.455
357	Gioăng cao su	kg	18.182
358	Gioăng cao su	m	20.000
359	Gioăng đồng	m	20.000
360	Gioăng kính	m	30.000
361	Gối cầu cao su	bộ	250.000
362	Gối cầu thép	bộ	2.581.800
363	Gỗ	m³	6.363.636
364	Gỗ chèn	m³	4.545.455
365	Gỗ chống	m³	4.545.455
366	Gỗ dán	m²	116.049
367	Gỗ dán (ván ép)	m²	105.169

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
368	Gỗ đà nẹp	m³	4.545.455
369	Gỗ nẹp, chống	m³	4.545.455
370	Gỗ hộp	m³	4.545.455
371	Gỗ kê	m³	4.545.455
372	Gỗ kê chèn	m³	4.545.455
373	Gỗ làm khe co dãn	m³	4.545.455
374	Gỗ nẹp, giằng chống	m³	4.545.455
375	Gỗ nhóm 4	m³	6.363.636
376	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m³	6.363.636
377	Gỗ ván	m³	6.363.636
378	Gỗ ván (cả nẹp)	m³	6.363.636
379	Gỗ ván cầu công tác	m³	6.363.636
380	Gỗ xẻ	m³	6.363.636
381	Hắc ín	kg	16.500
382	Hạt thủy tinh	kg	18.182
383	Hỗn hợp bê tông CFG	m³	20.000
384	Hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2	kg	20.000
385	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m³	20.000
386	Kẽm buộc 1mm	kg	22.000
387	Keo	kg	110.909
388	Keo Bituminuos	kg	166.000
389	Keo Megapoxy	kg	262.500
390	Keo chống mối Termiparge	kg	200.000
391	Keo dán đá granit	kg	25.000
392	Keo dán gạch đá	kg	12.000
393	Keo dán giấy	kg	25.000
394	Keo dán gỗ	kg	110.909
395	Keo dán foocmica	kg	25.000
396	Khe co giãn cao su	m	1.500.000
397	Khí gas	kg	34.470
398	Khớp nối nhanh	cái	10.000
399	Khung xương (nhôm)	kg	63.636
400	Kíp điện vi sai	cái	3.500
401	Kíp vi sai phi điện	cái	3.500
402	Litô	m³	13.636.364
403	Litô 3x3	m³	13.636.364
404	Lưới thép B40	m²	30.309
405	Lưới thép V-3D tăng cường	m	35.000
406	Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725)	m²	1.500.000
407	Lưới thép làm đầu đốc	m²	35.000
408	Lưới thép ϕ1mm (2 lớp)	m²	20.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
409	Lưới thép ϕ4	m²	35.000
410	Lưới thép ϕ1 a20	m²	23.000
411	Lưới thủy tinh	m²	25.000
412	Lưỡi cắt	cái	480.000
413	Lưỡi cắt D350	cái	770.000
414	Lưỡi cắt bê tông D356mm	cái	950.000
415	Lưỡi doa ROBBIN	bộ	3.000.000
416	Ma tít chèn khe	kg	31.818
417	Màng HDPE	m2	52.000
418	Màng kín khí lớp dưới	m²	260.000
419	Màng kín khí lớp trên	m²	260.000
420	Maní	kg	80.000
421	Ma ní	cái	24.000
422	Mắt xoay	kg	36.000
423	Mùn cưa	kg	500
424	Móc inox	cái	4.500
425	Móc sắt	cái	1.350
426	Móc sắt đệm	cái	2.000
427	Mũi dẫn hướng ϕ40mm	cái	370.000
428	Mũi khoan ROBBIN	cái	5.500.000
429	Mũi khoan hợp kim	cái	490.000
430	Mũi khoan ϕ >80mm	cái	570.000
431	Mũi khoan ϕ ≤80mm	cái	570.000
432	Mũi khoan ϕ102mm	cái	680.000
433	Mũi khoan ϕ105mm	cái	695.000
434	Mũi khoan ϕ168mm	cái	1.010.000
435	Mũi khoan ϕ42mm	cái	380.000
436	Mũi khoan ϕ45mm	cái	395.000
437	Mũi khoan ϕ51mm	cái	425.000
438	Mũi khoan ϕ59-76mm	cái	507.500
439	Mũi khoan ϕ76mm	cái	550.000
440	Mũi khoan ϕ80mm	cái	570.000
441	Mỡ bò	kg	32.000
442	Mỡ bôi trơn	kg	31.818
443	Mỡ các loại	kg	31.818
444	Mỡ trung tính	Kg	31.818
445	Nêm kích	bộ	125.000
446	Nêm neo cáp	bộ	55.000
447	Nẹp gỗ 10x20	m	10.606
448	Neo OVM 15-4	bộ	1.200.000
449	Neo OVM 15-6	bộ	1.300.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
450	Neo OVM 15-8	bộ	1.500.000
451	Neo OVM 158	bộ	1.500.000
452	Ngói 13 viên/m²	viên	22.685
453	Ngói 22 viên/m²	viên	13.636
454	Ngói 75 viên/m²	viên	8.333
455	Ngói 80 viên/m²	viên	8.889
456	Ngói bò	viên	17.727
457	Ngói mũi hài 75 viên/m²	viên	8.333
458	Nhũ tương Novabond	lít	21.200
459	Nhũ tương Polime	lít	21.200
460	Nhũ tương gốc Axít 60%	kg	14.600
461	Nhũ tương nhựa đường	kg	15.200
462	Nhựa bi tum số 4	kg	16.900
463	Nhựa bitum	kg	16.900
464	Nhựa bitum bọt	kg	16.900
465	Nhựa đường	kg	16.900
466	Nhựa	kg	16.900
467	Nước	lít	10
468	Nước	m³	10.091
469	Nước ngọt	m³	10.091
470	Nước thi công	m³	10.091
471	Ô xy	chai	90.000
472	Ống PVC ϕ200mm	m	269.400
473	Ống cao su cao áp ϕ34	m	126.000
474	Ống cao su cao áp ϕ60	m	148.000
475	Ống lọc nhựa D50mm	m	24.500
476	Ống nhựa	m	18.800
477	Ống nhựa ϕ42	m	18.800
478	Ống nối d≤100mm	m	88.600
479	Ống nối d≤150mm	m	209.600
480	Ống nối d≤80mm	m	64.989
481	Ống nối nhanh	cái	24.500
482	Ống thép D80mm	m	83.205
483	Ống thép dàn khoan ϕ60	m	55.470
484	Ống thép luồn cáp ≤100mm	m	112.574
485	Ống thép luồn cáp ≤150mm	m	230.789
486	Ống thép luồn cáp ≤80mm	m	74.222
487	Ống thép ϕ650mm	m	953.095
488	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	55.470
489	Ống vách ϕ168mm	m	365.698
490	Ống vách ϕ76mm	m	74.222

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
491	Ống xói D150mm	m	393.955
492	Ống xói D250mm	m	837.000
493	Ống xói D50mm	m	45.000
494	Phân bón lá	lít	90.900
495	Phân sinh hoá hữu cơ bón lót	kg	18.000
496	Phao đánh dấu	cái	25.000
497	Phao nhựa	cái	25.000
498	Phễu nhựa D500mm	cái	25.000
499	Phèn chua	kg	10.000
500	Phụ gia	kg	18.500
501	Phụ gia dẻo hóa PCB40	kg	18.500
502	Phụ gia siêu dẻo PCB40	kg	25.455
503	Phụ gia CMC	kg	70.000
504	Phụ gia Soda	kg	19.500
505	Phụ gia dẻo	lít	23.125
506	Phụ gia kháng trương nở	lít	24.375
507	Phụ gia trương nở	kg	19.500
508	Polymer	kg	72.727
509	Poly (XM PC40)	kg	25.455
510	Quả đập khí nén	Quả	192.000
511	Quả đập khí nén ϕ105mm	cái	192.000
512	Quả đập khí nén ϕ76mm	cái	144.000
513	Que hàn	kg	23.100
514	Que hàn các bon	kg	25.000
515	Que hàn đồng	kg	254.545
516	Que hàn thép	kg	25.000
517	Răng cào	bộ	480.000
518	Răng cào hợp kim	bộ	480.000
519	Răng khoan đất	cái	180.000
520	Răng khoan đá	cái	300.000
521	Ray P24	kg	21.500
522	Ray P43	kg	21.500
523	Rọ thép	cái	272.600
524	Sắt đệm	kg	21.500
525	Sắt hình	kg	21.500
526	Silicon chít mạch	kg	120.000
527	Sỏi hạt lớn	kg	20.000
528	Sơn	kg	91.534
529	Sơn kẻ đường	kg	130.000
530	Sơn cách nhiệt	kg	163.636
531	Sơn dẻo nhiệt	kg	21.254

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
532	Sơn lót	kg	76.465
533	Sơn lót ngoại thất	lít	80.000
534	Sơn lót nội thất	lít	73.333
535	Sơn phủ	kg	91.534
536	Sơn phủ ngoại thất	lít	90.670
537	Sơn phủ nội thất	lít	63.334
538	Tấm Neoweb	m²	125.000
539	Tấm V-3D	m²	128.000
540	Tấm bê tông 18x22x100cm	m	71.280
541	Tấm bê tông 18x33x100cm	m	106.920
542	Tấm bê tông 20x20cm	m	72.000
543	Tấm cách âm Acoustic	m²	420.000
544	Tấm cách nhiệt Sirofort	m²	420.000
545	Tấm lót	kg	17.575
546	Tấm lưới chống chói	m	253.413
547	Tấm lưới nối D10	m	22.000
548	Tấm lưới nối D15	m	33.000
549	Tấm lưới nối D5	m	19.000
550	Tấm mái D10	m²	160.000
551	Tấm mái D15	m²	190.000
552	Tấm mái D5	m²	110.000
553	Tấm nhựa	m²	50.000
554	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	25.000
555	Tấm nhựa+khung xương	m²	122.635
556	Tấm ốp	kg	17.575
557	Tấm sàn C-Deck	m²	75.000
558	Tấm sàn D10	m²	170.000
559	Tấm sàn D15	m²	205.000
560	Tấm sàn D5	m²	128.000
561	Tấm thạch cao 12mm	m²	56.718
562	Tấm thạch cao 9mm	m²	38.788
563	Tấm thạch cao, dày 15mm	m²	75.307
564	Tấm tường D10	m²	170.000
565	Tấm tường D15	m²	205.000
566	Tấm tường D5	m²	128.000
567	Tà vẹt gỗ	cái	264.600
568	Tà vẹt gỗ	kg	6.818
569	Tà vẹt gỗ	m³	4.545.455
570	Tà vẹt gỗ 14x22x180	thanh	352.800
571	Tam pôn ϕ105mm	cái	50.000
572	Tam pôn ϕ42mm	cái	30.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
573	Tam pôn ϕ76mm	cái	40.000
574	Tăng đơ ϕ14	cái	123.421
575	Tăng đơ ϕ38 dài 5-7m	cái	350.000
576	Thanh neo thép	kg	21.500
577	Thép bản d=2mm	kg	21.500
578	Thép bản răng lược khe co dãn	m	5.020.000
579	Thép buộc	kg	22.000
580	Thép các loại	kg	21.500
581	Thép chữ U	kg	21.500
582	Thép đệm	kg	21.500
583	Thép hình	kg	21.500
584	Thép hình định vị cọc	kg	21.500
585	Thép hình, thép tấm	kg	21.500
586	Thép hộp	m	96.535
587	Thép hộp 40x60x3mm	m	86.430
588	Thép hộp 50x100	m	147.060
589	Thép hộp 50x50x3mm	m	96.535
590	Thép hộp 60x120x3mm	m	177.590
591	Thép hộp 80x100x3mm	m	194.145
592	Thép không rỉ	kg	56.000
593	Thép lưới ϕ6	kg	21.500
594	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	16.021
595	Thép mạ kẽm C14	m	4.398
596	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	16.021
597	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	20.295
598	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	28.200
599	Thép mạ kẽm U25	m	28.200
600	Thép mạ kẽm U52 dày 0,52mm	m	28.200
601	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	16.236
602	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	8.618
603	Thép mạ kẽm V20x22	m	8.618
604	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	10.000
605	Thép ống	kg	22.560
606	Thép ống D42-49	m	25.182
607	Thép ống mạ kẽm D141	tấn	22.560.000
608	Thép ray hoặc I	kg	21.500
609	Thép tấm	kg	21.500
610	Thép tấm các loại	kg	21.500
611	Thép tấm dày 5mm	kg	21.500
612	Thép tấm mạ kẽm các loại	tấn	22.560.000
613	Thép tròn	kg	21.430

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
614	Sắt tròn	kg	20.641
615	Thép tròn D≤10mm	kg	20.641
616	Thép tròn ϕ10mm	kg	20.641
617	Thép tròn ϕ25mm	kg	20.641
618	Thép tròn ϕ6mm	kg	21.430
619	Thép tròn ϕ8mm	kg	21.430
620	Thép tròn ϕ>10mm	kg	20.641
621	Thép tròn ϕ>18mm	kg	20.641
622	Thép tròn ϕ≤10mm	kg	20.641
623	Thép tròn ϕ≤18mm	kg	20.641
624	Thép ϕ25mm	kg	20.641
625	Thuốc nổ Amônít	kg	25.000
626	Thuốc nổ P113	kg	25.000
627	Thuốc nổ P113-F32	kg	25.000
628	Thuốc trừ sâu	kg	135.000
629	Thuỷ tinh nước	kg	3.500
630	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
631	Tôn d=1,5mm	kg	33.529
632	Tôn d=2mm	kg	33.529
633	Tôn lượn sóng	m	233.574
634	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m²	114.000
635	Tôn múi chiều dài ≤2m	m²	114.000
636	Tôn tráng kẽm	kg	33.529
637	Trụ bê tông	cái	136.364
638	Trụ đỡ thép D60	cái	321.755
639	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	40.000
640	Ty xuyên D25	cái	9.500
641	Van 3 chiều	cái	750.000
642	Van nhựa một chiều D63mm	cái	481.000
643	Vải bạt	m²	9.500
644	Vải địa kỹ thuật	m²	15.000
645	Vải địa kỹ thuật lớp dưới	m²	15.000
646	Vải địa kỹ thuật lớp trên	m²	15.000
647	Ván công nghiệp	m²	116.049
648	Ván ép	m²	105.169
649	Ván ép phủ phim	m²	116.049
650	Ván khuôn 3mm	m³	4.545.455
651	Ván khuôn nhựa	m²	68.182
652	Viên phản quang	viên	31.818
653	Vòng đệm	kg	35.455
654	Vòng đỡ	cái	25.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
655	Vôi	kg	3.000
656	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.487
657	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.487
658	Vữa Samốt	kg	9.990
659	Vữa bê tông RCC	m³	1.280.000
660	Vữa chèn khe	m³	550.000
661	Vữa không co ngót	kg	10.108
662	Vữa phun khô	m³	611.340
663	Vữa phun ướt	m³	613.680
664	Xà gồ gỗ 80x100mm	m	50.909
665	Xà gồ thép 3x50x50mm	m	68.100
666	Xà nẹp	bộ	10.000
667	Xăng	lít	25.350
668	Xi măng	kg	1.664
669	Xi măng PCB30	kg	1.664
670	Xi măng PCB40	kg	1.760
671	Xi măng PC30	kg	1.664
672	Xi măng PC40	kg	1.760
673	Xi măng trắng	kg	5.250
674	Xích rùa	kg	18.000
675	Xích treo đệm d=20	kg	18.000
676	Zoăng tam pôn	cái	4.000

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Loại nhân công	Đơn vị	Đơn giá nhân công (đồng)
1	Nhân công 3,0/7 - nhóm I	công	211.105
2	Nhân công 3,5/7 - nhóm I	công	230.849
3	Nhân công 4,0/7 - nhóm I	công	250.593
4	Nhân công 3,0/7 - nhóm II	công	225.087
5	Nhân công 3,5/7 - nhóm II	công	246.138
6	Nhân công 4,0/7 - nhóm II	công	267.189
7	Nhân công 4,5/7 - nhóm II	công	290.670
8	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	77.500

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
1	Bộ kích 10 tấn	ca	292.345
2	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 tấn)	ca	1.593.959
3	Búa căn khí nén 3m^3/ph	ca	21.147
4	Búa rung 170kW	ca	936.933
5	Búa rung 50kW	ca	397.797
6	Bơm chân không 7,5kW	ca	225.936
7	Ca nô 12CV	ca	582.578
8	Ca nô 23CV	ca	637.358
9	Cần cẩu 10 tấn	ca	2.229.004
10	Cần cẩu 10 tấn phục vụ đầm chùm	ca	2.229.004
11	Cần cẩu 16 tấn	ca	2.214.846
12	Cần cẩu 16 tấn	ca	2.668.257
13	Cần cẩu 25 tấn	ca	2.456.065
14	Cần cẩu 25 tấn	ca	3.058.507
15	Cần cẩu 40 tấn	ca	3.816.413
16	Cần cẩu 5 tấn	ca	1.969.914
17	Cần cẩu 50 tấn	ca	4.437.251
18	Cần cẩu 6 tấn	ca	1.732.682
19	Cần cẩu 60 tấn	ca	4.650.562
20	Cần cẩu 63 tấn	ca	4.860.414
21	Cần cẩu 80 tấn	ca	5.358.005
22	Cần cẩu nổi 30 tấn	ca	7.162.721
23	Cần trục ô tô 16 tấn	ca	2.637.205
24	Cần trục ô tô 5 tấn	ca	1.786.287
25	Cần trục ôtô 25T	ca	3.176.722
26	Cần trục ôtô 30T	ca	3.461.892
27	Cần trục tháp 15 tấn	ca	2.119.405
28	Cần trục tháp 25 tấn	ca	3.025.482
29	Cần trục tháp 40 tấn	ca	3.983.542
30	Cần trục tháp 50 tấn	ca	4.826.967
31	Cẩu lao dầm	ca	5.057.924
32	Canô 150CV	ca	1.962.068
33	Canô 30CV	ca	665.815
34	Canô 54CV	ca	1.134.498
35	Canô 75CV	ca	1.267.561
36	Cổng trục 30 tấn	ca	1.515.826
37	Cổng trục 60 tấn	ca	1.903.580
38	Máy đầm bàn 1Kw	ca	268.124
39	Đầu kéo 30T	ca	3.190.963

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
40	Gầu đào	ca	489.536
41	Hệ kích thủy lực 25T	ca	415.516
42	Hệ thống xe goòng	ca	333.019
43	Kích 200 tấn	ca	316.585
44	Kích 250 tấn	ca	331.222
45	Kích 30 tấn	ca	293.620
46	Kích 50 tấn	ca	297.873
47	Bộ kích 50 tấn	ca	401.140
48	Kích 500 tấn	ca	382.451
49	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	932.233
50	Máy búa rung 90kW	ca	6.478.473
51	Máy búa rung tự hành 60kW	ca	4.560.326
52	Máy bơm bê tông 50m3/h	ca	2.249.449
53	Máy bơm cát động cơ diezel 126CV	ca	1.833.027
54	Máy bơm cát động cơ diezel 350CV	ca	3.787.578
55	Máy bơm cát động cơ diezel 380CV	ca	4.026.303
56	Máy bơm cát động cơ diezel 480CV	ca	4.878.959
57	Máy bơm dung dịch 15m^3/h	ca	388.129
58	Máy bơm dung dịch 200 m^3/h	ca	437.557
59	Máy bơm nước 1,1Kw	ca	10.707
60	Máy bơm nước 14 kW	ca	90.925
61	Máy bơm nước 20Kw	ca	132.972
62	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266
63	Máy bơm nước 5CV	ca	89.216
64	Máy bơm nước áp lực xói nước đầu cọc 300CV	ca	4.046.707
65	Máy bơm nước điêzen 120Cv	ca	1.650.062
66	Máy bơm nước điêzen 20Cv	ca	346.812
67	Máy bơm nước điêzen 30CV	ca	494.274
68	Máy bơm nước điêzen 40CV	ca	655.651
69	Máy bơm nước điêzen 5,5Cv	ca	101.324
70	Máy bơm nước điêzen 75Cv	ca	1.206.698
71	Máy bơm vữa 6m^3	ca	516.312
72	Máy bơm vữa 9m^3	ca	594.761
73	Máy bơm vữa xi măng 32-50m^3/h	ca	739.317
74	Máy bơm xói 4MC	ca	729.914
75	Máy cấp xi măng	ca	13.946
76	Máy cấy bấc thấm	ca	2.310.228
77	Máy cào bóc Wirtgen C100	ca	6.354.357
78	Máy cào bóc tái sinh PM550s, công suất >450HP	ca	36.754.978
79	Máy cào bóc tái sinh Wirtgen 2400	ca	42.893.274
80	Máy cào vơ 3m^3/ph	ca	1.471.279

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
81	Máy cạp 16m³	ca	6.021.765
82	Máy cạp 9m³	ca	4.823.985
83	Máy cắt bê tông 12CV	ca	537.243
84	Máy cắt bê tông 7,5Kw	ca	306.467
85	Máy cắt cáp 10Kw	ca	288.770
86	Máy cắt đột 2,8 kW	ca	287.912
87	Máy cắt gạch đá 1,7Kw	ca	27.817
88	Máy cắt ống 5,0Kw	ca	286.215
89	Máy cắt sắt cầm tay 1,7Kw	ca	30.613
90	Máy cắt tôn 15Kw	ca	422.905
91	Máy cắt uốn 5Kw	ca	276.536
92	Máy uốn ống 2,8Kw	ca	279.533
93	Máy cưa 2,7Kw	ca	37.978
94	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3 kW	ca	24.662
95	Máy lu bánh hơi 16T	ca	1.760.443
96	Máy đầm cạnh 1kW	ca	22.501
97	Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	394.592
98	Máy đầm dùi 1,5Kw	ca	272.032
99	Máy đầm dùi 3,5Kw	ca	323.369
100	Máy lu rung 15T	ca	2.225.568
101	Máy đào 0,4m³	ca	2.045.119
102	Máy đào 0,5m³	ca	2.364.254
103	Máy đào 0,65m³	ca	2.665.847
104	Máy đào 0,8m³	ca	2.906.049
105	Máy đào 1,25m³	ca	3.960.037
106	Máy đào 1,25m³ gắn đầu búa thủy lực	ca	4.226.969
107	Máy đào 1,6m³	ca	4.918.142
108	Máy đào 1,6m³ gắn đầu búa thủy lực	ca	5.022.775
109	Máy đào 2,3m³	ca	6.402.889
110	Máy đào 3,6m³	ca	9.610.650
111	Máy đào gầu dây 0,4m³	ca	2.798.602
112	Máy đào gầu dây 0,65m³	ca	3.046.927
113	Máy đào gầu dây 1,2m³	ca	5.087.678
114	Máy đào gầu dây 1,6m³	ca	6.010.717
115	Máy đào gầu dây 2,3m³	ca	7.736.917
116	Máy đóng cọc 1,2 tấn	ca	1.404.365
117	Máy đóng cọc 1,8T	ca	1.770.010
118	Máy đóng cọc 2,5T	ca	2.064.497
119	Máy đóng cọc 3,5T	ca	2.450.357
120	Máy đóng cọc 4,5T	ca	3.039.619
121	Máy đóng cọc 8 tấn	ca	13.904.258

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
122	Máy ép cọc Bobot thủy lực tự hành 860 tấn	ca	12.623.482
123	Máy ép cọc trước 150T	ca	680.775
124	Máy ép cọc trước 200T	ca	727.050
125	Máy ép thủy lực 130T	ca	1.148.181
126	Máy hàn 23 kW	ca	406.062
127	Máy khoan 1,7Kw	ca	19.408
128	Máy khoan 150KNm - 200KNm	ca	6.309.707
129	Máy khoan 2,5Kw	ca	47.521
130	Máy khoan 80KNm - 125KNm	ca	5.381.247
131	Máy khoan >200KNm - 300KNm	ca	13.756.495
132	Máy khoan >300KNm - 400KNm	ca	16.860.284
133	Máy khoan ROBBIN	ca	38.312.229
134	Máy khoan XY-1A	ca	80.222
135	Máy khoan YG60	ca	2.067.257
136	Máy khoan bê tông 1,5Kw	ca	34.285
137	Máy khoan bê tông cầm tay 0,75kW	ca	15.278
138	Máy khoan cọc xi măng đất (2 cần)	ca	7.145.514
139	Máy khoan đập cáp 40Kw	ca	1.325.357
140	Máy khoan đất đá cầm tay ϕ42mm	ca	269.627
141	Máy khoan đứng 4,5Kw	ca	67.929
142	Máy khoan tường sét (khoan trộn đất)	ca	5.586.250
143	Máy khoan tự hành 2 cần	ca	11.385.979
144	Máy khoan xoay 300CV	ca	8.965.170
145	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.901.130
146	Máy khoan xoay đập tự hành ϕ105	ca	1.834.951
147	Máy khoan xoay đập tự hành ϕ76	ca	1.574.058
148	Máy lốc tôn 5Kw	ca	308.434
149	Máy lu bánh thép 10 tấn	ca	1.271.114
150	Máy lu bánh hơi 25T	ca	2.272.007
151	Máy lu bánh thép 16 tấn	ca	1.574.127
152	Máy lu bánh thép 25T	ca	1.860.096
153	Máy lu rung 12 tấn	ca	1.745.845
154	Máy lu rung 25 tấn	ca	3.166.403
155	Máy lu bánh thép 6 tấn	ca	1.000.292
156	Máy lu bánh thép 8,5 tấn	ca	1.137.060
157	Máy lu bánh thép 9 tấn	ca	1.137.060
158	Máy lu bánh thép tự hành 12 tấn	ca	1.443.374
159	Máy lu rung 18 tấn	ca	2.727.130
160	Máy lu bánh hơi tự hành 18 tấn	ca	1.888.113
161	Máy lu rung chân cừu 12 tấn	ca	1.842.303
162	Máy lu rung chân cừu 20 tấn (lực rung 20-35 tấn)	ca	3.028.047

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
163	Máy lu rung tự hành 20 tấn (lực rung 20-35 tấn)	ca	2.955.284
164	Máy luồn cáp 15Kw	ca	355.514
165	Máy mài 1,7kW	ca	13.576
166	Máy mài 2,7Kw	ca	18.982
167	Máy nâng thủy lực 135CV	ca	1.913.075
168	Máy nén khí 360m³/h	ca	1.348.356
169	Máy nén khí 600m³/h	ca	1.817.023
170	Máy nén khí điện 5m³/h	ca	249.608
171	Máy nén khí điêzen 1200m³/h	ca	2.990.954
172	Máy nén khí điêzen 240m³/h	ca	1.117.246
173	Máy nén khí điêzen 420m³/h	ca	1.491.364
174	Máy nén khí điêzen 540m³/h	ca	1.675.882
175	Máy nén khí điêzen 660m³/h	ca	1.958.501
176	Máy ủi 110CV	ca	2.071.997
177	Máy ủi 140CV	ca	2.805.631
178	Máy ủi 180CV	ca	3.506.529
179	Máy ủi 240CV	ca	4.202.612
180	Máy ủi 320CV	ca	5.839.532
181	Máy phát điện 37,5kVA	ca	937.577
182	Máy phát điện 62,5kVA	ca	1.281.964
183	Máy phát điện 93,75kVA	ca	1.603.274
184	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	ca	257.758
185	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	3.312.574
186	Máy phun vẩy 16m³/h	ca	8.605.857
187	Máy phun vẩy 9m³/h	ca	2.353.081
188	Máy rải 130-140CV	ca	5.605.563
189	Máy rải 50-60m³/h	ca	3.754.486
190	Máy rải Novachip 170CV	ca	18.115.602
191	Máy rải bê tông SP500	ca	10.314.883
192	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	ca	10.648.159
193	Máy rót mastic	ca	433.248
194	Máy sàng lọc 100m³/h	ca	614.874
195	Máy san 110CV	ca	2.230.161
196	Máy trộn vữa 150 lít	ca	290.119
197	Máy trộn vữa 80 lít	ca	275.211
198	Máy trộn bê tông 250l	ca	316.056
199	Máy trộn dung dịch 1000 lít	ca	466.450
200	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	291.168
201	Máy trộn vữa xi măng 1200 lít	ca	557.373
202	Máy trộn vữa xi măng 1600 lít	ca	652.365
203	Máy vận thăng 0,8T	ca	442.476

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
204	Máy xáng cạp 1,25m³	ca	3.343.602
205	Máy xiết bulon	ca	41.301
206	Máy xúc lật 0,65m³	ca	1.560.605
207	Máy xúc lật 0,9 m³	ca	1.984.636
208	Máy xúc chuyên dùng trong hầm 0,90 m^3	ca	3.924.683
209	Máy xúc lật 1,25m³	ca	2.300.990
210	Máy xúc lật 1,65m³	ca	3.213.914
211	Máy xúc chuyên dùng trong hầm 1,65 m^3	ca	4.591.548
212	Máy xúc lật 1,6m³	ca	3.213.914
213	Máy xúc lật 2,3m³	ca	3.892.746
214	Máy xúc lật 3,2m³	ca	5.920.643
215	Ô tô cấp nhũ tương 5m³	ca	1.947.006
216	Ô tô chứa nhiên liệu 2,5 tấn	ca	841.828
217	Ô tô chuyển trộn 10,7m³	ca	4.048.638
218	Ô tô chuyển trộn 14,5m³	ca	4.920.976
219	Ô tô chuyển trộn 6m³	ca	2.368.072
220	Ô tô đầu kéo 150CV	ca	1.520.019
221	Ô tô đầu kéo 200CV	ca	1.946.092
222	Ô tô đầu kéo 272CV	ca	2.446.572
223	Ô tô thùng 10 tấn	ca	1.746.992
224	Ô tô thùng 2,5 tấn	ca	841.828
225	Ô tô thùng 20 tấn	ca	2.729.661
226	Ô tô thùng 32 tấn	ca	3.516.672
227	Ô tô thùng 7 tấn	ca	1.457.513
228	Ô tô tưới nước 10m³	ca	1.679.980
229	Ô tô tưới nước 16m³	ca	1.955.798
230	Ô tô tưới nước 5m³	ca	1.256.124
231	Ô tô tự đổ 10 tấn	ca	2.313.099
232	Ô tô tự đổ 12 tấn	ca	2.659.682
233	Ô tô tự đổ 20 tấn	ca	3.483.030
234	Ô tô tự đổ 22 tấn	ca	3.635.534
235	Ô tô tự đổ 27 tấn	ca	4.110.485
236	Ô tô tự đổ 5 tấn	ca	1.705.532
237	Ô tô tự đổ 7 tấn	ca	2.015.749
238	Ô tô vận tải thùng 12T	ca	1.890.252
239	Pa lăng xích 3T	ca	249.926
240	Pa lăng xích 5T	ca	252.018
241	Phao 250 tấn	ca	210.600
242	Phao thép 200T	ca	200.603
243	Phao thép 60T	ca	115.189
244	Pông tông	ca	342.457

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
245	Quang lật 360T/h	ca	529.522
246	Rơ moóc 100 tấn	ca	465.768
247	Rơ moóc 30 tấn	ca	218.019
248	Rơ moóc 60 tấn	ca	289.308
249	Sà lan 1000T	ca	1.723.004
250	Sà lan 200T	ca	542.108
251	Sà lan 250T	ca	677.592
252	Sà lan 400T	ca	891.221
253	Sà lan 600T	ca	1.048.501
254	Sà lan 800T	ca	1.464.574
255	Tàu cấp dầu 600CV	ca	12.383.414
256	Tàu cuốc biển công suất 2085CV (hoặc tương tự)	ca	67.386.893
257	Tàu cuốc sông TC 82 495CV (hoặc tương tự)	ca	25.372.731
258	Tàu đào gầu ngoạm 3170CV	ca	94.607.349
259	Tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5T	ca	15.266.987
260	Tàu đóng cọc búa 1,2T	ca	5.479.649
261	Tàu đóng cọc búa 1,8T	ca	5.935.946
262	Tàu đóng cọc búa 2,5T	ca	6.150.350
263	Tàu đóng cọc búa 3,5T	ca	6.318.667
264	Tàu đóng cọc búa 4,5T	ca	7.136.338
265	Tàu hút 1200CV (hoặc tương tự)	ca	40.759.965
266	Tàu hút 600CV	ca	23.123.736
267	Tàu hút 585CV (hoặc tương tự)	ca	23.123.736
268	Tàu hút HA97 4170CV (hoặc tương tự)	ca	134.254.129
269	Tàu hút bụng tự hành 5945CV (hoặc tương tự)	ca	168.869.628
270	Tàu hút bụng tự hành HB88 1390CV	ca	46.422.552
271	Tàu hút phun, hút bụng tự hành 3958CV	ca	134.254.129
272	Tàu kéo 1200CV	ca	27.428.138
273	Tàu kéo 150CV	ca	5.414.009
274	Tàu kéo 250CV	ca	6.781.261
275	Tàu kéo 360CV	ca	8.115.456
276	Tàu kéo 75CV	ca	4.003.549
277	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	ca	4.748.669
278	Thiết bị nấu nhựa	ca	372.797
279	Thiết bị phun sơn YHK 10A	ca	363.259
280	Thuyền (ghe 40T) đặt máy bơm	ca	4.698.338
281	Thuyền (ghe 5T) đặt máy bơm	ca	1.692.264
282	Tổ hợp dàn khoan leo	ca	2.525.803
283	Tời điện 1,5T	ca	269.052
284	Tời điện 2T	ca	277.993
285	Tời điện 3,5T	ca	304.785

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
286	Tời điện 3T	ca	299.236
287	Tời điện 5T	ca	317.172
288	Tời ma nơ 13Kw	ca	395.221
289	Trạm lặn	ca	1.412.475
290	Trạm lặn	giờ	176.559
291	Trạm trộn bê tông asphan-năng suất 50T/h	ca	7.533.574
292	Trạm trộn bê tông asphan-năng suất 120T/h	ca	11.559.777
293	Trạm trộn bê tông asphan-năng suất 25T/h	ca	5.623.147
294	Trạm trộn bê tông asphan-năng suất 80T/h	ca	10.101.593
295	Trạm trộn công suất 120m³/h	ca	5.596.200
296	Trạm trộn công suất 160m³/h	ca	7.248.262
297	Trạm trộn công suất 16m³/h	ca	1.608.687
298	Trạm trộn công suất 25m³/h	ca	1.978.876
299	Trạm trộn công suất 30m³/h	ca	2.397.119
300	Trạm trộn công suất 50m³/h	ca	3.330.824
301	Trạm trộn công suất 60m³/h	ca	3.666.083
302	Trạm trộn công suất 90m³/h	ca	5.596.200
303	Vận thăng 2 tấn	ca	516.157
304	Vận thăng 3 tấn	ca	561.598
305	Vận thăng lồng 3T	ca	821.704
306	Xe bồn (13-14m³) chở bitum	ca	5.714.959
307	Xe bồn 30 tấn	ca	3.644.100
308	Xe bơm bê tông 50m³/h	ca	4.003.411
309	Xe goòng 3T	ca	311.084
310	Máy ép cọc thủy lực 45hp	ca	452.446

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
Chương I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG	10
Chương II	CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT	17
Chương III	CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC	86
Chương IV	CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG	117
Chương V	CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ	134
Chương VI	CÔNG TÁC THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG	263
Chương VII	CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	403
Chương VIII	CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ	426
Chương IX	CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP	429
Chương X	CÔNG TÁC HOÀN THIỆN	441
Chương XI	CÔNG TÁC KHÁC	465
Chương XII	CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG	492
Chương XIII	CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN	515
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	523
	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	540
	BẢNG GIÁ CA MÁY	541
	MỤC LỤC	549